



Phụ lục 1- Tổng hợp
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI
Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao			Điều chỉnh tăng (KHTH của HĐND cấp huyện giao tăng)	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số vốn	Trong đó			Tổng số vốn	Trong đó		
			Phân bổ	Dự phòng			Phân bổ	Dự phòng	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=3+6	8	9	10
	TỔNG SỐ	30.794.373	29.205.041	1.589.332	6.140.174	36.934.547	34.759.734	2.174.813	
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	30.710.413	29.121.081	1.589.332	6.140.174	36.850.587	34.675.774	2.174.813	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	12.958.430	12.004.522	953.908	0	12.958.430	11.997.424	961.006	
1.1	Phân cấp các địa phương	3.010.955	3.010.955		-1.607.357	1.403.598	1.403.598		
1.2	Bố trí cho các nhiệm vụ của tỉnh	8.993.567	8.993.567		1.600.259	10.593.826	10.593.826		
(1)	Hoàn trả tạm ứng, ứng trước và trả nợ gốc	192.410	192.410			192.410	192.410		
(2)	Đối ứng ODA (bao gồm các dự án mới phát sinh)	279.093	279.093			279.093	279.093		
(3)	Bố trí quyết toán dự án hoàn thành	191.163	191.163			191.163	191.163		
(4)	Vốn đối ứng của tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình khác	1.155.964	1.155.964		424.254	1.580.218	1.580.218		
(5)	Chuẩn bị đầu tư	31.489	31.489			31.489	31.489		
(6)	Vốn thực hiện chính sách thu hút đầu tư hoặc tham gia dự án theo phương thức đối tác công tư (nếu có)								
(7)	Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch tỉnh và các nhiệm vụ khác	102.917	102.917		-15.000	87.917	87.917		
(8)	Đối ứng các dự án sử dụng vốn NSTW	1.094.598	1.094.598			1.094.598	1.094.598		
(9)	Bố trí chuyển tiếp các dự án từ giai đoạn 2016-2020	1.080.112	1.080.112			1.080.112	1.080.112		
(10)	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025	4.865.822	4.865.822			4.865.822	4.865.822		
(11)	Chuyển vốn phân cấp về tỉnh				1.191.005	1.191.005	1.191.005		
1.3	Dự phòng	953.908		953.908	7.098	961.006			
2	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.006.100	1.006.100			1.006.100	1.006.100		
2.1	Bố trí Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (bao gồm bố trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn)	289.700	289.700			289.700	289.700		
2.2	Bố trí thực hiện các dự án lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa	716.400	716.400			716.400	716.400		
(1)	Chuẩn bị đầu tư	2.650	2.650			2.650	2.650		
(2)	Bố trí chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	99.915	99.915			99.915	99.915		
(3)	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025	613.835	613.835			613.835	613.835		
3	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác (*)	15.915.651	15.280.227	635.424	6.140.174	22.055.825	20.842.019	1.213.806	bao gồm vốn tăng thu, tiết kiệm chi,...
3.1	Giao các địa phương thu chi	4.097.931	4.097.931		-322.662	3.775.269	3.775.269		
3.2	Các nhiệm vụ, dự án tỉnh quản lý	11.182.297	11.182.297		5.884.453	17.066.750	17.066.750		
(1)	Chi quản lý đất đai	106.820	106.820			106.820	106.820		
(2)	Bổ sung Quỹ phát triển đất	21.362	21.362			21.362	21.362		
(3)	Bù hụt thu ngân sách năm 2020	751.964	751.964			751.964	751.964		

STT	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 đã giao			Điều chỉnh tăng (KHTH của HĐND cấp huyện giao tăng)	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số vốn	Trong đó			Tổng số vốn	Trong đó		
			Phân bổ	Dự phòng			Phân bổ	Dự phòng	
(4)	Bổ trí chuẩn bị đầu tư	9.589	9.589			9.589	9.589		
(5)	Bổ trí thực hiện dự án	10.292.562	10.292.562		5.884.453	16.177.015	16.177.015		
-	Đối ứng vốn NSTW	1.719.578	1.719.578			1.719.578	1.719.578		
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	2.159.503	2.159.503			2.159.503	2.159.503		
-	Dự án KCM giai đoạn 2021 - 2025	6.413.481	6.413.481			6.413.481	6.413.481		
-	Chuyển vốn phân cấp cho cấp huyện về tỉnh				5.443.135	5.443.135	5.443.135		
-	Vốn đối ứng của tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình khác				441.318	441.318	441.318		
3.3	Dự phòng	635.424		635.424	578.382	1.213.806		1.213.806	
4	Nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	254.631	254.631			254.631	254.631		
4.1	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025	254.331	254.331			254.331	254.331		
4.2	Vốn chuẩn bị đầu tư	300	300			300	300		
5	Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	575.600	575.600			575.600	575.600		
II	Chi từ nguồn thu để lại chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương	34.460	34.460			34.460	34.460		
1	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y	34.460	34.460			34.460	34.460		
III	Nguồn ngân sách địa phương (ngân sách Thành phố Hà Nội hỗ trợ)	49.500	49.500			49.500	49.500		

Ghi chú: (*) Đối với nguồn vốn đầu tư do cấp huyện giao tăng thêm, giao UBND tỉnh tiếp tục rà soát, điều chỉnh đồng bộ với dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 đảm bảo quy định và phù hợp với tình hình thực tế.

Phụ lục 1.1
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025
Danh mục dự án do cấp huyện làm Chủ đầu tư chuyển về tỉnh
Đơn vị tiếp nhận: Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư điều chỉnh tại Nghị quyết số 08/NQ-HĐND và số 09/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 (*)	Chủ đầu tư sau điều chỉnh	Dự kiến thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2025		Ghi chú
					Số Quyết định Chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	
							NSDP (NS tỉnh)		NSDP (NS tỉnh)		Nguồn thu tiền SDD		Thu SDD	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG					705.025	692.741	270.576	270.576	73.500	73.500	45.000	45.000	
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang					672.741	672.741	270.576	270.576	53.500	53.500	30.000	30.000	
1	KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	2016-2023	446/QĐ-UBND 24/3/2016	246.537	246.537	92.500	92.500	10.000	10.000	10.000	10.000	Xử lý theo kết luận thanh tra
2	Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ Ngõ Sỹ Liên đến đường Hai Bà Trưng)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	2016-2024	505/QĐ-UBND 31/3/2016, 1019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019	220.204	220.204	42.503	42.503	10.000	10.000	10.000	10.000	Xử lý theo kết luận thanh tra
3	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đề bao, thành phố Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	2016-2025	1964a/QĐ-UBND, 30/10/2015	206.000	206.000	135.573	135.573	33.500	33.500	10.000	10.000	HĐND tỉnh cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn sang 2025
II	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025					32.284	20.000	-	-	20.000	20.000	15.000	15.000	
4	Khu đô thị - Dịch vụ Mỹ Khê	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh	2024-2025	10/NQ-HĐND 22/6/2023	32.284	20.000			20.000	20.000	15.000	15.000	

Ghi chú (*): Các dự án phát triển quỹ đất, khu dân cư do UBND thành phố Quảng Ngãi (trước sắp xếp) làm chủ đầu tư. Nay chuyển về Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh tiếp nhận theo Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 19/6/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án sắp xếp Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng, Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất cấp huyện; Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện; Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện.

Phụ lục 2- tổng hợp
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI
Nguồn vốn: Ngân sách địa phương

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2025 đã giao	Điều chỉnh tăng (KHV của HĐND cấp huyện giao tăng)	Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
1	2	3	4	5=3+4	6
	Tổng cộng (I+II+III)	6.648.181	945.285	7.593.466	
I	Vốn XDCB tập trung của tỉnh	2.936.620		2.936.620	
I.1	Phân cấp các địa phương	703.852	(438.900)	264.952	
I.2	Bổ trí cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án của tỉnh	2.232.768	438.900	2.671.668	
1	Bổ trí quyết toán dự án hoàn thành	22.794	-	22.794	
2	Đổi ứng ODA (bao gồm các dự án mới phát sinh)	7.319	-	7.319	
3	Vốn đổi ứng của tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình khác	433.126	176.274	609.400	
3.1	Đổi ứng Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (bao gồm bổ trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn)	387.859	-	387.859	
3.2	Đổi ứng Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	10.955	-	10.955	
3.3	Đổi ứng Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	34.312	-	34.312	
4	Đổi ứng các dự án sử dụng vốn NSTW	298.450	-	298.450	
4.1	Đổi ứng kế hoạch trung hạn NSTW của tỉnh	222.650	-	222.650	
4.2	Đổi ứng vốn của Bộ Ngành trung ương	72.500	-	72.500	
4.3	Đổi ứng Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH	3.300	-	3.300	
5	Bổ trí vốn chuyển tiếp	1.039.796	-	1.039.796	
5.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang	50.000	-	50.000	
5.2	Dự án khởi công từ năm 2021-2024, chuyển tiếp sang năm 2025	989.796	-	989.796	
6	Chuẩn bị đầu tư	9.389	-	9.389	
7	Bổ trí vốn cho dự án khởi công mới năm 2025	381.894	-	381.894	
8	Bổ trí cho các dự án từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	40.000	-	40.000	
9	Chuyển vốn phân cấp về tỉnh		259.295	259.295	
10	Chưa phân bổ		3.331	3.331	
II	Xổ số kiến thiết	207.000	-	207.000	
II.1	Bổ trí Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (bao gồm bổ trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn)	84.900	-	84.900	
II.2	Bổ trí thực hiện các dự án lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa	122.100	-	122.100	
1	Bổ trí chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020	32.000	-	32.000	
2	Khởi công mới giai đoạn 2021 - 2025	90.100	-	90.100	

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2025 đã giao	tang (KH V của HĐND cấp huyện giao tăng)	Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
III	Nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn hợp pháp khác (*)	3.497.161	945.285	4.442.446	
III.1	Giao huyện, thị xã, thành phố tự thu - chi	874.200	(348.338)	525.862	
III.2	CHI QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	194.213	-	194.213	
III.3	BỔ SUNG QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT	29.922	-	29.922	
III.4	Cấp bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển tỉnh	55.000	-	55.000	
III.5	Bố trí cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án của tỉnh	2.250.642	1.045.401	3.296.043	
1	Bố trí đối ứng cho dự án sử dụng vốn NSTW	291.738	-	291.738	
2	Bố trí vốn chuyển tiếp	1.565.981	-	1.565.981	
2.1	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang	171.840	-	171.840	
2.2	Dự án khởi công từ năm 2021-2024, chuyển tiếp sang năm 2025	1.394.141	-	1.394.141	
3	Bố trí vốn cho dự án khởi công mới năm 2025	392.923	-	392.923	
4	Vốn đối ứng của tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình khác		70.665	70.665	NS huyện
5	Chuyển nguồn thu tiền sử dụng đất cấp huyện về tỉnh		504.511	504.511	
6	Chưa phân bổ		470.226	470.226	
III.6	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, các nguồn vốn hợp pháp khác	93.184	248.222	341.406	
1	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2024	93.184	-	93.184	
2	Chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, các nguồn vốn hợp pháp khác của cấp huyện về tỉnh	-	140.482	140.482	NS huyện
3	HTMT cho xã, phường	-	84.287	84.287	
4	Vốn đối ứng của tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình khác	-	23.253	23.253	NS huyện
5	Chưa phân bổ	-	200	200	NS huyện
IV	Nguồn bồi chi ngân sách địa phương	7.400	-	7.400	

Ghi chú: (*) Đối với nguồn vốn đầu tư do cấp huyện giao tăng thêm, giao UBND tỉnh tiếp tục rà soát, điều chỉnh đồng bộ với dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 đảm bảo quy định và phù hợp với tình hình thực tế.

Phụ lục 2.1
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN CHO PHÉP Kéo Dài Thời Gian Thực Hiện và Giải Ngân Sang Kế Hoạch Năm 2025
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh	Mã số dự án	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025			Ghi chú
						Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Tỉnh Quảng Ngãi cũ	Tỉnh KonTum cũ	
							Tổng số	Trong đó: Phần vốn NSNN					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Tổng cộng						11.614.328	10.539.515	6.317.294	949.902	912.262,733	37.639,585	
I	ĐỰ ÁN HIỆN CÁC SỐ, BAN NGÀNH TỈNH LÀM CHỦ ĐẦU TƯ						7.860.394	7.228.081	4.451.794	567.626,539	534.221,419	33.405,120	
I.1	Nguồn XDCB tập trung (cấp tỉnh quản lý)						6.812.886	6.445.738	3.942.665	420.859,359	412.182,791	8.676,568	
1	Dự án Sever lưu trữ HD/4K, hệ thống quản lý dữ liệu truyền hình số và camera cho phóng viên	Đài Phát thanh và Truyền hình	Báo và phát thanh, Truyền hình tỉnh Quảng Ngãi	7916448	2025-2026	Quyết định số 665/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	10.000	10.000	5.000	100,000	100,000		
2	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, thành phần I	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	7807448	2019-2025	Quyết định số 1212/QĐ-UBND, ngày 16/08/2021	1.199.928	1.199.928	920.000	17.811,906	17.811,906		
3	Cầu và đường nối từ trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh đến huyện Tư Nghĩa (Cầu Trà Khúc 3)	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	7918877	2022-2025	Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 09/3/2022	850.000	850.000	830.000	92.100,068	92.100,068		
4	Đê chắn sóng bên Cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn)	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	7923531	2022-2025	Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	250.000	250.000	235.000	19.654,285	19.654,285		
5	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	7641539	2019-2025	Quyết định số 2012/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	99.995	99.995	47.000	1.000,000	1.000,000		
6	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	7720895	2022-2025	Quyết định số 1247/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	694.057	694.057	570.000	105.003,369	105.003,369		
7	Xây dựng mới hồ chứa nước Hồ Sâu	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	7919508	2023-2025	Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	45.000	45.000	40.000	7.970,646	7.970,646		
8	Nâng cấp, mở rộng hệ thống tiêu Suối Kinh, chống ngập úng xã Tịnh Thọ và KCN VSIP	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	8049904	2024-2025	Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 04/01/2024	40.000	40.000	36.000	2.277,207	2.277,207		
9	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khu điều trị cấp bộ trung cao, khu kỹ thuật cao, các khoa phòng chức năng và hạng mục phụ trợ)	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng tỉnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng tỉnh	7909966	2022-2025	Quyết định số 2062/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	110.000	110.000	18.000	2.026,064	2.026,064		
10	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tịnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng tỉnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng tỉnh	7909967	2022-2025	Quyết định số 2063/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	145.399	145.399	19.000	9.087,610	9.087,610		
11	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng tỉnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng tỉnh	7909964	2022-2025	Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	94.372	94.372	14.000	1.000,000	1.000,000		
12	Trung tâm Hội nghị và Triển lãm tỉnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng tỉnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng tỉnh	7923532	2022-2025	Quyết định số 1386/QĐ-UBND; 11/10/2022	300.000	300.000	95.000	8.453,938	8.453,938		
13	Xây dựng trụ sở làm việc Thanh tra Tỉnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng tỉnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng tỉnh	7936255	2023-2025	Quyết định số 1677/QĐ-UBND; 06/12/2022	35.000	35.000	28.500	8.000,000	8.000,000		
14	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng và mua sắm trang thiết bị cho 04 trung tâm Y tế huyện, tỉnh Quảng Ngãi	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng tỉnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng tỉnh	8017855	2023-2024	Quyết định số 1070/QĐ-UBND; 18/7/2023	136.800	136.800	10.800	92,984	92,984		
15	Dự án: Xây dựng hệ thống đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7920614	2024-2026	Quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	44.900	44.900	40.000	11.708,736	11.708,736		
16	Nâng cấp, cải tạo và đầu tư hoàn thiện các khu dân cư trên địa bàn KKT Dung Quất	Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng tỉnh Quảng Ngãi	7957773	2022-2025	Quyết định số 228/QĐ-BQL ngày 30/6/2023	29.300	29.300	27.000	2.771,477	2.771,477		
17	Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, cứu nạn di dân tái định cư neo đậu tàu thuyền, đập Cà Ninh, hạ lưu sông Trà Bồng, phục vụ KKT Dung Quất huyện Bình Sơn (giai đoạn I).	Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi	7395927	2014-2025	Quyết định số 1161/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	695.578	695.578	109.500	8.571,884	8.571,884		

Page 6

TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh	Mã số dự án	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025			Ghi chú
						Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Tỉnh Quảng Ngãi cũ	Tỉnh KonTum cũ	
							Tổng số	Trong đó: Phần vốn NSNN					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
18	Tuyến đường trục liên cảng Dung Quất 1	Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi	7602659	Giai đoạn 1: 2017-2025; Giai đoạn 2: 2021-2025	Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 19/12/2016; 1404/QĐ-UBND, 21/9/2023; 214/QĐ-UBND, 13/02/2025	146.876	97.728	65.000	21.843,596	21.843,596		
19	Các tuyến đường trục vào KCN nặng Dung Quất phía Đông	Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các KCN tỉnh Quảng Ngãi	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Quảng Ngãi	7564310	2016-2025	Quyết định số 1967e/QĐ-UBND ngày 31/10/2015; 1404/QĐ-UBND, 21/9/2023; 582/QĐ-UBND, 17/4/2025	239.400	159.400	5.000	5.000,000	5.000,000		
20	Dự án: Hải đội Dân quân thường trực tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới (giai đoạn 2)	Bộ CHQS tỉnh	Bộ CHQS tỉnh	7004686	2025-2026	Quyết định số số 06/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	95.000	95.000	40.000	17.669,163	17.669,163		
21	Dự án: Đường hầm sơ chỉ huy cơ bản thị xã Đức Phổ	Bộ CHQS tỉnh	Bộ CHQS tỉnh	7004686	2025-2026	Quyết định số số 876/QĐ-QK ngày 09/5/2023	40.000	40.000	10.000	5.062,220	5.062,220		
22	Dự án Nâng cấp, mở rộng khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Tịnh Hòa	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	7927003	2021-2025	Quyết định số 5045/QĐ-BNN ngày 27/12/2021 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT	460.000	460.000	60.000	27.500,000	27.500,000		
23	Dự án Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước huyện Sơn Tịnh (Hồ Vàng, Hồ Đèo, Đá Chông)	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	7966690	2022-2025	Quyết định số 128/QĐ-UBND ngày 31/01/2023; số 120/QĐ-UBND 23/01/2024; số 141/QĐ-UBND 24/01/2025.	65.000	15.000	6.800	1.144,317	1.144,317		
24	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	Công an tỉnh	7004692	2023-2025	Quyết định số 9333/QĐ-BCA ngày 15/12/2022	288.000	100.000	80.000	3.357,790	3.357,790		
25	Xây dựng bến, bể, trụ lấy nước chữa cháy trên địa bàn TP Quảng Ngãi và KKT Dung Quất	Công an tỉnh	Công an tỉnh	7004692	2023-2025	Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	43.000	43.000	40.000	4.006,000	4.006,000		
26	Trụ sở làm việc Công an xã thuộc Công an các huyện Ba Tơ, Mộ Đức, Nghĩa Hành và Thị xã Đức Phổ	Công an tỉnh	Công an tỉnh	7004692	2023-2025	Quyết định số 1443/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	29.500	29.500	26.500	362,511	362,511		
27	Trụ sở làm việc Công an xã thuộc Công an các huyện Trà Bồng, Minh Long và Thành phố Quảng Ngãi	Công an tỉnh	Công an tỉnh	7004692	2023-2025	Quyết định số 1553/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	29.000	29.000	26.000	1.816,427	1.816,427		
28	Xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Công an tỉnh	Công an tỉnh	7004692	2024-2027	Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	434.000	434.000	380.000	26.790,593	26.790,593		
29	Xây mới 04 hồ chứa nước phòng cháy chữa cháy Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	Ban quản lý Khu BTTN Ngọc Linh	Ban quản lý Khu BTTN Ngọc Linh	7910293	2022-2025	Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	38.000	38.000	36.000	2.881,468		2.881,468	
30	Nhà thi đấu tổng hợp tỉnh Kon Tum	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7859988	2021-	Quyết định số 939/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	99.500	99.500	97.865	995,000		995,000	
31	Đầu tư hệ thống thiết bị xe truyền hình lưu động tiêu chuẩn HD	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	Báo và phát thanh, Truyền hình tỉnh Quảng Ngãi	7955357	2024-2025	Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	25,282	25,282	24.700	4.800,100		4.800,100	
1.2	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất (cấp tỉnh quản lý)						848.012	640.300	386.500	88.883,518	88.883,518		-
32	Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh Long và Tịnh Khê thành phố Quảng Ngãi	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	8018457	2023-2025	Quyết định số 1140/QĐ-UBND ngày 28/7/2013	180.000	180.000	100.000	50.813,616	50.813,616		
33	Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh An và Tịnh Long, thành phố Quảng Ngãi	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	8028502	2023-2025	Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 16/8/2023	230.000	230.000	210.000	28.611,815	28.611,815		
34	Dự ánTrùng tu, tôn tạo di tích Quốc gia trên địa bàn huyện Lý Sơn (di tích Đình làng An Hải và Đình làng An Vĩnh)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7958954	2024-2025	Quyết định số 1810/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	11.000	11.000	9.500	2.723,356	2.723,356		
35	Tuyến đường giao thông trục chính nối trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các khu công nghiệp Quảng Ngãi	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	7241654	2011-2025	Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 30/9/2011; 583/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	397.712	190.000	40.000	4.335,126	4.335,126		
36	Nâng cấp, cải tạo và đầu tư hoàn thiện các khu dân cư trên địa bàn KKT Dung Quất	Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các khu công nghiệp Quảng Ngãi	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng tỉnh	7957773	2022-2025	228/QĐ-BQL, 30/6/2023	29.300	29.300	27.000	2.399,605	2.399,605		

TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh	Mã số dự án	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025			Ghi chú
						Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Tỉnh Quảng Ngãi cũ	Tỉnh KonTum cũ	
							Tổng số	Trong đó: Phần vốn NSNN					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I.3	Nguồn Xổ số kiến thiết (cấp tỉnh quản lý)						180.996	123.543	104.129	40.156,087	33.155,110	7.000,977	
37	Trường THPT Lê Quý Đôn - XD khối phòng học, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng tỉnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng tỉnh	7907063	2024-2025	Quyết định số 212/QĐ-SXD ngày 04/12/2023	14.500	14.500	13.800	1.529,689	1.529,689		
38	Trường THPT chuyên Lê Khiết - Xây dựng Ký túc xá; các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (GD 2)	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng tỉnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng tỉnh	7909963	2021-2025	Quyết định số 1457/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	60.000	60.000	43.000	31.625,421	31.625,421		
39	Bổ sung cơ sở vật chất cho Phân hiệu Trường Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Ia H'Drai	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	7898795	2022	Quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 27/8/2024	24.500	24.500	23.882	105,995		105,995	
40	Đổi ứng Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Sở Y tế	Sở Y tế	7873089	2021-2025	Quyết định số 1778/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	62.900	5.447	5.447	1.894,982		1.894,982	
41	Trung bày Bảo tàng ngoài trời	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7567298	Từ 2022-2025	Quyết định số 148/QĐ-STC ngày 21/5/2025	19.096	19.096	18.000	5.000,000		5.000,000	
I.4	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2023 (cấp tỉnh quản lý)						18.500	18.500	18.500	17.727,576	-	17.727,576	
42	Đầu tư Hệ thống CT-Scanner 128 lát cắt/ vòng quay cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum	Sở Y tế	Sở Y tế	8115244	Từ 2024-2025	Quyết định số 553/QĐ-UBND ngày 21/9/2024	18.500	18.500	18.500	17.727,576		17.727,576	
II	DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN LÂM CHỦ ĐẦU TƯ CHUYÊN VỀ TỈNH						3.682.550	3.255.550	1.812.550	374.695,539	374.695,539	-	
II.1	Nguồn vốn XDCB tập trung (cấp tỉnh quản lý)						350.000	350.000	300.000	11.214,387	11.214,387	-	
43	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Vạn Tường	UBND huyện Bình Sơn	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	7862628	2021-2025	Quyết định số 656/QĐ-UBND ngày 10/5/2021	350.000	350.000	300.000	11.214,387	11.214,387		
II.2	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện từ nguồn XDCB tập trung						225.000	225.000	195.000	13.825,555	13.825,555	-	
44	Cầu Thạch An (Bình Minh - Bình Mỹ)	UBND huyện Bình Sơn	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	7931678	2022 -2025	Quyết định số 4425/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	150.000	150.000	120.000	12.091,376	12.091,376		
45	Kè chống sạt lở TT huyện	UBND huyện Sơn Tây	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	7927571	2022-2025	Quyết định số 2949/QĐ-UBND ngày 03/12/2021, 370/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	75.000	75.000	75.000	1.734,179	1.734,179		
II.3	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện từ nguồn thu tiền sử dụng đất						2.463.990	2.036.990	751.990	110.576,896	110.576,896	-	
46	Dự án Tuyến đường Đức Tân (Quẹo Thửa Xuân) - Quốc Lộ 24 (lý trình Km1+00 -:- Km4+420,0 (Đoạn nội thị)	UBND huyện Mộ Đức	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	7947097	2022-2025	Quyết định số 17316/QĐ-UBND ngày 03/12/2021, 5219/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	75.500	75.500	60.000	18.161,274	18.161,274		
47	Dự án Tuyến đường Bầu Súng - Biển Đạm Thủy Bắc (ĐH.34B)	UBND huyện Mộ Đức	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	7947096	2022-2025	Quyết định số 17315/QĐ-UBND, ngày 03/12/2021, 5232/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	34.500	34.500	30.000	1.096,274	1.096,274		
48	Kè sạt lở bờ tả sông Phước Giang (Đoạn từ Đập Suối Lớn đến cầu Long Mai)	UBND huyện Minh Long	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	8071361	2023-2026	QĐ số 1437/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	79.990	79.990	79.990	20.270,785	20.270,785		
49	Trung tâm văn hóa (giai đoạn 2)	UBND huyện Sơn Tịnh	Ban QLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	7933466	2022-2025	Quyết định số 2286/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	99.000	99.000	99.000	11.346,820	11.346,820		
50	Đường Ba Tơ đi thôn Cây Muối xã Ba Trang	UBND huyện Ba Tơ	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	8046192	2023-2025	Nghị quyết số 09/NQ-HBND ngày 17/6/2024	88.000	88.000	88.000	1.300,000	1.300,000		
51	Khu hành chính tập trung thành phố Quảng Ngãi	UBND thành phố Quảng Ngãi	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	7972233	2024-2027	Quyết định số 4632/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	780.000	375.000	50.000	4.324,488	4.324,488		

TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh	Mã số dự án	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025			Ghi chú
						Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó		
							Tổng số	Trong đó: Phần vốn NSNN			Tỉnh Quảng Ngãi cũ	Tỉnh KonTum cũ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
52	Công viên Cây xanh Thạch Bích, TP Quảng Ngãi.	UBND thành phố Quảng Ngãi	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	8112035			900.000	900.000	-	1.000,000	1.000,000		
53	Đường Phan Đình Phùng nối dài (đoạn từ khu dân cư Phú Sơn đến đường dẫn cao tốc)	UBND huyện Tư Nghĩa	Ban QLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	7950226	2022-2025	Quyết định số 18466/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	150.000	150.000	120.000	10.229,731	10.229,731		
54	Tuyến đường từ Cây Chô đi Trà Nham	UBND huyện Trà Bồng	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	7942382	2022-2025	Quyết định số 5939/QĐ-UBND ngày 04/12/2021, 1362/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	70.000	60.000	60.000	9.999,396	9.999,396		
55	Tuyến đường số 2 nội vùng Hồ Nước Trong	UBND huyện Trà Bồng	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	7942381	2022-2025	Quyết định số 5944/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	72.000	60.000	60.000	5.980,628	5.980,628		
56	Đường tránh Tây thị trấn Di Lăng	UBND huyện Sơn Hà	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	7934705	2022-2025	Quyết định số 4635/QĐ-UBND ngày 1/12/2021, 11a/QĐ-UBND ngày 07/01/2025	70.000	70.000	60.000	15.480,093	15.480,093		
57	Đường Giá Gối – Mô Níc (giai đoạn 2)	UBND huyện Sơn Hà	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	8066471	2023-2025	Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	45.000	45.000	45.000	11.387,407	11.387,407		
II.4	Ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện từ nguồn tăng thu, tiết kiệm tại Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh						158.000	158.000	98.000	122.033,426	122.033,426	-	
58	Kè chống sạt lở bờ sông Trà Bồng tại thôn Mỹ Huệ 3, xã Bình Dương	UBND huyện Bình Sơn	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	8129755	2024-2025		20.000	20.000		18.000,000	18.000,000		
59	Khắc phục khẩn cấp sạt lở bờ sông Trà Khúc đoạn qua thôn An Thọ, xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh.	UBND huyện Sơn Tịnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	8128144	2025		30.000	30.000	30.000	27.000,000	27.000,000		
60	Khắc phục sạt lở đoạn bờ Sông Vệ, thôn Phú Lâm Tây, xã Hành Thiện	UBND huyện Nghĩa Hành	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	8128141	2024-2025	Quyết định số 4503/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	40.000	40.000		36.000,000	36.000,000		
61	Tuyến đường vào và hạ tầng Cụm CN thị trấn Trà Xuân	UBND huyện Trà Bồng	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	7872241	2020-2025	Quyết định số 3561/QĐ-UBND ngày 08/12/2020; 1396/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	25.000	25.000	25.000	3.033,426	3.033,426		
62	Khu tái định cư tập trung Làng Lúa, Tổ 4, thôn Trà Linh, xã Hương Trà, huyện Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	8128274	2024-2025	Quyết định số 5597/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	29.000	29.000	29.000	26.000,000	26.000,000		
63	Khắc phục khẩn cấp điểm sạt lở núi Mang Kà Muồng, thôn Nước Tang, xã Sơn Bao, huyện Sơn Hà	UBND huyện Sơn Hà	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	8129757	2024-2025	Quyết định số 3182/QĐ-UBND ngày 5/12/2024	14.000	14.000	14.000	12.000,000	12.000,000		
II.5	Ngân sách tỉnh bổ sung cho ngân sách cấp huyện từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chỉ năm 2023 tại Quyết định số 706/QĐ-UBND ngày 31/10/2024, Quyết định số 656QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của UBND tỉnh						218.990	218.990	218.990	24.655,791	24.655,791	-	
64	Cầu Sơn Mùa và đường vào 2 đầu cầu	UBND huyện Sơn Tây	Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh (BQL dự án ĐTXD khu vực SơnTây)	7927473	2022-2025	Quyết định số 3112/QĐ-UBND ngày 23/12/2021, 372/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	79.000	79.000	79.000	9.966,699	9.966,699		
65	Đường và kè chống sạt lở từ xóm mới đến Suối Tía, xã Long Hiệp, huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	7941605	2021-2025	Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; QĐ số 1119/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	139.990	139.990	139.990	14.689,092	14.689,092		
II.6	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện từ nguồn thường vượt thu năm 2023 để hỗ trợ đô thị loại V tại Quyết định số 656QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của UBND tỉnh						16.570	16.570	16.570	9.497,367	9.497,367	-	
66	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng tuyến đường vào Nhà lưu niệm cụ Nguyễn Chánh và tuyến đường dọc bờ kè sông Trà Khúc trên địa bàn xã Tịnh Hà	UBND huyện Sơn Tịnh	Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	8123177	2024-2025	Quyết định số 2940/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	4.000	4.000	4.000	3.798,679	3.798,679		

TT	Nguồn vốn/Danh mục dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh	Mã số dự án	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025			Ghi chú
						Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Tỉnh Quảng Ngãi cũ	Tỉnh KonTum cũ	
							Tổng số	Trong đó: Phần vốn NSNN					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
67	Sửa chữa tuyến đường huyện ĐH.16B (Ngân Giang - QL24B - Tỉnh Thọ (622C))	UBND huyện Sơn Tịnh	Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	8123176	2024-2025	Quyết định số 2942/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	4.500	4.500	4.500	4.278,688	4.278,688		
68	Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045	UBND thị xã Đức Phổ	Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	8068350	2023-2025	Quyết định số 1224/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	8.070	8.070	8.070	1.420,000	1.420,000		
II.7	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi tại Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 07/6/2024 của UBND tỉnh						170.000	170.000	170.000	20.892,117	20.892,117	-	
69	Dự án Hệ thống thoát nước khu vực đô thị (từ Cầu Bàu đến Sông Ró)	UBND thị xã Đức Phổ	Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	7972549	2022-2025	Quyết định Số 2973/QĐ-UBND ngày 26/08/2022	170.000	170.000	170.000	20.892,117	20.892,117		
II.8	Vốn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện từ nguồn dự phòng tại Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 28/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi						80.000	80.000	62.000	62.000,000	62.000,000	-	
70	Khắc phục các điểm sạt lở bờ sông Trà Cầu đoạn qua phường Phổ Minh, thị xã Đức Phổ	UBND thị xã Đức Phổ	Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	8129871	2024-2025	Quyết định số 4558/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	80.000	80.000	62.000	62.000,000	62.000,000		
III	DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ CHUYÊN VỀ XÃ						71.384	55.884	52.950	7.580,240	3.345,775	4.234,465	
III.1	Nguồn ngân sách thành phố Hà Nội hỗ trợ (cấp tỉnh quản lý)						65.000	49.500	49.500	4.234,465	-	4.234,465	
71	Đường giao thông từ Tinh lộ 674, xã Sa Sơn đi Đài tưởng niệm Chư Tan Kra và sửa chữa, tôn tạo, nâng cấp Đài tưởng niệm Chư Tan Kra	UBND huyện Sa Thầy	UBND xã Sa Thầy	8071709	Từ 2023-2025	Quyết định số 656/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	65.000	49.500	49.500	4.234,465		4.234,465	
III.2	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện tại Quyết định số 517 ngày 17/7/2024 của UBND tỉnh						6.084	6.084	3.150	3.126,220	3.126,220	-	
72	Dự án Kiên cố hóa kênh Nước Nhĩ Chống sạt lở và tiêu úng nước	UBND xã Đức Hòa	UBND xã Mộ Đức	8117651	2024-2025	Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	900	900		79,410	79,410		
73	Dự án Kiên cố hóa kênh S18-24	UBND xã Đức Nhuận	UBND xã Long Phụng	8113036	2024-2025	380/QĐ-UBND ngày 03/10/2024	934	934		352,128	352,128		
74	Sửa chữa tuyến kênh Đá Giảng (đoạn cuối kênh)	UBND xã Bình Minh	UBND xã Bình Minh	8107248	2024-2025	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 24/9/2024	950	950	950	950,000	950,000		
75	Kiên cố hóa tuyến kênh mương N10-2-1 (đoạn phía bắc Đường ĐH59B đến cuối tuyến kênh N10-2-1) xã Hành Thuận	UBND xã Hành Thuận	UBND xã Nghĩa Hành	8108724	2024-2025	Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 24/9/2024	600	600	600	324,393	324,393		
76	Tuyến đường THCS Phố Ván đi xóm Mới Đông Quang	UBND phường Phổ Ván	UBND phường Trà Câu	8106773	2024-2025	Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 09/09/2024	1.100	1.100		319,192	319,192		
77	KCH kênh N16-15-26 KD	UBND xã Nghĩa Hiệp	UBND xã Vệ Giang	8112044	2024-2025	Quyết định số số 545/QĐ-UBND, ngày 22/11/2024	950	950	950	651,253	651,253		
78	KCH kênh ngò 3 Gò Chùa đi Mương Vọng, xã Nghĩa Hiệp	UBND xã Nghĩa Hiệp	UBND xã Vệ Giang	8112045	2024-2025	Quyết định số số 546/QĐ-UBND, ngày 25/11/2024	650	650	650	449,844	449,844		
III.3	Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện từ nguồn Thành phố Đà Nẵng hỗ trợ cho địa phương tại Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 của UBND tỉnh						300	300	300	219,555	219,555	-	
79	Nâng cấp tu bổ phần mộ Đồng chí Huỳnh Ngọc Huệ - Nguyễn Bí thư Thành ủy Đà Nẵng	UBND xã Hành Thịnh	UBND xã Đình Cương	8104871	2024-2025	Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 22/8/2024	300	300	300	219,555	219,555		

Phụ lục 2.2

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN CHO PHÉP KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG KẾ HOẠCH NĂM 2025
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025			Ghi chú
					Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
							NSH			Tỉnh Quảng Ngãi cũ	Tỉnh KonTum cũ	
	Tổng cộng					598.848	463.848	289.299	117.383,496	49.465,237	67.918,259	
A	DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ CHUYỂN VỀ TỈNH					598.848	463.848	289.299	43.223,013	43.156,894	66,119	
I	Huyện Trà Bồng					29.422	29.422	26.496	737,859	737,859	0,000	
1	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện Trà Bồng	Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Trà Bồng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2021-2022	3751/QĐ-UBND ngày 22/12/2020	2.600	2.600	1.965	81,286	81,286		
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Trà Bồng	Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Trà Bồng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2023-2024	5163/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	2.722	2.722	2.722	252,618	252,618		
3	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Lê Trung Đình đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Sơn Thành - Bà Linh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và PTQĐ huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2024-2025	3423/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	3.600	3.600	3.600	138,072	138,072		
4	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường trung tâm xã Trà Phong	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và PTQĐ huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2024-2025	3422/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	4.900	4.900	4.900	253,341	253,341		
5	Sửa chữa tuyến đường Trà Bao - Trà Khê	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và PTQĐ huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2024-2025	3422/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1.600	1.600	1.600	2,173	2,173		
6	Nâng cấp sửa chữa Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và PTQĐ huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2024-2025	4832/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	14.000	14.000	11.709	10,369	10,369		
II	Huyện Sơn Tịnh					263.300	178.300	134.481	9.608,399	9.608,399	0,000	
7	Trường THCS Tịnh Sơn; hạng mục: 06 phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2024-2025	2229/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	5.200	5.200	5.200	1.040,984	1.040,984		
8	Trường THCS Tịnh Bắc; Hạng mục: 04 phòng học chức năng và các hạng mục phụ trợ	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2024-2025	2266/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	3.400	3.400	3.400	1.145,120	1.145,120		
9	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Tịnh Bắc	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2024-2025	1030/QĐ-UBND 28/5/2024	6.000	6.000	6.000	1.673,285	1.673,285		
10	Tuyến đường trục ngang N3 thuộc đồ án quy hoạch chung đô thị mới Sơn Tịnh	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2024-2026	37/NQ- HĐND ngày 22/10/2024	65.000	10.000	10.000	100,000	100,000		
11	Tuyến đường huyện ĐH.15 (Bình Hiệp - Tịnh Trà)	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2024-2026	36/NQ- HĐND ngày 22/10/2024	40.000	10.000	10.000	100,000	100,000		
12	Tuyến N15 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	2025 - 2027	43/NQ-HĐND ngày 01/11/2024 của HĐND huyện	7.000	7.000	7.000	500,000	500,000		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025			Ghi chú
					Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó: NSH		Tổng số	Trong đó:		
										Tỉnh Quảng Ngãi cũ	Tỉnh KonTum cũ	
13	Khu dân cư OM9, OM10 tại Trung tâm huyện lỵ huyện Sơn Tịnh mới	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh		3182/QĐ-UBND ngày 25/9/2019	60.000	60.000	44.381	3.736,841	3.736,841		
14	Khu dân cư OM6 tại trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới (GĐ 2)	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh		3057/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	73.000	73.000	44.800	991,609	991,609		
15	Điểm dân cư số 5, thôn Bình Đông, xã Tịnh Bình	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh		128/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	3.700	3.700	3.700	320,560	320,560		
III	Huyện Sơn Hà					8.758	8.758	6.749	884,781	884,781	0,000	
16	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Hội trường Huyện ủy	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	2024-2025	1859/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	5.000	5.000	3.271	751,158	751,158		
17	Quy hoạch chung đô thị mới Sơn Hạ	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	2023-2025	619/QĐ-UBND ngày 06/7/2023	3.758	3.758	3.477	133,623	133,623		
IV	Thị xã Đức Phổ					180.000	130.000	53.835	13.264,166	13.264,166	0,000	
18	Đường Huỳnh Công Thiệu nối dài	BQL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		13591/QĐ-UBND ngày 03/12/2021; 2715/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	100.000	50.000	42.135	1.564,166	1.564,166		
19	Khắc phục các điểm sạt lở bờ sông Trà Cầu đoạn qua phường Phổ Minh, thị xã Đức Phổ	BQL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		1409/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	80.000	80.000	11.700	11.700,000	11.700,000		
V	Huyện Bình Sơn					114.000	114.000	65.790	18.661,689	18.661,689	0,000	
20	Trung tâm thể dục thể thao huyện Bình Sơn (Giai đoạn 3)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	2021-2025	3162/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 1905/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	45.000	45.000	40.770	3.334,380	3.334,380		
21	Đường vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ổ	UBND huyện Bình Sơn	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	2019-2025	1924/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	69.000	69.000	25.020	15.327,309	15.327,309		
VI	UBND huyện Kon Rẫy					3.368	3.368	1.947	66,119	0,000	66,119	
22	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Kon Rẫy	Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Kon Rẫy	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2024	701-109/2024	3.368	3.368	1.947	66,119		66,119	
B	DỰ ÁN DO CẤP XÃ (CŨ) LÀM CHỦ ĐẦU TƯ CHUYỂN VỀ CẤP XÃ (MỚI)						0		67.950,080	1.332,944	66.617,135	
I	Huyện Trà Bồng					3.830	3.830	3.455	1.024,005	1.024,005	0,000	
1	Khu Thể dục thể thao xã Trà Bình; Hạng mục: Chính trang khuôn viên, sân, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ	UBND xã Trà Bình	UBND xã Đông Trà Bồng	2024-2025	5216/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.100	1.100	1.083	355,365	355,365		
2	Đường liên thôn Bình Tân-Bình Thanh và đi xã Trà Phú (Nối tiếp BTXM điểm nhà Ông Thanh đi Nghĩa trang	UBND xã Trà Bình	UBND xã Đông Trà Bồng	2024-2025	5173/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	1.403	1.403	1.065	530,269	530,269		
3	Tuyến đường liên thôn Bình Thanh - Bình Trung - Bình Đông (Nối tiếp BTXM điểm Đầu Bàu đi KDC số 8, thôn	UBND xã Trà Bình	UBND xã Đông Trà Bồng	2024-2025	5174/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	927	927	927	122,990	122,990		
4	Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Hương Trà; HM: GPMB	UBND xã Hương Trà	UBND xã Tây Trà Bồng	2021-2022	5099/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	400	400	380	15,381	15,381		
II	Huyện Ba Tơ					2.200	2.200	2.170	308,939	308,939	0,000	
5	Cấp điện sinh hoạt nông thôn cho tổ Gò Rạch, Rà La	UBND xã Ba Thành	UBND xã Ba Động	2021-2023	6491/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của	1.225	1.225	1.210	185,939	185,939		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025			Ghi chú
					Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó: NSH		Tổng số	Trong đó:		
										Tỉnh Quảng Ngãi cũ	Tỉnh KonTum cũ	
6	Cấp điện sinh hoạt nông thôn cho tổ Gò Ôn, Bãi Ri Mới	UBND xã Ba Thành	UBND xã Ba Động	2022-2023	6490/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của	975	975	960	123,000	123,000		
III	UBND thành phố Kon Tum					4.952	4.874	4.396	373,000	0,000	373,000	
7	Đường Lê Lai (đoạn Nguyễn Viết Xuân - Nguyễn Hữu Cầu), thành phố Kon Tum	Ban QLDA TP Kon Tum	UBND phường Kon Tum	2024-2025	3100-01/12/2020	3.382	3.382	2.870	38,000		38,000	
8	Nghĩa trang ND Xã DDaKBLa Tp Kon Tum: HM: Đường GT nội bộ công vào Nghĩa trang các công trình phụ trợ khác	UBND xã Đăk Blá	UBND xã Đăk Rơ Wa		4475-29/11/2021	1.570	1.492	1.526	335,000		335,000	
IV	UBND huyện Đăk Hà					1.850	1.350	0	10,249	0,000	10,249	
9	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các HTX nông nghiệp Dịch vụ Công Phú	UBND xã Đăk Long	UBND xã Đăk Pxi	2024	728; 26/10/2024	1.850	1.350		10,249		10,249	
V	UBND huyện Đăk Tô					11.450	10.100	9.350	2.975,542	0,000	2.975,542	
10	Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cho các Hợp tác xã trên địa bàn huyện	Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Đăk Tô	UBND xã Đăk Tô	2024-2025	334-02/7/2024	2.700	1.350	1.350	1.350,000		1.350,000	
11	Nhà văn hóa đa năng xã Tân Cảnh; Hạng mục: Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ	Ban quản lý đầu tư xây dựng huyện Đăk Tô	UBND xã Đăk Tô	2024-2025	556- 16/10/2024	4.750	4.750	4.000	809,938		809,938	
12	Trường Mầm non Hoa Phượng, xã Kon Đào (Điểm trường trung tâm); Hạng mục: Đường vào trường, nhà học 03 phòng và các hạng mục phụ trợ	Ban quản lý đầu tư xây dựng huyện Đăk Tô	UBND xã Kon Đào	2024-2025	546- 11/10/2024	4.000	4.000	4.000	815,604		815,604	
VI	UBND huyện Tu Mơ Rông					4400	4.000	4.000	2.610,573	0,000	2.610,573	
13	Di tích lịch sử cách mạng căn cứ Tỉnh ủy Kon Tum; Hạng mục: Hội trường hợp Tỉnh ủy, Nhà bảo vệ, đường giao thông và các hạng mục phụ trợ khác	Ban QLDA ĐTXD huyện Tu Mơ Rông	UBND xã Măng Ri	24/12/2024 - 18/8/202	853-21/11/2024	4400	4.000	4.000	2.610,573		2.610,573	
VII	UBND huyện Ngọc Hồi					2.500	2.500	2.338	15,952	0,000	15,952	
14	Đường giao thông nông thôn thôn Dục Nhảy 1 (nhánh 2) xã Đăk Dục	UBND Đăk Dục	UBND xã Dục Nông	2023-2025	1822-16/12/2022	1.030	1.030	988	6,044		6,044	
15	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh...Hợp tác xã Nông nghiệp Đăk Ang	UBND xã Đăk Ang	UBND xã Dục Nông	2024	1502-12/12/2023	700	700	650	5,520		5,520	
16	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh...Hợp tác xã dịch vụ Nông nghiệp Đăk Kan	UBND xã Đăk Kan	UBND Xã Sa Loong	2024	1501-12/12/2023	770	770	700	4,388		4,388	
VIII	UBND huyện Sa Thầy					371.400	129.600	77.600	3.681,815	0,000	3.681,815	
17	Đường giao thông từ trung tâm huyện Sa Thầy đến Nhà máy thủy điện Ialy	UBND huyện Sa Thầy	UBND xã Sa Thầy	2021-2025	674/QĐ-UBND, ngày 29/7/2021	318.000	76.200	76.200	921,078		921,078	
18	Đầu tư kết cấu hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ và đường Trần Quốc toản	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Sa Thầy	UBND xã Sa Thầy	2021-2025	136/QĐ-UBND 27/01/2021	52.000	52.000	0	2.705,300		2.705,300	
19	Nhà văn hóa xã Hơ Moong và các hạng mục phụ trợ	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Sa Thầy	UBND xã Sa Bình	2024	1371/QĐ-UBND, ngày 10/7/2024	1.400	1.400	1.400	55,437		55,437	
IX	UBND huyện Ia H'Drai cũ					4.260	4.250	4.250	466,702	0,000	466,702	
20	Sửa chữa Hội trường Trung tâm, trụ sở Khối Huyện Ủy, HĐND-UBND huyện Ia H'Drai	BQL Đầu tư và Xây dựng huyện Ia H'Drai	UBND xã Ia Toi	2024-2025	260; 11/12/2023 20; 06/12/2025	4.000	4.000	4.000	465,302		465,302	
21	Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã trên địa bàn xã Ia Đal	UBND xã Ia Đal	UBND xã Ia Đal	2024	258-08/12/2023	260	250	250	1,400		1,400	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025			Ghi chú
					Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		
							NSH			Tỉnh Quảng Ngãi cũ	Tỉnh KonTum cũ	
X	UBND huyện Kon Rẫy					6.158	6.158	6.158	519,460	0,000	519,460	
22	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè và trồng mới cây xanh trên địa bàn xã Đăk Ruông	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Kon Rẫy	UBND xã Kon Braih	2024	581-29/7/2024	2.797	2.797	2.797	16,014		16,014	
23	Sửa chữa trụ sở HĐND-UBND xã Đăk Tờ Re	UBND xã Đăk Tờ Re	UBND xã Kon Braih	2024	497-4/11/2024	400	400	400	4,553		4,553	
24	Sửa chữa trường tiểu học Kim Đồng xã Đăk Tờ Re	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Kon Rẫy	UBND xã Kon Braih	2024	495-4/11/2024	830	830	830	7,947		7,947	
25	Sửa chữa cầu dân sắt thôn 2 Đăk Năm, xã Đăk Pnê	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị huyện Kon Rẫy	UBND xã ĐăkRve	2024	492-4/11/2024	2.131	2.131	2.131	490,945		490,945	
XI	UBND huyện Kon Plông					250.967	250.709	250.152	55.963,842	0,000	55.963,842	
26	Nút giao thông ngã ba Đường Phạm văn Đồng và Võ Nguyên Giáp	Ban QLDA ĐTXD huyện Kon Plông	UBND xã Măng Đen	2024-2025	153, 22/3/2024	4.215	4.215	4.215	15,000		15,000	
27	Nút giao thông Km 118 + 250 Quốc lộ 24	Ban QLDA ĐTXD huyện Kon Plông	UBND xã Măng Đen	2024-2025	402, 13/6/2024	1.500	1.500	1.400	44,460		44,460	
28	Nâng cấp, mở rộng Đường Trần Hưng Đạo	Ban QLDA ĐTXD huyện Kon Plông	UBND xã Măng Đen	2023-2025	542, 15/6/2023	217.350	217.350	217.000	47.817,000		47.817,000	
29	Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Măng Đen	Trung tâm Môi trường và Dịch vụ đô thị huyện Kon Plông	UBND xã Măng Đen	2024-2025	802, 15/10/2024	7.758	7.500	7.500	3.461,549		3.461,549	
30	Đầu tư lồng bê và trang thiết bị sản xuất	UBND xã Đăk Tăng	UBND xã Măng Đen	2024	808, 15/10/2024	338	338	338	17,496		17,496	
31	Quy hoạch chung thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum đến năm 2035	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Kon Plông	UBND xã Măng Đen	2023-2025	54, 12/5/2022	6.899	6.899	6.899	3.747,493		3.747,493	
32	Sửa chữa Trụ sở Ủy ban Mặt trận và các ngành đoàn thể	Ban QLDA ĐTXD huyện Kon Plông	UBND xã Măng Đen	2024-2025	1021, 25/10/2023	3.500	3.500	3.400	839,024		839,024	
33	Chỉnh trang, sửa chữa khu tháp chuông huyện Kon Plông	Ban QLDA ĐTXD huyện Kon Plông	UBND xã Măng Đen	2024-2025	1097, 13/12/2024	9.408	9.408	9.400	21,820		21,820	
C	NGUỒN NGÂN SÁCH HUYỆN ĐỐI ỨNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA								6.210,404	4.975,399	1.235,005	Phân khai chi tiết tại NQ riêng của các CTMTQG (*)
I	Huyện Trà Bồng								286,830	286,830	0,000	
34	Đối ứng thực hiện các chương trình MTQG Dân tộc								42,737	42,737		
35	Đối ứng thực hiện các chương trình MTQG NTM								244,093	244,093		
II	Huyện Minh Long								13,559	13,559	0,000	
36	Ngân sách huyện đối ứng CTMTQG NTM								4,238	4,238		
37	Ngân sách huyện đối ứng CTMTQG Dân tộc								9,321	9,321		
III	Huyện Sơn Tây								2.145,980	2.145,980	0,000	
38	Đối ứng chương trình MTQG giảm nghèo								600,792	600,792		
39	Đối ứng chương trình MTQG Dân tộc								1.545,188	1.545,188		
IV	Huyện Sơn Tịnh								141,906	141,906	0,000	
40	Đối ứng Chương trình MTQG NTM								141,906	141,906		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2024 kéo dài sang năm 2025			Ghi chú
					Quyết định đầu tư	TMĐT	Trong đó: NSH		Tổng số	Trong đó:		
										Tỉnh Quảng Ngãi cũ	Tỉnh KonTum cũ	
V	Huyện Tư Nghĩa								281,539	281,539	0,000	
41	Chương trình MTQG NTM								281,539	281,539		
VI	Huyện Ba Tơ								1.371,383	1.371,383	0,000	
42	Đối ứng CTMTQG Dân tộc								1.371,383	1.371,383		
VII	Huyện Sơn Hà								732,991	732,991	0,000	
43	Đối ứng CTMTQG NTM								241,245	241,245		
44	Đối ứng CTMTQG Dân tộc								491,746	491,746		
VIII	Huyện Bình Sơn								1,211	1,211	0,000	
45	Đối ứng CTMTQG NTM								1,211	1,211		
IX	Thành phố Kon Tum								53,894	0,000	53,894	
46	Đối ứng thực hiện các chương trình MTQG Dân tộc								53,894		53,894	
X	UBND huyện Đăk Tô								160,778	0,000	160,778	
47	Đối ứng thực hiện các chương trình MTQG Dân tộc								160,778		160,778	
XI	UBND huyện Ngọc Hồi								163,191	0,000	163,191	
48	Đối ứng thực hiện các chương trình MTQG Dân tộc								161,831		161,831	
49	Đối ứng thực hiện các chương trình MTQG NTM								1,360		1,360	
XII	UBND huyện Sa Thầy								3,050	0,000	3,050	
50	Đối ứng thực hiện các chương trình MTQG Dân tộc								3,050		3,050	
XIII	UBND huyện Ia H'Dra								217,874	0,000	217,874	
51	Đối ứng thực hiện các chương trình MTQG Dân tộc								217,874		217,874	
XIV	UBND huyện Kon Rẫy								197,218	0,000	197,218	
52	Đối ứng thực hiện các chương trình MTQG NTM								192,718		192,718	
53	Đối ứng thực hiện các chương trình MTQG Dân tộc								4,500		4,500	
XV	UBND huyện Kon Plông								439,000	0,000	439,000	
54	Đối ứng thực hiện các chương trình MTQG Dân tộc								439,000		439,000	

Ghi chú (*): Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của tỉnh Quảng Ngãi; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững của tỉnh Quảng Ngãi; Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 22/8/2025 của HĐND tỉnh điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và kế hoạch vốn năm 2025 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2024 về trước kéo dài sang năm 2025) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của tỉnh Quảng Ngãi.

Phụ lục 3 - tổng hợp

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (CHUYỂN VỀ CẤP TỈNH, CẤP XÃ)

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn/Địa phương	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
			Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất	Nguồn vốn khác (TT, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất	Nguồn vốn khác (TT, TKC...)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	TỔNG VỐN ĐIỀU CHỈNH	13.312.559	3.074.455	8.781.376	1.456.728	2.523.337	703.852	1.571.263	248.222	
1	Chuyển về tỉnh	8.085.192	1.622.357	5.695.782	767.053	1.648.237	438.900	1.045.401	163.935	
-	Bố trí cho các dự án tỉnh quản lý	6.634.140	1.191.005	4.855.611	587.524	904.288	259.295	504.511	140.482	
-	Đối ứng thực hiện các CTMTQG và các chương trình khác	865.571	424.254	316.033	125.284	270.191	176.274	70.665	23.253	
-	Dự phòng	585.480	7.098	524.137	54.245	473.757	3.331	470.226	200	
2	Phân cấp cho các xã, phường	5.227.367	1.452.098	3.085.594	689.675	875.100	264.952	525.862	84.287	
B	CHI TIẾT	13.312.559	3.074.455	8.781.376	1.456.728	2.523.337	703.852	1.571.263	248.222	-
I	Quảng Ngãi (Đông)	8.257.771	1.840.000	5.699.238	718.533	1.145.827	468.786	523.736	153.304	
1	Huyện Bình Sơn	568.806	183.170	241.590	144.046	113.111	46.667	21.550	44.894	PL 3.1
+	Chuyển về tỉnh	459.372	112.076	218.221	129.075	90.214	23.770	21.550	44.894	
+	Chuyển về xã, phường	4.419	4.419	-	-	4.419	4.419	-	-	
+	Đối ứng CTMTQG	94.720	66.675	13.074	14.971	18.478	18.478	-	-	
+	Chưa phân bổ	10.295	-	10.295	-	-	-	-	-	
2	Huyện Sơn Tịnh	854.099	117.772	723.304	13.022	74.462	30.005	31.435	13.022	PL 3.2
+	Chuyển về tỉnh	420.969	37.690	375.014	8.265	45.308	10.628	26.415	8.265	
+	Chuyển về xã, phường	99.114	49.114	48.610	1.390	13.091	9.671	2.030	1.390	
+	Đối ứng CTMTQG	170.133	30.968	135.798	3.367	16.062	9.706	2.989	3.367	
+	Chưa phân bổ	163.883	-	163.883	-	-	-	-	-	
3	Thành phố Quảng Ngãi	3.331.184	361.874	2.783.111	186.199	239.496	92.196	147.300	-	PL 3.3
+	Chuyển về tỉnh	2.886.909	242.545	2.495.655	148.709	186.204	50.204	136.000	-	
+	Chuyển về xã, phường	240.718	20.693	182.535	37.490	19.383	11.083	8.300	-	
+	Đối ứng CTMTQG	95.310	95.310	-	-	29.156	29.156	-	-	

STT	Nguồn vốn/Địa phương	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
			Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất	Nguồn vốn khác (TT, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất	Nguồn vốn khác (TT, TKC...)	
+	Chưa phân bổ/Dự phòng	108.248	3.327	104.921	-	4.754	1.754	3.000	-	
4	Huyện Tư Nghĩa	976.043	144.260	803.838	27.944	218.809	36.754	170.000	12.056	PL 3.4
+	Chuyển về tỉnh	879.684	92.307	759.432	27.944	198.991	29.789	157.146	12.056	
+	Chuyển về xã, phường	54.716	43.429	11.287	-	8.517	6.965	1.553	-	
+	Đối ứng CTMTQG	41.643	8.524	33.119	-	11.301	-	11.301	-	
+	Chưa phân bổ	-				-				
5	Huyện Mộ Đức	376.057	132.755	238.689	4.612	93.242	33.823	55.052	4.367	PL 3.5
+	Chuyên về tỉnh	260.679	71.749	184.317	4.612	42.380	16.962	21.051	4.367	
+	Chuyển về xã, phường	62.353	7.981	54.372	-	7.484	1.690	5.794	-	
+	Đối ứng CTMTQG	53.025	53.025	-	-	43.378	15.172	28.207	-	
+	Chưa phân bổ	-				-				
6	Thị xã Đức Phổ	634.829	164.175	359.052	111.602	110.938	41.828	40.000	29.110	PL 3.6
+	Chuyên về tỉnh	562.208	116.106	337.092	109.010	92.722	26.204	40.000	26.518	
+	Chuyển về xã, phường	21.960	-	21.960	-	-	-	-	-	
+	Đối ứng CTMTQG	50.661	48.069	-	2.592	18.216	15.624	-	2.592	
+	Chưa phân bổ	-								
7	Huyện Nghĩa Hành	301.544	107.416	170.346	23.782	57.367	27.367	30.000	-	PL 3.7
+	Chuyên về tỉnh	227.307	56.691	168.346	2.270	40.267	12.267	28.000	-	
+	Chuyển về xã, phường	33.050	20.609	2.000	10.441	2.000	-	2.000	-	
+	Đối ứng CTMTQG	41.187	30.116	-	11.071	15.100	15.100	-	-	
+	Chưa phân bổ	-								
8	Huyện Minh Long	284.605	51.632	150.423	82.550	38.142	13.155	4.700	20.287	PL 3.8
+	Chuyển về tỉnh	210.645	51.632	88.849	70.164	29.108	13.155	3.930	12.023	
+	Chuyển về xã, phường	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	
+	Đối ứng CTMTQG	12.156	-	770	11.386	8.034	-	770	7.264	
+	Chưa phân bổ	60.804	-	60.804	-	-	-	-	-	
9	Huyện Ba Tơ	241.999	161.653	80.346	-	51.185	41.185	10.000	-	PL 3.9
+	Chuyển về tỉnh	178.852	101.726	77.125	-	31.614	21.614	10.000	-	
+	Chuyển về xã, phường	37.064	37.064	-	-	62	62	-	-	
+	Đối ứng CTMTQG	26.083	22.862	3.221	-	19.509	19.509	-	-	
+	Chưa phân bổ	-								
10	Huyện Sơn Hà	322.877	150.007	76.044	96.826	72.332	38.218	8.000	26.114	PL 3.10
+	Chuyển về tỉnh	235.958	128.898	57.452	49.608	51.546	22.026	8.000	21.520	

STT	Nguồn vốn/Địa phương	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
			Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất	Nguồn vốn khác (TT, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất	Nguồn vốn khác (TT, TKC...)	
+	Chuyển về xã, phường	11.957	1.174	405	10.378	5.268	674	-	4.594	
+	Đối ứng CTMTQG	19.936	19.936	-	-	15.518	15.518	-	-	
+	Chưa phân bổ	55.026	-	18.187	36.839	-	-	-	-	
11	Huyện Sơn Tây	115.153	74.829	25.244	15.079	19.265	19.065	200	-	PL 3.11
+	Chuyển về tỉnh	102.353	74.185	17.210	10.958	19.265	19.065	200	-	
+	Chuyển về xã, phường	644	644	-	-	-	-	-	-	
+	Đối ứng CTMTQG	12.156	-	8.034	4.122	-	-	-	-	
+	Chưa phân bổ	-								
12	Huyện Trà Bồng	188.260	143.340	32.050	12.870	40.474	36.519	500	3.455	PL 3.12
+	Chuyển về tỉnh	125.717	105.400	8.309	12.008	17.451	13.611	500	3.340	
+	Chuyển về xã, phường	13.833	13.808	-	25	1.417	1.417	-	-	
+	Đối ứng CTMTQG	48.710	24.132	23.741	837	21.606	21.491	-	115	
+	Chưa phân bổ	-								
13	Huyện Lý Sơn	62.317	47.117	15.200	-	17.004	12.004	5.000	-	(*)
+	Chuyển về tỉnh	-				-				
+	Chuyển về đặc khu Lý Sơn	62.317	47.117	15.200	-	17.004	12.004	5.000	-	
+	Đối ứng CTMTQG	-				-				
+	Chưa phân bổ	-				-				
II	Quảng Ngãi (Tây)	5.054.789	1.234.455	3.082.138	738.196	1.377.510	235.066	1.047.527	94.917	-
1	Thành phố Kon Tum	1.724.617	486.900	1.174.039	63.678	632.969	77.040	549.822	6.107	PL 3.13
+	Chuyển về tỉnh	7.000	-	5.000	2.000	2.000		1.000	1.000	
+	Chuyển về xã, phường	1.678.217	486.900	1.129.639	61.678	231.023	77.040	148.876	5.107	
+	Đối ứng CTMTQG	10.000		10.000		449		449		
+	Chưa phân bổ	29.400	-	29.400	-	399.497	-	399.497	-	
2	Huyện Đắk Hà	772.144	105.475	425.218	241.451	68.384	23.550	30.027	14.807	PL 3.14
+	Chuyển về tỉnh	21.727		13.027	8.700	10.100		7.600	2.500	
+	Chuyển về xã, phường	706.938	94.038	383.149	229.751	48.114	18.317	17.490	12.307	
+	Đối ứng CTMTQG	23.157	8.204	14.953	-	9.131	4.194	4.937	-	
+	Chưa phân bổ	20.321	3.233	14.088	3.000	1.039	1.039			
3	Huyện Đắk Tô	281.093	91.705	132.250	57.138	100.746	20.730	65.372	14.644	PL 3.15
+	Chuyển về tỉnh	13.310	-	11.310	2.000	9.660		7.660	2.000	
+	Chuyển về xã, phường	242.299	91.705	100.050	50.544	43.150	20.730	14.326	8.094	

STT	Nguồn vốn/Địa phương	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
			Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất	Nguồn vốn khác (TT, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất	Nguồn vốn khác (TT, TKC...)	
+	Đối ứng CTMTQG	23.484		18.890	4.594	7.454		2.904	4.549	
+	Chưa phân bổ	2.000		2.000		40.482		40.482		
4	Huyện Tu Mơ Rông	109.397	67.800	35.270	6.327	18.175	10.460	5.388	2.327	PL 3.16
+	Chuyển về tỉnh	3.628	-	3.628	-	5.388	-	5.388	-	
+	Chuyển về xã, phường	105.169	67.800	31.042	6.327	12.787	10.460	-	2.327	
+	Đối ứng CTMTQG	-				-				
+	Chưa phân bổ/phân bổ không theo dự án	600	-	600	-	-				
5	Huyện Ngọc Hồi	288.620	68.330	185.082	35.208	76.038	10.406	48.900	16.733	PL 3.17
+	Chuyển về tỉnh	10.498		10.298	200	1.020		1.020	-	
+	Chuyển về xã, phường	239.091	68.330	135.753	35.008	49.308	10.406	22.170	16.733	
+	Đối ứng CTMTQG	17.017		17.017		7.075		7.075		
+	Chưa phân bổ/phân bổ không theo dự án	22.014		22.014		18.635		18.635	-	
6	Huyện Đắk Glei	240.052	71.500	121.248	47.304	29.624	10.900	9.420	9.304	PL 3.18
+	Chuyển về tỉnh	-				6.750		6.750		
+	Chuyển về xã, phường	237.562	71.148	121.248	45.166	22.774	10.800	2.670	9.304	
+	Đối ứng CTMTQG	2.390	252	-	2.138	-				
+	Chưa phân bổ/phân bổ không theo dự án	100	100	-	-	100	100	-	-	
7	Huyện Sa Thầy	396.697	66.010	262.064	68.624	184.200	10.497	153.579	20.125	PL 3.19
+	Chuyển về tỉnh	10.670	-	10.670	-	8.900	-	8.900	-	
+	Chuyển về xã, phường	385.166	66.010	251.394	67.762	175.100	10.497	144.679	19.925	
+	Đối ứng CTMTQG	-				-				
+	Chưa phân bổ/phân bổ không theo dự án	861	-	-	861	200	-	-	200	
8	Huyện Ia H'Drai	255.119	58.480	170.557	26.082	26.961	8.596	11.000	7.365	PL 3.20
+	Chuyển về tỉnh	5.589	-	3.589	2.000	9.100	-	7.100	2.000	
+	Chuyển về xã, phường	215.940	50.205	153.504	12.230	921	321	600	-	
+	Đối ứng CTMTQG	32.590	8.275	12.463	11.852	13.640	8.275	-	5.365	
+	Chưa phân bổ/phân bổ không theo dự án	1.000	-	1.000	-	3.300	-	3.300	-	
9	Huyện Kon Rẫy	166.504	64.790	13.949	87.765	23.788	12.263	8.019	3.506	PL 3.21

STT	Nguồn vốn/Địa phương	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
			Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất	Nguồn vốn khác (TT, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất	Nguồn vốn khác (TT, TKC...)	
+	Chuyển về tỉnh	11.067	-	11.067	-	6.300		6.300		
+	Chuyển về xã	88.807	56.827	2.569	29.410	13.067	8.153	1.407	3.506	
+	Đối ứng CTMTQG	66.261	7.906		58.355	4.052	4.052			
+	Chưa phân bổ/phân bổ không theo dự án	369	57	312	-	369	57	312	-	
10	Huyện Kon Plông	820.546	153.465	562.462	104.619	216.624	50.624	166.000	-	PL 3.22
+	Chuyển về tỉnh	-				-				
+	Chuyển về xã, phường	685.034	153.084	440.875	91.075	199.211	50.243	148.968	-	
+	Đối ứng CTMTQG	24.954	-	24.954		12.032	-	12.032		
+	Chưa phân bổ/phân bổ không theo dự án	110.558	381	96.633	13.544	5.381	381	5.000	-	

Ghi chú (*): Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và hằng năm của huyện Lý Sơn chuyển nguyên trạng cho đặc khu Lý Sơn tiếp nhận.

Phụ lục 3.1

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (CHUYÊN VỀ CẤP TỈNH, CẤP XÃ)

Đơn vị bàn giao: UBND huyện Bình Sơn (trước sắp xếp)

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tặng thu, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tặng thu, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tặng thu, TKC...)	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20	21	22	18	19	20	21	23
	TỔNG SỐ							2.337.849	1.389.171	221.177	107.675	568.509	183.170	241.590	144.046	340.873	136.206	106.172	98.495	113.111	46.667	21.550	44.894	
A	DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ CHUYÊN VỀ TỈNH							2.326.537	1.386.794	214.282	105.280	459.372	112.076	218.221	129.075	264.928	88.306	93.098	83.524	90.214	23.770	21.550	44.894	
A1	Dự án được bố trí quyết toán từ năm 2021-2024							319.934	202.347	124.314	66.150	108.607	30.815	42.656	35.136	105.868	30.815	39.917	35.136	-	-	-	-	
1	Đường giao thông BTXM trục chính của Cụm công nghiệp đến công nhà máy mý	UBND huyện Bình Sơn		C	xã Bình Long	2017-2020	2313/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 ; 1411/QĐ-UBND ngày 26/7/2018 của UBND huyện Bình Sơn	8.725		4.650		-				-	-	-	-	-				
2	Đường vào đập Vực Bà, huyện Bình Sơn	UBND huyện Bình Sơn		C	Xã Bình Minh	2018-2022	1980/QĐ-UBND ngày 26/10/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	15.000		-		-	-	-	-	-	-	-	-	-				
3	Trường Mầm non Trung tâm xã	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	xã Bình Nguyên	2022-2023	1126/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	3.500	3.500	-		3.300	-	2.000	1.300	3.300	-	2.000	1.300	-				
4	Trường Mầm non 24/3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	Thị trấn Châu Ô	10/2022- 7/2023	1125/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	4.000	4.000	-		3.800	-	2.300	1.500	3.800	-	2.300	1.500	-				
5	Đập Cây Hân	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	xã Bình An	2022-2023	495/QĐ-UBND ngày 15/4/2022	7.000	7.000	-		6.600	750	4.250	1.600	6.600	750	4.250	1.600	-				
6	Trường Mầm non Sao Mai, xã Bình Chánh (giai đoạn 2)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	Thị trấn Châu Ô	2022-2023	1124/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	6.000	6.000	-		5.700	700	2.300	2.700	5.700	700	2.300	2.700	-				
7	Đường giao thông tuyến QL1 (ngõ ông Gieo) đi Tịnh Thọ	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	Xã Bình Hiệp	2022-2023	số 653/QĐ-UBND ngày 24/5/2022	4.400	4.400	-		4.353	-	2.553	1.800	4.353	-	2.553	1.800	-				
8	Đường xã tuyến Trung Minh - Ngõ Út Lục đi Nông Trường	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	Xã Bình Trang, huyện Bình sơn	2022-2023	số 603/QĐ-UBND ngày 10/5/2022	4.000	4.000	-		3.800	-	2.000	1.800	3.800	-	2.000	1.800	-				
9	Đường vào trùn Vực Bà, xã Bình Minh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	Xã Bình Minh	2022-2023	số 1123/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	3.000	3.000	-		2.800	600	1.800	400	2.800	600	1.800	400	-				
10	Khu Chính trị - Hành chính thị trấn Châu Ô	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	Thị trấn Châu Ô, huyện Bình Sơn	2020-2022	950/QĐ-UBND ngày 29/5/2013	24.821	24.821	13.553	13.553	9.418	2.286	1.174	5.958	9.418	2.286	1.174	5.958	-				
11	Trường Tiểu học Bình Chánh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	Xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	2022-2023	639/QĐ-UBND ngày 20/5/2022	5.000	5.000	-		5.000	4.375	625	-	5.000	4.375	625	-	-				
12	Trường TH&THCS Bình Chương	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	xã Bình Chương	2022-2023	677/QĐ-UBND ngày 27/5/2022	4.500	4.500	-		4.200	3.740	460	-	4.200	3.740	460	-	-				
13	Trường TH&THCS Bình Hòa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	Xã Bình Hòa	2022-2023	Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 13/6/2022	3.500	3.500	-		3.370	2.970	400	-	3.370	2.970	400	-	-				
14	Thủy lợi Đồng Sông (đập và kênh), huyện Bình Sơn	UBND huyện Bình Sơn		C	xã Bình Khương	2018-2024	2007/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	27.500	7.500	16.013		6.365	1.400	1.450	3.515	6.365	1.400	1.450	3.515	-				

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025			Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện		Vốn khác (tăng thu, TKC...)
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20	21	22	18	19	20	21	23
15	Bê tông xi măng đường ĐT.621 Châu Me - Châu An, xã Bình Châu	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	Xã Bình Châu	18/7/2022 - 18/7/2022	Quyết quyết số 660/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND huyện	2.500	2.500		-	2.500	410	2.090	-	2.500	410	2.090	-	-	-			
16	Tu bổ, phục hồi di tích lịch sử cấp tỉnh căn cứ Tuyền Tung - Đình Thọ An	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	xã Bình An	2020-2022	3170/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3.500	3.500	1.745	1.745	1.298	692	105	502	1.298	692	105	502	-	-			
17	KCH kênh: tuyến đập Lỗ Ổ đi đập ông Thương (1000m), tuyến cầu Đầm Mái đi Bình Tân (1200m); tuyến Ao Bão đi Đà Mọc (600m)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	Xã Bình Tân Phú	3/2020- 6/2022	3168/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.400	4.400	3.890	3.890	64	52	12	-	64	52	12	-	-				
18	Cải tạo cảnh quan khu vực Cầu sông Chùa; Hạng mục: Kè, điện chiếu sáng và cây xanh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	thị trấn Châu Ổ	2020-2022	3172/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	8.000	8.000	4.000	4.000	3.487	1.553	155	1.780	3.487	1.553	155	1.780	-	-			
19	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.02 (Bình Trung - Bình An)	UBND huyện Bình Sơn		C	Xã Bình Khương và xã Bình An, huyện Bình	2019-2022	số 2321/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 và số 2389/QĐ-UBND	31.500	21.500	24.000	14.000	7.191	6.125	85	981	7.191	6.125	85	981	-	-			
20	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng từ ĐT.621 (Huyện đối cũ) - Cầu Bì (Giáp xã Bình Phước) và Hệ thống điện chiếu sáng công cộng đường Trần Công Hiến nối dài và từ ĐT.621 - Kê Cây Thị	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	Thị trấn châu Ổ	2022-2023	1128/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	3.000	3.000	-	-	2.370	-	2.370	-	2.370	-	2.370	-	-	-			
21	Khắc phục sạt lở núi Châu Má, huyện Bình Sơn	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	Thị trấn Châu Ổ	2022	501/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	8.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
22	Trường tiểu học số 2 Bình hải	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	xã Bình Hải	2020-2022	Quyết định số 3169/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.100	2.100	519	519	691	109	-	582	691	109	-	582	-	-			
23	KCH kênh nội đồng thôn Nam Thuận, xã Bình Chương	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	Xã Bình Chương	20/2020- 12/2021	3167/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.000	4.000	3.608	3.608	159	159	-	-	159	159	-	-	-	-			
24	KCH kênh từ hồ Đá Bạc - sông Đồng Tranh, xã Bình An	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	xã Bình An	2020-2021	3165/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3.500	3.500	1.287	1.287	649	447	-	202	649	447	-	202	-	-			
25	BTXM đường từ Cầu Ván(BHoà) đi thôn Phước Hoa(B.T.tây)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	Xã Bình Hoà và xã Bình Thanh	2020-2021	số 3175/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 và số 1792/QĐ-UBND	4.560	4.560	4.100	4.100	382	103	279	-	382	103	279	-	-	-			
26	Công viên cây xanh bờ kè bắc sông trà Bồng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	Thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn	2018-2021	2461/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của CT UBND huyện Bình Sơn	11.857	11.857	10.425	10.425	75	75	-	-	75	75	-	-	-	-			
27	Cải tạo cảnh quan Ao cá Bắc Hồ	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	Thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn	2020-2021	3173/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của CT UBND huyện Bình Sơn	5.000	5.000	4.544	4.544	280	247	-	33	280	247	-	33	-	-			
28	Nâng cấp tuyến đường ĐH.05 (Nước Mặn - Bình Khương)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	xã Bình Nguyên và xã Bình Khương, huyện Bình	2022-2024	số 797/QĐ-UBND ngày 03/6/2022	27.500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
29	Công viên cây xanh thị trấn Châu ỏ, huyện Bình Sơn	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	Thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn	2017-2018	số 2455/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	3.700	3.700	3.520	3.520	36	-	-	36	36	-	-	36	-	-			
30	Cầu Suối bà Hiến, xã Bình Minh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	xã Bình Minh	2020-2021	2210/QĐ-UBND ngày 22/10/2014	2.000	2.000	960	960	410	-	-	410	410	-	-	410	-	-			
31	Trạm bơm thôn Phước Thọ II, xã Bình Phước	UBND huyện Bình Sơn		C	Xã Bình Phước	2018-2020	2385/QĐ-UBND ngày 18/10/2018	10.000	98	9.884		98	-	-	98	98	-	-	98	-	-			
32	Kè chống sạt lở bờ sông đoạn Bình Thới - Bình Dương	UBND huyện Bình Sơn		C	Xã Bình Thới - Bình Dương	2018-2020	2250a/QĐ-UBND ngày 02/10/2018	10.000	19	8.761		19	-	-	19	19	-	-	19	-	-			

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20	21	22	18	19	20	21	23	
33	Kê chống sạt lở bờ Bắc sông Trà Bồng, đoạn qua thôn Tân Phước xã Bình Minh	UBND huyện Bình Sơn		C	Xã Bình Minh	2019-2020	1699/QĐ-UBND ngày 05/7/2019	9.000		21	8.856		21	-	-	21	21	-	-	21	-				
34	Trường Mẫu giáo Bình Phước	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	Xã Bình Thanh	2024-2025	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 15/5/2023	2.000	2.000		-	1.765	25	1.740	-	1.725	25	1.700	-	-					
35	Trạm bơm Sông Sầu	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	xã Bình Mỹ	2022-2025	2304/UBND ngày 02/12/2022	2.000	2.000		-	2.000	664	1.336	-	1.714	664	1.050	-	-					
36	Xây dựng vỉa hè đường Tế Hanh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	Thị trấn Châu Ô	2022-2023	637/QĐ-UBND ngày 19/5/2022; 760/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	7.000	7.000		-	6.835	22	5.113	1.700	4.722	22	3.000	1.700	-					
37	Nâng cấp mở rộng Đường ĐH.01 (đoạn qua xã Bình Minh)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	Xã Bình Minh	2023-2024	số 1871/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 ; số 135/QĐ-UBND	14.800	14.800		-	1.000	600	400	-	701	600	101	-	-					
38	Trường Tiểu học Bình Long	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	xã Bình Long	2022-2023	1127/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	4.271	4.271		-	3.836	2.072	64	1.700	3.836	2.072	64	1.700	-					
39	Nâng cấp tuyến đường ĐH.10 (đoạn xã Bình Tân Phú)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn		C	Xã Bình Tân Phú	09/8/2022 - 19/5/2023	Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 16/5/2022 của Chủ tịch	14.800	14.800		-	14.737	641	7.596	6.500	14.736	641	7.595	6.500	-					
A2	Dự án chuyển về các Sở, ban, ngành tỉnh							2.006.602	1.184.447	89.968	39.129	350.765	81.261	175.565	93.939	159.060	57.491	53.181	48.388	90.214	23.770	21.550	44.894	-	
I	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh							1.764.119	941.964	89.968	39.129	348.745	81.261	175.445	92.039	157.140	57.491	53.161	46.488	90.114	23.770	21.450	44.894	-	
-	Dự án quyết toán							119.100	88.300	42.178	16.078	46.074	16.051	18.771	11.253	44.921	15.710	17.963	11.248	345.700	341.000	-	4.700		
1	Trường Mẫu giáo Bình Thạnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	Xã Bình Thanh	2024-2025	Quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 15/5/2023	2.000	2.000	-		2.000	1.950	50	-	1.730	1.700	30	-	250.000	250.000				
2	Đầu nối cấp nước sinh hoạt xóm Hoà Tây	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	Xã Bình Trị	3/2024- 7/2024	2064/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	1.200	1.200	-		1.200	491	709	-	1.030	400	630	-	91.000	91.000				
3	Trạm bơm điện thôn Thạch An	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	xã Bình Mỹ	2022-2025	2304/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	1.900	1.900			1.905	800	1.100	5	1.750	800	950	-	4.700			4.700		
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.04 (đoạn qua xã Bình Long - Bình Tân Phú)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	Xã Bình Long, Bình Thanh	03/02/2023 - 12/9/2024	Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của UBND huyện	22.000	22.000	-	-	22.000	9.350	5.150	7.500	21.593	9.350	4.743	7.500	-					
5	Trụ sở UBND xã Bình Chương	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	xã Bình Chương	2022-2024	661/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	12.000	12.000	-		11.824	150	8.484	3.190	11.673	150	8.333	3.190	-					
6	Nhà truyền thống và thư viện huyện Bình Sơn	UBND huyện Bình Sơn	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	Thị trấn Châu Ô	2019-2024	1084a/QĐ-UBND ngày 02/5/2019	8.000	6.000	7.000	5.000	558	-	-	558	558	-	-	558	-					
7	Đường Kê Bắc Sông Trà Bồng (đoạn hạ lưu Cầu Châu Ô)	UBND huyện Bình Sơn	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	Thị trấn Châu Ô, huyện Bình Sơn	2017-2022	số 2137/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	72.000	43.200	35.178	11.078	6.588	3.310	3.278	-	6.588	3.310	3.278	-	-					
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							920.600	303.245	47.290	22.551	248.671	65.210	104.595	78.866	111.729	41.781	34.708	35.240	88.045	23.429	21.250	43.366	-	
8	Trường THCS Bình Minh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	Xã Bình Minh	07/2024- 6/2025	Quyết định số 2124a/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	8.000	8.000	-		8.000	7.000	564	436	5.600	5.600	-	-	2.336.000	1.400.000	500.000	436.000		
9	Trường Mẫu giáo Bình Tân Phú	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	Xã Bình Tân Phú	12/2024- 10/2025	616/QĐ-UBND ngày 10/5/2023	2.000	2.000	-		2.000	1.900	100	-	650	600	50	-	1.300.000	1.300.000				
10	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Bình Sơn	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	Xã Bình Long	10/2024- 8/2025	1147/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	8.000	5.630			5.630	2.980	760	1.890	2.158	1.138	1.020	-	3.732.000	1.842.000		1.890.000		
11	Trường Mầm non Bình Thạnh; Hạng mục: 06 phòng học 02 tầng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	Xã Bình Thanh	10/2024- 8/2025	1228/QĐ-UBND ngày 30/5/2024	8.000	4.115	-		4.115	2.530	1.585	-	2.980	1.910	1.070	-	1.020.000	620.000	400.000			

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20	21	22	18	19	20	21	23	
12	Trường Tiểu học số 2 xã Bình Hải; Hạng mục: Khởi phòng học tập, hành chính quán trị, hỗ trợ học tập 3 tầng, công nghệ.	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA DTXD các CTGT tỉnh	C	xã Bình Hải	12/2024-12/2025	1991/QĐ-UBND ngày 11/9/2024	12.000	6.000	-	-	6.000	3.514	746	1.740	2.734	2.714	20	-	3.240,000	800,000	700,000	1.740,000		
13	Trường THCS xã Bình Trung; Hạng mục: Khởi phòng học tập, hành chính quán trị, hỗ trợ học tập 3 tầng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA DTXD các CTGT tỉnh	C	Xã Bình Trung, huyện Bình Sơn	12/2024-11/2025	2121/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của CT UBND huyện	12.000	10.000	-	-	10.000	3.250	720	6.030	2.470	2.450	20	-	7.530,000	800,000	700,000	6.030,000		
14	Trường Mầm non Bình Đông; Hạng mục: 04 phòng học 02 tầng, Khởi hành chính quán trị	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA DTXD các CTGT tỉnh	C	Xã Bình Đông	12/2024-12/2025	2122/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	7.000	6.000	-	-	6.000	2.450	520	3.030	1.770	1.750	20	-	4.230,000	700,000	500,000	3.030,000		
15	Trường TH&THCS Bình Khương; Hạng mục: Khởi 06 phòng học 02 tầng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA DTXD các CTGT tỉnh	C	xã Bình Khương	12/2024-10/2025	2123/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	5.000	2.500	-	-	2.500	1.600	460	440	1.020	1.000	20	-	1.440,000	600,000	400,000	440,000		
16	Trường Mầm non Mỹ Long An	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA DTXD các CTGT tỉnh	C	Xã Bình Minh	12/2024-11/2025	Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	8.000	8.000	-	-	8.000	2.800	1.070	4.130	1.750	1.700	50	-	6.130,000	1.100,000	900,000	4.130,000		
17	Nghĩa trang Phổ Thính, xã Bình Phước	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA DTXD các CTGT tỉnh	C	Xã Bình Phước	12/2023-12/2025	1720/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	35.000	5.000	-	-	5.000	2.000	1.130	1.870	500	-	500	-	3.870,000	2.000,000		1.870,000		
18	Cải tạo, mở rộng chính trang khuôn viên cây xanh Nghĩa trang liệt sỹ huyện và Nhà ghi ơn mẹ Việt Nam Anh hùng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA DTXD các CTGT tỉnh	C	Xã Bình Long	2023 - 2025	2063/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	14.000	14.000	-	-	14.000	5.525	4.600	3.875	5.050	2.955	550	1.545	7.830,000	2.570,000	2.930,000	2.330,000		
19	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung cụm công nghiệp Bình Nguyên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA DTXD các CTGT tỉnh	C	Xã Bình Trung và Bình Nguyên, huyện Bình Sơn	12/2024-11/2025	1983/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của CT UBND huyện Bình Sơn	14.700	14.700	-	-	14.700	4.180	3.240	7.280	2.450	1.980	470	-	11.280,000	2.200,000	1.800,000	7.280,000		
20	Đường xã tuyến nhà ông Lê Văn Linh - Hồ Chứa nước	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA DTXD các CTGT tỉnh	C	Xã Bình Phước	2022 - 2025	1913/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	1.900	1.900	-	-	1.900	1.200	700	-	1.350	700	650	-	500,000	500,000				
21	Trồng cây xanh cụm công nghiệp Bình Nguyên	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA DTXD các CTGT tỉnh	C	Xã Bình Trung và Bình Nguyên, huyện Bình Sơn	Chưa khởi công do vướng toán hệ mặt	1146/QĐ-UBND ngày 14/5/2024 của CT UBND huyện Bình Sơn	12.700	12.700	-	-	12.700	1.250	11.450	-	100	-	100	-	4.250,000	1.250,000	3.000,000			
22	Cầu Thạch An (Bình Minh - Bình Mỹ)	UBND huyện Bình Sơn	Ban QLDA DTXD các CTGT tỉnh	B	xã Bình Minh và xã Bình Mỹ, huyện Bình Sơn	2022-2025	Quyết định số 4425/QĐ-UBND ngày 04/12/2021; Quyết định số 2393/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	150.000	30.000	-	-	30.000	-	30.000	-	1.800	-	1.800	-	2.000,000		2.000,000			
23	Nhà sinh hoạt cộng đồng kết hợp tránh bão thôn Tây Phước	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA DTXD các CTGT tỉnh	C	Xã Bình Khương	07/2024-5/2026	Quyết định số 2125/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	1.500	1.500	-	-	1.500	-	1.500	-	20	-	20	-	600,000		600,000		KCM 2025	
24	Trạm bơm điện thôn Phước Tích	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA DTXD các CTGT tỉnh	C	xã Bình Mỹ	2022-2025	35/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	1.900	1.900	-	-	1.900	-	940	960	50	-	50	-	1.760,000		800,000	960,000	KCM 2025	
25	Bê tông hoá tuyến kênh từ Rộc Đập đến Đập chuẩn	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA DTXD các CTGT tỉnh	C	xã Bình Dương	2022-2025	36/QĐ-UBND ngày 06/01/2023	3.500	3.500	-	-	3.500	-	1.050	2.450	50	-	50	-	3.450,000		1.000,000	2.450,000	KCM 2025	
26	Bê tông xi măng đường ĐT.621 Châu Me - Châu Tân, xã Bình Châu (đoạn tiếp theo)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA DTXD các CTGT tỉnh	C	Xã Bình Châu	2022 - 2025	1260/QĐ-UBND ngày 22/7/2022	2.200	2.200	-	-	2.200	-	850	1.350	50	-	50	-	2.150,000		800,000	1.350,000	KCM 2025	
27	Hệ thống mương thoát nước tuyến đường xã từ dốc bà Hoát đến trường tiểu học số 1 thôn Trung An	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA DTXD các CTGT tỉnh	C	Xã Bình Thanh, huyện Bình Sơn	05/2025-11/2025	2146/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 của CT UBND huyện Bình Sơn	1.500	1.500	-	-	1.500	-	770	730	50	-	50	-	1.430,000		700,000	730,000	KCM 2025	
28	Xây dựng khu di tích lịch sử Núi Sơn, xã Bình Chánh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA DTXD các CTGT tỉnh	C	Xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	05/2025-11/2025	109/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của CT UBND huyện Bình Sơn	4.000	4.000	-	-	4.000	2.020	20	1.960	20	20	-	-	3.980,000	2.000,000	20,000	1.960,000		
29	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Vạn Tường	UBND huyện Bình Sơn	Ban QLDA DTXD các CTGT tỉnh	B	Xã Bình Hải	2021-2025	634/QĐ-UBND ngày 10/5/2021/ 1684/QĐ-UBND ngày 07/2/2022	350.000		1.289		-	-	-	-	-	-	-	-	-					
30	Trung tâm thể dục thể thao huyện Bình Sơn (Giai đoạn 3)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA DTXD các CTGT tỉnh	B	Thị trấn Châu Ô	2021-2025	3162/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 1905/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	45.000	45.000	1.108	1.108	40.770	14.795	10.622	15.353	37.998	14.795	7.850	15.353	-					
31	Đường vành đai Tây Bắc thị trấn Châu Ô	UBND huyện Bình Sơn	Ban QLDA DTXD các CTGT tỉnh	C	Huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	2019-2025	1924/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	69.000	27.600	26.030	2.580	25.020	4.666	5.000	15.354	20.173	2.419	2.400	15.354	2.247,000	2.247,000				

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20	21	22	18	19	20	21	23
32	Xây dựng hồ chứa nước Hồ Lở, xã Bình Minh	UBND huyện Bình Sơn	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	xã Bình Minh	2024-2026	1969/QĐ-UBND ngày 04/11/2008 và 986/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	46.000	12.000	-	-	1.000	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Kè chống sạt lở bờ sông Trà Bồng tại thôn Mỹ Huệ 3, xã Bình Dương	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	xã Bình Dương	2024-2025	573/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	20.000	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000	-	-	-	-	-	1.740,000	-	1.740,000	-
34	Đường từ ĐT.621 đi Lê Ngung	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	Thị trấn Châu Ô, huyện Bình Sơn	07/2023-12/2025	2297/QĐ-UBND ngày 01/12/2022 của CT UBND huyện Bình Sơn	20.000	13.800	-	-	13.800	1.500	7.300	5.000	-	-	-	-	-	10.000,000	1.500,000	3.500,000	5.000,000
35	Đường từ QL24C đi Đồng Lớn	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	Xã Bình Chương	2020-2023	số 3718/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 và	12.700	12.700	6.540	6.540	5.605	50	3.955	1.600	5.605	50	3.955	1.600	-	-	-	-	-
36	Đường từ Quốc lộ 1 (Huyện đội) đi Hóc Cam	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Bình Sơn	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	C	Xã Bình Long	2020-2023	số 3177/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	45.000	45.000	12.324	12.324	15.331	-	13.943	1.388	15.331	-	13.943	1.388	-	-	-	-	-
-	Dự án chuẩn bị đầu tư (chưa bố trí vốn thực hiện)							724.419	550.419	500	500	54.000	-	52.080	1.920	490	-	490	-	1.723	-	200	1.523	-
37	Trường Mầm non Bình Long	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	C	Xã Bình Long			15.000	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	-	20	-
38	Tỉnh lộ 621 đi Giáp đường Sa Huỳnh Dung Quất	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	C	Xã Bình Tân Phú			5.000	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	-	20	-
39	Bê tông xi măng tuyến đường từ nhà Phạm Thị Bích - Nhà Nguyễn Ngọc Thạch	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	C	Xã Bình Đông	2024 - 2026	2725/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	3.500	3.500	-	-	3.500	-	3.420	80	20	-	20	-	-	100	-	20	80
40	Đầu nối hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Bình Long	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	C	Xã Bình Long			2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	-	20	-
41	Đầu nối cấp nước sinh hoạt tập trung xã Bình Hiệp (từ đường ống nước sạch TP. Quảng Ngãi - thị trấn Châu Ô)	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	C	Xã Bình Hiệp			2.500	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20	-	20	-
42	Trung tâm Chính trị - Hành chính huyện Bình Sơn	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh		Thị trấn Châu Ô			350.000	350.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	100	-
43	Trường Tiểu học số 1 Thị trấn Châu Ô: Hạng mục: Khởi công học tập, hành chính quản trị, hỗ trợ học tập 3 tầng	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	C	Thị trấn Châu Ô			8.000	8.000	-	-	-	-	-	-	20	-	20	-	-	0	-	-	-
44	Trường THCS Bình Hiệp; hạng mục: 6 phòng học 2 tầng; Khởi hành chính quản trị 2 tầng	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	C	Xã Bình Hiệp			8.000	8.000	-	-	-	-	-	-	20	-	20	-	-	0	-	-	-
45	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.09 (Bình Minh - Bình An)	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	C	Xã Bình Minh và xã Bình An, huyện Bình Sơn	2026-2027	Số 332/QĐ-UBND ngày 14/03/2025	72.000	10.000	-	-	10.000	-	9.510	490	220	-	220	-	-	490	-	-	490
46	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.10	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	C	Xã Bình Tân Phú	2024 - 2026	Quyết định số 2272/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	13.000	1.000	-	-	500	-	20	480	20	-	20	-	-	445	-	-	445
47	Nhà ở huấn luyện quân nhân dự bị động viên Ban Chỉ huy Quân sự huyện	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	C				6.200	6.200	-	-	-	-	-	-	50	-	50	-	-	0	-	-	-
48	Kè Bến Đụn	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	C	TT Châu Ô	Không quá 03 năm	2060/QĐ-UBND ngày 12/10/2022	25.500	25.500	-	-	500	-	130	370	50	-	50	-	-	370	-	-	370
49	Hệ thống kè, mương thoát nước từ Bệnh viện đa khoa Bình Sơn đến kênh Long Xuân, xã Bình Long	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	C	TT Châu Ô và xã Bình Long	Không quá 03 năm	32/NQ-HĐND ngày 19/9/2023	40.000	40.000	-	-	15.000	-	15.000	-	50	-	50	-	-	0	-	-	-
50	Đường từ QL1 (Ngã tư Chợ Châu Ô) đi đường tỉnh lộ 622B, xã Bình Long	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	B	TT Châu Ô và xã Bình Long		Số 3176/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	105.919	5.919	500	500	500			500					138,4			138,400	
51	Trụ sở UBND xã Bình Dương	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	C	xã Bình Dương		31/NQ-HĐND ngày 19/9/2023 của HĐND huyện Bình Sơn	20.000	20.000			5.000		5.000										
52	Nhà sàn thôn Thọ An, xã Bình An (giai đoạn 2)	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	C	Xã Bình An		367/QĐ-UBND ngày 23/3/2022	4.500	4.500			4.500		4.500										

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20	21	22	18	19	20	21	23
53	Hoàn thiện tuyến đường số 3, số 4 cụm công nghiệp Bình Nguyên	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	C	Xã Bình Nguyên		Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của Chủ tịch UBND huyện Bình Sơn	2.300	2.300			2.300			2.300									
54	Nhà bia và đường vào nhà bia tường niệm Đại đội 95	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	C	Thị trấn Châu Ô		1560/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của CT UBND huyện Bình Sơn	5.000	5.000			5.000			5.000									
55	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung, xã Bình Chương	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	C	Xã Bình Chương		1596/QĐ-UBND ngày 16/7/2024	7.000	7.000			3.500			3.500									
56	Sửa chữa, mở rộng, nâng cấp tuyến đường ĐHL04 (đoạn còn lại xã Bình Thanh và xã Bình Tân Phú	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	C	Xã Bình Thanh, xã Bình Tân Phú		số 10/NQ-HĐND ngày 28/3/2024	19.000	19.000			200			200									
57	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Bình Mỹ	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	C	Xã Bình Mỹ		Quyết định số 1510/QĐ-UBND ngày 16/7/2024	7.000	7.000	-		3.500	-		3.500	-	20	-	20	-	-			
58	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Bình Trung	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	C	Xã Bình Trung			3.000	3.000	-		-	-		-	20	-	20	-	-				
II	Bộ CHQS tỉnh							6.200	6.200	-	-	40	-		40	-	20	-	20	-	20	-	20	-
-	Dự án chuẩn bị đầu tư (chưa bố trí vốn thực hiện)							6.200	6.200	-	-	40	-		40	-	20	-	20	-	20	-	20	-
1	Thao trường Huân luyện Ban Chi huy quân sự huyện	Ban Chi huy quân sự huyện Bình Sơn	Bộ CHQS tỉnh					6.200	6.200			40	-		40	-	20	-	20	-	20,000		20,000	
III	Sở Nông nghiệp và Môi trường							-	-	-	-	1.500	-		1.500	1.500	-	-	1.500	-	-	-	-	-
-	Dự án Quyết toán							-	-	-	-	1.500	-		1.500	1.500	-	-	1.500	-	-	-	-	-
1	Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Bình Sơn	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bình Sơn	Sở Nông nghiệp và Môi trường huyện Bình Sơn									1.500	-		1.500	1.500	-	-	1.500	-	-	-	-	-
VI	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh							236.283	236.283	-	-	480	-		80	400	400	-	-	400	80	-	80	-
-	Dự án Quyết toán							15.283	15.283	-	-	400	-		400	400	-	-	400	-	-	-	-	-
1	Đầu tư khu dân cư Rộc Đình, xã Bình Long	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bình Sơn	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	xã Bình Long	2018-2019	2470/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	9.783	9.783	-		200	-		200	200	-	-	200	-				
2	Khu dân cư Vườn Hùng, xã Bình Nguyên	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bình Sơn	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	xã Bình Nguyên	2018-2019	2417/QĐ-UBND ngày 19/10/2018	5.500	5.500	-		200	-		200	200	-	-	200	-				
-	Dự án chuẩn bị đầu tư (chưa bố trí vốn thực hiện)							221.000	221.000	-	-	80	-		80	-	-	-	-	-	80	-	80	-
2	Khu dân cư Thị Tứ	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bình Sơn	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh					37.000	37.000	-		20	-		20	-	-	-	-	-	20		20	
3	Khu dân cư Gò Đổ	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bình Sơn	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh					24.000	24.000	-		20	-		20	-	-	-	-	-	20		20	
4	Khu đô thị mới Nam thị trấn Châu Ô	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bình Sơn	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh					135.000	135.000	-		20	-		20	-	-	-	-	-	20		20	
5	Khu dân cư Bầu Mây	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bình Sơn	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh					25.000	25.000	-		20	-		20	-			-	-	20		20	
B	DỰ ÁN DO CẤP XÃ (CỦ) LÀM CHỦ ĐẦU TƯ CHUYỂN VỀ CẤP XÃ (MỚI)							11.312	2.377	6.895	2.395	4.419	4.419	-	-	-	-	-	-	-	4.419	4.419	-	HTMT
I	UBND xã Đồng Sơn							6.904	1.471	4.289	1.489	2.616	2.616	-	-	-	-	-	-	-	2.616	2.616	-	-
-	Dự án Quyết toán							6.904	1.471	4.289	1.489	2.616	2.616	-	-	-	-	-	-	-	2.616	2.616	-	-
1	Khu dân cư Đồng Gieo	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	UBND xã Đồng Sơn	C	Xã Bình Thanh Tây	2018-2019	2455a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện Bình Sơn	1.682	356	1.026	356	656	656	-	-	-	-	-	-	-	655,888	655,888		

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				
													Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		
1	2	3	4	5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20	21	22	18	19	20	21	23	
2	Khu dân cư Gò Dung	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	UBND xã Đông Sơn	C	Xã Bình Thanh Tây	2018-2019	2461/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện Bình Sơn	926	185	598	208	328	328	16	-	-	-	-	-	-	328,273	328,273	20	21	23
3	Khu dân cư Cây Gáo	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	UBND xã Đông Sơn	C	Xã Bình Thanh Tây	2018-2019	2462a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện Bình Sơn	250	54	154	54	96	96	-	-	-	-	-	-	-	95,645	95,645			
4	Khu dân cư Gò Thị	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	UBND xã Đông Sơn	C	Xã Bình Thanh Tây	2018-2019	2460a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện Bình Sơn	1.841	380	1.090	380	751	751	-	-	-	-	-	-	-	751,366	751,366			
5	Khu dân cư Gò Cọng	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	UBND xã Đông Sơn	C	Xã Bình Thanh Tây	2018-2019	2457a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 1573/QĐ-UBND ngày 15/8/2018	1.860	420	1.205	415	655	655	-	-	-	-	-	-	-	655,363	655,363			
6	Khu dân cư Cửa Đường	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	UBND xã Đông Sơn	C	Xã Bình Thanh Tây	2018-2019	2458/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	346	76	216	76	130	130	-	-	-	-	-	-	-	129,622	129,622			
II UBND xã Vạn Tường								2.428	500	1.430	500	999	999	-	-	-	-	-	-	-	999	999	-	-	
-	Dự án Quyết toán							2.428	500	1.430	500	999	999	-	-	-	-	-	-	-	999	999	-	-	-
1	Khu dân cư 8,6ha	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	UBND xã Vạn Tường	C	Xã Bình Đông	2018-2019	2456a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2157/QĐ-UBND ngày 29/12/2018	789	160	460	160	329	329	-	-	-	-	-	-	-	329,166	329,166			
2	Khu dân cư 16,8ha	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	UBND xã Vạn Tường	C	Xã Bình Thuận	2018-2019	2465a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện Bình Sơn	793	162	462	162	332	332	-	-	-	-	-	-	-	331,526	331,526			
3	Khu dân cư số 3	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	UBND xã Vạn Tường	C	xã Bình Hải	2018-2019	3404/QĐ-UBND ngày 02/12/2019 của UBND huyện Bình Sơn	846	178	508	178	338	338	-	-	-	-	-	-	-	338,028	338,028			
III UBND xã Bình Sơn								1.980	406	1.176	406	804	804	-	-	-	-	-	-	-	804	804	-	-	-
-	Dự án Quyết toán							1.980	406	1.176	406	804	804	-	-	-	-	-	-	-	804	804	-	-	-
1	Khu dân cư Tây sông Trà Bồng giai đoạn 3	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	UBND xã Bình Sơn	C	Xã Bình Thanh	2018-2019	2464a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện Bình Sơn	1.000	210	610	210	390	390	-	-	-	-	-	-	-	390,147	390,147			
2	Khu dân cư Trung Minh	BQL dự án ĐTXD huyện Bình Sơn	UBND xã Bình Sơn	C	xã Bình Chánh	2018-2019	2459a/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND huyện Bình Sơn	980	196	566	196	414	414	-	-	-	-	-	-	-	413,976	413,976			
C	Đổi ứng thực hiện các chương trình MTQG											94.423	66.675	13.074	14.971	75.945	47.900	13.074	14.971	18.478,000	18.478,000				
D	Vốn chưa phân bổ											10.295	-	10.295	-	-				-					

Ghi chú:
(*): Chuẩn xác sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh Quyết định đầu tư dự án.
(**): Giao UBND tỉnh rà soát, giao chủ đầu tư theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Phụ lục 3.2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (CHUYỂN VỀ CẤP TỈNH, CẤP XÃ)

Đơn vị bàn giao: UBND huyện Sơn Tịnh (trước sắp xếp)

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư (bao gồm các lần điều chỉnh)		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú		
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp		Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ							1.295.623	880.786	-	-	854.099	117.772	723.304	13.022	264.890	87.576	177.314	-	74.462	30.005	31.435	13.022	
A	DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ CHUYỂN VỀ TỈNH							1.191.567	781.601	-	-	420.969	37.690	375.014	8.265	154.299	27.062	127.237	-	45.308	10.628	26.415	8.265	
A.1	Dự án quyết toán từ năm 2021-2024							167.211	67.545	-	-	51.788	15.994	35.794	-	41.949	15.994	25.955	-	-	-	-	-	
1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường huyện Ba Gia - An Diêm (ĐH12) - Đoạn Km1+00 - Km1+800	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh		C	Tỉnh Bắc, Tỉnh Hiệp	2020	3674/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	3.400	3.400			87	87	-	-	87	87	-	-	-				
2	Trường Tiểu học Tỉnh Hiệp; hạng mục: Nâng cấp 06 phòng học 02 tầng và các hạng mục phụ trợ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh		C	Tỉnh Hiệp	2020-2021	1520/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	3.400	3.400			1.500	1.000	500	-	1.500	1.000	500	-	-				
3	Trường Mầm non Tỉnh Bắc; hạng mục: 02 phòng chức năng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh		C	Tỉnh Bắc	2020-2021	1614/QĐ-UBND ngày 30/9/2020	1.800	1.800			400	400		-	400	400	-	-	-				
4	Duy tu, sửa chữa, cải tạo chống xuống cấp, mở rộng các Trường: THCS Tỉnh Phong; Tiểu học Tỉnh Sơn; Mầm non Tỉnh Bình	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh		C	Tỉnh Phong, Tỉnh Sơn, Tỉnh Bình	2020-2021	1406/QĐ-UBND ngày 26/8/2020	13.500	2.000			2.000	1.760	240	-	1.760	1.760	-	-	-				
5	Trường Mầm non Tỉnh Hà	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh		C	Tỉnh Hà	2020-2021	2115/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	12.500	1.500			1.294	859	435	-	1.140	859	281	-	-				
6	Nâng cấp tuyến đường huyện Cầu Vi (Tỉnh Minh) - Gò Đu - QL24B (ĐH19B)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh		C	Tỉnh Minh	2021	470/QĐ-UBND ngày 07/4/2021	2.000	2.000			2.000	1.990	10	-	1.990	1.990	-	-	-				
7	Xây dựng tuyến đường điện chiếu sáng công cộng dọc tuyến đường Quốc lộ 24B (đoạn còn lại)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh		C	Tỉnh Giang	2022	58/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	800	800			800	800	-	-	800	800	-	-	-				
8	Xây dựng tuyến đường điện chiếu sáng công cộng dọc 02 bên tuyến đường huyện Thê Lợi - Tỉnh Hòa	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh		C	Tỉnh Phong	2022	59/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	250	250			250	162	88	-	162	162	-	-	-				
9	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trường Xuân đi thôn Thọ Lộc Tây (ĐH.20B)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh		C	Tỉnh Hà	2022-2024	55/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	4.000	4.000			4.000	4.000	-	-	4.000	4.000	-	-	-				
10	Công trình Cầu qua kênh Chính Bắc, xã Tỉnh Đông	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh		C	Tỉnh Đông			6.500	1.500			700	-	700	-	700	-	700	-	-				
11	Xây mới dãy nhà làm việc UBND xã Tỉnh Hiệp	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh		C	Tỉnh Hiệp			4.000	3.600			1.800	-	1.800	-	1.800	-	1.800	-	-				
12	Tuyến D9 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (mới)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh		C	Tỉnh Hà		1984/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	76.582	15.316			9.277	-	9.277	-	1.500	-	1.500	-	-				
13	Xây mới bia, bảng chỉ dẫn, tường rào Nhà thờ Đinh Duy Tự	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh		C	Tỉnh Trà			340	340			240	-	240	-	240	-	240	-	-				
14	Nâng cấp đường, sân nền, tường rào công ngõ Di tích vụ thảm sát đăm Bờ Trầy	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh		C	Tỉnh Thọ			400	400			400	-	400	-	400	-	400	-	-				

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư (bao gồm các lần điều chỉnh)			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
15	Nâng cấp, sửa chữa nền, bia Di tích Chiến thắng Đồi tranh Quang Thạnh	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tĩnh		C	Tĩnh Thọ			200	200			200	-	200	-	200	-	200	-	-				
16	Sửa chữa, sơn lại bia (02 điểm) Di tích Vụ thảm sát Diên Niên - Phước Bình	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tĩnh		C	Tĩnh Sơn			300	300			50	-	50	-	50	-	50	-	-				
17	Trạm bơm xã Tĩnh Đông	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tĩnh		C	Tĩnh Đông			3.000	2.700			2.700	-	2.700	-	2.700	-	2.700	-	-				
18	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường huyện Chợ Mới - Chợ Đình - Phước Lộc (ĐH.13); đoạn từ Km10+100 - Km11+600	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tĩnh		C	Tĩnh Bình, Tĩnh Sơn			3.500	3.500			3.519	-	3.519	-	3.493	-	3.493	-	-				
19	Nâng cấp tuyến đường điện chiếu sáng công cộng dọc 02 bên tuyến đường huyện Thố Lợi - Tĩnh Hòa	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tĩnh		C	Tĩnh Phong	2022		1.200	1.200			1.200	-	1.200	-	1.200	-	1.200	-	-				
20	Sửa chữa, mở rộng mặt đường và hệ thống thoát nước đoạn nút giao ĐT.622C và ĐH.20; đoạn từ Km5+250 - Km5+500	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tĩnh		C	Tĩnh Thọ			1.100	1.100			1.100	-	1.100	-	1.100	-	1.100	-	-				
21	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Dịch Vụ Nông nghiệp huyện	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tĩnh		C	Tĩnh Ấn Tây			490	490			490	-	490	-	490	-	490	-	-				
22	Trường Tiểu học Tĩnh Thọ; hạng mục: Xây mới 04 Phòng học bộ môn (Phân hiệu Thọ Nam)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tĩnh		C	Tĩnh Thọ			3.200	3.200			3.182	1.582	1.600	-	3.182	1.582	1.600	-	-				
23	Cầu Thọ Trung, xã Tĩnh Thọ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tĩnh		C	Tĩnh Thọ		NQ số 13/NQ-HĐND ngày 25/6/2021	12.000	2.000			2.050	-	2.050	-	1.129	-	1.129	-	-				
24	Hệ thống thoát nước chống ngập úng Khu dân cư xóm 2, thôn Hà Trung, xã Tĩnh Hà	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tĩnh		C	Tĩnh Hà		1932/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	950	950			950	-	950	-	846	-	846	-	-				
25	Trường Tiểu học Tĩnh Sơn (điểm Trung tâm); Hạng mục: 04 phòng học và các hạng mục phụ trợ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tĩnh		C	Tĩnh Sơn		89/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	3.200	3.200			3.200	-	3.200	-	3.200	-	3.200	-	-				
26	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Minh Mỹ (Quốc lộ 24B) - Vĩnh Tuy	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tĩnh		C	Tĩnh Hiệp		57/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	4.000	4.000			4.000	-	4.000	-	4.000	-	4.000	-	-				
27	Xây dựng tuyến đường điện chiếu sáng công cộng dọc 02 bên tuyến đường TL 622C (đoạn còn lại)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tĩnh		C	Tĩnh Hiệp		63/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	1.000	1.000			1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	-				
28	Đầu tư tuyến kênh tưới kết hợp tiêu hồ chứa nước Hóc Tùng xã Tĩnh Thọ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tĩnh		C	Xã Tĩnh Thọ			500	500			500	-	500	-	-	-	-	-	-				
29	Khu dân cư Chợ Đình, xã Tĩnh Bình. Hạng mục: Nền mặt đường, san nền, hồ trồng và thoát nước mưa, đường dây 22KV, đường dây 0,4KV	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tĩnh		C	Xã Tĩnh Bình			345	345			345	-	345	-	345	-	345	-	-				
30	Trường THPT Ba Gia; hạng mục: Tường rào, cổng ngõ và các hạng mục khác	Trường THPT Ba Gia		C			53/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	700	500			500	300	200	-	481	300	181	-	-				
31	Lập chương trình phát triển đô thị mới Sơn Tĩnh tỉnh Quảng Ngãi	Kinh tế và Hạ tầng huyện Sơn Tĩnh		C			NQ 413 BS	609	609			609	609		-	609	609	-	-	-				

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư (bao gồm các lần điều chỉnh)			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
32	Lập quy chế quản lý kiến trúc đô thị mới Sơn Tịnh	Kinh tế và Hạ tầng huyện Sơn Tịnh		C			NQ 413 BS	921	921			921	921		-	921	921	-	-	-				
33	Đề án phân loại đô thị mới Sơn Tịnh	Kinh tế và Hạ tầng huyện Sơn Tịnh		C			NQ 413 BS	524	524			524	524		-	524	524	-	-	-				
A2	Vốn CBDT bố trí hàng năm từ 2021-2024											1.300	-	1.300	-	1.300	-	1.300						
A3	Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch							4.148	4.148	-	-	4.148	950	3.198	-	3.738	950	2.788	-	-	-	-	-	-
I	Sở Nông nghiệp và Môi trường							2.400	2.400	-	-	2.400	-	2.400	-	2.020	-	2.020	-	-	-	-	-	-
1	Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện Sơn Tịnh	Phòng TN&MT huyện Sơn Tịnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	C	Các xã trên địa bàn huyện		178/QĐ-UBND ngày 04/02/2021	2.400	2.400			2.400	-	2.400	-	2.020	-	2.020	-	-	-	-	-	-
II	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh							1.748	1.748	-	-	1.748	950	798	-	1.718	950	768	-	-	-	-	-	-
1	Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 mở rộng Cụm Công nghiệp Bình - Thọ	Phòng KT&HT huyện Sơn Tịnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C				980	980			980	950	30	-	950	950	-	-	-				
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Đồng Giếng, thôn Ngăn Giang, xã Tịnh Hà	Phòng KT&HT huyện Sơn Tịnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tịnh Hà			431	431			431	-	431	-	431	-	431	-	-				
3	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Đồng Trước, thôn Thọ Lộc Bắc và thôn Hà Nhai Nam, xã Tịnh Hà	Phòng KT&HT huyện Sơn Tịnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tịnh Hà			337	337			337	-	337	-	337	-	337	-	-				
A4	Dự án chuyển về các Sở, ban, ngành tỉnh							1.020.208	709.908	-	-	363.733	20.746	334.722	8.265	107.312	10.118	97.194	-	45.308	10.628	26.415	8.265	
I	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh							497.400	187.100	-	-	145.150	20.746	117.131	7.273	21.166	10.118	11.048	-	32.958	10.628	15.057	7.273	
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020							48.000	19.200	-	-	4.000	-	4.000	-	4.000	-	4.000	-	-	-	-	-	-
1	Tuyến N9 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (mới)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tịnh Hà	2019-2022	1864/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	48.000	19.200			4.000	-	4.000	-	4.000	-	4.000	-	-	-			
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025							449.400	167.900	-	-	141.150	20.746	113.131	7.273	17.166	10.118	7.048	-	32.958	10.628	15.057	7.273	
2	Khắc phục khẩn cấp sạt lở bờ sông Trà Khúc đoạn qua thôn An Thọ, xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh.	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C		2025	833/QĐ-UBND ngày 22/04/2025	30.000	3.000			-		-										
3	Trường THCS Tịnh Giang; Hạng mục: 08 phòng học chức năng và các hạng mục phụ trợ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tịnh Giang	2024-2025	1792/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	7.200	7.200			7.200	4.900	2.300	-	2.900	2.900	-	-	4.300	2.000	2.300		
4	Trung tâm văn hóa (giai đoạn 2)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tịnh Hà	2022-2025	2286/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	99.000	29.000			5.125	-	5.125	-	-	-	-	-	-	-			
5	Quảng trường Trung tâm huyện lỵ huyện Sơn Tịnh mới	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tịnh Hà	2022-2025	914/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	40.000	5.000			5.125	-	5.125	-	-	-	-	-	4.875		4.875		
6	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng tuyến Chợ Đình - Tịnh Trà - Bình Chương (ĐH13B)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tịnh Bình	2022-2024	2736/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	35.000	5.000			5.100	-	5.100	-	100	-	100	-	-				

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư (bao gồm các lần điều chỉnh)		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú		
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tàng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tàng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp		Vốn đất huyện	Vốn khác (tàng thu, TKC...)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
7	Sửa chữa tuyến đường huyện ĐH.16B (Ngân Giang - QL 24B - Tỉnh Thọ (622C)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tinh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tỉnh Thọ	2024-2025	Số 2942/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	4.500																
8	Trường THCS Phạm Kiệt; Hạng mục: 06 phòng học chức năng và các hạng mục phụ trợ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tinh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tỉnh Minh	2024-2025	1784/QĐ-BQL ngày 02/8/2024	5.200	5.200			5.200	4.300	900	-	2.300	2.300	-	-	2.900	2.000	900		
9	Trường THCS Tỉnh Sơn; hạng mục: 06 phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tinh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tỉnh Sơn	2024-2025	2229/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	5.200	5.200			5.200	1.000	4.200	-	1.421	-	1.421	-	2.000	1.000	1.000		
10	Trường THCS Tỉnh Bắc; Hạng mục: 04 phòng học chức năng và các hạng mục phụ trợ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tinh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tỉnh Bắc	2024-2025	2266/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	3.400	3.400			3.400	2.400	1.000	-	1.418	1.418	-	-	1.964	982	982		
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trường Xuân - Quốc lộ 24B - Tỉnh Thọ (Bình Hiệp - Tỉnh Trà) (ĐH 20)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tinh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tỉnh Hà, Tỉnh Thọ	2022-2025	3367/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	60.000	60.000			60.000	-	60.000	-	4.427	-	4.427	-	1.000		1.000		
12	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Tỉnh Bắc	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tinh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tỉnh Bắc	2024-2025	1030/QĐ-UBND 28/5/2024	6.000	6.000			6.000	4.000	2.000	-	2.000	2.000	-	-	2.000	2.000			
13	THCS Nguyễn Chánh; Hạng mục sân trường	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tinh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Tỉnh Hà	2025-2027	78/NQ-HĐND ngày 26/12/2024	1.000	1.000			1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	1.000	1.000	-	-	
14	Chỉnh trang, sửa chữa các điểm di tích thuộc di tích lịch sử văn hóa quốc gia Chiến thắng Ba Gia, Dền tướng niệm Liệt sỹ huyện, Dền thờ liệt sỹ Tiểu đoàn 406 và các hạng mục di tích khác	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tinh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Các xã	2025-2027	64/NQ-HĐND ngày 26/12/2024	1.100	1.100			1.000	500	-	500	-	-	-	-	1.000	500	-	500	
15	Tuyến đường trục ngang N3 thuộc đồ án quy hoạch chung đô thị mới Sơn Tinh	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tinh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C		2024-2026	37/NQ-HĐND ngày 22/10/2024	65.000	10.000			10.000	-	8.000	2.000	-	-	-	-	4.000	-	2.000	2.000	
16	Tuyến đường huyện ĐH.15 (Bình Hiệp - Tỉnh Trà)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tinh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C		2024-2026	36/NQ-HĐND ngày 22/10/2024	40.000	10.000			10.000	-	8.000	2.000	-	-	-	-	4.000	-	2.000	2.000	
17	Tuyến N15 trung tâm huyện lỵ Sơn Tinh mới	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tinh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C		2025 - 2027	43/NQ-HĐND ngày 01/11/2024 của HĐND huyện	7.000	7.000			7.000	-	4.227	2.773	-	-	-	-	2.773			2.773	
18	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng tuyến Chợ Đình - Tỉnh Trà - Bình Chương (ĐH.13B)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tinh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C			2736/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	35.000	5.000			5.000	146	4.854	-	-	-	-	-	146	146			
19	Sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng, lát gạch sân nền, sơn lại tường nhà lưu niệm đồng chí Nguyễn Chánh	Phòng VH&TT huyện Sơn Tinh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C			68/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	200	200			200	200	-	-	200	200	-	-	-				
20	Sửa chữa tường rào, cổng ngõ; xây mới bảng chỉ dẫn Đài Tiếng nói Nam Bộ	Phòng VH&TT huyện Sơn Tinh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C			69/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	250	250			250	250	-	-	250	250	-	-	-				
21	Sửa chữa bia, nền, làm đường bê tông Chiến khu Vĩnh Sơn	Phòng VH&TT huyện Sơn Tinh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C			70/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	350	350			350	350	-	-	350	350	-	-	-				
22	Xây mới bia, bảng chỉ dẫn và các hạng mục khác Di tích vụ thảm sát Vạn Lộc Đông	Phòng VH&TT huyện Sơn Tinh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C			71/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	350	350			350	350	-	-	350	350	-	-	-				
23	Xây mới bia, nền, bảng chỉ dẫn nhà ông Đình Tuế, nơi Tỉnh ủy họp Hội nghị mở rộng cuối tháng 3 năm 1931	Phòng VH&TT huyện Sơn Tinh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C			72/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	350	350			350	350	-	-	350	350	-	-	-				

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư (bao gồm các lần điều chỉnh)		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú		
							Quyết định đầu tư	TMDT	Tổng số	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				
												Ngân sách huyện (*)	Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện		Vốn khác (tăng thu, TKC...)	Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện		Vốn khác (tăng thu, TKC...)	Vốn tính phân cấp		Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
24	Quét vôi, sửa chữa tường rào, cổng ngõ Mộ và Nhà thờ Nguyễn Tăng Long	Phòng VH&TT huyện Sơn Tĩnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tĩnh Thọ		80/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	200	200			200	-	200	-	-	-	-	-	-	-			
25	Mở rộng tường rào bảo vệ Mộ, làm đường bê tông xi măng vào Mộ Đình Duy Tự	Phòng VH&TT huyện Sơn Tĩnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tĩnh Trà		82/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	350	350			350	-	350	-	-	-	-	-	-	-			
26	Làm đường BTXM dẫn vào di tích, xây thành bảo vệ giếng Xương Quân giới Từ Nhại	Phòng VH&TT huyện Sơn Tĩnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tĩnh Hiệp		83/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	250	250			250	-	250	-	-	-	-	-	-	-			
27	Sửa chữa nền, bia, bảng chỉ dẫn Chiến thắng Diêm cao 62 Đồng Giáp	Phòng VH&TT huyện Sơn Tĩnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tĩnh Bình		84/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	250	250			250	-	250	-	-	-	-	-	-	-			
28	Quét vôi, sửa chữa tường rào, cổng ngõ Trường Sỹ quan Lục quân, Phân hiệu Võ bị Trần Quốc Tuấn Liên khu V	Phòng VH&TT huyện Sơn Tĩnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tĩnh Minh		85/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	150	150			150	-	150	-	-	-	-	-	-	-			
29	Nâng cấp, sửa chữa, lát gạch sân nền Mộ Nguyễn Vĩnh	Phòng VH&TT huyện Sơn Tĩnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tĩnh Minh		73/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	150	150			150	75	75	-	75	-	75	-	75	75			
30	Xây mới bảng chỉ dẫn, nâng cấp, tôn tạo nền, bia, làm đường bê tông Vù tham sát Tĩnh Thọ (điểm di tích Vườn bà Nhất)	Phòng VH&TT huyện Sơn Tĩnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tĩnh Thọ		74/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	400	400			400	200	200	-	200	-	200	-	200	200			
31	Xây mới bảng chỉ dẫn, sửa chữa tường rào, cổng ngõ, trang xi măng mặt sân Trường Trung học Rừng Xanh	Phòng VH&TT huyện Sơn Tĩnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tĩnh Hà		75/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	300	300			300	150	150	-	150	-	150	-	150	150			
32	Sửa chữa bia, nền Vù tham sát Hòa Tây	Phòng VH&TT huyện Sơn Tĩnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tĩnh Bình		76/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	150	150			150	75	75	-	75	-	75	-	75	75			
33	Xây mới 03 bảng chỉ dẫn Trường Lũy	Phòng VH&TT huyện Sơn Tĩnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tĩnh Giang, Tỉnh Đông, Tỉnh Hiệp		77/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	150	150			150	75	75	-	75	-	75	-	75	75			
34	Sửa chữa tường rào, xây mới cổng ngõ, trang xi măng sân nền Bia và Mộ Trương Quang Cận	Phòng VH&TT huyện Sơn Tĩnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tĩnh Trà		78/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	500	500			500	250	250	-	250	-	250	-	250	250			
35	Sửa chữa sân nền, bia Cẩn cứ Núi Đá Ngựa	Phòng VH&TT huyện Sơn Tĩnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tĩnh Bình		79/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	150	150			150	25	125	-	125	-	125	-	25	25			
36	Sửa chữa cổng ngõ, sơn lại nhà thờ Nhà lưu niệm đồng chí Phạm Kiệt	Phòng VH&TT huyện Sơn Tĩnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tĩnh Minh		81/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	300	300			300	150	150	-	150	-	150	-	150	150			
-	Dự án chuẩn bị đầu tư (chưa bố trí vốn thực hiện)			C				71.400	66.600	-	-	66.600	-	66.600	-	-	-	-	-	100	-	100	-	
37	Trung tâm Văn hóa huyện Sơn Tĩnh; hạng mục: Nhà thi đấu đa năng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tĩnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tĩnh Hà		60/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	20.000	20.000			20.000	-	20.000	-	-	-	-	-	-	-			
38	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tĩnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tĩnh Hà		61/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	15.000	15.000			15.000	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-			
39	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng tuyến Bình Hiệp - Tĩnh Trà (ĐH15) - (giai đoạn 1)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tĩnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tĩnh Trà		62/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	9.000	9.000			9.000	-	9.000	-	-	-	-	-	-	-			
40	Trường Tiểu học Tĩnh Phong (điểm Trung tâm); hạng mục: 06 phòng học chức năng và các hạng mục phụ trợ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tĩnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tĩnh Phong	2021	96/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	4.600	4.600			4.600	-	4.600	-	-	-	-	-	-	-			

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư (bao gồm các lần điều chỉnh)		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú		
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tàng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tàng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp		Vốn đất huyện	Vốn khác (tàng thu, TKC...)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
41	Trường Mầm non Tịnh Trà; hạng mục: 04 phòng học, bếp ăn, PCCC và các hạng mục phụ trợ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tịnh Trà	2022	102/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	5.200	5.200			5.200	-	5.200	-	-	-	-	-	-	-			
42	Trường TH Tịnh Hà (điểm Lâm Lộc Nam); hạng mục: 06 phòng học và các hạng mục phụ trợ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tịnh Hà		97/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	5.200	5.200			5.200	-	5.200	-	-	-	-	-	-	-			
43	Trường Tiểu học Tịnh Minh; Hạng mục: 04 phòng học chức năng và các hạng mục phụ trợ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tịnh Minh	2025	99/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	3.200	3.200			3.200	-	3.200	-	-	-	-	-	-	-			
44	Trường Mầm non Tịnh Phong (điểm Thê Long); hạng mục: 04 phòng học và các hạng mục phụ trợ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tịnh Phong	2022-2023	88/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	3.200	3.200			3.200	-	3.200	-	-	-	-	-	-	-			
45	Trường THCS Tịnh Phong; Hạng mục: Xây dựng nhà đa năng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C		2025-2027	124/NQ-HĐND ngày 20/10/2021	6.000	1.200			1.200	-	1.200	-	-	-	-	-	100	-	100	-	
II	Công an tỉnh							1.040	1.040	-	-	500	-	500	-	500	-	500	-	-	-	-	-	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025							1.040	1.040	-	-	500	-	500	-	500	-	500	-	-	-	-	-	
1	Xây dựng 08 bếp ăn cho công an xã (Tịnh Phong, Tịnh Hà, Tịnh Bắc, Tịnh Thọ, Tịnh Trà, Tịnh Hiệp, Tịnh Giang, Tịnh Minh)	Công an huyện Sơn Tịnh	Công an tỉnh	C	Các xã trên địa bàn huyện		Nghị quyết số 357/NQ-HĐND ngày 22/12/2021	1.040	1.040			500	-	500	-	500	-	500	-	-	-	-	-	
III	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh							4.800	4.800	-	-	4.500	-	4.500	-	4.500	-	4.500	-	-	-	-	-	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025							4.800	4.800	-	-	4.500	-	4.500	-	4.500	-	4.500	-	-	-	-	-	
1	Xây dựng nhà kho quân trang cho Đại đội dự bị động viên	Ban Chỉ huy Quân sự huyện Sơn Tịnh	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	C	Tịnh Hà			800	800			500	-	500	-	500	-	500	-	-	-			
2	Nhà ở Đại đội BB1 của d BB 133 của huyện làm khẩn cấp sẵn sàng chiến đấu	Ban Chỉ huy Quân sự huyện Sơn Tịnh	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	C	Tịnh Hà		56/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	4.000	4.000			4.000	-	4.000	-	4.000	-	4.000	-	-	-			
IV	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh							516.968	516.968	-	-	213.583	-	212.591	992	81.146	-	81.146	-	12.351	-	11.358	992	
-	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020							235.668	235.668	-	-	115.829	-	115.600	229	61.360	-	61.360	-	7.388	-	7.158	229	
1	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Miếu tại Trung tâm huyện lỵ huyện Sơn Tịnh (GD 1)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	Tịnh Hà		5212/QĐ-UBND ngày 30/12/2016	46.453	46.453			20.150	-	19.955	195	4.010	-	4.010	-	195	-		195	
2	Khu dân cư OM6 tại Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh Mới (giai đoạn 1)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tịnh Hà		3057/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	59.000	59.000			10.769	-	10.769	-	10.769	-	10.769	-	-	-			
3	Khu dân cư OM9, OM10 tại Trung tâm huyện lỵ huyện Sơn Tịnh mới	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	B	Xã Tịnh Hà		3182/QĐ-UBND ngày 25/9/2019	60.000	60.000			44.381	-	44.381	-	38.581	-	38.581	-	3.158	-	3.158		
4	Khu Thương mại - Dịch vụ và dân cư Tịnh Phong	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	B	Tịnh Hà		3595/QĐ-UBND ngày 17/10/2017	70.215	70.215			40.529	-	40.495	34	8.000	-	8.000	-	4.034	-	4.000	34	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025							167.700	167.700	-	-	64.454	-	64.286	168	19.786	-	19.786	-	4.368	-	4.200	168	
5	Khu dân cư Đồng Trước, thôn Thọ Lộc Bắc và thôn Hà Nhai Nam, xã Tịnh Hà	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	B	Xã Tịnh Hà		3183/QĐ-UBND ngày 25/9/2019	91.000	91.000			15.954	-	15.786	168	5.086	-	5.086	-	168	-		168	

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư (bao gồm các lần điều chỉnh)			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
6	Khu dân cư OM6 tại trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới (GĐ 2)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	B	Xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn		3057/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	73.000	73.000			44.800	-	44.800	-	12.200	-	12.200	-	3.000		3.000		
7	Điểm dân cư số 5, thôn Bình Đông, xã Tịnh Bình	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	Xã Tịnh Bình		128/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	3.700	3.700			3.700	-	3.700	-	2.500	-	2.500	-	1.200		1.200		
-	Dự án chuẩn bị đầu tư (chưa bố trí vốn thực hiện)							113.600	113.600	-	-	33.300	-	32.705	595	-	-	-	-	595	-	-	595	
8	Điểm dân cư số 4, thôn Bình Bắc, xã Tịnh Bình	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	Xã Tịnh Bình		106/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	2.600	2.600			2.600	-	2.600	-	-	-	-	-	-				
9	Khu dân cư Đồng Giếng (giai đoạn 1)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	B	Xã Tịnh Hà		3181/QĐ-UBND ngày 25/9/2019	81.000	81.000			700	-	300	400	-	-	-	-	400			400	
10	Khu dân cư Phía Đông Tương Đài Chiến thắng Ba Gia	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Tịnh	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	Xã Tịnh Sơn		129/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	30.000	30.000			30.000	-	29.805	195	-	-	-	-	195			195	
B	DỰ ÁN DO CẤP XÃ (CỦ) LÂM CHỦ ĐẦU TƯ CHUYỂN VỀ CẤP XÃ (MỚI)							104.056	99.185	-	-	99.114	49.114	48.610	1.390	60.727	39.252	21.475	-	13.091	9.671	2.030	1.390	HTMT
I	UBND xã Trường Giang							34.360	33.697	-	-	30.805	11.736	18.729	340	14.278	8.458	5.820	-	4.377	3.087	950	340	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025							29.095	28.472	-	-	25.580	11.736	13.504	340	14.278	8.458	5.820	-	4.377	3.087	950	340	
1	Đường thôn, tuyến: Ông Quang - Ông Chiến	UBND xã Tịnh Giang	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Giang	2021		350	315			315	315	-	-	315	315	-	-	-				
2	Tuyến đội 12, thôn Đông Hòa (ông Xuân) nổi dài	UBND xã Tịnh Giang	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Giang	2021		350	315			315	315	-	-	315	315	-	-	-				
3	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh kênh Sông Giang - Đồng Gioe	UBND xã Tịnh Giang	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Giang	2022		600	600			600	600	-	-	600	600	-	-	-				
4	Nâng cấp, mở rộng đường xá tuyến QL24B - Cù Và (giai đoạn 1)	UBND xã Tịnh Giang	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Giang	2022		1.100	1.100			1.100	1.100	-	-	1.100	1.100	-	-	-				
5	Nâng cấp kênh Hồ Hồ Tre - Lò Rèn	UBND xã Tịnh Giang	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Giang	2021	2958/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	495	495			165	-	165	-	165	-	165	-	-	-			
6	Tuyến đường Ông Ri - Ông Duyên	UBND xã Tịnh Giang	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Giang	2022	305/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	500	500			500	-	500	-	500	-	500	-	-	-			
7	Duy tu, nâng cấp Tuyến Ngã 3 Ông Khánh - Nhà Văn Hóa	UBND xã Tịnh Giang	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Giang	2022	306/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	400	400			400	-	400	-	400	-	400	-	-	-			
8	Nâng cấp, mở rộng đường xá tuyến ĐX.4 NVH thôn An Kim - Sơn Hà (đoạn NVH thôn - Gò Lớn)	UBND xã Tịnh Giang	UBND xã Trường Giang	C	Xã Tịnh Giang	2025-2027	61/NQ-HĐND ngày 26/12/2024	1.000	1.000			1.000	350	650	-	-	-	-	-	350	350			
9	Nâng cấp, mở rộng đường thôn tuyến ĐTh.3 NVH Cù Và - ĐTh.5 (Bà Hời)	UBND xã Tịnh Giang	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Giang	2025-2027	63/NQ-HĐND ngày 26/12/2024	1.100	1.100			1.100	350	750	-	-	-	-	-	350	350			
10	Tường rào, cổng ngõ và các hạng mục khác UBND xã Tịnh Đông	UBND xã Tịnh Đông	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Đông	2021	580/QĐ-UBND ngày 22/4/2021	1.090	1.090			1.090	986	104	-	795	795	-	-	-				
11	Đường thôn, Tuyến Nhà Bà Nhân - Nghĩa địa	UBND xã Tịnh Đông	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Đông	2021	604/QĐ-UBND ngày 13/4/2021	350	315			315	315	-	-	315	315	-	-	-				
12	Nâng cấp Đường trục xã tuyến từ đường nhựa đi Trà Tân - Nhà ông Toàn	UBND xã Tịnh Đông	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Đông	2022	182/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	620	620			620	620	-	-	620	620	-	-	-				
13	Đường thôn, tuyến: Sân bóng thôn - Dốc Đò	UBND xã Tịnh Đông	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Đông	2022	183/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	700	630			630	630	-	-	630	630	-	-	-				
14	Đường thôn, tuyến Ngõ ông Ao Muộn - Ngõ bà Đặng Thị Lực	UBND xã Tịnh Đông	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Đông	2022	188/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	450	405			405	400	5	-	400	400	-	-	-				
15	Đường GTNT: Tuyến ĐTh.26: ĐH.18 - ĐX.2(Ngõ nguyên Minh To- Huỳnh Văn Tụ) và Nâng cấp, ĐX.2: ĐX.1 - ĐH.18 (Ngõ ông Khởi - Đường nhựa đi Trà Tân) (đoạn còn lại)	UBND xã Tịnh Đông	UBND xã Trường Giang	C	Xã Tịnh Đông	2025-2027	65/NQ-HĐND ngày 26/12/2024	1.350	1.350			1.350	-	1.350	-	-	-	-	-	450		450		

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư (bao gồm các lần điều chỉnh)			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tàng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tàng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện		Vốn khác (tàng thu, TKC...)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
16	Đường GTNT: tuyến ĐTh.27: ĐX.19 - Đth.23 (Nhà bà Nhân - ngõ ông Lợi) và Đth.20: ĐX.21-ĐX.19 (Nhà ông Mai - ngõ ông Đông)	UBND xã Tịnh Đông	UBND xã Trường Giang	C	Xã Tịnh Đông	2025-2027						500	-	500	-	-	-	-	-	500		500		Tổng mức 475, NSI 380, nsh 95
17	Đường thôn, tuyến Cầu Đới 8 - Ngõ ông Luyện	UBND xã Tịnh Đông	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Đông	2024-2025	193/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	630	567			567	567	-	-	200	200	-	-	367	367			
18	Nâng cấp Đường trục xã tuyến Đường QL 24B - Ngõ ông Thành	UBND xã Tịnh Đông	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Đông	2025	196/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	500	500			500	160	-	340	160	160	-	-	340			340	
19	Kênh Bm2 - Hóc trạng	UBND xã Tịnh Đông	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Đông	2025	198/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	750	675			650	-	650	-	-	-	-	-	-	-			
20	Đường BTXM (đi Tân Phước) - Kênh B2	UBND xã Tịnh Đông	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Đông	2021		400	360			360	-	360	-	360	-	360	-	-	-			
21	Nâng cấp Kênh Đập Hồ Hiếu - Vườn Cao Kênh	UBND xã Tịnh Đông	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Đông	2021	2958/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	500	450			450	-	450	-	450	-	450	-	-	-			
22	Tuyến kênh B2- Gò Pháo	UBND xã Tịnh Đông	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Đông	2022	185/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	585	585			585	-	585	-	585	-	585	-	-	-			
23	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Cây Si	UBND xã Tịnh Đông	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Đông	2022	186/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	315	315			315	-	315	-	315	-	315	-	-	-			
24	Nâng cấp đường xã tuyến đường QL24B - Kênh Sóng Giang	UBND xã Tịnh Đông	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Đông	2024-2025	192/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	1.100	1.100			1.100	250	850	-	250	250	-	-	-	-			
25	Nhà văn hóa thôn Hương Nhượng Bắc	UBND xã Tịnh Đông	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Đông	2024-2025	195/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	1.100	1.100			1.100	1.100	-	-	250	250	-	-	850	850			
26	Đường thôn, tuyến BTXM đi Tân An - Nhà ông Vũ	UBND xã Tịnh Đông	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Đông	2025	197/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	310	310			310	310	-	-	140	140	-	-	170	170			
27	Sửa chữa, nâng cấp sân bê tông và các hạng mục khác UBND xã Tịnh Minh	UBND xã Tịnh Minh	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Minh	2021	714/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	500	500			493	493	-	-	493	493	-	-	-	-			
28	Đường thôn, tuyến: Gốc Dầu Lai - Nhà ông Bàng	UBND xã Tịnh Minh	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Minh	2021	610/QĐ-UBND ngày 27/4/2021	400	360			360	360	-	-	360	360	-	-	-	-			
29	KCH tuyến kênh B2-4 (đoạn còn lại)	UBND xã Tịnh Minh	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Minh	2022	229/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	600	600			600	600	-	-	600	600	-	-	-	-			
30	Nâng cấp, sửa chữa Trạm Bơm Keo Tây	UBND xã Tịnh Minh	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Minh	2022	230/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	700	700			700	700	-	-	700	700	-	-	-	-			
31	KCH tuyến kênh Sóng Giang - Ruộng bà Liên - Hóc Cạn - suối Tịnh Đông (tuyến nhánh cấp 2 - Đồng Nhum)	UBND xã Tịnh Minh	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Minh	2021		550	495			495	-	495	-	495	-	495	-	-	-			
32	Tuyến Ngõ Tâm - Cầu Kim	UBND xã Tịnh Minh	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Minh	2021	2958/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	800	720			720	-	720	-	720	-	720	-	-	-			
33	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường QL24B - Trường tiểu học Tịnh Minh (đoạn còn lại)	UBND xã Tịnh Minh	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Minh	2021	1718/QĐ-UBND ngày 13/9/2021	2.290	2.290			1.900	-	1.900	-	770	-	770	-	-	-			
34	Tuyến kênh Đồng Bàu xóm 2 - Cây Trám xóm 1	UBND xã Tịnh Minh	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Minh	2021	1734/QĐ-UBND ngày 15/9/2021	810	810			810	215	595	-	615	215	400	-	-	-			
35	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường xã; Tuyến QL24B - Trường tiểu học Tịnh Minh (đoạn tiếp theo)	UBND xã Tịnh Minh	UBND xã Trường Giang	C				1.600	1.600			320	-	320	-	320	-	320	-	-	-			
36	KCH tuyến kênh B2-1 (nối dài)	UBND xã Tịnh Minh	UBND xã Trường Giang	C	xã Tịnh Minh			1.100	1.100			220	-	220	-	220	-	220	-	-	-			
37	KCH tuyến kênh Ruộng ông Mọt - Thố Bà Xuân	UBND xã Tịnh Minh	UBND xã Trường Giang	C				600	600			120	-	120	-	120	-	120	-	-	-			
38	Điện thấp sáng tuyến đường DH 19B (Cầu Vỹ - Gò Đu, Tịnh Đông)	UBND xã Tịnh Minh	UBND xã Trường Giang	C	Xã Tịnh Minh	2025-2027	66/NQ-HĐND ngày 26/12/2024	1.900	1.900			1.900	750	1.150	-	-	-	-	-	750	750			
39	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh B2-4	UBND xã Tịnh Minh	UBND xã Trường Giang	C		2025-2027	240/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	600	600			600	250	350	-	-	-	-	-	250	250			
-	Dự án chuẩn bị đầu tư (chưa bố trí vốn thực hiện)			C				5.265	5.225	-	-	5.225	-	5.225	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
40	Nâng cấp, sửa chữa sân trụ sở làm việc UBND xã Tịnh Đông, lắp đặt một số trang thiết bị Hội trường UBND xã và một số hạng mục khác	UBND xã Tịnh Đông	UBND xã Trường Giang	C	Xã Tịnh Đông	2025-2027		1.000	1.000			1.000	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-			
41	Kênh Sóng Giang - Đồng Biện Dưới	UBND xã Tịnh Đông	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Đông	2024-2025	194/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	400	360			360	-	360	-	-	-	-	-	-	-			
42	Kênh Tịnh Hiệp - Đồng Chim Chim	UBND xã Tịnh Đông	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Đông	2025	199/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	360	360			360	-	360	-	-	-	-	-	-	-			

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư (bao gồm các lần điều chỉnh)			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tàng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tàng thu, TKC...)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
43	Tuyến mương B2 - Vũng Soi	UBND xã Tịnh Đông	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Đông	2025	200/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	990	990			990	-	990	-	-	-	-	-	-				
44	Nâng cấp, sửa chữa kênh Sông Giang - Hóc Sứt	UBND xã Tịnh Đông	UBND xã Trường Giang	C	Tịnh Đông			315	315			315	-	315	-	-	-	-	-	-				
45	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường xã; Tuyến QL24B - Trường tiểu học Tịnh Minh (doan	UBND xã Tịnh Minh	UBND xã Trường Giang	C				2.200	2.200			2.200	-	2.200	-	-	-	-	-	-				
II	UBND xã Ba Gia							22.932	21.602	-	-	24.630	10.993	13.437	200	15.943	10.993	4.950	-	880	-	680	200	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025							19.562	18.274	-	-	20.210	10.993	9.017	200	15.943	10.993	4.950	-	880	-	680	200	
1	KCH tuyến kênh VC6 - Ngõ Trường	UBND xã Tịnh Bắc	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Bắc	2021	1092/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	820	738			738	738	-	-	738	738	-	-	-				
2	Kênh VC7 - Đồng Mỏc Ngoại	UBND xã Tịnh Bắc	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Bắc	2021	1041/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	600	540			540	540	-	-	540	540	-	-	-				
3	Xây mới đập dâng đuôi Bàu Trai- Hạn Một	UBND xã Tịnh Bắc	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Bắc	2022	319/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	500	450			450	450	-	-	450	450	-	-	-				
4	Kênh Cửa đình- Bến đá	UBND xã Tịnh Bắc	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Bắc	2022	320/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	700	630			630	630	-	-	630	630	-	-	-				
5	Nâng cấp, sửa chữa Trạm Bơm Bàu Trai	UBND xã Tịnh Bắc	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Bắc	2022	321/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	300	270			270	270	-	-	270	270	-	-	-				
6	KCH Tuyến kênh VC7 - Cửa Miếu	UBND xã Tịnh Bắc	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Bắc	2021	2958/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	700	70			630	-	630	-	630	-	630	-	-				
7	Kênh: Đồng mỏc (ông thanh - ông Lý) nhánh 1	UBND xã Tịnh Bắc	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Bắc	2022	322/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	240	240			240	-	240	-	240	-	240	-	-				
8	Kênh: VC7- Vườn giồng - Cù suối	UBND xã Tịnh Bắc	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Bắc	2022	323/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	80	80			80	-	80	-	80	-	80	-	-				
9	Bê tông xi măng Tuyến 7 Nguyệt - Ba Nhánh	UBND xã Tịnh Bắc	UBND xã Ba Gia	C				270	270			270	-	270	-	270	-	270	-	-				
10	Tuyến kênh B42 - Suối Minh Lộc (Nhánh 2)	UBND xã Tịnh Bắc	UBND xã Ba Gia	C				450	425			425	-	425	-	75	-	75	-	-				
11	Tuyến DDth (DDH - ĐX.20)	UBND xã Tịnh Bắc	UBND xã Ba Gia	C								300	-	300	-	-	-	-	-	300		300		
12	Đường xã: Tuyến Trần Văn Triều đi nhà ông Nguyễn Tấn Thu (núi dài)	UBND xã Tịnh Hiệp	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Hiệp	2021	466/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	580	580			580	575	5	-	575	575	-	-	-				
13	Ngõ ông Tùng (nd) đi rừng cây Chối lớn	UBND xã Tịnh Hiệp	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Hiệp	2021	465/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	450	450			446	446	-	-	446	446	-	-	-				
14	Nạo vét suối Xuân Hòa, xã Tịnh Hiệp	UBND xã Tịnh Hiệp	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Hiệp	2021	UBND ngày 30/12/2020	300	300			300	300	-	-	300	300	-	-	-				
15	Đường xã, tuyến Ngõ ông Bảy Phương - Ngõ ông Nghiệp (núi dài)	UBND xã Tịnh Hiệp	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Hiệp	2022	261/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	280	280			280	280	-	-	280	280	-	-	-				
16	Đường xã, tuyến Trường Tiểu học đi ngõ ông Kim, xóm 6	UBND xã Tịnh Hiệp	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Hiệp	2022	262/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	720	720			720	720	-	-	720	720	-	-	-				
17	Đường thôn tuyến Nhà bà Tuyết đi giáp đường ngõ ông Miên, trường Tiểu học	UBND xã Tịnh Hiệp	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Hiệp	2022	263/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	500	450			450	450	-	-	450	450	-	-	-				
18	Tuyến đường Ngõ bà Kỳ - ngõ Đỗ Ngọc Anh	UBND xã Tịnh Hiệp	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Hiệp	2023-2024	268/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	500	500			500	500	-	-	500	500	-	-	-				
19	Kiến cổ hóa Tuyến kênh : Bbm1-10 (nd)	UBND xã Tịnh Hiệp	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Hiệp	2023-2024	272/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	360	320			320	320	-	-	320	320	-	-	-				
20	Tường rào trụ sở UBND xã (đoạn tiếp theo)	UBND xã Tịnh Hiệp	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Hiệp	2023-2024	273/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	600	600			600	600	-	-	600	600	-	-	-				
21	Đường xã, tuyến Ngõ bà Cù - xóm 4 Vĩnh Tuy (nd)	UBND xã Tịnh Hiệp	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Hiệp	2024-2025	276/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	500	500			500	220	280	-	220	220	-	-	-				
22	Đường xã, tuyến Nhà ông Đức - Kỳ Quới (núi dài)	UBND xã Tịnh Hiệp	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Hiệp	2025	280/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	500	500			500	350	150	-	350	350	-	-	-				
23	KCH tuyến kênh B1-10b	UBND xã Tịnh Hiệp	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Hiệp	2021	UBND ngày 30/12/2020	500	450			450	-	450	-	450	-	450	-	-				
24	Tuyến: Ngõ ông Bảy Phương đi ngõ ông Nghiệp	UBND xã Tịnh Hiệp	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Hiệp	2021		500	500			500	-	500	-	500	-	500	-	-				
25	Tường rào, cổng ngõ trụ sở UBND xã	UBND xã Tịnh Hiệp	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Hiệp	2022-2023	266/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	700	700			700	-	700	-	700	-	700	-	-				
26	Đường xã, tuyến Ngõ ông Miên xóm 3, Mỹ Danh - Trường Tiểu học thôn Hội Đức	UBND xã Tịnh Hiệp	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Hiệp	2023-2024	269/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	500	500			500	-	500	-	150	-	150	-	-				
27	Đường thôn, tuyến Ngõ ông Ao Trước - nhà ông Vàng	UBND xã Tịnh Hiệp	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Hiệp	2024-2025	278/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	500	500			500	220	280	-	220	220	-	-	-				
28	Đường xã, tuyến đường tỉnh 622C - nhà ông Hồ	UBND xã Tịnh Hiệp	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Hiệp	2024-2025	279/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	500	500			500	220	280	-	220	220	-	-	-				

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư (bao gồm các lần điều chỉnh)			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tàng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tàng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện		Vốn khác (tàng thu, TKC...)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
29	KCH Tuyến kênh: B1-1a	UBND xã Tịnh Hiệp	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Hiệp	2025	284/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	342	342			342	150	192	-	150	150	-	-	-				
30	Cầu bắc qua kênh Bm1 thuộc tuyến đường xã Hồi Đức-Phú Sơn, xã Tịnh Hiệp	UBND xã Tịnh Hiệp	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Hiệp	2024-2026		400	400			400	200	-	200	200	200	-	-	200			200	
31	Đường xã, tuyến Trần Văn Triều đi nhà Nguyễn Tấn Thu (núi dài)	UBND xã Tịnh Hiệp	UBND xã Ba Gia	C		2025-2027	282/NQ-UBND ngày 29/10/2021	580	580			580	-	580	-	-	-	-	-	200		200		
32	Đường xã, tuyến Nhà ông Đức-Kỷ Quới (núi dài)	UBND xã Tịnh Hiệp	UBND xã Ba Gia	C		2025-2027	280/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	500	500			500	-	500	-	-	-	-	-	180		180		
33	KCH Tuyến kênh VC8A kênh chính Bắc	UBND xã Tịnh Trà	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Trà	2021	505/QĐ-UBND ngày 13/4/2021	800	720			720	720	-	-	720	720	-	-	-				
34	Đường thôn, tuyến Trường Tiểu học - Cầu La Gong	UBND xã Tịnh Trà	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Trà	2021	636/QĐ-UBND ngày 29/4/2021	460	414			414	414	-	-	414	414	-	-	-				
35	Tuyến đường ngõ Nguyễn Đông - Ngõ Nguyễn Lương (Phú Thành)	UBND xã Tịnh Trà	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Trà	2022	145/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	600	600			600	600	-	-	600	600	-	-	-				
36	Đường thôn: Tuyến Cổng Đức - Hóc Lầy (Trà Bình)	UBND xã Tịnh Trà	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Trà	2021		350	315			1.215	900	315	-	1.215	900	315	-	-				
37	Đường thôn, tuyến ngõ Vĩnh - Bình Trung (Trà Bình)	UBND xã Tịnh Trà	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Trà	2021	158/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	400	360			540	180	360	-	540	180	360	-	-				
38	Tuyến đường Mỹ Nam đi Gò Trầm (núi dài)	UBND xã Tịnh Trà	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Trà	2022	147/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	550	550			550	-	550	-	550	-	550	-	-				
39	Tuyến kênh Hóc Hanh núi dài	UBND xã Tịnh Trà	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Trà	2022	148/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	430	430			430	-	430	-	430	-	430	-	-				
40	Tuyến đường Nghĩa trang thôn Thạch Nội	UBND xã Tịnh Trà	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Trà			500	500			500	-	500	-	100	-	100	-	-				
41	Tuyến đường Ngõ Dừng - Cầu Suối	UBND xã Tịnh Trà	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Trà			500	500			500	-	500	-	100	-	100	-	-				
-	Dự án chuẩn bị đầu tư (chưa bố trí vốn thực hiện)							3.370	3.328	-	-	4.420	-	4.420	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	Kênh: VC7 - Trương Luận	UBND xã Tịnh Bắc	UBND xã Ba Gia	C				450	450			450	-	450	-	-	-	-	-	-				
43	Đường thôn, tuyến Nhà ông Hưng - nhà ông Minh	UBND xã Tịnh Hiệp	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Hiệp	2024-2025	277/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	500	500			1.000	-	1.000	-	-	-	-	-	-				
44	Lát gạch Block sân nền trước cổng Nghĩa trang liệt sĩ xã	UBND xã Tịnh Hiệp	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Hiệp	2025	281/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	600	600			1.200	-	1.200	-	-	-	-	-	-				
45	KCH Tuyến: Kênh Đập Đèo (nđ)	UBND xã Tịnh Hiệp	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Hiệp	2025	285/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	420	378			370	-	370	-	-	-	-	-	-				
46	Đường xã: Tuyến Trần Văn Triều đi nhà ông Nguyễn Tấn Thu (núi dài)	UBND xã Tịnh Hiệp	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Hiệp	2025	282/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	500	500			500	-	500	-	-	-	-	-	-				
47	Nâng cấp, sửa chữa tuyến Cổng Đức - Hóc Lầy (Trà Bình)	UBND xã Tịnh Trà	UBND xã Ba Gia	C	Tịnh Trà	2022	144/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	900	900			900	-	900	-	-	-	-	-	-				
III	UBND xã Sơn Tịnh							29.060	27.652	-	-	27.186	17.706	9.480	-	19.607	13.542	6.065	-	4.564	4.164	400	-	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025							27.310	25.902	-	-	25.436	17.706	7.730	-	19.607	13.542	6.065	-	4.564	4.164	400	-	
1	Đường thôn: Tuyến Xóm 8 - Xóm 10 (Bình Bắc) (giai đoạn 2)	UBND xã Tịnh Bình	UBND xã Sơn Tịnh	C	Tịnh Bình	2021	586/QĐ-UBND ngày 22/4/2021	1.000	900			900	900	-	-	900	900	-	-	-				
2	Trụ sở UBND xã Tịnh Bình, hạng mục: Sân bê tông, kê taluy, bồn hoa	UBND xã Tịnh Bình	UBND xã Sơn Tịnh	C	Tịnh Bình	2022	166/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	500	500			500	500	-	-	500	500	-	-	-				
3	Tuyến đường ngõ Hòa - giáp đường Bình Hiệp - Tịnh Trà (giai đoạn 2)	UBND xã Tịnh Bình	UBND xã Sơn Tịnh	C	Tịnh Bình	2023-2024	167/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	400	400			400	400	-	-	400	400	-	-	-				
4	Tuyến kênh Bm5-3 núi dài	UBND xã Tịnh Bình	UBND xã Sơn Tịnh	C	Tịnh Bình	2023-2024	171/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	450	450			450	450	-	-	315	315	-	-	135	135			
5	Đường thôn, tuyến: Ngõ Hoa Tâm - Ngõ 5 Nhì - Giáp Tịnh Thọ	UBND xã Tịnh Bình	UBND xã Sơn Tịnh	C	Tịnh Bình	2024-2025	173/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	500	500			500	500	-	-	95	95	-	-	405	405			

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư (bao gồm các lần điều chỉnh)			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện		Vốn khác (tăng thu, TKC...)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
6	Tuyến kênh: Bìa Tường niệm - Hóc Tỏa	UBND xã Tịnh Bình	UBND xã Sơn Tịnh	C	Tịnh Bình	2024-2025	175/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	400	400			180	180	-	-	-	-	-	-	180	180			
7	Nhà văn hóa thôn Bình Đông; hạng mục: Tường rào, cổng ngõ, sân vườn	UBND xã Tịnh Bình	UBND xã Sơn Tịnh	C	Tịnh Bình	2024-2025	176/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	1.000	1.000			1.000	1.000	-	-	245	245	-	-	755	755			
8	Tuyến kênh Tươi 63 - Ngõ Công	UBND xã Tịnh Bình	UBND xã Sơn Tịnh	C	Tịnh Bình	2025	180/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	550	550			550	550	-	-	108	108	-	-	442	442			
9	Tuyến kênh ngõ Long - Tinh lộ 622C	UBND xã Tịnh Bình	UBND xã Sơn Tịnh	C	Tịnh Bình	2025	181/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	500	500			500	500	-	-	98	98	-	-	402	402			
10	Ngõ Tinh - Ngõ Sơn - Cầu kênh đội 4 - Ngõ Chưa - Ngõ 4 Vẽ - Đi giáp đường 9 - Ngõ Sơn Xóm 1 Bình Bắc (GD 2)	UBND xã Tịnh Bình	UBND xã Sơn Tịnh	C	Tịnh Bình	2021		630	567			567	-	567	-	350	-	350	-	-				
11	Tuyến đường ngõ Tuyết xóm 3 - Ngõ Cường - Ngõ Bồi đi giáp TL622C xóm 7 (giai đoạn 1)	UBND xã Tịnh Bình	UBND xã Sơn Tịnh	C	Tịnh Bình	2021	179/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	1.000	500			598	98	500	-	598	98	500	-	-	-			
12	Xây dựng sân vận động Gò Quán	UBND xã Tịnh Bình	UBND xã Sơn Tịnh	C	Tịnh Bình	2021	2958/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	900	900			900	-	900	-	900	-	900	-	-				
13	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Cây Lim - Đốc Chùa - Đội 4 (giai đoạn 1)	UBND xã Tịnh Bình	UBND xã Sơn Tịnh	C	Tịnh Bình	2023-2024	169/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	500	500			500	350	150	-	500	350	150	-	-				
14	Đường thôn, tuyến Ngõ Tư, đội 1 - Tầng Khang	UBND xã Tịnh Bình	UBND xã Sơn Tịnh	C	Tịnh Bình	2024-2025	172/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	600	600			600	600	-	-	119	119	-	-	481	481			
15	Tuyến kênh: Cổng Hiệp - Rộc Ngói	UBND xã Tịnh Bình	UBND xã Sơn Tịnh	C	Tịnh Bình	2024-2025	174/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	500	500			500	500	-	-	98	98	-	-	402	402			
16	Đường thôn, tuyến: Cổng chào xóm 4 Bình Đông - ĐT.622C	UBND xã Tịnh Bình	UBND xã Sơn Tịnh	C	Tịnh Bình	2025	177/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	700	700			700	700	-	-	140	140	-	-	560	560			
17	Đường thôn, tuyến Ngõ Tuyết xóm 3 - Ngõ Cường - Ngõ Bồi đi giáp TL 622C xóm 7 (giai đoạn 2)	UBND xã Tịnh Bình	UBND xã Sơn Tịnh	C	Tịnh Bình	2025	179NQ-HĐND ngày 29/10/2021	500	500			500	402	98	-	-	-	-	-	402	402			
18	Tuyến Quốc Lộ 24B - Đường BTXM đội 11 - 14 - Ao Tròn	UBND xã Tịnh Sơn	UBND xã Sơn Tịnh	C	Tịnh Sơn	2021	816/QĐ-UBND ngày 09/6/2021	550	550			538	538	-	-	538	538	-	-	-				
19	Đường xã, tuyến: QL24B (Ngõ Bà Vện) - Ngõ ông 6 Kha (nâng cấp, mở rộng)	UBND xã Tịnh Sơn	UBND xã Sơn Tịnh	C	Tịnh Sơn	2021	769/QĐ-UBND ngày 02/6/2021	850	850			850	500	350	-	500	500	-	-	-				
20	Sửa chữa, nâng cấp đường xã, tuyến: Giáp QL24B - Cầu ông Mần (đoạn nối đường huyện Diên Niên - Minh Mỹ)	UBND xã Tịnh Sơn	UBND xã Sơn Tịnh	C	Tịnh Sơn	2022	130/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	1.000	1.000			1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	-				
21	Đường thôn, tuyến: Giáp đường Phước Lộc - Chợ Đinh (Cổng chào văn hóa xóm 13) đi thôn Bình Nam, xã Tịnh Bình (đoạn nhà ông Thắng - nhà ông Bảy)	UBND xã Tịnh Sơn	UBND xã Sơn Tịnh	C	Tịnh Sơn	2022	131/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	300	300			300	300	-	-	300	300	-	-	-				
22	Sửa chữa, nâng cấp đường thôn, tuyến: Đội 23-Đội 20- Ngõ ông Dương (đoạn từ kênh B4 đến cống qua Ngõ ông Hay)	UBND xã Tịnh Sơn	UBND xã Sơn Tịnh	C	Tịnh Sơn	2021		900	360			360	-	360	-	360	-	360	-	-				
23	Nạo vét tuyến suối cầu Bến Bè	UBND xã Tịnh Sơn	UBND xã Sơn Tịnh	C	Tịnh Sơn	2021		550	495			495	-	495	-	495	-	495	-	-				

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư (bao gồm các lần điều chỉnh)			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
24	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường trước Trường Mầm non - ngõ ông Hoàng - Bình Thọ (đoạn ngõ ông Thế, đội 7, thôn Phước Lộc Đông - ngõ ông Bưởi, đội 1, thôn Bình)	UBND xã Tịnh Sơn	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Sơn	2025			1.000	1.000			1.000	-	1.000	-	-	-	-	-	400		400	
25	Trường Tiểu học Tịnh Hà (phần hiệu Lâm Lộc Nam); hạng mục: Xây dựng tường rào và các hạng mục khác	UBND xã Tịnh Hà	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Hà	2021	588/QĐ-UBND ngày 22/4/2021		650	650			648	648	-	-	648	648	-	-	-			
26	Kênh Công Điền (kênh nhánh)	UBND xã Tịnh Hà	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Hà	2021	477/QĐ-UBND ngày 02/4/2021		600	540			540	540	-	-	540	540	-	-	-			
27	KCH kênh B6-VC đội 7 Thọ Lộc bắc	UBND xã Tịnh Hà	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Hà	2022	201/NQ-HĐND ngày 29/10/2021		350	350			350	350	-	-	350	350	-	-	-			
28	Nâng cấp tuyến kênh B6-8-2 nối dài	UBND xã Tịnh Hà	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Hà	2022	202/NQ-HĐND ngày 29/10/2021		300	300			300	300	-	-	300	300	-	-	-			
29	Tuyến đường Võ Văn Bình - Bãi Rác	UBND xã Tịnh Hà	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Hà	2022	203/NQ-HĐND ngày 29/10/2021		400	400			400	400	-	-	400	400	-	-	-			
30	Nâng cấp tuyến đường Phạm Văn Chương - Võ Thị Liên	UBND xã Tịnh Hà	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Hà	2022	204/NQ-HĐND ngày 29/10/2021		250	250			250	250	-	-	250	250	-	-	-			
31	Kênh VC Đội 7 Lâm Lộc Bắc	UBND xã Tịnh Hà	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Hà	2024-2025	217/NQ-HĐND ngày 29/10/2021		600	600			600	600	-	-	600	600	-	-	-			
32	Cấp phối các tuyến nội đồng- Đồng Công Điền, Thọ Lộc Tây	UBND xã Tịnh Hà	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Hà	2024-2025	218/NQ-HĐND ngày 29/10/2021		300	300			300	300	-	-	300	300	-	-	-			
33	KCH tuyến kênh Đồng Công Chính - Hà Nhai Bắc (giai đoạn 3)	UBND xã Tịnh Hà	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Hà	2024-2025	220/NQ-HĐND ngày 29/10/2021		700	700			700	700	-	-	700	700	-	-	-			
34	Tường rào, cổng ngõ sân thể thao thôn Trường Xuân	UBND xã Tịnh Hà	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Hà	2024-2025	222/NQ-HĐND ngày 29/10/2021		500	500			500	500	-	-	500	500	-	-	-			
35	Nâng cấp kênh B6-8	UBND xã Tịnh Hà	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Hà	2025	223/NQ-HĐND ngày 29/10/2021		600	600			600	600	-	-	600	600	-	-	-			
36	Nâng cấp đường BTXM tuyến Ngõ Lung- Ngõ Phùng	UBND xã Tịnh Hà	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Hà	2025	226/NQ-HĐND ngày 29/10/2021		500	500			500	500	-	-	500	500	-	-	-			
37	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa thôn và các hạng mục khác thôn Thọ Lộc Tây	UBND xã Tịnh Hà	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Hà	2025	227/NQ-HĐND ngày 29/10/2021		300	300			300	300	-	-	300	300	-	-	-			
38	Sửa chữa, cải tạo nhà công vụ và các hạng mục khác	UBND xã Tịnh Hà	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Hà	2021			400	400			400	-	400	-	400	-	400	-	-			
39	KCH tuyến kênh B65 và kênh nhánh thôn Hà Nhai Bắc	UBND xã Tịnh Hà	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Hà	2021			900	810			420	-	420	-	420	-	420	-	-			
40	Kênh VC Mộ Vôi	UBND xã Tịnh Hà	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Hà	2021	2958/QĐ-UBND ngày 30/12/2020		540	540			540	-	540	-	540	-	540	-	-			
41	Nâng cấp, sửa chữa tường rào công ngõ, cải tạo sân, vỉa hè và các hạng mục khác UBND xã.	UBND xã Tịnh Hà	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Hà	2022	205/NQ-HĐND ngày 29/10/2021		500	500			500	-	500	-	500	-	500	-	-			
42	Kẻ mái taluy, san nền, mương nước đường vào UBND xã (giai đoạn 2)	UBND xã Tịnh Hà	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Hà	2022	207/NQ-HĐND ngày 29/10/2021		500	500			500	-	500	-	500	-	500	-	-			

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư (bao gồm các lần điều chỉnh)			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tàng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tàng thu, TKC...)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
43	Cải tạo phòng một cửa Liên thông cấp xã và trang thiết bị	UBND xã Tĩnh Hà	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Hà	2022	208/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	200	200			200	-	200	-	200	-	200	-	-				
44	Kênh B6-5-3 xứ đồng trước, Hà Nhai Nam	UBND xã Tĩnh Hà	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Hà	2024-2025	219/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	400	400			400	280	120	-	400	280	120	-	-				
45	Tuyến đường ngõ Hữu thôn Hà Trung - Đội 10, Hà Nhai Nam	UBND xã Tĩnh Hà	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Hà	2025	225/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	500	500			500	350	150	-	500	350	150	-	-				
46	Xây mới kho thiết bị cứu hộ lũ lụt	UBND xã Tĩnh Hà	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Hà	2023-2025	NQ 413 BS	400	400			400	280	120	-	400	280	120	-	-				
47	Tuyến đường Ngõ Đùng - Vườn Sung	UBND xã Tĩnh Hà	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Hà	2023-2025	NQ 413 BS	140	140			200	140	60	-	200	140	60	-	-				
48	Tuyến đường QL24B đi Hà Nhai Nam (đoạn đầu từ nhà ông Nguyễn Hữu Phương)	UBND xã Tĩnh Hà	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Hà	2023-2025	NQ 413 BS	500	500			500	350	150	-	500	350	150	-	-				
49	Nâng cấp đường BTXM tuyến Trần Quốc Tuấn- Nguyễn Chánh	UBND xã Tĩnh Hà	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Hà	2025	228/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	500	500			500	350	150	-	500	350	150	-	-				
-	Dự án chuẩn bị đầu tư (chưa bố trí vốn thực hiện)							1.750	1.750	-	-	1.750	-	1.750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
50	Đường thôn, tuyến: Ngõ Thuộc - Hồ Trung	UBND xã Tĩnh Bình	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Bình	2025	178/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	750	750			750	-	750	-	-	-	-	-	-	-			
51	Xây dựng nhà làm việc một cửa liên thông và thiết bị phụ trợ	UBND xã Tĩnh Sơn	UBND xã Sơn Tĩnh	C	Tĩnh Sơn	2024-2025	139/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	1.000	1.000			1.000	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-			
IV	UBND xã Thọ Phong							17.704	16.234	-	-	16.493	8.679	6.964	850	10.899	6.259	4.640	-	3.270	2.420	-	850	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025							16.549	15.079	-	-	15.379	8.679	5.850	850	10.899	6.259	4.640	-	3.270	2.420	-	850	
1	KCH Tuyến kênh B5-5	UBND xã Tĩnh Thọ	UBND xã Thọ Phong	C	Tĩnh Thọ	2021	587/QĐ-UBND ngày 22/4/2021	600	540			540	540	-	-	540	540	-	-	-	-			
2	Đường thôn, tuyến: Thọ Nam - Bình Đông - Ngõ 4 Tơ	UBND xã Tĩnh Thọ	UBND xã Thọ Phong	C	Tĩnh Thọ	2022	286/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	850	765			765	765	-	-	765	765	-	-	-	-			
3	KCH Kênh số 8 Trạm bơm Thọ Tây	UBND xã Tĩnh Thọ	UBND xã Thọ Phong	C	Tĩnh Thọ	2022	287/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	600	540			540	540	-	-	540	540	-	-	-	-			
4	Tuyến Kênh B6VC3	UBND xã Tĩnh Thọ	UBND xã Thọ Phong	C	Tĩnh Thọ	2023-2024	294/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	700	630			630	630	-	-	630	630	-	-	-	-			
5	Tuyến số 6 Trạm bơm Thọ Tây	UBND xã Tĩnh Thọ	UBND xã Thọ Phong	C	Tĩnh Thọ	2024-2025	298/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	900	810			810	810	-	-	180	180	-	-	630	630			
6	Đường thôn, tuyến TL622C (Ngõ 3 Tề) - Bình Hiệp Tĩnh Trà (Ngõ ông Tiến)	UBND xã Tĩnh Thọ	UBND xã Thọ Phong	C	Tĩnh Thọ	2025	300/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	1.100	990			990	760	230	-	260	260	-	-	500	500			
7	Tuyến số 7 Trạm bơm Thọ Tây	UBND xã Tĩnh Thọ	UBND xã Thọ Phong	C	Tĩnh Thọ	2025	301/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	700	630			630	270	-	360	140	140	-	-	490	130		360	

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư (bao gồm các lần điều chỉnh)			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
8	KCH Tuyến kênh số 2 Trạm Bơm Thọ Tây	UBND xã Tịnh Thọ	UBND xã Thọ Phong	C	Tịnh Thọ	2021		800	720			720	-	720	-	720	-	720	-	-					
9	KCH Tuyến kênh B8VC2A	UBND xã Tịnh Thọ	UBND xã Thọ Phong	C	Tịnh Thọ	2021	2958/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	750	675			675	-	675	-	675	-	675	-	-					
10	Tuyến đường Tỉnh lộ 622C - Tây Ân	UBND xã Tịnh Thọ	UBND xã Thọ Phong	C	Tịnh Thọ	2021		1.000	500			500	-	500	-	500	-	500	-	-					
11	Tuyến kênh số B6VC1.2.2	UBND xã Tịnh Thọ	UBND xã Thọ Phong	C	Tịnh Thọ	2022	289/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	300	300			300	-	300	-	300	-	300	-	-					
12	Đường thôn; Tuyến Trần Văn Thảo - Ngõ ông Tiễn, xóm 7 (đoạn ngã tư - Kênh B5A)	UBND xã Tịnh Thọ	UBND xã Thọ Phong	C	Tịnh Thọ	2022	291/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	405	405			405	-	405	-	405	-	405	-	-					
13	Tuyến số 3 Trạm bơm Thọ Nam	UBND xã Tịnh Thọ	UBND xã Thọ Phong	C	Tịnh Thọ	2023	293/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	504	504			504	354	150	-	504	354	150	-	-					
14	Kênh B8 - Ngõ Ái	UBND xã Tịnh Thọ	UBND xã Thọ Phong	C	Tịnh Thọ	2024-2025	296/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	630	630			630	500	130	-	140	140	-	-	360	360				
15	Kênh B5.6	UBND xã Tịnh Thọ	UBND xã Thọ Phong	C	Tịnh Thọ	2024-2025	297/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	630	630			630	140	490	-	140	140	-	-	-					
16	Kênh B8VC1A	UBND xã Tịnh Thọ	UBND xã Thọ Phong	C	Tịnh Thọ	2024-2025	299/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	630	630			630	140	-	490	140	140	-	-	490			490		
17	Đường trục thôn: Tuyến nhà sinh hoạt xóm 1 Thọ Nam - Tịnh Sơn	UBND xã Tịnh Thọ	UBND xã Thọ Phong	C		2025-2027		750	750			750	400	350	-	-	-	-	-	400	400				
18	KCH tuyến kênh B8-3-3 - Gò Quý	UBND xã Tịnh phong	UBND xã Thọ Phong	C	Tịnh Phong	2021	636/QĐ-UBND ngày 05/5/2021	450	405			405	405	-	-	405	405	-	-	-					
19	KCH tuyến kênh B10Bm 1A (nối dài)	UBND xã Tịnh phong	UBND xã Thọ Phong	C	Tịnh Phong	2021	637/QĐ-UBND ngày 05/5/2021	750	675			675	675	-	-	675	675	-	-	-					
20	Tuyến QL1A - Nguyễn Thường (đoạn còn lại)	UBND xã Tịnh phong	UBND xã Thọ Phong	C	Tịnh Phong	2022	241/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	600	540			540	540	-	-	540	540	-	-	-					
21	KCH tuyến kênh B10-Bm1A (đoạn còn lại)	UBND xã Tịnh phong	UBND xã Thọ Phong	C	Tịnh Phong	2022	242/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	900	810			810	810	-	-	810	810	-	-	-					
22	Nâng cấp đường xã, tuyến Ngõ Bà Đình - Tịnh Ân Đông (đoạn còn lại)	UBND xã Tịnh phong	UBND xã Thọ Phong	C	Tịnh Phong	2021		400	400			300	-	300	-	300	-	300	-	-					
23	Nâng cấp tuyến đường xã: Quốc lộ 1A - Ranh giới Tịnh Thọ	UBND xã Tịnh phong	UBND xã Thọ Phong	C	Tịnh Phong	2021		900	900			900	-	900	-	890	-	890	-	-					
24	Nâng cấp, sửa chữa đường xã, tuyến: Ngõ Ngọc - Đông Ân	UBND xã Tịnh phong	UBND xã Thọ Phong	C	Tịnh Phong	2022	243/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	700	700			700	-	700	-	700	-	700	-	-					
25	Nâng cấp, sửa chữa đường xã, tuyến Tỉnh Lộ 622C - Đăng kiểm	UBND xã Tịnh phong	UBND xã Thọ Phong	C	Tịnh Phong							400	400	-	-	-	-	-	-	400	400				
-	Dự án chuẩn bị đầu tư (chưa bố trí vốn thực hiện)							1.155	1.155	-	-	1.114	-	1.114	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư (bao gồm các lần điều chỉnh)			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú		
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
26	Tuyến kênh nội đồng Cà Nô	UBND xã Tịnh Thọ	UBND xã Thọ Phong	C	Tịnh Thọ	2025	302/NQ-HĐND ngày 29/10/2021	1.155	1.155			1.114	-	1.114	-	-	-	-	-	-	-				
C	Bổ trí thực hiện Chương trình MTQG											170.133	30.968	135.798	3.367	38.364	21.262	17.102	-	16.062	9.706	2.989	3.367		
C1	Dự án sử dụng vốn Chương trình MTQG và nguồn vốn khác							25.400	25.400	-	-	25.400	4.600	20.800	-	6.783	3.783	3.000	-	9.394	7.339	1.879	176		
1	Trường THCS Nguyễn Chánh; Hạng mục: 18 phòng học	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tịnh Hà	2022-2025	3531/QĐ-UBND ngày 27/9/2023	14.900	14.900			14.900		14.900		2.783	783	2.000		6.518	4.639	1.879			
2	Trường Mầm non Tịnh Hiệp (điểm Trung tâm); hạng mục: 04 phòng học, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tịnh Hiệp	2022-2025	Số 3492/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	5.900	5.900			5.900		5.900		1.000		1.000		2.700	2.700				
3	Trường Tiểu học Tịnh Hà (điểm Trung tâm); hạng mục: Mở rộng khuôn viên trường và các hạng mục phụ trợ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Tịnh Hà	2022-2025	1046/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	4.600	4.600			4.600	4.600			3.000	3.000			176			176		
C2	Đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG											144.733	26.368	114.998	3.367	31.581	17.479	14.102	-	6.668	2.367	1.110	3.191	Giao chi tiết tại Quyết định riêng của các CTMTQG	
D	Còn lại chưa phân bổ											163.883		163.883		11.500	-	11.500							

Ghi chú: (*): Chuẩn xác sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh Quyết định đầu tư dự án.
(**): Giao UBND tỉnh rà soát, giao chủ đầu tư theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Phụ lục 3.3

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (CHUYÊN VỀ CẤP TỈNH, CẤP XÃ)

Đơn vị bàn giao: UBND Thành phố Quảng Ngãi (trước sắp xếp)

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
													Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (Bán TSC, tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, bán TSC, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Vốn khác (tăng thu, TKC...)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ							7.273.737	5.994.522	1.898.531	1.370.052	3.331.184	361.874	2.783.111	186.199	1.036.622	266.778	583.645	186.199	239.496	92.196	147.300	-	
A	DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ/ CHUYỂN VỀ TỈNH							6.987.584	5.715.919	1.878.825	1.350.346	2.886.909	242.545	2.495.655	148.709	850.505	189.441	512.355	148.709	186.204	50.204	136.000	-	
A1	Dự án được bố trí quyết toán từ năm 2021-2024							1.679.581	1.594.416	1.059.167	1.059.167	403.027	154.149	215.750	33.128	279.732	154.149	92.455	33.128	-	-	-	-	
*	Năm 2021																							
1	Đường Tô Hữu (đoạn từ đường Tô Hiến Thành đến đường Nguyễn Tự Tân)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Trần Phú	2020-2021	7377/QĐ-UBND 30/10/2019	9.300	9.300	3.808	3.808	2.970	1.100	1.870		1.100	1.100							
2	BTXM các tuyến đường đường trên địa bàn phường Quảng Phú, Trần Phú, Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Nghĩa Chánh năm 2020	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Quảng Phú, Trần Phú, Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Nghĩa Chánh	2020-2022	1698/QĐ-UBND 29/6/2020	14.412	14.412	6.050	6.050	13.000	6.000	7.000		6.000	6.000							
3	Giải quyết 9 điểm đen của các dự án trên địa bàn thành phố	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2012-2023	6474/QĐ-UBND 16/11/2022	9.349	9.349	1.377	1.377	926	926			926	926							
4	Xây dựng 03 phòng học, phòng chức năng, nhà bếp ăn hạ tầng Trường mầm non Tịnh Ấn Tây	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Ấn Tây	2019-2020	8104/QĐ-UBND 30/10/201	4.232	4.232	3.787	3.787	260	260			260	260							
5	Xây dựng 10 phòng học, nhà vệ sinh và sửa chữa 7 phòng học Trường Tiểu học Tịnh Thiện	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Thiện	2019-2020	1404/QĐ-UBND 03/6/2020	7.050	7.050	6.109	6.109	429	429			429	429							
6	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc UBND thành phố Quảng Ngãi	VP UBND thành phố Quảng Ngãi		C	Nguyễn Nghiêm	2018-2020	7387/QĐ-UBND 06/10/2017	3.700	3.700	3.192	3.192	401	401			401	401							
7	Lắp đặt điện chiếu sáng tuyến đường Quốc lộ 24B (đoạn Mỹ Khê đi Bình Châu)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Khê	2019-2020	9062/QĐ-UBND 30/10/2018	5.000	5.000	4.107	4.107	253	253			253	253							
8	Đường tránh lũ dọc sông Bàu Giang	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Chánh Lộ, Nghĩa Lộ	2010-2019	1189/QĐ-UBND 06/9/2010	21.654	21.654	20.206	20.206	7.319	7.319			7.319	7.319							
9	Nghĩa Địa thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2016-2019	2363/QĐ-UBND 30/12/2015	56.282	16.885	38.470	38.470	9.118	9.118			9.118	9.118							
10	Xây dựng phần khối lượng còn lại của Chợ tươi sống thành phố Quảng Ngãi	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2016-2018	0207/QĐ-UBND 08/12/2017	42.490	42.490	35.387	35.387	1.275	1.275			1.275	1.275							
11	Xây dựng nhà ăn, nhà nghỉ bán trú và sân nền Trường Tiểu học Quảng Phú 1	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Quảng Phú	2019-2020	7991/QĐ-UBND 27/10/2017	3.000	3.000	2.531	2.531	61	61			61	61							
12	Xây dựng cầu xóm bàu thôn Bình Đẳng, xã Tịnh Ấn Đông	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Ấn Đông	2020	918/QĐ-UBND 17/4/2020	1.757	1.757	1.400	1.400	228	128	100		128	128							
13	Nâng cấp, thoát nước tuyến đường khu 200 hộ, phường Quảng phú	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Quảng Phú	2019-2020		2.411	2.411	2.310	2.310	101	101			101	101							
14	Lắp đặt điện chiếu sáng công cộng phường Chánh Lộ năm 2018	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Chánh Lộ	2019	7788/QĐ-UBND 23/10/2017	440	440	398	398	24	24			24	24							

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
													Vốn tỉnh phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (Bán TSC, tăng thu, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, bán TSC, TKC...)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
15	Lắp đặt điện chiếu sáng công cộng Phường Trần Hưng Đạo năm 2018	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Trần Hưng Đạo	2019	7794/QĐ-UBND 23/10/2017	74	74	59	59	4	4			4	4								
16	Xây dựng Trường Mầm non Nam Hà, xã Nghĩa Hà	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Nghĩa Hà	2017-2020	7498/QĐ-UBND 31/10/2016	4.950	4.950	4.523	4.523	147	147			147	147								
17	Trường Mầm non Tịnh An, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh An	2019-2020		9.371	9.371	9.214	9.214	158	158			158	158								
18	Tuyến đường 623C, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	An Phú, Nghĩa Hà	2018-2020	9040/QĐ-UBND 29/10/2018	16.559	16.559	14.154	14.154	230	230			230	230								
19	Tuyến đường ĐH 529 xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Kỳ	2018-2020	8319/QĐ-UBND 30/10/2017	13.346	13.346	11.708	11.708	169	169			169	169								
20	Nâng cấp, sửa chữa các trục đường trên địa bàn thành phố	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2019-2020	9050a/QĐ-UBND 30/10/2018	10.671	10.671	8.939	8.939	261	261			261	261								
21	Xây dựng 06 phòng học Trường tiểu học Tịnh Hoà (cơ sở 2)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Hòa	2018-2019	1903/QĐ-UBND 31/3/2017	3.780	3.780	3.500	3.500	17	17			17	17								
22	Xây dựng 08 phòng học Trường tiểu học Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Kỳ	2018-2019	1904/QĐ-UBND 31/3/2017	5.780	5.780	5.029	5.029	131	131			131	131								
23	Đường Phan Đình Phùng - nối dài	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Chánh Lộ	2008-2017	449/QĐ-UBND 02/4/2019	55.640	9.872	44.244	44.244	5.608	5.608			5.608	5.608								
24	Sửa chữa hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Tịnh Thiện, thành phố Quảng Ngãi	TT nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh		C	Tịnh Thiện	2019-2020		2.479	2.479	2.472	2.472	7	7			7	7								
25	Sửa chữa hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Nghĩa Phú, thành phố Quảng Ngãi	TT nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh		C	An Phú	2019-2020		2.916	2.916	2.909	2.909	7	7			7	7								
26	Lắp đặt điện chiếu sáng công cộng xã Nghĩa Hà năm 2018	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Nghĩa Hà	2018-2019	7802/QĐ-UBND 23/10/2017	1.140	1.140	950	950	84	84			84	84								
27	Lắp đặt điện chiếu sáng công cộng xã Nghĩa An năm 2018	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	An Phú	2018-2019	792/QĐ-UBND 23/10/2017	947	947	819	819	60	60			60	60								
28	Lắp đặt điện chiếu sáng công cộng xã nghĩa Phú năm 2018	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	An Phú	2018-2019	7795/QĐ-UBND 23/10/2017	233	233	190	190	17	17			17	17								
29	Lắp đặt điện chiếu sáng công cộng xã Tịnh An năm 2018	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh An	2018-2019	7806/QĐ-UBND 23/10/2017	1.004	1.004	794	794	129	129			129	129								
30	Lắp đặt điện chiếu sáng công cộng xã Tịnh An Tây năm 2018	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh An Tây	2018-2019	7801/QĐ-UBND 23/10/2017	1.642	1.642	1.388	1.388	94	94			94	94								
31	Lắp đặt điện chiếu sáng công cộng xã Tịnh An Đông năm 2018	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh An Đông	2018-2019	7800/QĐ-UBND 23/10/2017	1.045	1.045	880	880	67	67			67	67								
32	Lắp đặt điện chiếu sáng công cộng xã Tịnh Long năm 2018	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Long	2018-2019	7808/QĐ-UBND 23/10/2017	679	679	570	570	53	53			53	53								
33	Thoát nước phía nam đường Nguyễn Nghiêm (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Trà Bồng Khởi Nghĩa)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Nguyễn Nghiêm	2019-2020	8103/QĐ-UBND 30/10/2017	385	385	282	282	18	18			18	18								

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
													Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (Bán TSC, tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, bán TSC, TKC...)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
34	BTXM các tuyến đường thôn, hẻm phố trên địa bàn xã Tịnh Châu, Tịnh Thiện, Tịnh Hoà năm 2019	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Châu, Tịnh Thiện, Tịnh Hoà	2019-2021	9050/QĐ-UBND 30/10/2018 3996/QĐ-UBND 02/11/2020	8.750	8.750	7.564	7.564	166	166			166	166							
35	Lắp đặt chiếu sáng công cộng xã Tịnh Thiện năm 2018	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Thiện	2018-2020	7805/QĐ-UBND 23/10/2017 405-QĐ-UBND 20/02/2019	1.816	1.816	1.555	1.555	114	114			114	114							
36	Lắp đặt chiếu sáng công cộng xã Tịnh Khê năm 2018	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Khê	2019-2020	7803/QĐ-UBND 23/10/2017 405-QĐ-UBND 20/02/2019	1.659	1.659	1.383	1.383	93	93			93	93							
37	Lắp đặt chiếu sáng công cộng xã Tịnh Hòa năm 2018	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Hòa	2018-2020	7804/QĐ-UBND 23/10/2017 405-QĐ-UBND 20/02/2019	1.926	1.926	1.637	1.637	105	105			105	105							
38	Lắp đặt chiếu sáng công cộng phường Trương Quang Trọng năm 2018	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Trương Quang Trọng	2019-2020	7793/QĐ-UBND 23/10/2017 405-QĐ-UBND 20/02/2019	1.300	1.300	1.154	1.154	75	75			75	75							
39	Lắp đặt chiếu sáng công cộng xã Tịnh Kỳ năm 2018	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Kỳ	2018-2020	7807/QĐ-UBND 23/10/2017 405-QĐ-UBND 20/02/2019	834	834	698	698	51	51			51	51							
40	Lắp đặt chiếu sáng công cộng xã Tịnh Châu năm 2018	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Châu	2018-2020	7809/QĐ-UBND 23/10/2017 405-QĐ-UBND 20/02/2019	416	416	349	349	25	25			25	25							
41	Xây dựng trụ sở làm việc của các tổ chức Hội và phòng khám từ thiện, thành phố Quảng Ngãi	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Trần Hưng Đạo	2015-2018	4482/QĐ-UBND 30/10/2014	7.123	7.123	5.968	5.968	119	119			119	119							
42	Sân thể thao, đường đi nội bộ và nhà để xe Trường THCS Trần Văn Trà, xã Tịnh Long	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Long	2019-2020	7829/QĐ-UBND 24/10/2017	1.000	1.000	842	842	5	5			5	5							
43	Sân nền và nâng cấp tường rào công ngõ Trường tiểu học Tịnh Long - Phần hiệu Trung tâm	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Long	2019-2020	11880/QĐ-UBND 22/12/2016	1.373	1.373	1.211	1.211	31	31			31	31							
44	Sửa chữa trụ sở làm việc phòng LD-TB và xã hội thành phố	Phòng Lao động, Thương binh và XH TP		C	TPQN	2019-2020		727	727	695	695	33	33			33	33							
45	BTXM các tuyến đường thôn, hẻm phố trên địa bàn phường Quảng Phú, xã Nghĩa Đông năm 2019	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Quảng Phú, Nghĩa Đông	2019-2020	3013/QĐ-UBND 08/9/2020	2.249	2.249	1.617	1.617	134	94	40		94	94							
46	BTXM các tuyến đường DH28 (từ Hồ Quý Ly đi cầu Bầu Răng) và DH530 (đoạn còn lại)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Nghĩa Hà, Tịnh Thiện	2020-2021	2106/QĐ-UBND 25/5/2021	11.676	11.676	10.749	10.749	457	457			457	457							
47	Tường rào, cổng ngõ, bồn hoa, sân bê tông, thiết bị nhà làm việc UBND xã Tịnh Ân Đông	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Ân Đông	2019-2021	7765/QĐ-UBND 23/10/2017	1.785	1.785	1.427	1.427	108	108			108	108							
48	Đường Trần Cao Vân (đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Tô Hiến Thành)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Trần Phú	2020	7376/QĐ-UBND 30/10/2019	802	802	617	617	39	39			39	39							
49	Cầu nối qua kênh B8 xã Tịnh An Tây	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh An Tây	2020-2021	1537/QĐ-UBND 15/6/2020	3.559	3.559	2.710	2.710	222	112	110		222	112	110						
50	Phòng chức năng và sân thể thao Trường THCS Tịnh Thiện	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Thiện	2020	7370/QĐ-UBND 30/10/2019	4.990	4.990	4.404	4.404	636	306	330		306	306							
51	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng công cộng trên địa bàn các xã Tịnh Thiện, Tịnh Châu, Tịnh Hòa, Tịnh Khê và Tịnh Kỳ năm 2019	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Thiện, Tịnh Châu, Tịnh Hòa, Tịnh Khê và Tịnh Kỳ	2019-2020	5772/QĐ-UBND 04/9/2019	8.403	8.403	6.389	6.389	883	883			883	883							

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
													Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (Bán TSC, tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, bán TSC, TKC...)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
52	BTXM các tuyến đường thôn, hẻm phố trên địa bàn xã Tịnh An Đông, Tịnh An Tây, Tịnh An, Tịnh Khê và Tịnh Long năm 2019	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh An Đông, Tịnh An Tây, Tịnh An, Tịnh Khê và Tịnh Long	2019-2021	9049/QĐ-UBND 30/10/2018	8.374	8.374	6.380	6.380	161	161			161	161							
53	Lát vỉa hè + thoát nước đoạn trước UBND xã Tịnh Thiện	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Thiện	2019-2021	2627/QĐ-UBND 14/8/2020	1.500	1.500	1.133	1.133	49	49			49	49							
*	Năm 2022									-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
54	Chợ đầu mối nông sản thực phẩm thành phố (xây dựng nhà lồng Chợ đầu mối nông sản thành phố Quảng Ngãi)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2012-2014	4083/QĐ-UBND 17/10/2014	37.636	37.636	-	-	400			400	400			400					
55	Nâng cấp đường Nguyễn Du (đoạn từ Nguyễn Nghiêm đến Lê Thánh Tôn và đoạn từ Lê Trung Đình đến Bà Triệu)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2009-2011	2093/QĐ-UBND 12/5/2011	8.697	8.697	-	-	2.500			2.500	2.500			2.500					
56	Lắp đặt hệ thống điện CS đường Trần Cẩm (đoạn từ đường Trương Quang Trọng đến đường Bà Triệu)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2010-2011	3184/QĐ-UBND 01/8/2011	135	135	-	-	110			110	110			110					
57	Khắc phục sạt lở mái taluy tuyến đường DH.28B, xã Nghĩa Hà	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Nghĩa Hà	2021-2022	10631/QĐ-UBND 29/12/2021	725	725	-	-	1.469	719	750		719	719							
58	Kiến cổ hóa các tuyến kênh, mương trên địa bàn thành phố năm 2020	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2020-2024	2624/QĐ-UBND 14/8/2020	9.639	9.639	5.711	5.711	3.164	154	3.010		3.164	154	3.010						
59	Xây dựng trụ sở làm việc xã Tịnh An Tây	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh An Tây	2020-2022	9812/QĐ-UBND 13/12/2021	12.600	12.600	3.720	3.720	8.390	2.000	6.390		8.000	2.000	6.000						
60	Nâng cấp điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường trên địa bàn thành phố năm 2019 (loại 250W được đầu tư từ năm 2005 trở về trước)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2020-2022	9510/QĐ-UBND 26/12/2019	13.644	13.644	-	-	3.090	3.000	90		3.000	3.000							
61	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn (các tuyến còn lại ngoài Đề án)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2021-2022	4543/QĐ-UBND 16/12/2020	20.000	20.000	12.164	12.164	15.018	4.418	10.600		11.818	4.418	7.400						
62	BTXM các tuyến đường thôn, hẻm phố trên địa bàn (các tuyến còn lại ngoài Đề án)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2019-2021		20.000	20.000	4.886	4.886	14.175	2.082	175	11.918	14.175	2.082	175	11.918					
63	Cầu Kháng Chiến xã Tịnh Thiện	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Thiện	2020-2023	2079/QĐ-UBND 31/7/2020	22.083	22.083	10.500	10.500	14.718	3.598	8.620	2.500	14.458	3.598	8.360	2.500					
64	XD 18 phòng học Trường Tiểu học Chánh Lộ (cơ sở 1)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Chánh Lộ	2021-2023	7378/QĐ-UBND 30/10/2019	13.058	13.058	383	383	11.030	6.400	1.030	3.600	11.030	6.400	1.030	3.600					
65	Lắp đặt các tuyến điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn các xã Nghĩa Đông, Nghĩa Dũng, Nghĩa Phú, Nghĩa Hà, Nghĩa An, Tịnh An Tây, Tịnh An Đông, Tịnh An và Tịnh Long năm 2019	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Nghĩa Đông, Nghĩa Dũng, Nghĩa Phú, Nghĩa Hà, Nghĩa An, Tịnh An Tây, Tịnh An Đông, Tịnh An và Tịnh Long	2019-2021	5771/QĐ-UBND 04/9/2019	11.905	11.905	9.321	9.321	1.274	844	430		844	844							
66	Xây dựng 12 phòng học và chức năng trường tiểu học Nghĩa Chánh (cơ sở 2)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Nghĩa Chánh	2020	7369/QĐ-UBND 30/10/2019	9.150	9.150	7.750	7.750	802	212	590		212	212							
67	Xây dựng 03 phòng học, phòng chức năng, nhà bếp ăn, hạ tầng Trường mầm non Tịnh An Tây	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh An Tây	2019-2020	8104/QĐ-UBND 30/10/2017	4.232	4.232	4.047	4.047	34	34			34	34							
68	Nâng cấp, sửa chữa các trục đường xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	An Phú	2019-2020	7979/QĐ-UBND 27/10/2017	12.584	12.584	11.290	11.290	604	604			604	604							

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
													Vốn tỉnh phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (Bán TSC, tăng thu, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, bán TSC, TKC...)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
69	BTXM các tuyến đường thôn, hẻm phố trên địa bàn xã Nghĩa Hà năm 2019	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Nghĩa Hà	2019-2021	5938/QĐ-UBND 16/9/2019	14.800	14.800	11.332	11.332	825	475	350		475	475								
70	Tuyến đường 623C (giai đoạn 2) và cả dự án	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2019-2020	8058/QĐ-UBND 30/10/2017			22.303	22.303	464	464			464	464								
71	Lắp đặt thiết bị TĐTT tại các khu vực công cộng trên địa bàn thành phố	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2020-2021	7382/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	750	750	614	614	41	41			41	41								
72	Xây dựng 02 Cầu dân sinh xóm 10-11, 10-12 qua kênh B8 thôn Độc Lập, xã Tịnh Ấn Tây	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Ấn Tây	2020-2021	7380/QĐ-UBND 30/10/2019	1.847	1.847	1.055	1.055	225	145	80		145	145								
73	Lát đá Granit vỉa hè và lắp đặt trụ điện thép đường Hùng Vương (đoạn từ đường Quang Trung đến Ngã 3 Bô Đê)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2017-2020	3913/QĐ-UBND 18/7/2017	19.900	19.900	17.512	17.512	309	309			309	309								
74	Nâng cấp tuyến đường ĐH 28B (từ Hồ Quý Ly đi Nghĩa Phú)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	An Phú	2020-2021	7252/QĐ-UBND 29/10/2019	20.608	20.608	15.454	15.454	759	759			759	759								
75	Trạm y tế xã Nghĩa An	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	An Phú	2020-2021	7388/QĐ-UBND 30/10/2019	5.657	5.657	4.049	4.049	3.144	474	2.670		3.144	474	2.670							
76	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn các xã Tịnh Long, Tịnh An, Tịnh Châu, Tịnh Thiện và Tịnh Hòa năm 2020	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Long, Tịnh An, Tịnh Châu, Tịnh Thiện và Tịnh Hòa	2020-2021	2040/QĐ-UBND 29/7/2020	14.108	14.108	1.000	1.000	7.167	637	6.530		637	637								
77	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn các xã Nghĩa Đông, Nghĩa Dũng, Nghĩa Hà, Nghĩa Phú, Nghĩa An, Tịnh Khê và Tịnh Kỳ năm 2020	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Nghĩa Đông, Nghĩa Dũng, Nghĩa Hà, Nghĩa Phú, Nghĩa An, Tịnh Khê và Tịnh Kỳ	2020-2021	1515/QĐ-UBND 11/6/2020	12.000	12.000	8.352	8.352	7.437	747	6.690		4.747	747	4.000							
78	BTXM các tuyến đường thôn, hẻm phố trên địa bàn xã Nghĩa Đông, Nghĩa Dũng, Nghĩa Hà năm 2019	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Nghĩa Đông, Nghĩa Dũng, Nghĩa Hà	2019-2020	9048/QĐ-UBND 30/10/2018	11.221	11.221	8.975	8.975	448	448			448	448								
79	Xây dựng trường bán và thao trường huấn luyện của Lực lượng vũ trang thành phố Quảng Ngãi	Ban Chi huy quản sự thành phố		C	TPQN	2018-2021	7971/QĐ-UBND 26/10/2017	10.484	10.484	9.500	9.500	207	207			207	207								
80	Xây dựng trường bán và thao trường huấn luyện của Lực lượng vũ trang thành phố Quảng Ngãi (Giai đoạn 2)	Ban Chi huy quản sự thành phố		C	TPQN	2020-2021	7438/QĐ-UBND 31/10/2019	3.500	3.500	3.070	3.070	2.318	408	1.910		408	408								
81	Đường Nguyễn Bình Khiêm (đoạn từ đường Trương Định đến đường Trần Thái Tông)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2017-2020	7519/QĐ-UBND 31/10/2016	3.950	3.950	2.856	2.856	629	629			629	629								
82	BTXM các tuyến đường trên địa bàn phường Lê Hồng Phong, TQT và xã nghĩa Đông, Nghĩa Dũng, Nghĩa An, TẮĐ, Tịnh An, Tịnh Long, Tịnh Châu, Tịnh Hòa năm 2020	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Lê Hồng Phong, TQT và xã nghĩa Đông, Nghĩa Dũng, Nghĩa An, TẮĐ, Tịnh An, Tịnh Long, Tịnh Châu, Tịnh Hòa	2020-2022	3140/QĐ-UBND 22/9/2020	12.220	12.220	10.165	10.165	402	402			402	402								
83	Khu dân cư phía Đông đường Chu Văn An, thành phố Quảng Ngãi	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2014-2021	4630/QĐ-UBND 29/10/2013	16.255	16.255	14.625	14.625	785	285	500		485	285	200							
84	BTXM tuyến đường từ Cầu Sắt đến ngã Tư chợ Tịnh Thiện	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Thiện	2019-2021	4864/QĐ-UBND 08/8/2019	32.000	32.000	26.154	26.154	2.006	436	570	1.000	1.436	436	1.000							
85	Hai tuyến đường số 1 số 2 nối dài Chợ đầu mối nông sản thành phố Quảng Ngãi	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2015-2021	4592/QĐ-UBND 31/10/2011	40.769	40.769	15.026	15.026	358	358			358	358								

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
													Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (Bán TSC, tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, bán TSC, TKC...)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
86	Khu dân cư và Tái định cư Cầu Thạch Bích, thành phố Quảng Ngãi	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2017-2020	7477/QĐ-UBND 31/10/2016	109.980	109.980	79.097	79.097	6.470	3.480	2.990		3.480	3.480								
87	Nâng cấp, chỉnh trang các trục đường Lê Trung Đình (đoạn từ đường Nguyễn Du đến đường Quang Trung) và đường Hùng Vương (đoạn từ Quang Trung đến đường Phan Đình Phùng)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2019-2021	9057/QĐ-UBND 30/10/2018	27.041	27.041	20.333	20.333	994	464	530		464	464								
88	Trường THCS Trần Phú,thành phố Quảng Ngãi	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Trần Phú	2010-2015		33.840	33.840	33.421	33.421	420	420			420	420								
89	KDC phía Tây Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi.	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2012-2019	4075/QĐ-UBND 13/9/2010	40.830	40.830	37.996	37.996	948	948			948	948								
90	Đường Triệu Quang Phục (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Phan Đình Phùng)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2019-2022	9046/QĐ-UBND 30/10/2018	7.416	7.416	3.129	3.129	2.027	127	1.900		2.027	127	1.900							
91	Nâng cấp, chỉnh trang trục đường Hùng Vương (đoạn từ Ngã Ba Bô Đê đến Ngã Năm Thu Lồ)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2019-2021	4742/QĐ-UBND 30/7/2019	27.984	27.984	19.843	19.843	3.535	455	3.080		455	455								
92	Nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường trên địa bàn thành phố năm 2019 (loại 250W được đầu tư giai đoạn 2006-2012)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2020-2022	9512/QĐ-UBND 26/12/2019	10.083	10.083	9.303	9.303	180	180			180	180								
93	Cầu Quán Huông thuộc trục đường DH 521, xã Tịnh Ấn Đông	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Ấn Đông	2020-2022	1561/QĐ-UBND 19/6/2020	8.732	8.732	7.230	7.230	4.684	524	4.160		2.124	524	1.600							
94	Nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường trên địa bàn thành phố năm 2019 (loại 250W được đầu tư từ năm 2005 về trước)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2019-2022		1.735	1.735	-		1.735	1.735			1.735	1.735								
95	Nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường trên địa bàn thành phố năm 2019 (loại 150W được đầu tư từ năm 2013 về trước).	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2020-2022	9511/QĐ-UBND 26/12/2019	13.231	13.231	10.387	10.387	1.524	1.524			1.524	1.524								
96	Nâng cấp, chỉnh trang tuyến đường Lê Lợi	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2019-2021	6946/QĐ-UBND 22/10/2019	49.874	49.874	45.266	45.266	3.063	683	2.380		683	683								
97	BTXM các tuyến đường thôn, hẻm phố trên địa bàn phường Quảng Phú, Trần Phú, Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Nghĩa Chánh năm 2020	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Quảng Phú, Trần Phú, Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Nghĩa Chánh	2020-2022	7405/QĐ-UBND 31/10/2019	14.412	14.412	12.050	12.050	179	179			179	179								
98	Xây dựng cầu Hùng Nhon (nối thôn Hàm Long và thôn Hội An), xã Nghĩa Hà	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Nghĩa Hà	2019-2021	4712/QĐ-UBND 29/7/2019	49.600	49.600	33.448	33.448	7.129	3.889	3.240		3.889	3.889								
*	Năm 2023									-		-				-									
99	Xây dựng Trường TH & THCS Nghĩa Phú	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	An Phú	2023		45.000	45.000	-		45.000	40.000	5.000		45.000	40.000	5.000							
100	Mở rộng diện tích, xây dựng khối hiệu bộ và nhà bếp Trường Mầm non Tịnh Khê	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Khê	2020-2022	7371/QĐ-UBND 30/10/2019	7.881	7.881	6.444	6.444	691	321	370		691	321	370							
101	Xây dựng kè chắn tường rào và sân nền Trường Mầm non Nam Hà, xã Nghĩa Hà	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Nghĩa Hà	2021-2022	5272/QĐ-UBND 31/12/2020	1.772	1.772	1.415	1.415	1.773	83	1.690		283	83	200							

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT		Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
									Vốn tỉnh phân cấp					Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (Bán TSC, tăng thu, TKC...)	Vốn tỉnh phân cấp		Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, bán TSC, TKC...)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
102	Tuyến đường ĐH 521 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến Quốc lộ 24B)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C		2018-2021	8139/QĐ-UBND 30/10/2017	67.119	67.119	47.969	47.969	3.081	1.546	1.535		1.546	1.546							
103	Trường mầm non Tịnh Khê, xã Tịnh Khê; Hạng mục: Dãy lớp học 8 phòng, 2 tầng	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Khê	2021-2022	919/QĐ-UBND 10/3/2021	8.785	8.785	8.300	8.300	275	275			275	275							
104	Xây dựng cầu Bàu Sát trên tuyến đường Nguyễn Văn Linh, phường Trương Quang Trọng	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Trương Quang Trọng	2019-2022	9056/QĐ-UBND 30/10/2018	22.154	22.154	17.427	17.427	1.257	317	940		1.257	317	940						
105	Xây dựng 08 phòng học, tường rào cổng ngõ Trường Tiểu học Tịnh An Tây - Phân hiệu Trung tâm	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh An Tây	2020-2022	7379/QĐ-UBND 30/10/2019	7.221	7.221	3.061	3.061	4.736	986	3.750		3.486	986	2.500						
106	Trạm y tế phường Trần Hưng Đạo	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Trần Hưng Đạo	2021-2022	7389/QĐ-UBND 30/10/2019	4.019	4.019	254	254	1.708	128	1.580		1.708	128	1.580						
107	Xây dựng 04 phòng chức năng Trường THCS Tịnh An	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh An	2020-2022	7381/QĐ-UBND 30/10/2019	4.965	4.965	3.136	3.136	3.385	725	1.860	800	3.385	725	1.860	800					
108	Thoát nước đường Mỹ Trà - Mỹ Khê đoạn qua địa bàn xã Tịnh Khê	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Khê	2019-2022	7404/QĐ-UBND 09/10/2017	321	321	224	224	59	59			59	59							
109	Trường Tiểu học và THCS Trần Quý Hai; Hạng mục: Nhà hiệu bộ, 03 tầng	Phòng GD & ĐT TP		C		2021-2022	925/QĐ-UBND 11/3/2021	7.500	7.500	-		349	349			349	349							
110	Trường Tiểu học Phò An - Cơ sở 2, điểm Phò Trung, xã Nghĩa An; Hạng mục: Dãy 10 phòng học, 02 phòng chức năng (03 tầng).	Phòng GD & ĐT TP		C	An Phú	2021-2022	682/QĐ-UBND 05/02/2021	10.000	10.000	-		199	199			199	199							
111	Xử lý chống sạt lở tại bờ biển thôn Phò Trường, xã Nghĩa An, thành phố Quảng Ngãi	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	An Phú	2021-2022	746/QĐ-UBND 16/3/2022	1.931	1.931	-		2.828	328	2.500		328	328							
112	Xây dựng phòng học, chức năng 15 phòng - 3 tầng và tường rào Trường THCS Nghĩa Hà	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Nghĩa Hà	2020-2022	7253/QĐ-UBND 29/10/2019	11.000	11.000	4.463	4.463	2.982	1.072	1.910		2.982	1.072	1.910						
113	Trường Mầm non Nam Hà, xã Nghĩa Hà (quyết toán bổ sung chi phí kiểm định chất lượng công trình)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Nghĩa Hà	2023		86	86	-		86	86			86	86							
114	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn thành phố (các tuyến còn lại ngoài đề án)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2023		825	825	-		825	825			825	825							
115	Nâng cao độ chôn lấp tạm thời ở chứa số 4 của bãi xử lý rác thải sinh hoạt tạm thời trên địa bàn thành phố tại bãi rác Đồng Nà	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Thiện	2019-2022	10768/QĐ-UBND 31/12/2019	3.200	3.200	1.089	1.089	22	22			22	22							
116	Công viên tình yêu, phường Trần Phú, thành phố Quảng Ngãi	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Trần Phú	2016-2022	67/QĐ-UBND 14/01/2016	6.566	6.566	4.354	4.354	63	63			63	63							
117	Đường Lê Văn Sỹ, thành phố Quảng Ngãi - Giai đoạn I (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Bùi Thị Xuân)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2016-2022		2.502	2.502	6.200	6.200	2.502	2.502			2.502	2.502							
118	Xây dựng 18 phòng học Trường Tiểu học Chánh Lộ (Cơ sở 1)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Chánh Lộ	2020-2023	1575/QĐ-UBND 23/6/2020	21.398	21.398	-		788	788			788	788							
119	Lát vỉa hè + bó vỉa đường Phan Bội Châu (đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2023		17.122	17.122	15.190	15.190	17.122	932	16.190		7.132	932	6.200						

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
													Vốn tỉnh phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (Bán TSC, tăng thu, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, bán TSC, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
120	Kiến cổ hóa các tuyến kênh, mương trên địa bàn các xã Tịnh Ấn Tây, Tịnh Ấn Đông, Tịnh Khê, Tịnh Châu, Tịnh Thiện, Tịnh Hòa năm 2020	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Ấn Tây, Tịnh Ấn Đông, Tịnh Khê, Tịnh Châu, Tịnh Thiện, Tịnh Hòa	2020-2023	3949/QĐ-UBND ngày 20/10/2020	10.949	10.949	6.186	6.186	8.209	299	6.510	1.400	6.549	299	4.850	1.400					
121	BTXM các tuyến đường từ Nguyễn Văn Linh đi Trần Văn Trà và tuyến đường từ QL1A đi Nghĩa Trang Vườn Đào	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2020-2023	3462/QĐ-UBND ngày 02/10/2020	12.237	12.237	6.050	6.050	6.453	823	5.630		4.023	823	3.200						
122	Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Trần Hưng Đạo	2021-2023	4308/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	5.684	5.684	1.350	1.350	4.203	863	2.740	600	3.463	863	2.000	600					
123	Xây dựng Trụ sở làm việc UBND xã Tịnh Ấn Tây	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Ấn Tây	2023		1.477	1.477	-		1.477	1.477			1.477	1.477							
124	Nâng cấp tuyến đường nội bộ từ đường Phan Đình Phùng đến Võ Thị Sáu, tổ 5 phường Chánh Lộ	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Chánh Lộ	2021-2022	3948/QĐ-UBND ngày 05/7/2021	4.213	4.213	2.100	2.100	3.339	689	150	2.500	3.339	689	150	2.500					
125	Xây dựng các vườn hoa trên địa bàn thành phố	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2021-2022	6472/QĐ-UBND ngày 06/10/2021	7.000	7.000	1.266	1.266	5.343	843	2.500	2.000	4.443	843	1.600	2.000					
*	Năm 2024									-		-				-								
126	Xử lý rác thải sinh hoạt tạm thời trên địa bàn thành phố tại bãi rác Đồng Nà theo lệnh khẩn cấp	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Thiện	2018-2022	1161/QĐ-UBND ngày 28/3/2019	6.259	6.259	3.259	3.259	2.217	2.217			2.217	2.217							
127	Nâng cấp tuyến đường Nguyễn Nghiêm (đoạn từ đường Nguyễn Du đến đường Quang Trung)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2020-2023	4145/QĐ-UBND ngày 08/9/2020	10.531	10.531	7.406	7.406	8.351	401	7.450	500	2.901	401	2.000	500					
128	BTXM các tuyến đường trên địa bàn xã Tịnh Thiện và tuyến đường Hàng Gia -Vĩnh Tuy xã Tịnh Ấn Đông	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Ấn Đông	2020-2023	3012/QĐ-UBND ngày 08/9/2020	13.500	13.500	5.670	5.670	9.163	1.723	5.940	1.500	8.223	1.723	5.000	1.500					
129	Mở rộng diện tích bãi chôn lấp xử lý rác thải sinh hoạt tạm thời trên địa bàn thành phố tại bãi rác Đồng Nà, xã Tịnh Thiện (diện tích 8.417m2)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Thiện	2020-2022	1280/QĐ-UBND ngày 22/5/2020	9.950	9.950	4.567	4.567	1.440	1.440			1.440	1.440							
130	Giải quyết 09 điểm đen của các dự án trên địa bàn thành phố	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2023		183	183	-		183	183			183	183							
131	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phần còn lại phía Bắc thành phố Quảng Ngãi	Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2023		874	874	-		874	874			874	874							
132	Đường Trà Bồng Khởi Nghĩa (đoạn từ đường Cách mạng tháng Tám đến đường Quang Trung)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2023		16	16	-		16	16			16	16							
133	Nạo vét bồi lấp lòng kênh chính Nam Thạch Nham và đập taluy (đoạn từ Km16 + 100 ÷ Km16 + 700)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2009	365/QĐ-UBND ngày 23/3/2009	395	395	290	290	282	282			282	282							
134	Trường THCS Quảng Phú, thành phố Quảng Ngãi	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Quảng Phú	2018-2022	4207/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	66.211	66.211	36.327	36.327	2.727	2.727			2.727	2.727							
135	Quy hoạch chi tiết (TL 1/500) dự án Khu tổ hợp Thương mại dịch vụ Riverside Mỹ Khê	Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2021-2022	1551/QĐ-UBND ngày 18/4/2022	243	243	-		215	215			215	215							
136	Đầu tư các hạng mục phục vụ quản lý, khai thác Chợ Đầu mối Nông sản, Chợ Tươi sống và Chợ Quảng Ngãi	Ban Quản lý chợ Quảng Ngãi		C	TPQN	2023-2024	7246/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	14.900	14.900	-		18.024	3.724	14.300		13.824	3.724	10.100						
*	Dự án giai đoạn trước chuyển tiếp thực hiện sang 2021-2025 đã quyết toán																							

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
													Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (Bán TSC, tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, bán TSC, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
137	BTXM các tuyến đường thôn, hẻm nhỏ trên địa bàn xã Tịnh Châu và Tịnh Thiện năm 2019	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Châu, Tịnh Thiện	2019-2020	5894/QĐ-UBND ngày 11/9/2019	8.350	8.350	7.680	7.680	110		110			-		-						
138	Nâng cấp tuyến đường DH28B (từ Hồ Quý Ly đi Nghĩa Phú)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	An Phú	2022		9.270	9.270	-		9.270		9.270			-		-						
139	BTXM các tuyến đường DH28 (từ Hồ Quý Ly đi cầu Bàu Răng) và DH 530 (đoạn còn lại)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2022		4.870	4.870	-		4.870		4.870		4.870		4.870							
140	BTXM các tuyến đường đường trên địa bàn phường Lê Hồng Phong, Trương Quang Trọng và xã Nghĩa Đông, Nghĩa Dũng, Nghĩa An, Tịnh An Đông, Tịnh An, Tịnh Long, Tịnh Châu, Tịnh Hòa năm 2020	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Lê Hồng Phong, Trương Quang Trọng và xã Nghĩa Đông, Nghĩa Dũng, Nghĩa An, Tịnh An Đông, Tịnh An, Tịnh Long, Tịnh Châu, Tịnh Hòa	2022		5.630	5.630	-		5.630		5.630			-								
141	Công ngầm và đường trên công của mương Thích Lý (Đoạn từ KDC Bắc Lê Lợi đến đường Lê Lợi)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2020	1697/QĐ-UBND ngày 29/6/2020	776	776	679	679	40		40			-								
142	Xây dựng Trường Mầm non Tịnh Khê, hạng mục: Dãy lớp học 08 phòng, 02 tầng - Dự án khắc phục thiệt hại do bão số 9 - 2020 (Molave) gây ra	Phòng GD & ĐT TP		C	Tịnh Khê	2022		8.600	8.600	-		8.600		8.600			-								
143	Xây dựng Trường Tiểu học Phở An - Cơ sở 2, hạng mục: Dãy 10 phòng học, 02 phòng chức năng (3 tầng) - Dự án khắc phục thiệt hại do bão số 9 - 2020 (Molave) gây ra	Phòng GD & ĐT TP		C	An Phú	2022		9.800	9.800	-		9.800		9.800			-								
144	Xây dựng Trường TH&THCS Trần Quý Hai, hạng mục: Nhà hiệu bộ, 03 tầng - Dự án khắc phục thiệt hại do bão số 9 - 2020 (Molave) gây ra	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2022		7.300	7.300	-		7.300		7.300			-								
145	Xử lý rác thải sinh hoạt tạm thời trên địa bàn thành phố tại bãi rác Đồng Nà (04 dự án) - khẩn cấp	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Thiện	2022		9.389	9.389	3.259	3.259	6.130		6.130			-								
146	Lát vỉa hè ĐT.623C, đoạn từ trường THCS Nghĩa Phú đến đường nối với đường Bờ Nam	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	An Phú	2020		770	770	-		770		770		500		500							
147	Lắp đặt các tuyến điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn các xã Tịnh Thiện, Tịnh Châu, Tịnh Hòa, Tịnh Khê và Tịnh Kỳ năm 2019	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Tịnh Thiện, Tịnh Châu, Tịnh Hòa, Tịnh Khê và Tịnh Kỳ	2020-2021		290	290	-		290		290			-								
148	Nâng cấp điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường trên địa bàn thành phố năm 2019 (loại 250W được đầu tư giai đoạn năm 2006-2012)	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	TPQN	2020-2021		110	110	-		110		110			-								
149	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên địa bàn phường Trương Quang Trọng và các xã Tịnh An Tây, Tịnh An Đông năm 2020	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Trương Quang Trọng và các xã Tịnh An Tây, Tịnh An Đông	2020-2021		1.170	1.170	-		1.170		1.170		1.170		1.170							
*	Dự án KCM giai đoạn 2021-2025 đã quyết toán									-		-					-								
150	Ngâm hóa tuyến mương đất từ đường Lê Lợi đến hết Chợ Nghĩa Lộ	Ban QLDA ĐTXD & PTQĐ TP Quảng Ngãi		C	Nghĩa Lộ	2020-2021		2.369	2.369	-		2.369	169	400	1.800	1.969	169		1.800						
A2	Vốn CBĐT bố trí hàng năm từ 2021-2024											22.337	4.337	18.000		4.337	4.337								
A3	Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch											69.495		69.495		20.247	-	20.247	-	2.500	-	2.500	-		

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)		Trong đó:	Tổng số	Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (Bán TSC, tăng thu, TKC...)	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
										Tổng số (các nguồn vốn)							Ngân sách huyện	Tổng số	Vốn tính phân cấp		Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, bán TSC, TKC...)	Tổng số	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
I	Sở Nông nghiệp và Môi trường											6.000	-	6.000	-	6.000	-	6.000	-	-	-	-	-	-
1	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi	Phòng Tài nguyên và Môi trường TP Quảng Ngãi	Sở Nông nghiệp và Môi trường TP Quảng Ngãi			2021	907/QĐ-UBND ngày 08/3/2021	4.248	4.248			3.000		3.000		3.000		3.000						
2	Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 thành phố Quảng Ngãi	Phòng Tài nguyên và Môi trường TP Quảng Ngãi	Sở Nông nghiệp và Môi trường TP Quảng Ngãi			2023-2024	7333/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	6.565	6.565			3.000		3.000		3.000		3.000						
II	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh							25.173	25.173	-	-	16.747	-	16.747	-	14.247	-	14.247	-	2.500	-	2.500	-	-
1	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phần còn lại phía Nam thành phố Quảng Ngãi	Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh			2021-2023	6122/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	6.443	6.443			3.945		3.945		3.945		3.945						
2	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị phía Đông Bắc thành phố Quảng Ngãi	Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh			2021-2023						3.678		3.678		3.678		3.678						
3	Điều chỉnh quy hoạch phân khu trung tâm thành phố Quảng Ngãi tỷ lệ 1/2000	Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh			2021-2023						1.689		1.689		1.689		1.689						
4	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 còn lại phía Bắc thành phố Quảng Ngãi	Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh			2021-2023	7475/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	11.945	11.945			2.935		2.935		2.935		2.935						
5	Quy hoạch phân khu đô thị 1/2000 phía Đông Bắc thành phố Quảng Ngãi	Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh			2023-2024	2777/QĐ-UBND 14/6/2023	6.784	6.784			4.500		4.500		2.000		2.000		2.500		2.500		
A4	Dự án chuyển về các Sở, ban, ngành tỉnh							5.308.003	4.121.503	819.658	291.178	2.392.049	84.058	2.192.410	115.581	546.189	30.955	399.653	115.581	183.704	50.204	133.500	-	-
I	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh							3.727.497	2.572.497	626.134	97.654	1.639.728	76.543	1.491.004	72.181	377.147	29.616	275.350	72.181	141.327	44.027	97.300	-	
-	Bổ trí trả nợ quyết toán							194.542	194.542	32.099	32.099	50.152	5.077	37.075	8.000	24.170	50	16.120	8.000	5.027	5.027	-	-	
1	BTXM các tuyến đường thôn hẻm phố trên địa bàn thành phố (các tuyến còn lại ngoài đề án)	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	TPQN	2021-2024	4543/QĐ-UBND 16/12/2020	20.000	20.000	-		325	325			-				325	325			
2	Đường Tô Hiến Thành (đoạn từ đường Trương Định đến đường Trần Quốc Tuấn)	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Trần Phú	2016-2024	6048/QĐ-UBND ngày 08/10/2012	39.873	39.873	-		2.563	453	2.110		1.500		1.500		453	453			
3	Xử lý thoát nước đường Nguyễn Công Phương (đoạn từ ngã 5 cũ đến ngã 5 mới)	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Nghĩa Lộ	2022-2025	802/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	14.000	14.000	-		14.333	833	5.500	8.000	13.550	50	5.500	8.000	783	783			
4	Xây dựng Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Nghĩa Phú	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	An Phú	2023-2024	698/QĐ-UBND 04/3/2022	49.500	49.500	-		1.359	1.359			-				1.359	1.359			
5	Nâng cấp đường Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Chu Văn An đến đường Nguyễn Đình Chiểu)	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Nghĩa Lộ	2013-2025	2230/QĐ-UBND ngày 19/5/2011	14.406	14.406	11.796	11.796	307	307			-				307	307			
6	Đường Mạc Đĩnh Chi (Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Cư Trinh)	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Lê Hồng Phong	2019-2024	9044/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	14.946	14.946	3.194	3.194	6.261	141	6.120		6.120		6.120		141	141			
7	Nâng cấp chỉnh trang đô thị thành phố Quảng Ngãi (tuyến đường Hai Bà Trưng - đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Chí Thanh)	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Lê Hồng Phong, Trần Phú, Quảng Phú	2020-2024	4119/QĐ-UBND ngày 17/11/2020	35.911	35.911	17.109	17.109	23.748	403	23.345		3.000		3.000		403	403			đã QT
8	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Công viên Quảng trường biển, kết hợp khu đô thị - dịch vụ sinh thái thành phố Quảng Ngãi	Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	TPQN	2022-2024	3758/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	1.875	1.875	-		485	485			-				485	485			

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)		Trong đó:	Tổng số	Vốn tỉnh phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (Bán TSC, tăng thu, TKC...)	Tổng số	Vốn tỉnh phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, bán TSC, TKC...)	Tổng số	Vốn tỉnh phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
										Tổng số (các nguồn vốn)														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
9	Điều chỉnh quy hoạch phân khu đô thị Trung tâm thành phố Quảng Ngãi	Phòng Kinh tế hạ tầng và đô thị TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	TPQN	2021-2023	1211/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	4.031	4.031	-		772	772			-				772	772			
-	Dự án chuyển từ giai đoạn 2016-2020 sang							845.237	285.237	594.035	65.555	116.037	-	113.037	3.000	43.220	-	40.220	3.000	4.900	-	4.900	-	
10	Cầu Thạch Bích	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	Xã Tịnh An Tây, Lê Hồng Phong và Trần Phú	2016 - 2025	323/QĐ-UBND 03/3/2016	643.184	83.184	536.783	8.303	10.556		10.556		-				-				
11	Đường Nguyễn Tự Tân (đoạn từ đường Trương Định đến đường Trần Thái Tông)	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	P. Trần Phú	2016 - 2022	1589/QĐ-UBND 31/8/2016	14.029	14.029	5.155	5.155	3.270		3.270		1.270		1.270		2.000		2.000		
12	Đường Nguyễn Bá Loan - nối dài, TP Quảng Ngãi (đoạn từ đường Trương Quang Trọng đến đường Nguyễn Cư Trinh)	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Trần Hưng Đạo	2019-2021	QĐ 8276 ngày 29/11/2019	15.000	15.000	200	200	950		950		950		950		-				
13	Đường Trần Quý Hai (đoạn từ đường Ngô Sĩ Liên đến đường Hùng Vương)	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	P. Trần Phú	2016 - 2025	7324/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	20.674	20.674	12.027	12.027	6.500		6.500		6.300		6.300		200		200		
14	Đường Trương Quang Cận thành phố Quảng Ngãi (đoạn từ đường Lê Đại Hành đến đường Lương Thế Vinh)	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Phường Chánh Lộ	2014-2025	3187/QĐ-UBND 07/08/2014	12.463	12.463	6.763	6.763	5.700		5.700		3.000		3.000		200		200		
15	Đường Nguyễn Cư Trinh và đoạn nối dài từ đường Mạc Đĩnh Chi tới đường Phan Bội Châu	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Phường Lê Hồng Phong	2020-2025	7373/QĐ-UBND 30/10/2019	10.471	10.471	345	345	9.700		6.700	3.000	7.700		4.700	3.000	2.000		2.000		
16	Đường Lê Thánh Tôn, thành phố Quảng Ngãi (đoạn từ đường Đình Tiên Hoàng đến Ngã Tư Ba La)	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	Phường Nghĩa Chánh, xã Nghĩa Dũng	2013 - 2022	1566/QĐ-UBND 30/10/2013	121.041	121.041	32.761	32.761	78.881		78.881		24.000		24.000		500		500		
17	Xây dựng tường rào, cổng ngõ, sân nền, bồn hoa, bia ghi công trạng và biển chỉ dẫn đường vào Di tích lịch sử Chiến thắng Khánh Lạc Đông, xã Nghĩa Hà	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Nghĩa Hà	2020-	6044/QĐ-UBND 09/9/2019	1.500	1.500	-	-	230		230		-				-				
18	Nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến hẻm phố trên địa bàn thành phố (các tuyến đường ngoài Đề án)	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	TPQN	2020-	3956/QĐ-UBND 22/10/2020	4.580	4.580	-	-	60		60		-				-				
19	Nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng công cộng các đảo giao thông, vườn hoa và khu dân cư trên địa bàn thành phố (được đầu tư từ năm 2009 trở về trước)	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	TPQN	2020-	9511/QĐ-UBND 26/12/2019	2.295	2.295	-	-	190		190		-				-				
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							2.220.768	1.625.768	-	-	1.228.689	70.816	1.096.692	61.181	308.007	28.916	217.910	61.181	131.400	39.000	92.400	-	-
20	Mở rộng nút giao thông ngã 5 cũ, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	Phường Nghĩa Lộ	2022 - 2025	521/QĐ-UBND 18/02/2022	95.000	25.000			11.400	100	6.000	5.300	5.718	100	318	5.300	5.000		5.000		
21	Đường Trà Bồng Khởi Nghĩa, thành phố Quảng Ngãi (Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến đường Quang Trung)	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Phường Nghĩa Chánh và phường Nguyễn Nghiêm	2022-2024	6699/QĐ-UBND 25/11/2022	65.000	15.000			12.116	116	12.000		5.116	116	5.000		1.000		1.000		
22	Đường Nguyễn Hữu Cánh	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	P.Nghĩa Chánh	2022 - 2025	1539/QĐ-UBND 18/4/2022	70.000	70.000			61.000	100	45.019	15.881	32.981	100	17.000	15.881	2.000		2.000		
23	Nâng cấp, chỉnh trang trục đường Phạm Văn Đồng và Quảng trường thành phố	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	Phường Nghĩa Chánh và Phường Nguyễn Nghiêm	2023-2026	4860/QĐ-UBND 16/10/2023	146.300	96.300			50.000	11.000	39.000		10.000		10.000		31.000	11.000	20.000		
24	Nâng cấp, chỉnh trang các trục đường chính trên địa bàn thành phố (thực hiện đầu tư, cải tạo các hạng mục: Nền mặt đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước)	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	TP Quảng Ngãi	2022 - 2025	7526/QĐ-UBND 12/12/2022	100.000	100.000			90.100	6.100	84.000		69.650	100	69.550		16.000	6.000	10.000		
25	Tuyến đường nối từ đường Trần Anh Tông đến KDC 623C Nghĩa Dũng	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Nghĩa Dũng	2023 - 2025	5952/QĐ-UBND 10/11/2022	45.000	45.000			41.850	50	41.800		22.250	50	22.200		4.000		4.000		

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
													Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (Bán TSC, tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, bán TSC, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
26	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường BTXM và hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	TP. Quảng Ngãi	2024-2026	7862/QĐ-UBND 29/12/2023	68.000	68.000			64.800	200	64.600		12.830	200	12.630		20.000		20.000		
27	Đầu tư Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã phường trên địa bàn thành phố	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Phường Quảng Phú, Tỉnh An Tây, Lê Hồng Phong	2023-2025	3962/QĐ-UBND 05/9/2023	19.740	19.740			18.900		18.900		2.050		2.050		2.000		2.000		
28	Đầu tư, nâng cấp các Trường Tiểu học trên địa bàn thành phố	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	TP Quảng Ngãi	2023-2025	1958/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	231.746	231.746			173.700	27.600	131.100	15.000	57.962	17.600	25.362	15.000	13.000	10.000	3.000		
29	Đầu tư, nâng cấp các Trường THCS trên địa bàn thành phố	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	TP Quảng	2022 -2025	7604/QĐ-UBND 13/12/2022	140.372	140.372			108.300	20.100	73.200	15.000	50.650	10.100	25.550	15.000	13.000	10.000	3.000		
30	Đầu tư, nâng cấp các Trường Mầm non trên địa bàn thành phố	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Địa bàn TP	2023 - 2027	4985/QĐ-UBND 05/11/2024	36.610	36.610			31.000	3.000	28.000		250	100	150		1.000		1.000		
31	Xây dựng Trường TH & THCS Chu Văn An, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	P. Trần Phú	2023 - 2026	338/QĐ-UBND 05/02/2025	154.000	154.000			80.100	1.100	79.000		450	100	350		9.400	1.000	8.400		
32	Khu hành chính tập trung thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	Phường Trương Quang Trọng và xã Tịnh An	2023-2026	4632/QĐ-UBND 04/10/2023	780.000	405.000			366.132	100	356.032	10.000	25.100	100	15.000	10.000	-				
33	Nghĩa Trang nhân dân thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	Xã Tịnh An Đông	2022 - 2025	1613/QĐ-UBND 08/4/2025	160.000	160.000			78.641	1.100	77.541		600	100	500		9.000	1.000	8.000		
34	Đầu tư các vườn hoa, cây xanh trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Phường Lê Hồng Phong, Nghĩa Lộ, Xã Nghĩa Phú, Tịnh Kỳ, Tịnh An Đông	2022 - 2025	7359/QĐ-UBND 05/12/2022	29.000	29.000			25.550	50	25.500		7.150	50	7.100		-				
35	Đầu tư, nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường và thôn hẻm phố trên địa bàn thành phố	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	TP Quảng Ngãi	2023-2025	4372/QĐ-UBND 27/9/2023	80.000	30.000			15.100	100	15.000		5.250	100	5.150		5.000		5.000		
-	Dự án chuẩn bị đầu tư (chưa bố trí vốn thực hiện)							466.950	466.950	-	-	244.850	650	244.200	-	1.750	650	1.100	-	-	-	-	-	-
36	Đường Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Lê Văn Sỹ đến đường Nguyễn Đình Chiểu)	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Phường Trần Phú	2023 - 2025	7617/QĐ-UBND 08/11/2021	49.500	49.500			19.100	100	19.000		100	100			-				
37	Đường Trần Kỳ Phong (Đoạn từ Khu dân cư Bắc Lê Lợi đến Lê Đại Hành)	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	P. Chánh Lộ	2023 - 2025	7132/QĐ-UBND 28/10/2021	30.000	30.000			14.050	50	14.000		50	50			-				
38	Cầu Bàu Ráng, xã Nghĩa Hà	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Nghĩa Hà	2023 - 2025	9813/QĐ-UBND 13/12/2021	14.000	14.000			5.050	50	5.000		50	50			-				
39	Cầu Bàu Xóm, xã Tịnh Thiện, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Tịnh thiện	2023 - 2025	7616/QĐ-UBND 08/11/2021	5.000	5.000			4.050	50	4.000		50	50			-				
40	Đường từ Cầu An Phú đến ven biển xã Nghĩa An	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Nghĩa An	2023 - 2025	6258/QĐ-UBND 04/10/2021	30.000	30.000			10.050	50	10.000		50	50			-				
41	Đường bờ Tây sông Kinh Giang, xã Tịnh Khê	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	Xã Tịnh Khê	2023-2026	4138/QĐ-UBND 18/9/2023	160.000	160.000			35.600	100	35.500		900	100	800		-				
42	Xử lý thoát nước đường Quang Trung (đoạn từ đường Nguyễn nghiêm đến hồ Điều hòa Bàu Cả) và thoát nước đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ chợ Hàng Rượu đến mương Bàu Sắt)	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	TP Quảng Ngãi	2023-2026	7316/QĐ-UBND 19/12/2023	89.000	89.000			80.000	-	80.000		150		150		-				
43	Đầu tư, nâng cấp các Trường TH&THCS trên địa bàn thành phố	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	TP Quảng Ngãi	2025-2026	9730/QĐ-UBND 09/12/2021	26.000	26.000			20.050	50	20.000		50	50			-				

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)		Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
										Vốn tính phân cấp				Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (Bán TSC, tăng thu, TKC...)	Vốn tính phân cấp		Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, bán TSC, TKC...)	Vốn tính phân cấp		Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
44	Nâng cấp, cải tạo và xây dựng Trụ sở làm việc UBND xã Tịnh Hòa	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Tịnh Hòa	2023 - 2025	7613/QĐ-UBND 08/11/2021	8.000	8.000			7.650	50	7.600		50	50			-				
45	Xây dựng Trụ sở làm việc UBND xã Tịnh Long	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Tịnh Long	2023 - 2025	6029/QĐ-UBND 04/12/2023	22.600	22.600			20.050	50	20.000		100	50	50		-				
46	Xây dựng Trụ sở làm việc UBND xã Nghĩa Phú	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Nghĩa Phú	2023 - 2025	10092/QĐ-UBND 17/12/2021	18.000	18.000			17.150	50	17.100		100	50	50		-				
47	Nâng cấp, cải tạo và xây dựng Trụ sở làm việc UBND xã Tịnh Khê	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Tịnh Khê	2023 - 2025	7711/QĐ-UBND 29/12/2023	14.850	14.850			12.050	50	12.000		100	50	50		-				
II	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh							58.600	58.600	5.000	5.000	53.400	2.180	36.220	15.000	47.407	614	31.793	15.000	1.566	1.566	-	-	
-	Bổ trí trả nợ quyết toán							58.600	58.600	5.000	5.000	53.400	2.180	36.220	15.000	47.407	614	31.793	15.000	1.566	1.566	-	-	
1	Xây dựng nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự các xã phường trên địa bàn thành phố	BCH quân sự TP Quảng Ngãi	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	C	TPQN	2020-2021 2023-2024	2589/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 3142/QĐ-UBND ngày 06/2/2023	22.000	22.000	5.000	5.000	16.971	1.051	15.920		12.807	564	12.243		487	487			
2	Hoàn chỉnh các hạng mục doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự thành phố	BCH quân sự TP Quảng Ngãi	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	C	TPQN	2023-2024	4636/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	7.100	7.100	-		7.646	846	6.800		6.050		6.050		846	846			
3	Xây dựng căn cứ chiến đấu mô phỏng trong khu vực phòng thủ của thành phố Quảng Ngãi	BCH Quân sự TP Quảng Ngãi	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	C	Tịnh An Đông	2022-2024	96/QĐ-UBND 25/5/2022	29.500	29.500			28.783	283	13.500	15.000	28.550	50	13.500	15.000	233	233			
III	Công an tỉnh							30.000	30.000	-	-	28.578	78	28.500	-	300	50	250	-	28	28	-	-	
-	Bổ trí trả nợ quyết toán							30.000	30.000	-	-	28.578	78	28.500	-	300	50	250	-	28	28	-	-	
1	Lắp đặt hệ thống camera giám sát công cộng trên địa bàn thành phố	Công an TP Quảng Ngãi	Công an tỉnh	C	TPQN	2023-2025	21/NQ-HĐND 25/11/2022	30.000	30.000	-		28.578	78	28.500		300	50	250		28	28			
IV	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh							1.491.906	1.460.406	188.524	188.524	670.343	5.257	636.686	28.400	121.334	674	92.260	28.400	40.782	4.582	36.200	-	
-	Bổ trí trả nợ quyết toán							10.773	10.773	6.200	6.200	2.772	592	2.180	-	2.197	17	2.180	-	575	575	-	-	
1	Khu dân cư dọc đường Lê Thánh Tôn	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	Xã Nghĩa Đông, phường Nghĩa Chánh	2018-2024	7478/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	9.671	9.671	5.484	5.484	2.762	582	2.180		2.197	17	2.180		565	565			
2	Khu dân cư phía Đông đường Phạm Văn Đồng (doan từ Nguyễn Thị Định đến đường BTXM)	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	Nghĩa Chánh	2017-2024	4139/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	1.102	1.102	716	716	10	10			-				10	10			
-	Dự án chuyển từ giai đoạn 2016-2020 sang							426.876	426.876	182.323	182.323	58.230	-	29.830	28.400	35.720	-	7.320	28.400	200	-	200	-	
3	Khu dân cư đường Phan Đình Phùng	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	B	P. Nghĩa Lộ	2009- 2022	1211/QĐ-UBND 30/7/2009	164.877	164.877	463	463	8.000			8.000	8.000			8.000					
4	Khu dân cư Nghĩa Phú (Giai đoạn 2)	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	An Phú	2017-2025	7500/QĐ-UBND 31/10/2016	29.403	29.403	19.929	19.929	4.820		4.820		-				-				
5	Khu dân cư Nghĩa Dũng (phía Đông Tỉnh lộ 623C) phục vụ tái định cư dự án đường bờ Nam sông Trà Khúc	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	B	Xã Nghĩa Dũng	2016-2022	3522/QĐ-UBND 24/9/2013	82.430	82.430	60.887	60.887	10.920		10.920		-				-				
6	Khu dân cư đường Trần Khánh Dư phục vụ tái định cư dự án Khu đô thị bờ Nam sông Trà Khúc	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	P. Nghĩa Chánh, xã Nghĩa Đông TP Quảng Ngãi	2013 - 2025	3521/QĐ-UBND 24/9/2013	44.397	44.397	29.073	29.073	9.970		9.970		3.200		3.200		200		200		
7	Khu dịch vụ và dân cư phía Bắc Gò Đá, phường Lê Hồng Phong	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	B	Phường Lê Hồng Phong, TP Quảng Ngãi	2010-2025	7026/QĐ-UBND ngày 31.12.2010	105.769	105.769	71.972	71.972	24.520		4.120	20.400	24.520		4.120	20.400	-				
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							288.957	257.457	-	-	157.390	4.314	153.076	-	81.417	307	81.110	-	40.007	4.007	36.000	-	-

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
													Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (Bán TSC, tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, bán TSC, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
8	Khu Đô thị - Dịch vụ Mỹ Khê (Hạng mục đầu tư: GPMB, Xây dựng mới đường ven biển; Xây dựng mới đường nội bộ; Vĩa hè, cây xanh, thoát nước mưa và san gạt thu dọn mặt bằng)	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	Xã Tịnh Khê	2023 - 2025	4055/QĐ-UBND 12/9/2023	32.284	12.284			10.050	50	10.000		8.700	50	8.650		1.000		1.000		
9	Đầu tư hạ tầng tại khu đất quy hoạch XD Chợ Thu Lộ, phường Trần Phú	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	Phường Trần Phú	2023-2026	QĐ 4868/QĐ-UBND 16/10/2023	12.100	12.100			11.400		11.400		5.050		5.050		2.000		2.000		
10	Hạ tầng và Khu dân cư An Vĩnh, xã Tịnh Kỳ	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	xã Tịnh Kỳ, TP Quảng Ngãi	2023-2024	9839/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	23.000	11.500			11.050	50	11.000		2.580	50	2.530		2.000		2.000		
11	Khu dân cư phục vụ tái định cư trên địa bàn thành phố Quảng Ngãi - 0,8ha	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	Phường Chánh Lộ	2023 - 2025	4637/QĐ-UBND 05/10/2023	10.663	10.663			10.050	50	10.000		7.130	50	7.080		2.000		2.000		
12	Khu dân cư thôn Tân An, Nghĩa An - 0,7ha	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	Xã Nghĩa An	2022 - 2024	7375/QĐ-UBND 05/12/2022	8.000	8.000			7.164	64	7.100		5.157	57	5.100		2.007	7	2.000		
13	Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị tại phường Trương Quang Trọng, thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	P.TQT	2023-2026	3146/QĐ-UBND 06/7/2023	132.524	132.524			41.676	100	41.576		10.800	100	10.700		7.000		7.000		
14	Khu dân cư phía Nam đường Trần Văn Trà	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	B	Phường Trương Quang Trọng và xã Tịnh An	2023-2026	QĐ số 3365 ngày 21/7/2023	70.386	70.386			66.000	4.000	62.000		42.000		42.000		24.000	4.000	20.000		
-	Dự án chuẩn bị đầu tư (chưa bố trí vốn thực hiện)							765.300	765.300	-	-	451.950	350	451.600	-	2.000	350	1.650	-	-	-	-	-	
15	Khu dân cư kết hợp chỉnh trang đô thị phía Bắc chợ mới Hàng Rươi, phường Trương Quang Trọng,thành phố Quảng Ngãi	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	P.TQT		182/NQ-HĐND 05/11/2021 11/NQ-HĐND 22/6/2023	88.300	88.300			63.050	50	63.000		550	50	500		-				
16	Khu Đô thị mới tại xã Tịnh An Tây và Phường Trương Quang Trọng - 20ha	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	Phường Chánh Lộ		207/NQ-HĐND 14/12/2021 04/NQ-HĐND 15/5/2024	235.000	235.000			167.300	100	167.200		700	100	600		-				
17	Khu dân cư Trung tâm xã Tịnh An Tây (Phía Tây đường dẫn Cầu Thạch Bích – nối Tịnh Phong) - 12ha	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	B	xã Tịnh An Tây		208/NQ-HĐND 14/12/2021	144.000	144.000			95.900	100	95.800		500	100	400		-				
18	Khu dân cư Nam đường Hồ Quý Ly - 50ha (Giai đoạn I - 10ha)	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	B			209/NQ-HĐND 14/12/2021	120.000	120.000			60.100	100	60.000		100	100			-				
19	Khu dân cư dọc đường Nguyễn Tri Phương nối dài (Bắc sông Bàu Giang).	BQLDA ĐTXD và PTQĐ TP Quảng Ngãi	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	B	Phường Chánh Lộ, TP Quảng Ngãi		36/N-HĐND 20/12/2023	178.000	178.000	-		65.600		65.600		150		150		-				
B	DỰ ÁN ĐO CẤP XÃ (CŨ) LÀM CHỦ ĐẦU TƯ CHUYỂN VỀ CẤP XÃ (MỚI)							286.153	278.603	19.706	19.706	240.718	20.693	182.535	37.490	118.389	9.609	71.290	37.490	19.383	11.083	8.300	-	HTMT
I	UBND phường Cẩm Thành							31.279	28.809	1.742	1.742	26.310	2.740	20.510	3.060	17.330	1.150	13.120	3.060	3.090	1.590	1.500	-	
-	Bổ trí trả nợ quyết toán							22.629	20.159	272	272	19.341	2.531	13.750	3.060	15.220	1.050	11.110	3.060	1.481	1.481	-	-	
1	XD điểm sinh hoạt văn hóa tổ 9 phường Chánh Lộ	UBND phường Chánh Lộ	UBND phường Cẩm Thành	C	Chánh Lộ	2011-2012	4755/QĐ-UBND 11/11/2011	573	573	-		220			220	220			220					
2	Công viên mini kết hợp lắp đặt dụng cụ thể dục thể thao tại tổ 01 và tổ 09 phường Chánh Lộ	UBND phường Chánh Lộ	UBND phường Cẩm Thành	C	Chánh Lộ			650	650	-		100	100			100	100							
3	XD hệ thống thoát nước tỉnh thể từ hẻm 308 Phan Đình Phùng đến hẻm 207 Lê Lợi, thuộc tổ 3 và tổ 4, phường Chánh Lộ	UBND phường Chánh Lộ	UBND phường Cẩm Thành	C	Chánh Lộ					-		150			150	150			150					
4	BTXM + TNTT các tuyến đường nhánh hẻm 55 Trường Chinh, phường Chánh Lộ	UBND phường Chánh Lộ	UBND phường Cẩm Thành	C	Chánh Lộ	2023	6738/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	2.000	2.000			2.100	100	2.000		1.950	100	1.850						

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
													Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (Bán TSC, tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, bán TSC, TKC...)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
5	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở làm việc UBND phường Chánh Lộ	UBND phường Chánh Lộ	UBND phường Cẩm Thành	C	Chánh Lộ	2021-2022	7262/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	2.470				2.300		2.300		2.300		2.300						
6	TNNT từ đường Đinh Triều đến nhà ông Trí và điểm sinh hoạt tổ 10, phường Nghĩa Chánh	UBND phường Nghĩa Chánh	UBND phường Cẩm Thành	C	Nghĩa Chánh	2020-2021				32,0	32,0	32,0	32,0			32,0	32,0							
7	Tuyến đường BTXM hẻm nhà ông Hương theo cơ chế hỗ trợ xi măng để an chỉnh trang, nâng cấp đường giao thông hẻm phổ thành phố Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020	UBND phường Nghĩa Chánh	UBND phường Cẩm Thành	C	Nghĩa Chánh	2019-2020				-		3,0	3,0			3,0	3,0							
8	BTXM + TNNT từ đường Lê Thánh Tôn (nội dài) đến nhà ông Phú, ông Ca, phường Nghĩa Chánh	UBND phường Nghĩa Chánh	UBND phường Cẩm Thành	C	Nghĩa Chánh	2019-2020	7981/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	930	930	-		47,3	47,3			47,3	47,3							
9	Khu dân cư Bàu ruộng (giai đoạn 1) Nghĩa Chánh	UBND phường Nghĩa Chánh	UBND phường Cẩm Thành	C	Nghĩa Chánh					-		2.000			2.000	2.000			2.000					
10	Điểm sinh hoạt văn hóa tổ 1 phường Nghĩa Chánh	UBND phường Nghĩa Chánh	UBND phường Cẩm Thành	C	Nghĩa Chánh	2011-2012	4599/QĐ-UBND 10/11/2011	350	350	-		220			220	220			220					
11	BTXM + TNNT từ đường Lê Thánh Tôn (nội dài) đến nhà ông Trà, phường Nghĩa Chánh	UBND phường Nghĩa Chánh	UBND phường Cẩm Thành	C	Nghĩa Chánh	2019-2021	7982/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	428	428			23,9	23,9			23,9	23,9							
12	Xử lý ngập úng Khu dân cư Gò Sung, tổ 11, phường Nghĩa Chánh	UBND phường Nghĩa Chánh	UBND phường Cẩm Thành	C	Nghĩa Chánh	2020-2021	7259/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	806	806			108,3	108,3			108,3	108,3							
13	BTXM + TNNT hẻm 136 Lê Thánh Tôn, phường Nghĩa Chánh	UBND phường Nghĩa Chánh	UBND phường Cẩm Thành	C	Nghĩa Chánh	2018-2021	7983/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	495	495			26,9	26,9			26,9	26,9							
14	Xây dựng nhà bếp ăn và hạ tầng kỹ thuật Trường mầm non Hoa Hồng (CS2).	UBND phường Nghĩa Chánh	UBND phường Cẩm Thành	C	Nghĩa Chánh	2017-2020	7491/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	944	944			21,8	21,8			21,8	21,8							
15	BTXM tuyến hẻm 77 Phạm Văn Đồng, phường Nghĩa Chánh	UBND phường Nghĩa Chánh	UBND phường Cẩm Thành	C	Nghĩa Chánh	2017-2022	8667/QĐ-UBND ngày 18/11/2016	153	153			99,1	99,1			99,1	99,1							
16	Xây dựng nhà bếp ăn và hạ tầng kỹ thuật Trường Mầm non Hoa Hồng (cơ sở 3), phường Nghĩa Chánh	UBND phường Nghĩa Chánh	UBND phường Cẩm Thành	C	Nghĩa Chánh	2017-2022	7492/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	1.000	1.000	239,8	239,8	249,2	249,2			249,2	249,2							
17	Thoát nước tỉnh thể hẻm 159 Nguyễn Nghiêm, phường Nguyễn Nghiêm	UBND phường Nguyễn Nghiêm	UBND phường Cẩm Thành	C	Nguyễn Nghiêm	2020-2021			-	-		27,3	27,3			27,3	27,3							
18	Thoát nước tỉnh thể hẻm 73 Lê Đình Cẩn, phường Nguyễn Nghiêm	UBND phường Nguyễn Nghiêm	UBND phường Cẩm Thành	C	Nguyễn Nghiêm	2019	7988/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	139	139	-		25,5	25,5			25,5	25,5							
19	Điện chiếu sáng hẻm 424 Quang Trung phường Nguyễn Nghiêm	UBND phường Nguyễn Nghiêm	UBND phường Cẩm Thành	C	Nguyễn Nghiêm	2010-2011	4775/QĐ-UBND 15/11/2011	101	101	-		80,0			80,0	80,0			80,0					
20	Điện chiếu sáng hẻm 163 Nguyễn Bá Loan phường Nguyễn Nghiêm	UBND phường Nguyễn Nghiêm	UBND phường Cẩm Thành	C	Nguyễn Nghiêm	2010-2011	4774/QĐ-UBND 15/11/2011	86	86	-		60,0			60,0	60,0			60,0					
21	Điện chiếu sáng hẻm 494 Quang Trung phường Nguyễn Nghiêm	UBND phường Nguyễn Nghiêm	UBND phường Cẩm Thành	C	Nguyễn Nghiêm	2010-2011	4773/QĐ-UBND 15/11/2011	69	69	-		50,0			50,0	50,0			50,0					
22	Điện chiếu sáng hẻm 28 Hùng Vương phường Nguyễn Nghiêm	UBND phường Nguyễn Nghiêm	UBND phường Cẩm Thành	C	Nguyễn Nghiêm	2010-2011	4772/QĐ-UBND 15/11/2011	117	117	-		80,0			80,0	80,0			80,0					
23	Hệ thống thoát nước hẻm 18 Phạm Văn Đồng, thuộc tổ 02, phường Nguyễn Nghiêm	UBND phường Nguyễn Nghiêm	UBND phường Cẩm Thành	C	Nguyễn Nghiêm	2010-2011	4764/QĐ-UBND 14/11/2011	280	280	-		200,0			200,0	200,0			200,0					
24	Cải tạo khuôn viên trước cổng và lắp đặt lan can các dãy phòng học Trường tiểu học Nguyễn Nghiêm	UBND phường Nguyễn Nghiêm	UBND phường Cẩm Thành	C	Nguyễn Nghiêm	2020	7400/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	421	421			28,52	28,52			28,52	28,52							
25	Xây dựng bia ghi công trạng, lát gạch khuôn viên và biển chỉ dẫn đường vào Di tích lịch sử Nhà lao Quảng Ngãi thời Pháp thuộc	UBND phường Trần Hưng Đạo	UBND phường Cẩm Thành	C	Trần Hưng Đạo	2020		17	17	-		17,00	17,00			17,00	17,00							

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDĐT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
													Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (Bán TSC, tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, bán TSC, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, bán TSC, TKC...)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
26	Đường Phan Huy Ích (đoạn từ 141 Lê Trung Đình đến đường Cẩm Thành), phường Trần hưng Đạo	UBND phường Trần Hưng Đạo	UBND phường Cẩm Thành	C	Trần Hưng Đạo	2020-2021	8757/QĐ-UBND ngày 18/11/2016	600	600	-		12,15	12,15			12,15	12,15							
27	Xây dựng nhà bia ghi công trạng, lát gạch khuôn viên và biển chỉ dẫn đường vàoDi tích lịch sử Nhà lao Quảng Ngãi thời Pháp thuộc	UBND phường Trần Hưng Đạo	UBND phường Cẩm Thành	C	Trần Hưng Đạo	2020-2021	1999/QĐ-UBND ngày 22/12/2020	250	250			1,2	1,2			1,2	1,2							
28	BTXM + TNNT các tuyến đường hẻm phố trên địa bàn phường Trần Hưng Đạo	UBND phường Trần Hưng Đạo	UBND phường Cẩm Thành	C	Trần Hưng Đạo	2023	7363/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	1.400	1.400			1.527	127	1.400		1.377	127	1.250						
29	BTXM + TNNT các tuyến đường hẻm trên địa bàn phường Nguyễn Nghiêm	UBND phường Nguyễn Nghiêm	UBND phường Cẩm Thành	C	phường Nguyễn Nghiêm	2023-2024	1063/QĐ-UBND ngày 21/3/2023	650	650			700	50	650		600		600		50	50			
30	Nâng cấp, sửa chữa các điểm sinh hoạt văn hóa trên địa bàn phường Nghĩa Chánh	UBND phường Nghĩa Chánh	UBND phường Cẩm Thành	C	P. Nghĩa Chánh	2024-2025	7339/QĐ-UBND ngày 31/12/2023	1.600	1.600			2.043	543	1.500		660		660		543	543			
31	Sửa chữa, nâng cấp các Điểm sinh hoạt văn hóa trên địa bàn phường Trần Hưng Đạo	UBND phường Trần Hưng Đạo	UBND phường Cẩm Thành	C	phường Trần Hưng Đạo	2024	3963/QĐ-UBND ngày 05/9/2023	1.200	1.200			1.386	286	1.100		750		750		286	286			
32	Nâng cấp, sửa chữa các điểm sinh hoạt văn hóa trên địa bàn phường Chánh Lộ	UBND phường Chánh Lộ	UBND phường Cẩm Thành	C	phường Chánh Lộ	2024-2025	4014/QĐ-UBND ngày 06/9/2023	1.600	1.600			1.567	67	1.500		1.000		1.000		67	67			
33	Nâng cấp, sửa chữa các Điểm sinh hoạt văn hóa trên địa bàn phường Nguyễn Nghiêm	UBND phường Nguyễn Nghiêm	UBND phường Cẩm Thành	C	P. Nguyễn Nghiêm	2024-2025	3616/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	1.000	1.000			1.331	331	1.000		650		650		331	331			
34	BTXM + TNNT các tuyến đường hẻm phố trên địa bàn phường Nghĩa Chánh	UBND phường Nghĩa Chánh	UBND phường Cẩm Thành	C	P. Nghĩa Chánh	2023-2025	1532/QĐ-UBND ngày 07/4/2023	2.300	2.300			2.505	205	2.300		2.050		2.050		205	205			
-	Dự án chuyển từ từ giai đoạn 2016-2020 sang							3.500	3.500	1.470	1.470	1.860	-	1.860	-	1.860	-	1.860	-	-	-	-	-	-
35	Cải tạo chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật Khu Quy hoạch điều chỉnh dân cư Gò Đại	UBND phường Nghĩa Chánh	UBND phường Cẩm Thành	C	P. Nghĩa Chánh	2020-	7260/QĐ-UBND 30/10/2019	3.500	3.500	1.470	1.470	1.860		1.860		1.860		1.860		-				
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							3.000	3.000	-	-	2.998	98	2.900	-	150	50	100	-	1.548	48	1.500	-	
36	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở làm việc UBND phường Nghĩa Chánh	UBND phường Nghĩa Chánh	UBND phường Cẩm Thành	C	P. Nghĩa Chánh	2025-	5228/QĐ-UBND 18/11/2024	3.000	3.000			2.998	98	2.900		150	50	100		1.548	48	1.500		đã QT chi phí CBĐT
-	Dự án thực hiện CBDT (chưa bố trí vốn thực hiện)							2.150	2.150	-	-	2.111	111	2.000	-	100	50	50	-	61	61	-	-	
37	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở làm việc UBND phường Trần Hưng Đạo	UBND phường Trần Hưng Đạo	UBND phường Cẩm Thành	C	P. Trần Hưng Đạo		4317/QĐ-UBND 25/9/2023	2.150	2.150			2.111	111	2.000		100	50	50		61	61			đã QT chi phí CBĐT
II	UBND phường Nghĩa Lộ							40.124	40.124	6.246	6.246	30.293	3.347	23.416	3.530	15.326	1.750	10.046	3.530	1.947	1.597	350	-	
-	Bổ trí trả nợ quyết toán							22.991	22.991	-	-	19.350	2.970	12.850	3.530	14.260	1.700	9.030	3.530	1.270	1.270	-	-	
1	Mở rộng nút giao thông đường Lý Thánh Tông - Từ Ty.	UBND phường Quảng Phú	UBND phường Nghĩa Lộ	C	Quảng Phú	2020-2021	1854/QĐ-UBND ngày 21/7/2020	1.161	1.161	-		150	100	50		100	100							
2	Xử lý thoát nước xứ đồng Bô na	UBND phường Quảng Phú	UBND phường Nghĩa Lộ	C	Quảng Phú	2019-2020	9051/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	886	886	-		17	17			17	17							
3	Xây dựng vườn hoa mini tại tổ 10, phường Quảng Phú	UBND phường Quảng Phú	UBND phường Nghĩa Lộ	C	Quảng Phú	2020	7441/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	216	216	-		9	9			9	9							
4	Mở rộng nút giao thông đường Lý Thánh Tông - Từ Ty	UBND phường Quảng Phú	UBND phường Nghĩa Lộ	C	Quảng Phú							15	15			15	15							
5	Xây dựng cầu Tréo, phường Quảng Phú	UBND phường Quảng Phú	UBND phường Nghĩa Lộ	C	Quảng Phú	2020-2021	7394/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	617	617			136	136			136	136							
6	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường BTXM trên địa bàn phường Quảng Phú	UBND phường Quảng Phú	UBND phường Nghĩa Lộ	C	Quảng Phú	2023	7365/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	2.000	2.000			2.216	216	2.000		2.016	216	1.800						
7	Thoát nước tỉnh thể xử lý ngập úng đường Gia Long cũ, phường Lê Hồng Phong	UBND phường Lê Hồng Phong	UBND phường Nghĩa Lộ	C	Lê Hồng Phong	2020-2021	7390/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	950	950	-		110	110			110	110							
8	Xây dựng điểm sinh hoạt văn hoá tổ 9, phường Lê Hồng Phong	UBND phường Lê Hồng Phong	UBND phường Nghĩa Lộ	C	Lê Hồng Phong	2017	11210/QĐ-UBND ngày 21/11/2016	550	550			150	150			150	150							

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
													Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (Bán TSC, tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, bán TSC, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
9	BTXM + TNTT từ đường Nguyễn Công Phương đến KDC Bắc Lê Lợi và tuyến nhánh đến Trường Hoàng Văn Thụ	UBND phường Nghĩa Lộ	UBND phường Nghĩa Lộ	C	Nghĩa Lộ	2011-2012	4564/QĐ-UBND ngày 31/10/2011	1.306	1.306	-		500			500	500			500					
10	TNTT+BTXM tổ 13 phường Nghĩa Lộ	UBND phường Nghĩa Lộ	UBND phường Nghĩa Lộ	C	Nghĩa Lộ	2011-2012	4566/QĐ-UBND ngày 31/10/2011		224	224	-		140		140	140			140					
11	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường BTXM và hệ thống thoát nước trên địa bàn phường Nghĩa Lộ	UBND phường Nghĩa Lộ	UBND phường Nghĩa Lộ	C	Nghĩa Lộ	2023	7362/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	2.536	2.536			2.811	311	2.500		2.361	311	2.050						
12	Thoát nước tỉnh thế hẻm 165 Trường Định	UBND phường Trần Phú	UBND phường Nghĩa Lộ	C	Trần Phú	2011-2012	4553/QĐ-UBND ngày 31/10/2011	207	207	-		140			140	140			140					
13	BTXM hẻm 163 Hùng Vương tổ 3 Trần Phú	UBND phường Trần Phú	UBND phường Nghĩa Lộ	C	Trần Phú	2011-2012	3983/QĐ-UBND ngày 19/10/2011	125	125	-		90			90	90			90					
14	Xây dựng điểm sinh hoạt văn hoá tổ 18 Trần Phú	UBND phường Trần Phú	UBND phường Nghĩa Lộ	C	Trần Phú	2011-2012	4555/QĐ-UBND ngày 31/10/2011	410	410	-		220			220	220			220					
15	XD điểm sinh hoạt văn hoá tổ 20 phường Trần Phú	UBND phường Trần Phú	UBND phường Nghĩa Lộ	C	Trần Phú	2011-2012	4763/QĐ-UBND ngày 14/11/2011	412	412	-		220			220	220			220					
16	XD điểm sinh hoạt văn hoá tổ 24 phường Trần Phú	UBND phường Trần Phú	UBND phường Nghĩa Lộ	C	Trần Phú	2011-2012	4554/QĐ-UBND ngày 31/10/2011	393	393	-		220			220	220			220					
17	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Chợ Thu Lộ	UBND phường Trần Phú	UBND phường Nghĩa Lộ	C	Trần Phú	2022-2023	7476/QĐ-UBND ngày 07/12/2022	256	256			38	38			38	38							
18	Xây dựng mới Nhà văn hóa tổ 10, phường Trần Phú	UBND phường Trần Phú	UBND phường Nghĩa Lộ	C	Trần Phú	2024	5293/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	700	700			943	243	700		693	243	450						
19	BTXM + TNTT các tuyến đường hẻm phố trên địa bàn phường Trần Phú	UBND phường Trần Phú	UBND phường Nghĩa Lộ	C	Trần Phú	2022-2023	2760/QĐ-UBND ngày 30/5/2022	2.456	2.456			2.755	355	400	2.000	2.355	355		2.000					
20	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường BTXM và hệ thống thoát nước trên địa bàn phường Lê Hồng Phong	UBND phường Lê Hồng Phong	UBND phường Nghĩa Lộ	C	phường Lê Hồng Phong	2023-2024	7360/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	2.000	2.000			2.013	13	2.000		1.800		1.800		13	13			
21	Nâng cấp, sửa chữa các Điểm sinh hoạt văn hóa trên địa bàn phường Trần Phú	UBND phường Trần Phú	UBND phường Nghĩa Lộ	C	phường Trần Phú	2024-2025	169/QĐ-UBND ngày 18/01/2024	1.086	1.086			1.606	606	1.000		470		470		606	606			
22	Nâng cấp, sửa chữa các điểm sinh hoạt văn hóa trên địa bàn phường Nghĩa Lộ	UBND phường Nghĩa Lộ	UBND phường Nghĩa Lộ	C	P. Nghĩa Lộ	2024-2025	6181/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	1.600	1.600			1.977	477	1.500		660		660		477	477			
23	Cải tạo, sửa chữa các điểm sinh hoạt văn hóa trên địa bàn phường Lê Hồng Phong	UBND phường Lê Hồng Phong	UBND phường Nghĩa Lộ	C	P. LHP	2024-2025	5500/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	1.400	1.400			1.409	109	1.300		850		850		109	109			
24	Sửa chữa, cải tạo các điểm sinh hoạt văn hóa trên địa bàn phường Quảng Phú	UBND phường Quảng Phú	UBND phường Nghĩa Lộ	C	P. Quảng Phú	2024-2025	4341/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	1.500	1.500			1.465	65	1.400		950		950		65	65			
-	Dự án chuyển từ từ giai đoạn 2016-2020 sang							6.556	6.556	6.246	6.246	310	-	310	-	310	-	310	-	-	-	-	-	-
25	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật KDC phía Bắc đường Trương Quang Trọng, phường Lê Hồng Phong (giai đoạn II)	UBND phường Lê Hồng Phong	UBND phường Nghĩa Lộ	C	P. Lê Hồng Phong	2010-	390/QĐ-UBND ngày 08/02/2010	6.556	6.556	6.246	6.246	310		310		310		310		-				
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							703	703	-	-	703	3	700	-	50	-	50	-	353	3	350	-	
26	Xây dựng mới Nhà văn hóa tổ 05	UBND phường Trần Phú	UBND phường Nghĩa Lộ	C	P. Trần Phú	2024-	5434/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	703	703			703	3	700		50		50		353	3	350		đã QT chi phí CBĐT
-	Dự án thực hiện CBĐT (chưa bố trí vốn thực hiện)				-			9.875	9.875	-	-	9.675	375	9.300	-	450	50	400	-	325	325	-	-	
27	Kiến cổ hóa 03 tuyến kênh mương trên địa bàn phường Quảng Phú	UBND phường Quảng Phú	UBND phường Nghĩa Lộ	C	P. Quảng Phú		10083/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	4.100	4.100			3.900		3.900		50		50	-					
28	Xây dựng mới Nhà văn hóa tổ 01	UBND phường Trần Phú	UBND phường Nghĩa Lộ	C	P. Trần Phú		325/QĐ-UBND ngày 23/01/2025	742	742			742	42	700		50		50		42	42			đã QT chi phí CBĐT
29	Xây dựng mới Nhà văn hóa tổ 2	UBND phường Quảng Phú	UBND phường Nghĩa Lộ	C	P. Quảng Phú		6010/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	744	744			744	44	700		50		50		44	44			đã QT chi phí CBĐT
30	Xây dựng mới Nhà văn hóa tổ 4	UBND phường Quảng Phú	UBND phường Nghĩa Lộ	C	P. Quảng Phú		6009/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	743	743			743	43	700		50		50		43	43			đã QT chi phí CBĐT
31	Xây dựng mới Nhà văn hóa tổ 7	UBND phường Quảng Phú	UBND phường Nghĩa Lộ	C	P. Quảng Phú		6011/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	746	746			746	46	700		50		50		46	46			đã QT chi phí CBĐT

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
													Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (Bán TSC, tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, bán TSC, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
32	Xây dựng mới Nhà văn hóa tổ 8	UBND phường Quảng Phú	UBND phường Nghĩa Lộ	C	P. Quảng Phú		6008/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	743	743			743	43	700		50		50		43	43			đã QT chi phí CBĐT	
33	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở làm việc UBND phường Nghĩa Lộ	UBND phường Nghĩa Lộ	UBND phường Nghĩa Lộ	C	P. Nghĩa Lộ		182/QĐ-UBND 13/01/2025	2.056	2.056			2.056	156	1.900		150	50	100		106	106			đã QT chi phí CBĐT	
-	Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch											256	-	256	-	256	-	256	-	-	-	-	-	-	
34	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Chợ Thu Lộ, phường Trần Phú	UBND phường Trần Phú	UBND phường Nghĩa Lộ	C	phường Trần Phú							256		256		256		256						Đã QT	
III	UBND phường Trương Quang Trọng							69.142	64.062	1.022	1.022	54.195	4.295	36.700	13.200	29.200	2.440	13.560	13.200	2.705	1.855	850	-	-	
-	Bổ trí trả nợ quyết toán							52.561	47.481	1.022	1.022	38.616	4.016	21.400	13.200	28.390	2.440	12.750	13.200	1.726	1.576	150	-	-	
1	Đường GTNT hèm phố phường Trương Quang Trọng theo cơ chế hỗ trợ xi măng của UBND thành phố Quảng Ngãi	UBND phường Trương Quang Trọng	UBND phường Trương Quang Trọng	C	Trương Quang Trọng	2019-		68	68	-		68	68			68	68								
2	Sân nền và thoát nước Trường THCS Trương Quang Trọng	UBND phường Trương Quang Trọng	UBND phường Trương Quang Trọng	C	Trương Quang Trọng	2017-2020	2808/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	917	917	703	703	71	71			71	71								
3	Lát vỉa hè + Bó vỉa đường Nguyễn Văn Linh (Đoạn từ kênh B8 đến Quốc lộ 1A), phường Trương Quang Trọng	UBND phường Trương Quang Trọng	UBND phường Trương Quang Trọng	C	Trương Quang Trọng	2020-2021	7263/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.000	5.000			2.526	266	2.260		266	266								
4	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường BTXM và hệ thống thoát nước trên địa bàn phường Trương Quang Trọng	UBND phường Trương Quang Trọng	UBND phường Trương Quang Trọng	C	Trương Quang Trọng	2022-2023	1924/QĐ-UBND ngày 04/5/2022	1.992	1.992			1.933	33	400	1.500	1.933	33	400	1.500						
5	Xây dựng Trụ sở làm việc UBND phường Trương Quang Trọng	UBND phường Trương Quang Trọng	UBND phường Trương Quang Trọng	C	Trương Quang Trọng	2022-2023	1921/QĐ-UBND ngày 04/5/2022	14.800	13.320			13.755	435	6.320	7.000	13.085	435	5.650	7.000						
6	Kiến cổ hóa kênh xứ đồng Gò Mao TDP Quyết Thắng	UBND phường Trương Quang Trọng	UBND phường Trương Quang Trọng	C	Trương Quang Trọng	2024	4722/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	667	667			822	222	600		672	222	450							
7	Cải tạo hệ thống thoát nước và xây dựng mới đoạn tường rào phía Tây Trường tiểu học Tỉnh An Đông	UBND xã Tỉnh An Đông	UBND phường Trương Quang Trọng	C	Tỉnh An Đông	2020-2021	7401/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	540	540			41	41			41	41								
8	Cải tạo nhà làm việc UBND xã Tỉnh an Đông	UBND xã Tỉnh An Đông	UBND phường Trương Quang Trọng	C	Tỉnh An Đông	2020-2021	7402/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	580	580			39	39			39	39								
9	Kiến cổ hóa 03 tuyến kênh mương trên địa bàn xã Tỉnh An	UBND xã Tỉnh An	UBND phường Trương Quang Trọng	C	Tỉnh An	2023	6741/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	761	761			726	26	700		706	26	680							
10	BTXM + TNTT các tuyến đường thôn trên địa bàn xã Tỉnh An Tây	UBND xã Tỉnh An Tây	UBND phường Trương Quang Trọng	C	Tỉnh An Tây	2022-2024	2758/QĐ-UBND ngày 30/5/2022	3.172	3.172			3.309	209	600	2.500	3.309	209	600	2.500						
11	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Tỉnh An	UBND xã Tỉnh An	UBND phường Trương Quang Trọng	C	Tỉnh An	2018-2019	1799a/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	4.000	800			84	84			84	84								
12	BTXM các tuyến đường đường trên địa bàn xã Tỉnh An Tây năm 2020 (theo cơ chế hỗ trợ xi măng)	UBND xã Tỉnh An Tây	UBND phường Trương Quang Trọng	C	Tỉnh An Tây	2020		1.360	1.360			1.360		1.360		-									
13	BTXM các tuyến đường đường trên địa bàn xã Tỉnh An năm 2020 (theo cơ chế hỗ trợ xi măng)	UBND xã Tỉnh An	UBND phường Trương Quang Trọng	C	Tỉnh An	2020		170	170			170		170		-									
14	Sửa chữa, nâng cấp các Nhà sinh hoạt văn hóa thôn trên địa bàn xã Tỉnh An	UBND xã Tỉnh An	UBND phường Trương Quang Trọng	C	xã Tỉnh An	2024	5462/QĐ-UBND 03/11/2023	800	800			1.083	283	800		500		500		283	283				
15	Nhà làm việc mặt trận và các hội đoàn thể xã Tỉnh An Đông	UBND xã Tỉnh An Đông	UBND phường Trương Quang Trọng	C	Tỉnh An Đông	2016-2018	4279/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	5.165	5.165	320	320	320	320			320	320								
16	Nhà văn hóa xã Tỉnh An Đông	UBND xã Tỉnh An Đông	UBND phường Trương Quang Trọng	C	Tỉnh An Đông	2020-2021	7398/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	4.000	3.600			2.090		2.090		-									
17	BTXM các tuyến đường trên địa bàn xã Tỉnh An	UBND xã Tỉnh An	UBND phường Trương Quang Trọng	C	Tỉnh An	2022-2023	1918/QĐ-UBND ngày 29/4/2022	2.859	2.859			3.427	627	600	2.200	2.827	627		2.200						

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)		Trong đó:	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
										Tổng số (các nguồn vốn)			Ngân sách huyện	Tổng số	Vốn tỉnh phân cấp		Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (Bán TSC, tăng thu, TKC...)	Tổng số		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, bán TSC, TKC...)		Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
18	Kiến cổ hóa 03 tuyến kênh mương trên địa bàn xã Tịnh An Tây	UBND xã Tịnh An Tây	UBND phường Trương Quang Trọng	C	xã Tịnh An Tây	2023-2024	7370/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	960	960			1.015	215	800			750		750		215	215			
19	Sửa chữa cải tạo điểm sinh hoạt 01 tổ dân phố (Trường Thọ Đông A)	UBND phường Trương Quang Trọng	UBND phường Trương Quang Trọng	C	P. TQT	2024	09/QĐ-UBND ngày 08/01/2024	250	250			333	133	200			120		120		133	133			
20	BTXM các tuyến đường trên địa bàn xã Tịnh An Đông	UBND xã Tịnh An Đông	UBND phường Trương Quang Trọng	C	xã Tịnh An Đông	2023-2024	7367/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	3.400	3.400			4.000	600	3.400			2.950		2.950		600	600			
21	Sửa chữa, nâng cấp các nhà văn hóa thôn trên địa bàn xã Tịnh An Tây	UBND xã Tịnh An Tây	UBND phường Trương Quang Trọng	C	xã Tịnh An Tây	2024-2025	5520/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	800	800			1.016	216	800			500		500		216	216			
22	Sửa chữa, cải tạo Đền Văn Thánh	UBND phường Trương Quang Trọng	UBND phường Trương Quang Trọng	C	P. TQT	2025	2530/QĐ-UBND ngày 01/7/2024	300	300			429	129	300			150		150		279	129	150		
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							2.048	2.048	-	-	1.949	49	1.900	-		500	-	500	-	749	49	700	-	
23	Nâng cấp mặt đường và đầu tư hệ thống thoát nước tuyến Võ Nguyên Giáp - Khu dân cư Diên Viên, xã Tịnh An Tây	UBND xã Tịnh An Tây	UBND phường Trương Quang Trọng	C	Xã Tịnh An Tây	2024-	5737/QĐ-UBND 17/12/2024	1.348	1.348			1.200	-	1.200			50		50		500		500		
24	Xây mới điểm sinh hoạt văn hóa TDP Trường Thọ Tây A	UBND phường Trương Quang Trọng	UBND phường Trương Quang Trọng	C	P. TQT	2023-	6037/QĐ-UBND 05/12/2023	700	700			749	49	700			450		450		249	49	200		đã QT chi phí CBĐT
-	Dự án thực hiện CBĐT (chưa bố trí vốn thực hiện)				-			14.533	14.533	-	-	13.629	229	13.400	-		310	-	310	-	229	229	-	-	
25	Nâng cấp mở rộng mặt cắt đường và đầu tư hệ thống thoát nước tuyến đường Công chào Tân Mỹ - ngõ Trần Niên, xã Tịnh An	UBND xã Tịnh An	UBND phường Trương Quang Trọng	C	Xã Tịnh An		3218/QĐ-UBND 11/7/2023	4.680	4.680			4.200	-	4.200			50		50		-				
26	Kiến cổ hóa 03 tuyến kênh mương trên địa bàn xã Tịnh An Đông	UBND xã Tịnh An Đông	UBND phường Trương Quang Trọng	C	Xã Tịnh An Đông		10084/QĐ-UBND 17/12/2021	2.296	2.296			2.200		2.200			50		50		-				
27	Trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử Bia di tích Gò Nhện xã Tịnh An	UBND xã Tịnh An	UBND phường Trương Quang Trọng	C	Xã Tịnh An		9811/QĐ-UBND 13/12/2021	100	100			100		100			60		60		-				
28	Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa thôn trên địa bàn xã Tịnh An Đông	UBND xã Tịnh An Đông	UBND phường Trương Quang Trọng	C	Xã Tịnh An Đông		10051/QĐ-UBND 17/12/2021	1.500	1.500			1.400		1.400			50		50		-				
29	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm văn hóa thể thao phường Trương Quang Trọng	UBND phường Trương Quang Trọng	UBND phường Trương Quang Trọng	C	P. TQT		6326/QĐ-UBND 31/12/2024	4.802	4.802			4.729	229	4.500			50		50		229	229			đã QT chi phí CBĐT
30	Nâng cấp sửa chữa sân vận động xã Tịnh An	UBND xã Tịnh An	UBND phường Trương Quang Trọng	C	Xã Tịnh An		244/QĐ-UBND 20/01/2025	1.155	1.155			1.000		1.000			50		50		-				
IV	UBND xã Tịnh Khê							86.067	86.067	10.587	10.587	73.159	5.715	62.744	4.700	32.102	2.038	25.364	4.700	8.278	3.678	4.600	-		
-	Bố trí trả nợ quyết toán							40.408	40.408	2.387	2.387	40.876	4.826	31.350	4.700	29.248	2.038	22.510	4.700	2.788	2.788	-	-	-	
1	BTXM tuyến từ Trường mẫu giáo đến nhà Trường Cua, xã Tịnh Thiện	UBND xã Tịnh Thiện	UBND xã Tịnh Khê	C	Tịnh Thiện	2019-2020	6812/QĐ-UBND ngày 19/9/2017	291	291		-		53	53			53		53						
2	Hệ thống thoát nước đoạn từ Trường PITH Sơn Mỹ đến giáp đường Hoàng Sa, xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	C	Tịnh Khê	2019-2021	7391/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	750	750		-		50	50			50		50						
3	Xây dựng tường rào xung quanh và sửa chữa tường rào phía trước trường Tiểu học số 2 Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	C	Tịnh Khê	2019-2020	6624/QĐ-UBND ngày 31/8/2017	500	500		-		124	124			124		124						
4	Sửa chữa 08 phòng học phía bắc, 03 phòng thí nghiệm và xây dựng tường rào cổng ngõ Trường THCS Trần Quý Hai, xã Tịnh Châu	UBND xã Tịnh Châu	UBND xã Tịnh Khê	C	Tịnh Châu	2018-2020					4	4	4	4			4		4						
5	BTXM đường nội đồng tuyến Nguyễn Đắc Phong đến giáp đường BTXM đi Tịnh Thiện, xã Tịnh Châu	UBND xã Tịnh Châu	UBND xã Tịnh Khê	C	Tịnh Châu	2022-2023	8648a/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	351	351		31	31	31	31			31		31						
6	BTXM đường nội đồng tuyến Đặng Tấn Long - Cát Lọc đến giáp đường BTXM đi Tịnh Thiện, xã Tịnh Châu	UBND xã Tịnh Châu	UBND xã Tịnh Khê	C	Tịnh Châu	2019-2020	8646a/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	602	602		55	55	55	55			55		55						

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
													Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (Bán TSC, tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, bán TSC, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
7	BTXM tuyến Đập tràn Hòa Khê đi kênh tưới đồng Khê Thanh, xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	C	Tịnh Khê	2019-2020	5079/QĐ-UBND ngày 24/8/2017	362	362	66	66	66	66				66	66							
8	KCH tuyến kênh từ B8-17 đến đồng Khê Hòa, xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	C	Tịnh Khê	2019-2020	6830/QĐ-UBND ngày 20/9/2017	295	295	56	56	56	56				56	56							
9	Xây dựng cống thoát nước Đội 2, thôn Phú Bình	UBND xã Tịnh Châu	UBND xã Tịnh Khê	C	Tịnh Châu	2020	7247/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	300	300	269	269	8	8				8	8							
10	BTXM tuyến Phan Thị Đức đến Đồng Đá, xã Tịnh Châu	UBND xã Tịnh Châu	UBND xã Tịnh Khê	C	Tịnh Châu	2019-2020	6713/QĐ-UBND ngày 14/9/2017	454	454			42	42				42	42							
11	Lát vỉa hè Trường THCS và Trường mầm non Tịnh Châu	UBND xã Tịnh Châu	UBND xã Tịnh Khê	C	Tịnh Châu	2020-2021	7249/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	500	500			31	31				31	31							
12	KCH tuyến kênh B10-VC9-dồng Bàu Tập Long, xã Tịnh Thiện	UBND xã Tịnh Thiện	UBND xã Tịnh Khê	C	Tịnh Thiện	2019-2020	7873/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	700	700			51	51				51	51							
13	KCH tuyến kênh Gò Cây Dúi, xã Tịnh Thiện	UBND xã Tịnh Thiện	UBND xã Tịnh Khê	C	Tịnh Thiện	2019-2021	7875/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	267	267			7	7				7	7							
14	Xây dựng mới tường rào, cổng ngõ UBND xã Tịnh Châu	UBND xã Tịnh Châu	UBND xã Tịnh Khê	C	Tịnh Châu	2019-2021						52	52				52	52							
15	Hệ thống thoát nước đoạn từ Trường THPT Sơn Mỹ đến giáp đường Hoàng Sa, xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	C	Tịnh Khê	2020-2021	7437/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	600	600			52	52				52	52							
16	Hệ thống thoát nước trong khuôn viên Trụ sở làm việc UBND xã Tịnh Kỳ	UBND xã Tịnh Kỳ	UBND xã Tịnh Khê	C	Tịnh Kỳ	2020-2021	5084/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	7.870	7.870			35	35				35	35							
17	Kê mái taluy bãi xử lý rác thải sinh hoạt tạm thời tại bãi rác Đồng Nà, xã Tịnh Thiện	UBND xã Tịnh Thiện	UBND xã Tịnh Khê	C	Tịnh Thiện	2022-2023	2759/QĐ-UBND ngày 30/5/2022	2.939	2.939	1.905	1.905	7.634	34	7.600			4.684	34	4.650						
18	BTXM các tuyến đường, thoát nước tỉnh thể và xây dựng cầu bần trên địa bàn xã Tịnh Châu	UBND xã Tịnh Châu	UBND xã Tịnh Khê	C	Tịnh Châu	2023-2024	7361/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	3.000	3.000			3.264	364	550	2.350		2.714	364	2.350						
19	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường BTXM và hệ thống thoát nước trên địa bàn xã Tịnh Kỳ	UBND xã Tịnh Kỳ	UBND xã Tịnh Khê	C	Tịnh Kỳ	2022-2023						3.214	214	3.000			2.564	214	2.350						
20	BTXM các tuyến đường trên địa bàn xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	C	Tịnh Khê	2022-2023	2481/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	3.000	3.000			3.217	217	650	2.350		3.007	217	440	2.350					
21	BTXM các tuyến đường trên địa bàn xã Tịnh Long	UBND xã Tịnh Long	UBND xã Tịnh Khê	C	Tịnh Long	2023-2024	7358/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	3.200	3.200			3.554	354	3.200			3.204	354	2.850						
22	Nâng cấp, sửa chữa các điểm sinh hoạt văn hóa, nhà văn hóa thôn trên địa bàn xã Tịnh Kỳ	UBND xã Tịnh Kỳ	UBND xã Tịnh Khê	C	Tịnh Kỳ	2024	4732/QĐ-UBND ngày 13/10/2023	480	480			586	136	450			466	136	330						
23	BTXM các tuyến đường đường trên địa bàn xã Tịnh Khê năm 2020 (theo cơ chế hỗ trợ xi măng)	UBND xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	C	Tịnh Khê	2020						680		680			-								
24	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm văn hóa xã Tịnh Kỳ	UBND xã Tịnh Kỳ	UBND xã Tịnh Khê	C	Tịnh Kỳ	2023	7373/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	320	320			320		320			320		320						
25	Sửa chữa Trung tâm Văn hóa xã Tịnh Châu	UBND xã Tịnh Châu	UBND xã Tịnh Khê	C	xã Tịnh Châu	2023-2024	6742/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	1.000	1.000			1.097	97	1.000			900		900	97	97				
26	Kiến cổ hóa tuyến kênh B8-12 đi Trương Hói (Ngõ Trục) xã Tịnh Long	UBND xã Tịnh Long	UBND xã Tịnh Khê	C	xã Tịnh Long	2024	4305/QĐ-UBND ngày 25/9/2023	511	511			654	154	500			350		350	154	154				
27	Kiến cổ hóa kênh mương thủy lợi trên địa bàn xã Tịnh Châu	UBND xã Tịnh Châu	UBND xã Tịnh Khê	C	xã Tịnh Châu	2024-2025						1.531	231	1.300			1.200		1.200	231	231				
28	Xây dựng nhà bia, bảng chỉ dẫn... 02 di tích Địa Đạo An Vĩnh và di tích thắng cảnh Thạch Kỳ Diệu Tầu	UBND xã Tịnh Kỳ	UBND xã Tịnh Khê	C	xã Tịnh kỳ	2024-2025	6186/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	400	400			579	179	400			190		190	179	179				
29	Kiến cổ hóa kênh mương thủy lợi trên địa bàn xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	C	xã Tịnh Khê	2023-2024	7369/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	3.917	3.917			4.342	442	3.900			3.250		3.250	442	442				
30	Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa thôn trên địa bàn xã Tịnh Long	UBND xã Tịnh Long	UBND xã Tịnh Khê	C	xã Tịnh Long	2024	4069/QĐ-UBND ngày 14/9/2023	500	500			609	109	500			330		330	109	109				

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)		Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		
										Vốn tính phân cấp				Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (Bán TSC, tăng thu, TKC...)	Vốn tính phân cấp		Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, bán TSC, TKC...)	Vốn tính phân cấp		Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
31	Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa thôn trên địa bàn xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	C	xã Tịnh Khê	2024-2025	236/QĐ-UBND ngày 25/01/2024	1.000	1.000			1.596	596	1.000		430		430		596	596			
32	Nâng cấp, sửa chữa các điểm sinh hoạt, nhà văn hóa thôn, xã Tịnh Thiện	UBND xã Tịnh Thiện	UBND xã Tịnh Khê	C	xã Tịnh Thiện	2024	4577/QĐ-UBND ngày 03/10/2023	1.000	1.000			1.340	340	1.000		650		650		340	340			
33	Trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử Đình làng Sung Tích, xã Tịnh Long	UBND xã Tịnh Long	UBND xã Tịnh Khê	C	xã Tịnh Long	2023-2024	7371/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	4.800	4.800			5.179	379	4.800		4.050		4.050		379	379			
34	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa và sân vận động xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	C	xã Tịnh Khê	2024-2025	386/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	500	500			761	261	500		220		220		261	261			
-	Dự án chuyển từ từ giai đoạn 2016-2020 sang							14.627	14.627	8.200	8.200	3.000	-	3.000	-	200	-	200	-	2.800	-	2.800	-	
35	Xây dựng tường rào công ngõ, bê tông sân nền, 08 phòng hiệu bộ và chức năng Trường THCS Tịnh Kỳ	UBND xã Tịnh Kỳ	UBND xã Tịnh Khê	C	Xã Tịnh Kỳ	2015-	4883/QĐ-UBND 30/10/2014	6.183	6.183	4.200	4.200	1.500		1.500		-		-		1.500		1.500		
36	Xây dựng mới nhà làm việc UBND xã Tịnh Kỳ (giai đoạn 1)	UBND xã Tịnh Kỳ	UBND xã Tịnh Khê	C	Xã Tịnh Kỳ	2016-	4329/QĐ-UBND 30/10/2015	8.444	8.444	4.000	4.000	1.500		1.500		200		200		1.300		1.300		
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							12.305	12.305	-	-	11.590	340	11.250	-	2.130	-	2.130	-	2.140	340	1.800	-	
37	BTXM các tuyến đường giao thông nông thôn và hệ thống thoát nước trên địa bàn xã Tịnh Thiện	UBND xã Tịnh Thiện	UBND xã Tịnh Khê	C	Xã Tịnh Thiện	2024-	4040/QĐ-UBND 11/9/2023	2.800	2.800			2.600	-	2.600		1.500		1.500		-				
38	Nâng cấp mở rộng tuyến đường và hệ thống thoát nước từ Quốc lộ 24 B đến nhà văn hóa rẽ công chào thôn Mỹ Lai, xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	C	Xã Tịnh Khê	2025-	5547/QĐ-UBND 06/12/2024	7.975	7.975			7.514	314	7.200		100		100		1.314	314	1.000		đã QT chi phí CBĐT
39	Sửa chữa, cải tạo Bàng bia di tích Thành cổ Châu Sa	UBND xã Tịnh Châu	UBND xã Tịnh Khê	C	Xã Tịnh Châu	2025-	5278/QĐ-UBND 21/11/2024	305	305			250		250		50		50		200		200		
40	Nâng cấp, sửa chữa di tích lịch sử Nhà lưu niệm Trương Quang Giao, xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	C	Xã Tịnh Khê	2025-	4244/QĐ-UBND 23/9/2024	425	425			425	25	400		80		80		225	25	200		đã QT chi phí CBĐT
41	Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa các thôn của xã Tịnh Châu	UBND xã Tịnh Châu	UBND xã Tịnh Khê	C	Xã Tịnh Châu	2025-	5146/QĐ-UBND 14/11/2024	800	800			800		800		400		400		400		400		
-	Dự án thực hiện CBĐT (chưa bố trí vốn thực hiện)							18.726	18.726	-	-	17.650	550	17.100	-	480	-	480	-	550	550	-	-	
42	Làm mới hệ thống thoát nước từ QL24B đến nhà ông Nguyễn Xanh, Khê Thanh, xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	C	Xã Tịnh Khê		6182/QĐ-UBND 27/12/2024	1.216	1.216			1.163	63	1.100		50		50		63	63			đã QT chi phí CBĐT
43	Nâng cấp mở rộng đường BTXM và hệ thống thoát nước tuyến đường liên thôn Cỏ Lũy từ nhà ông Vỹ đến nhà văn hóa thôn Cỏ Lũy rẽ sông kinh Giang, xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	UBND xã Tịnh Khê	C	Xã Tịnh Khê		6325/QĐ-UBND 31/12/2024	3.770	3.770			3.587	187	3.400		50		50		187	187			đã QT chi phí CBĐT
44	Thoát nước, chống ngập nút giao thông đường vào Trung tâm xã (đầu nối đường Hoàng Sa), xã Tịnh Long	UBND xã Tịnh Long	UBND xã Tịnh Khê	C	Xã Tịnh Long		6005/QĐ-UBND 24/12/2024	9.000	9.000			8.400	300	8.100		200		200		300	300			đã QT chi phí CBĐT
45	Kiến cổ hóa kênh mương thủy lợi trên địa bàn xã Tịnh Thiện	UBND xã Tịnh Thiện	UBND xã Tịnh Khê	C	Xã Tịnh Thiện		10079/QĐ-UBND 17/12/2021	3.140	3.140			3.000		3.000		50		50		-				
46	Nâng cấp, sửa chữa di tích lịch sử Nhà thờ Phạm Viết Mỹ, xã Tịnh Long	UBND xã Tịnh Long	UBND xã Tịnh Khê	C	Xã Tịnh Long		10020/QĐ-UBND 16/12/2021	400	400			400		400		80		80		-				
47	Nâng cấp, sửa chữa các di tích lịch sử xã Tịnh Thiện	UBND xã Tịnh Thiện	UBND xã Tịnh Khê	C	Xã Tịnh Thiện		10018/QĐ-UBND 16/12/2021	1.200	1.200			1.100		1.100		50		50		-				
-	Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch											44	-	44	-	44	-	44	-	-	-	-	-	
48	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Chợ Tịnh Kỳ, xã Tịnh Kỳ	UBND xã Tịnh Kỳ	UBND xã Tịnh Khê		xã Tịnh Kỳ							44		44		44		44						
V	UBND xã An Phú							47.203	47.203	109	109	47.622	4.317	32.655	10.650	20.775	1.990	8.135	10.650	3.327	2.327	1.000	-	
-	Bổ trí trả nợ quyết toán							25.971	25.971	109	109	27.617	4.317	12.650	10.650	19.310	1.990	6.670	10.650	2.327	2.327	-	-	

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách huyện	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
													Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (Bán TSC, tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, bán TSC, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
1	BTXM và hệ thống thoát nước các tuyến đường trên địa bàn xã Nghĩa An	UBND xã An Phú	UBND xã An Phú	C	An Phú	2023-2024	7368/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	3.000	3.000			3.390	390	3.000		3.040	390	2.650						
2	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM và hệ thống thoát nước tuyến từ nhà bà Ngô Thị Nhung đến Cầu An Phú	UBND xã An Phú	UBND xã An Phú	C	An Phú	2022-2023	1986/QĐ-UBND ngày 13/5/2022	1.000	1.000			1.152	152	200	800	952	152		800					
3	Nâng cấp Trung tâm văn hóa xã Nghĩa Đông	UBND xã Nghĩa Đông	UBND xã An Phú	C	Nghĩa Đông	2022	2768/QĐ-UBND ngày 31/5/2022	524	524			574	74	100	400	474	74		400					
4	BTXM các tuyến đường và xây dựng cầu bắc trên địa bàn xã Nghĩa Đông	UBND xã Nghĩa Đông	UBND xã An Phú	C	Nghĩa Đông	2022-2023	2769/QĐ-UBND ngày 31/5/2022	2.650	2.650			3.048	448	400	2.200	2.648	448		2.200					
5	Sân thể thao Trường THCS Nghĩa Hà	UBND xã Nghĩa Hà	UBND xã An Phú	C	Nghĩa Hà	2018	7403/QĐ-UBND ngày 09/10/2017	400	400	109	109	109	109			109	109							
6	Kiến cổ hoá tuyến kênh công A đi Miếu xóm, xã Nghĩa Hà	UBND xã Nghĩa Hà	UBND xã An Phú	C	Nghĩa Hà	2019	8078/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	251	251	-		36	36			36	36							
7	BTXM tuyến từ Chùa Thọ Sơn đi Trần Ngạch (cổng Bà Già - Bàu Rum), xã Nghĩa Hà	UBND xã Nghĩa Hà	UBND xã An Phú	C	Nghĩa Hà	2019-2020	6735/QĐ-UBND ngày 18/9/2017	692	692			117	117			117	117							
8	BTXM tuyến từ Cổng Văn hoá thôn Thanh Kiệt đi Bò Nam sông Trà Khúc và nhanh rẽ, xã Nghĩa Hà	UBND xã Nghĩa Hà	UBND xã An Phú	C	Nghĩa Hà	2019-2020	6736/QĐ-UBND ngày 18/9/2017	862	862			7	7			7	7							
9	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật làng hoa xã Nghĩa Hà	UBND xã Nghĩa Hà	UBND xã An Phú	C	Nghĩa Hà	2022-2023	1911/QĐ-UBND ngày 29/4/2022	4.508	4.508			4.638	138	1.000	3.500	4.138	138	500	3.500					
10	BTXM các tuyến đường và xây dựng cầu bắc trên địa bàn xã Nghĩa Đông	UBND xã Nghĩa Đông	UBND xã An Phú	C	Nghĩa Đông	2022-2023	1609/QĐ-UBND ngày 20/4/2022	1.779	1.779			1.788	88	300	1.400	1.488	88		1.400					
11	BTXM các tuyến đường trên địa bàn xã Nghĩa Hà	UBND xã Nghĩa Hà	UBND xã An Phú	C	Nghĩa Hà	2022-2023	2334/QĐ-UBND ngày 20/5/2022	3.000	3.000			3.430	430	650	2.350	2.780	430		2.350					
12	Nâng cấp nhà văn hóa thôn của xã Nghĩa Đông	UBND xã Nghĩa Đông	UBND xã An Phú	C	xã Nghĩa Đông	2024	4958/QĐ-UBND ngày 17/10/2023	800	800			1.017	217	800		500		500		217	217			
13	Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa thôn trên địa bàn xã Nghĩa Hà	UBND xã Nghĩa Hà	UBND xã An Phú	C	xã Nghĩa Hà	2024-2025	385/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	2.350	2.350			3.087	887	2.200		950		950		887	887			
14	Kiến cổ hóa kênh N6-18, xã Nghĩa Đông	UBND xã Nghĩa Đông	UBND xã An Phú	C	xã Nghĩa Đông	2024-2025	4463/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	1.556	1.556			1.715	215	1.500		950		950		215	215			
15	Nâng cấp, sửa chữa các Nhà văn hóa thôn trên địa bàn xã Nghĩa Phú	UBND xã An Phú	UBND xã An Phú	C	xã An Phú	2024-2025	6123/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	600	600			835	235	600		260		260		235	235			
16	Nâng cấp, sửa chữa các nhà văn hóa thôn trên địa bàn xã Nghĩa An	UBND xã An Phú	UBND xã An Phú	C	xã An Phú	2024-2025	206/QĐ-UBND ngày 23/01/2024	1.500	1.500			1.878	478	1.400		620		620		478	478			
17	Sửa chữa, cải tạo điểm sinh hoạt văn hóa thôn của xã Nghĩa Đông	UBND xã Nghĩa Đông	UBND xã An Phú	C	xã Nghĩa Đông	2024-2025	6817/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	500	500			795	295	500		240		240		295	295			
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							4.370	4.370	-	-	4.100	-	4.100	-	910	-	910	-	1.000	-	1.000	-	
18	Nâng cấp mặt đường và đầu tư hệ thống thoát nước từ ông Bùi Văn Trà đến trường Tiểu học, xã Nghĩa Đông	UBND xã Nghĩa Đông	UBND xã An Phú	C	Xã Nghĩa Đông	2025-	5200/QĐ-UBND 18/11/2024	1.170	1.170			1.100	-	1.100		50		50		500		500		
19	Nâng cấp mặt đường và đầu tư hệ thống thoát nước từ nhà ông Lê Văn Thuận đến Ninh Thị Vĩnh kết nối mương đến đường Trần Anh Tông, xã Nghĩa Đông	UBND xã Nghĩa Đông	UBND xã An Phú	C	Xã Nghĩa Đông	2025-	5672/QĐ-UBND 16/12/2024	1.200	1.200			1.100	-	1.100		50		50		500		500		
20	Nâng cấp Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã Nghĩa An	UBND xã An Phú	UBND xã An Phú	C	Xã An Phú	2024-	205/QĐ-UBND 23/01/2024	2.000	2.000			1.900		1.900		810		810		-				
-	Dự án thực hiện CBDT (chưa bố trí vốn thực hiện)							16.862	16.862	-	-	15.700	-	15.700	-	350	-	350	-	-	-	-	-	
21	Nâng cấp mặt đường và đầu tư hệ thống thoát nước tuyến đường Đội 6, Thôn 4, xã Nghĩa Đông	UBND xã Nghĩa Đông	UBND xã An Phú	C	Xã Nghĩa Đông		5855/QĐ-UBND 23/12/2024	3.182	3.182			3.000	-	3.000		50		50		-				
22	Đầu tư hệ thống thoát nước tuyến từ Bùi Nghiệm đến Lê Chút kết nối mương thạch nam, xã Nghĩa Đông	UBND xã Nghĩa Đông	UBND xã An Phú	C	Xã Nghĩa Đông		5851/QĐ-UBND 23/12/2024	2.080	2.080			1.900	-	1.900		50		50		-				

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025					Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)		Trong đó:	Tổng số	Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (Bán TSC, tăng thu, TKC...)	Tổng số	Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, bán TSC, TKC...)	Tổng số	Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
										Tổng số (các nguồn vốn)														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
23	Kiến cổ hóa kênh mương thủy lợi trên địa bàn xã Nghĩa Đông	UBND xã Nghĩa Đông	UBND xã An Phú	C	Xã Nghĩa Đông		10077/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	1.600	1.600			1.500		1.500		50		50		-				
24	Kiến cổ hóa các tuyến kênh mương trên địa bàn xã Nghĩa Hà	UBND xã Nghĩa Hà	UBND xã An Phú	C	Xã Nghĩa Hà		10073/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	2.600	2.600			2.500		2.500		50		50		-				
25	Xây mới nhà văn hóa thôn 1, xã Nghĩa Đông	UBND xã Nghĩa Đông	UBND xã An Phú	C	Xã Nghĩa Đông		10011/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	700	700			700		700		50		50		-				
26	Xây mới nhà văn hóa thôn 4, xã Nghĩa Đông	UBND xã Nghĩa Đông	UBND xã An Phú	C	Xã Nghĩa Đông		10012/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	700	700			700		700		50		50		-				
27	Xây dựng khu lưu tập TDTT phía nam chùa Từ Lâm, xã Nghĩa Phú	UBND xã An Phú	UBND xã An Phú	C	Xã An Phú		3220/QĐ-UBND ngày 11/7/2023	6.000	6.000			5.400		5.400		50		50		-				
-	Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch											205	-	205	-	205	-	205	-	-	-	-	-	-
28	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 Chợ Nghĩa Đông, xã Nghĩa Đông	UBND xã Nghĩa Đông	UBND xã An Phú		xã Nghĩa Đông							205		205		205		205						
VI	UBND xã Đông Sơn							12.338	12.338	-	-	9.138	278	6.510	2.350	3.657	242	1.065	2.350	37	37	-	-	
-	Bổ trí trả nợ quyết toán							8.428	8.428	-	-	5.438	278	2.810	2.350	3.557	242	965	2.350	37	37	-	-	
1	Xây dựng Cầu chợ chiều Diên Trung đi Tịnh Khê, xã Tịnh Hòa	UBND xã Tịnh Hòa	UBND xã Đông Sơn	C	Tịnh Hòa	2020-2021	7392/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	933	933	-		64	64			64	64							
2	BTXM tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Chiến - Khu dân cư Núi Cao, thôn Diêm Diên, xã Tịnh Hoà	UBND xã Tịnh Hòa	UBND xã Đông Sơn	C	Tịnh Hòa	2019-2020	6434/QĐ-UBND ngày 01/10/2019	995	995			7	7			7	7							
3	BTXM các tuyến đường trên địa bàn xã Tịnh Hòa	UBND xã Tịnh Hòa	UBND xã Đông Sơn	C	Tịnh Hòa	2022-2023	2482/QĐ-UBND ngày 24/5/2022	3.000	3.000			3.170	170	650	2.350	2.835	170	315	2.350					
4	BTXM các tuyến đường đường trên địa bàn xã Tịnh Hòa năm 2020 (theo cơ chế hỗ trợ xi măng)	UBND xã Tịnh Hòa	UBND xã Đông Sơn	C	Tịnh Hòa	2020	207/QĐ-UBND ngày 04/11/2020	2.800	2.800			1.460		1.460		-								
5	Xây mới nhà văn hóa thôn Trung Vĩnh	UBND xã Tịnh Hòa	UBND xã Đông Sơn	C	xã Tịnh Hòa	2023-2024	7372/QĐ-UBND ngày 05/12/2022	700	700			737	37	700		650		650		36,674	36,674			
-	Dự án thực hiện CBDT (chưa bố trí vốn thực hiện)							3.910	3.910	-	-	3.700	-	3.700	-	100	-	100	-	-	-	-	-	-
6	Kiến cổ hóa kênh mương thủy lợi trên địa bàn xã Tịnh Hòa	UBND xã Tịnh Hòa	UBND xã Đông Sơn	C	Xã Tịnh Hòa		10080/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	3.210	3.210			3.000		3.000		50		50		-				
7	Xây mới nhà văn hóa thôn Diêm Diên	UBND xã Tịnh Hòa	UBND xã Đông Sơn	C	Xã Tịnh Hòa		10003/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	700	700			700		700		50		50		-				
C	Đổi ứng thực hiện các CTMTQG									-		95.310	95.310			66.154	66.154		29.156	29.156				Giao chi tiết tại Quyết định riêng của các CTMTQG
D	Chưa phân bổ									-		3.327	3.327			1.573	1.573		4.754	1.754	3.000			
E	Dự phòng trung hạn											104.921		104.921		-								

Ghi chú:
(*) : Chuẩn xác sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh Quyết định đầu tư dự án.
(**) : Giao UBND tỉnh và soát, giao chủ đầu tư theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Phụ lục 3.4

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (CHUYỂN VỀ CẤP TỈNH, CẤP XÃ)

Đơn vị bàn giao: UBND huyện Tư Nghĩa (trước sắp xếp)

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Mã dự án đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
								Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó (*)		Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
										Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện				Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tặng thu, TKC...)	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Vốn khác (tặng thu, TKC...)	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tặng thu, TKC...)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
	TỔNG SỐ									2.421.226	437.828	1.789.886	541.930	541.930	976.043	144.260	803.838	27.944	560.026	107.115	437.023	15.888	218.809	36.754	170.000	12.056	
A	DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ/CHUYỂN VỀ TỈNH									2.362.713	437.828	1.731.373	541.930	541.930	879.684	92.307	759.432	27.944	494.992	62.170	416.934	15.888	198.991	29.789	157.146	12.056	
A1	Dự án được bố trí quyết toán từ năm 2021-2024									555.555	32.658	507.984	299.531	299.531	187.746	18.395	169.351	-	187.155	18.360	168.796	-	-	-	-	-	
1	Hệ thống mương tiêu Đồng Miếu và chỉnh dòng sông Cầu Cát đoạn Nghĩa Phương-Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Phương, Nghĩa Hiệp		2012-2019	135, 22/01/2021	18.895	13.750	5.145	2.183	2.183	2.961		2.961		2.961		2.961		-					QT
2	Đường trục chính phía Đông trung tâm thị trấn La Hà	UBND huyện Tư Nghĩa		C	La Hà	7257282	2010-2019	663, 11/5/2021	20.660	9.270	11.390	9.623	9.623	1.767		1.767		1.767		1.767		-					QT
3	Đường Cùm Công nghiệp La Hà, huyện Tư Nghĩa đi huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Tư Nghĩa		C	La Hà	7559648	2016-2017	10005, 31/12/2020	34.379	-	34.379	24.154	24.154	10.224	7.829	2.395		10.191	7.796	2.395		-					QT
4	Đường ngã ba Đào - Khánh Lạc, xã Nghĩa Hòa	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Hòa	7708744	2018-2019	1241, 15/3/2021	7.322	-	7.322	5.981	5.981	1.341		1.341		1.341		1.341		-					QT
5	Di tích vụ thảm sát thôn 2, xã Nghĩa Lâm	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Lâm	7692688	2019-2019	6523, 07/11/2020	1.173	-	1.173	1.120	1.120	53	53			53	53			-					QT
6	Nhà làm việc BCH quân sự xã Nghĩa Điền	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Điền	7784515	2019-2020	10004, 31/12/2020	907	-	907	882	882	24	24			23	23			-					QT
7	Đường La Hà - Nghĩa Thuận	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Trung, Nghĩa Điền	7743626	2019-2020	13388, 21/7/2021	13.596	-	13.596	11.217	11.217	2.379	2.379			2.378	2.378			-					QT
8	Đường Nghĩa Thắng - Nghĩa Thọ	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Thắng, Nghĩa Thọ	7743628	2019-2019	13387, 21/7/2021	13.127	-	13.127	10.000	10.000	3.127	3.127			3.126	3.126			-					QT
9	Đường UBND huyện - Nghĩa Hành	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Trung	7743627	2019-2019	13386, 21/7/2021	13.439	-	13.439	13.344	13.344	40		40		40		40		-					QT
10	Nhà làm việc BCH quân sự xã Nghĩa Kỳ	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Kỳ	7816529	2020-2020	3617, 06/7/2021	925	-	925	300	300	625		625		625		625		-					QT
11	Nhà làm việc BCH quân sự xã Nghĩa Trung	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Trung	7816520	2020-2020	3663, 07/7/2021	960	-	960	300	300	660		660		660		660		-					QT
12	Nhà làm việc BCH quân sự xã Nghĩa Hiệp	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Hiệp	7824725	2020-2020	3616, 06/7/2021	908	-	908	300	300	608		608		608		608		-					QT
13	Khu dân cư phía Bắc trụ sở làm việc UBND huyện	UBND huyện Tư Nghĩa		C	La Hà	7576878	2017-2019	3325, 21/6/2021	35.270	-	35.270	33.623	33.623	1.648		1.648		1.648		1.648		-					QT
14	Khu tái định cư số 2 phục vụ giải phóng mặt bằng công trình Đường trục chính phía Đông trung tâm thị trấn La Hà	UBND huyện Tư Nghĩa		C	La Hà	7643709	2017-2019	4496, 05/10/2022	1.005	-	1.005	596	596	335		335		335		335		-					QT
15	Khu dân cư phục vụ tái định cư cho các dự án trên địa bàn huyện Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa		C	La Hà	7640954	2017-2019	13373, 20/7/2021	14.703	-	14.703	12.364	12.364	2.340		2.340		2.340		2.340		-					QT
16	KDC điểm trường THCS Nghĩa Thương cũ	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Thương	7708745	2017-2019	13377, 20/7/2021	2.659	-	2.659	2.100	2.100	559		559		559		559		-					QT
17	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Trường Đại học Tài chính - Kế toán	UBND huyện Tư Nghĩa		C	La Hà		2015-2019	13374, 20/7/2021	32.864	-	32.864	24.323	24.323	8.541		8.541		8.541		8.541		-					QT
18	Trường tiểu học thị trấn La Hà	UBND huyện Tư Nghĩa		C	La Hà	775317	2019-2020	15756, 04/10/2021	6.769	-	6.769	5.000	5.000	1.049	1.049			1.049	1.049			-					QT
19	Nâng cấp, sửa chữa đường Nghĩa Kỳ - Nghĩa Thắng (đoạn từ Tượng đài Chông Nhặt đến Cầu Sông Cứng)	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Kỳ, Nghĩa Thuận	7813666	2020-2021	15814, 06/10/2021	7.491	-	7.491	5.000	5.000	2.491		2.491		2.491		2.491		-					QT

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Mã dự án đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú			
								Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó (*)		Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Vốn tính phân cấp	Trong đó:			Tổng số	Vốn tính phân cấp	Trong đó:			Tổng số	Vốn tính phân cấp		Trong đó:		
										Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện					Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất			Vốn khác (tăng thu, TKC...)	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27			
20	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Nghĩa Sơn, huyện Tư Nghĩa	Phòng NN và PTNT huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Sơn		2019-2020	6299, 26/11/2020	1.036	800	236		-	236	236			236	236			-				QT			
21	Trụ sở làm việc UBND huyện Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa		C	La Hà	7760751	2019-2020	4244, 19/9/2022	27.930	-	27.930	24.000	24.000	3.930		3.930		3.930	3.930			-				QT			
22	Cầu sông cùng, xã Nghĩa Thuận, huyện Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Thuận	7773741	2019-2020	19267, 30/12/2021	15.323	-	15.323	13.958	13.958	1.365		1.365		1.365	1.365			-				QT			
23	Đầu tư khẩn cấp kè chống sạt lở Sông Phú, huyện Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa		C	La Hà, Nghĩa Trung	7808255	2020-2021	19164, 27/12/2021	18.243	8.837	9.406		-	9.406		9.406		9.406	9.406			-		-		QT			
24	Kè chống sạt lở khu dân cư thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Sông Vệ	7741626	2019-2023	6094, 27/8/2019	30.000		30.000	13.480	13.480	13.961		13.961		13.961	13.961			-		-		QT			
25	Đường Nghĩa Thuận - Nghĩa Thọ đi Nghĩa trang liệt sỹ Tỉnh	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Thuận	7855770	2020-2022	3887, 27/7/2020	6.500		6.500	1.000	1.000	5.323		5.323		5.323	5.323			-		-		QT			
26	Nhà làm việc UBND xã Nghĩa Thắng	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Thắng	7837792	2020-2022	9105, 30/10/2019	4.985		4.985	1.322	1.322	3.663		3.663		3.663	3.663			-		-		QT			
27	Trụ sở làm việc UBND TT Sông Vệ	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Sông Vệ	7859111	2020-2022	4245, 19/9/2022	9.392		9.392	1.396	1.396	7.996		7.996		7.996	7.996			-		-		QT			
28	Trụ sở làm việc UBND xã Nghĩa Thương	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Thương	7841282	2020-2022	1273, 8/4/2020	8.420		8.420	3.000	3.000	5.420		5.420		5.420	5.420			-		-		QT			
29	Đường nội bộ thuộc dự án mở rộng Cụm CN La Hà	UBND huyện Tư Nghĩa		C	La Hà	7847405	2020-2022	4948, 21/10/2022	207		207		-	-	207		207		207			-		-		QT			
30	Đường Nghĩa Phương - Nghĩa Trung	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Phương, Nghĩa Trung	7920359	2020-2022	9028, 28/10/2019	22.551		22.551		-	-	16.032		16.032		16.032			-		-		QT			
31	Đường trục chính phía Tây trung tâm thị trấn Sông Vệ	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Sông Vệ	7651566	2016-2022	4947, 21/10/2022	42.849		42.849	21.027	21.027	21.822		21.822		21.822	21.822			-		-		QT			
32	KDC phía Tây đường trục chính phía Tây trung tâm thị trấn Sông Vệ	UBND huyện Tư Nghĩa		C	La Hà	7652125	2017-2023	13223, 28/10/2016	56.891		56.891	41.752	41.752	15.139		15.139		15.068	15.068			-		-		QT			
33	Trường tiểu học Châu Phú Điền	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Trung	7902186	2021-2021	1347, 26/03/2021	3.699		3.699	3.000	3.000	699	699			699	699			-		-		QT			
34	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Tường rào, cổng ngõ, sân chơi (điểm Điện An), cổng ngõ (điểm La Hà) tại Trường Mầm non Nghĩa Thương	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Thương	7960434	2022-2023	3134, 04/6/2024	1.144		1.144		-	1.144		1.144		1.094	1.094			-		-		QT			
35	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Sân chơi; Khu dạy học lấy trẻ làm trung tâm; Nhà vệ sinh giáo viên (điểm Năng Xã) tại Trường Mầm non Nghĩa Hiệp	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Hiệp	7960428	2022-2023	8905, 26/12/2022	989		989		-	989		989		939	939			-		-		QT			
36	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tường rào, cổng ngõ (điểm An Hòa Nam) tại Trường Mầm non Nghĩa Thắng	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Thắng	7960437	2022-2023	90, 08/01/2024	1.125		1.125		-	1.125		1.125		1.075	1.075			-		-		QT			
37	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Khu phát triển vận động của trẻ tại Trường Mầm non Sao Mai	UBND huyện Tư Nghĩa		C	La Hà	7963782	2022-2023	374, 19/01/2024	788		788		-	788		788		788	788			-		-		QT			
38	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Sân vườn; Tường rào, cổng ngõ (điểm Vườn Xù) tại Trường Mầm non TT Sông Vệ	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Sông Vệ	7993746	2023-2024	4074, 30/7/2024	1.058		1.058		-	1.058		1.058		1.058	1.058			-		-		QT			
39	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Tường rào, cổng ngõ; Thoát nước tại Trường Tiểu học TT Sông Vệ	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Sông Vệ	7960433	2022-2023	672, 31/10/2024	1.072		1.072		-	1.072		1.072		1.022	1.022			-		-		QT			
40	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Nhà vệ sinh học sinh; Đường đi nội bộ; Thoát nước tại Trường Tiểu học Nghĩa Mỹ	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Mỹ	7960435	2022-2022	2850, 19/5/2023	1.066		1.066		-	1.066		1.066		1.016	1.016			-		-		QT			
41	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng sân chơi, tường rào (điểm Phan Văn Đường và điểm Hòa Tấn) tại Trường Tiểu học Phan Văn Đường	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Hòa	7960431	2022-2023	2044, 16/4/2024	1.085		1.085		-	1.085		1.085		1.035	1.035			-		-		QT			
42	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Tường rào; Sân chơi tại Trường Tiểu học Nghĩa Sơn	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Sơn	7960436	2022-2023	2774, 15/5/2024	941		941		-	941		941		891	891			-		-		QT			
43	Cải tạo nâng cấp mở rộng Khối phòng học tập tại Trường Tiểu học Nghĩa Thọ	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Thọ	7993744	2023-2024	4075, 30/7/2024	1.021		1.021		-	1.021		1.021		1.021	1.021			-		-		QT			

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Mã dự án đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
								Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó (*)		Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
										Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp huyện		Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	Vốn tính phân cấp		Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	Vốn tính phân cấp		Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
44	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Nhà vệ sinh học sinh, giáo viên; Sân chơi (Đông Thắng) tại Trường Tiểu học Nghĩa Thắng	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Thắng	7963781	2022-2023	695, 01/02/2024	1.033		1.033		-	1.033		1.033		1.033		1.033		-		-		QT	
45	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Nhà vệ sinh học sinh, hành lang cầu nổi tại Trường Tiểu học Nghĩa Kỳ Bắc	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Kỳ	7963780	2022-2023	2851, 19/5/2023	983		983		-	983		983		979		979		-		-		QT	
46	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Nhà vệ sinh học sinh; Đường đi nội bộ; Thoát nước tại Trường THCS Nghĩa Lâm	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Lâm	7960430	2022-2023	2299, 23/4/2024	1.082		1.082		-	1.082		1.082		1.032		1.032		-		-		QT	
47	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Sân chơi tại Trường THCS Nghĩa Thắng	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Thắng	7960429	2022-2023	8906, 26/12/2022	1.081		1.081		-	1.081		1.081		1.031		1.031		-		-		QT	
48	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Nhà vệ sinh học sinh, giáo viên tại Trường THCS Nghĩa Hoà	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Hòa	7993745	2023-2024	2640, 13/5/2024	928		928		-	928		928		928		928		-		-		QT	
49	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Nhà vệ sinh học sinh; nhà vệ sinh giáo viên tại Trường THCS Nghĩa Thuận	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Thuận	7963779	2022-2023	3566, 04/6/2024	979		979		-	979		979		979		979		-		-		QT	
50	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Tường rào, cổng ngõ(mặt trước); Sân thể dục thể thao tại Trường THCS Nghĩa Trung	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Trung	7963778	2022-2023	2849, 19/5/2023	887		887		-	887		887		887		887		-		-		QT	
51	Xây dựng via hè tại Trường THPT số 2 Tư Nghĩa, Tiểu học Nghĩa Thắng	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Thắng	8020940	2023-2025	376, 19/01/2024	916		916		-	916		916		916		916		-		-		QT	
52	Xây dựng via hè tại Trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở Nghĩa Thương	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Thương	8018451	2023-2025	365, 19/01/2024	1.130		1.130		-	1.130		1.130		1.130		1.130		-		-		QT	
53	Xây dựng via hè tại Trường mầm non, trung học cơ sở Nghĩa Hiệp	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Hiệp	8018450	2023-2025	130, 10/01/2024	711		711		-	711		711		711		711		-		-		QT	
54	Xây dựng via hè tại Trường THPT Thu Xà, TH Phan Văn Đường	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Hòa	8020939	2023-2025	338, 17/01/2024	434		434		-	434		434		434		434		-		-		QT	
55	Xây dựng via hè tại Trường mầm non, tiểu học Nghĩa Lâm	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Lâm	8020938	2023-2025	375, 19/10/2024	412		412		-	412		412		412		412		-		-		QT	
56	Xây dựng via hè tại Trường tiểu học, THCS Nghĩa Mỹ	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Mỹ	8018449	2023-2025	339, 17/01/2024	529		529		-	529		529		529		529		-		-		QT	
57	Đường Sông Vệ - Nghĩa Hoà (ĐH27), đoạn Sông Vệ - Nghĩa Thương	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Sông Vệ, Nghĩa Thương	7970428	2022-2023	6734, 17/10/2023	7.696		7.696		-	7.696	3.000	4.696		7.696	3.000	4.696		-		-		QT	
58	Hệ thống thoát nước thị trấn La Hà	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Thị trấn La Hà	8034444	2023-2025	373, 19/01/2024	404		404		-	404		404		404		404		-		-		QT	
59	Sân vườn, tường rào trụ sở làm việc UBND huyện Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa		C	La Hà	7965341	2022-2024	2380, 26/4/2024	4.682		4.682		-	4.682		4.682		4.682		4.682		-		-		QT	
60	Phòng làm việc cơ chế một cửa, phòng tiếp dân và nhà để xe UBND xã Nghĩa Sơn	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Sơn	8008982	2023-2024	5046, 23/9/2024	1.125		1.125		-	1.125		1.125		1.125		1.125		-		-		QT	
61	Đường dây điện 22 kV và TBA 250 kVA cấp điện cho UBND huyện Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa		C	La Hà		2022-2023	7270, 30/10/2023	1.493		1.493		-	1.492		1.492		1.475		1.475		-		-		QT	
62	Đường từ UBND xã Nghĩa Kỳ đi đường La Hà – Nghĩa Thuận	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Kỳ	7837034	2017-2021	4949, 21/10/2022	755		755		-	-	755		755		742		742		-		-		QT
63	Đường Nghĩa Kỳ-Nghĩa địa thành phố Quảng Ngãi, huyện Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa		C	Nghĩa Kỳ	7495930	2015-2019	2988, 31/5/2021	38.700		23.787	13.185	13.185	-				-				-				QT	
64	Mua sắm thiết bị để thực hiện Đề án chuyển đổi số huyện Tư Nghĩa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin huyện Tư Nghĩa		C	Huyện Tư Nghĩa	8035875	2023-2025	3954, 17/7/2024	1.739		1.739			1.739		1.739		1.739		1.739		-		-		QT	
65	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Phòng Nông Nghiệp và Môi trường huyện Tư Nghĩa		C	Tư Nghĩa	7892374	2021-2023		2.490		2.490			2.490		2.490		2.490		2.490		-					

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Mã dự án đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
								Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó (*)		Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số	Vốn tính phân cấp	Trong đó:		Tổng số	Vốn tính phân cấp	Trong đó:		Tổng số	Vốn tính phân cấp	Trong đó:		
										Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện					Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)			Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
A2	Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch								5.685	-	5.685	-	-	5.131	-	5.131	-	1.595	-	1.595	-	3.043	-	3.043	-	
I	Sở Nông nghiệp và Môi trường								4.714	-	4.714	-	-	4.160	-	4.160	-	1.500	-	1.500	-	2.660	-	2.660	-	
1	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Phòng Nông Nghiệp và Môi trường huyện Tư Nghĩa	Sở Nông nghiệp và Môi trường	C	Tư Nghĩa	8055743	2023-2025	7129, 25/10/2023	4.714		4.714			4.160		4.160		1.500		1.500		2.660		2.660		
II	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công								971	-	971	-	-	971	-	971	-	95	-	95	-	383	-	383	-	
2	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư chỉnh trang đô thị Tở dân phố 2, thị trấn La Hà và xã Nghĩa Trung, huyện Tư Nghĩa	Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Tư Nghĩa	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	TT La Hà và xã Nghĩa Trung	8094542	2024-2025	9264, 15/12/2023	971		971			971		971		95		95		383		382,690		
A3	Dự án chuyển về các Sở, ban, ngành tỉnh								1.801.473	405.170	1.217.704	242.400	242.400	686.806	73.912	584.950	27.944	306.242	43.811	246.544	15.888	195.948	29.789	154.103	12.056	
I	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh								1.316.670	405.170	732.901	127.190	127.190	359.686	66.187	288.056	5.444	156.408	43.811	107.153	5.444	86.305	22.064	64.241	-	
-	Bổ trí trả nợ quyết toán								298.406	20.000	278.406	114.990	114.990	80.758	12.054	66.260	2.444	52.436	9.857	40.135	2.444	26.710	2.197	24.513	-	
1	Trường tiểu học, trung học cơ sở thị trấn La Hà	UBND huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	La Hà	7772082	2019-2024	5864/QĐ-UBND, 07/11/2024	111.767	20.000	91.767	72.778	72.778	18.989	6.825	12.164		18.443	6.357	12.086		546,1	468,0	78,1		QT
2	Trường THCS Nghĩa Lâm	UBND huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Nghĩa Lâm	7995989	2023-2024	5989, 21/11/2024	3.585		3.585	-	-	3.585	2.000	1.585		2.501	1.500	1.001		1.084,0	500,0	584,0		QT
3	Trường THCS Nghĩa Hiệp	UBND huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Nghĩa Hiệp	8001697	2023-2025	4640, 28/8/2024	5.295		5.295	-	-	5.295	2.295	3.000		5.000	2.000	3.000		295,0	295,0			QT
4	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Khối phòng học tập tại Trường Tiểu học Nghĩa Phương	UBND huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Nghĩa Phương	7960432	2022-2023	1229, 13/3/2025	4.134		4.134	-	-	4.134	934	3.200		1.200		1.200		2.934,0	934,0	2.000,0		QT
5	Trụ sở làm việc UBND xã Nghĩa Hòa	UBND huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Nghĩa Hòa	7973793	2022-2024	1240, 13/3/2025	8.181		8.181	-	-	8.181		8.181		3.405		3.405		4.776,0		4.776,0		QT
6	Đường trục chính phía Tây trung tâm thị trấn La Hà (giai đoạn I)	UBND huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	La Hà	7576882	2016-2024	6614, 22/9/2016	35.616		35.616	20.949	20.949	10.016		7.572	2.444	5.793		3.349	2.444	4.223,0		4.223,0		QT
7	Khu dân cư phía Đông đường Phan Đình Phùng nối dài	UBND huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Nghĩa Trung	8118731	2022-2025	3185, 26/5/2025	70.000		70.000	-	-	463		463		-				463,4		463,4		QT
8	Đường Cụm công nghiệp - Đường huyện ĐH.28	UBND huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	La Hà	7864464	2020-2024	3816, 15/08/2022	29.828		29.828	13.000	13.000	13.924		13.924		10.924		10.924		2.530,0		2.530,0		QT
9	Đường Cụm Công nghiệp La Hà - Nghĩa Thương, huyện Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Nghĩa Thương	7724844	2018-2024	6253 19/9/2018	30.000		30.000	8.263	8.263	16.170		16.170		5.170		5.170		9.859,0		9.859,0		QT
-	Dự án chuyển từ từ giai đoạn 2016-2020 sang								142.704	42.200	100.504	12.199	12.199	57.301	1.801	52.500	3.000	37.801	1.801	33.000	3.000	-	-	-	-	
10	Đường trục chính phía Tây thị trấn La Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	La Hà	7605042	2017-2023	2085d, 28/10/2016	95.182	42.200	52.982	11.314	11.314	16.444		16.444		11.444		11.444		-		-		
11	Đường từ Đường La Hà - Thu Xã đi KDC kết hợp dịch vụ phía Đông UBND huyện	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	La Hà	7743768	2019-2024	4098, 31/8/2022	12.000		12.000	885	885	9.594		9.594		7.594		7.594		-		-		
12	Đường Nghĩa Hòa - Nghĩa Thương (giai đoạn 2)	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Nghĩa Hòa, Nghĩa Thương	7323195	2015-2024	2405, 18/6/2020	28.422		28.422	-	-	24.731		21.731	3.000	14.731		11.731	3.000	-		-		Chờ QT
13	Sửa chữa, cải tạo và mở rộng trường mầm non Nghĩa Kỳ	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Nghĩa Kỳ	7933464	2020-2024	7648, 10/11/2023	7.100		7.100	-	-	6.532	1.801	4.731		4.032	1.801	2.231		-				
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025								793.905	342.970	272.336	-	-	219.996	52.332	167.664	-	66.120	32.153	33.967	-	59.595	19.867	39.727	-	
14	Trường mầm non Nghĩa Mỹ	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Nghĩa Mỹ	7950227	2022-2024	8655, 23/12/2022	21.600		21.600			19.424	7.590	11.834		5.698	2.000	3.698		13.724	5.590,0	8.134,0		Chờ QT

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Mã dự án đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bỏ từ đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
								Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó (*)		Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
										Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp huyện		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
15	Trường Mầm non thị trấn Sông Vệ	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Thị trấn Sông Vệ	8124248	2024-2026	3827, 8/7/2024	4.050		4.050			4.050	282	3.768		-		-		282	282,157				
16	Trường mầm non Nghĩa Thắng	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Nghĩa Thắng	8124250	2024-2026	3828, 8/7/2024	5.000		5.000			5.000	590	4.410		-		-		282	282,000				
17	Trường tiểu học và trung học cơ sở Nghĩa Điền (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Nghĩa Điền	7998658	2023-2025	7822, 19/11/2022	14.980		14.980			13.531	13.531			10.000	10.000			3.531	3.531,411			Chờ QT	
18	Trạm bơm Điện An 4, xã Nghĩa Thương	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Nghĩa Thương	8018939	2023-2024	8038, 25/11/2022	1.098		1.098			1.098		1.098		-		-		1.098		1.097,7			
19	Kê chống sạt lở bờ sông cây búa, xã Nghĩa Phương, huyện Tư Nghĩa	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Nghĩa Phương	8030328	2023-2025	2875, 19/5/2023	35.000	20.970	14.030			7.000		7.000		-		-		7.000		7.000			
20	Mở rộng Cụm công nghiệp La Hà, huyện Tư Nghĩa	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	La Hà	8050680	2022-2024	6337, 22/9/2023	30.000		19.400			19.400		19.400		1.835		1.835		7.299		7.299,049			
21	Đường Phan Đình Phùng nối dài - Nghĩa Trung (đoạn từ khu dân cư Phú Sơn đến đường dẫn cao tốc)	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	La Hà	7950226	2022-2025	2903, 29/6/2022	150.000		30.000			-		-		-		-		-		-			
22	Đường Nghĩa Lâm - Nghĩa Sơn	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Nghĩa Lâm và Nghĩa Sơn	7951745	2022-2025	594, 25/02/2022	45.000		45.000			45.000	16.800	28.200		36.277	16.800	19.477		5.000		5.000			
23	Đường từ cầu mương ngang đến Đập Quánh, xã Nghĩa Thương	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Nghĩa Thương	8020934	2023-2025	8019, 25/11/2022	4.000		4.000			4.000	2.000	2.000		713		713		3.287	2.000	1.287,402			
24	Đường Hoàng Văn Thụ nối dài (ĐH.24C)	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Nghĩa Điền	8065517	2024-2025	9022, 01/12/2023	8.000		8.000			8.000	3.000	5.000		2.000	2.000			1.000	1.000				
25	Đầu tư hệ thống chiếu sáng Quốc lộ 1 (đoạn từ nút giao đường dẫn cao tốc Quảng Ngãi - Đà Nẵng đến cầu Cây Búa)	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Nghĩa Trung, Nghĩa Thương, Nghĩa Phương, Nghĩa Điền	7971781	2022-2024	3934, 25/8/2022	26.470		3.470			3.246		3.246		1.344		1.344		1.902		1.902		Chờ QT	
26	Sửa chữa nâng cấp dự án Đường Nghĩa Thuận - Nghĩa Thọ - Đèo Chim Hút, huyện Tư Nghĩa	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Nghĩa Thuận, Nghĩa Thắng	8036966	2022-2025	6110, 29/8/2023	40.000	30.000	10.000			10.000		10.000		-		-		-					
27	Đường Trương Quang Giao, huyện Tư Nghĩa	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	La Hà	8155901	2025-2027	2777, 12/5/2025	82.000		57.000			57.000		57.000		-		-		200		200			
28	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cầu Đập (Nghĩa Mỹ - Nghĩa Phương)	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Nghĩa Mỹ	8124247	2024-2026	5281, 15/10/2024	1.100		1.100			1.100	1.100			-		-		1.100	1.100				
29	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.26 - Cầu Kênh N16	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Nghĩa Mỹ	8124246	2024-2026	5282, 15/10/2024	1.200		1.200			1.100	1.100			-		-		1.100	1.100				
30	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.628 đi Cầu Đập (Đoạn từ Trạm Bơm - Dốc xe lửa)	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Nghĩa Phương	8124245	2024-2026	5283, 15/10/2024	500		500			484	484			-		-		484	484,0				
31	Thoát nước dọc tuyến đường từ Thánh Thất Vệ Long Trung – Nhà thờ Phú Mỹ	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Nghĩa Mỹ	8121695	2024-2026	5284, 15/10/2024	700		700			679	679			-		-		679	679,0				
32	Mở rộng trụ sở làm việc Huyện ủy Tư Nghĩa	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	La Hà	8012542	2022-2025	1363, 13/4/2022	5.000		5.000			4.000		4.000		2.401		2.401		1.599		1.599,329			
33	Trụ sở làm việc UBND thị trấn La Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	La Hà	8020237	2023-2025	863, 24/2/2023	10.000		10.000			675	675			284	284			388	388,105			Tạm dừng do sắp nhập	
34	Nâng cấp, sửa chữa hội trường và trụ sở làm việc Huyện ủy Tư Nghĩa	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	La Hà	8093685	2024-2025	8148, 28/11/2023	6.500		6.500			5.500	4.500	1.000		1.069	1.069			4.431	3.430,677	1.000			

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Mã dự án đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
								Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó (*)		Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:				
										Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện				Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	
35	Di dân, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư và tạo hành lang an toàn môi trường khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ thuộc huyện Tư Nghĩa	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	xã Nghĩa Kỳ	7919539	2021-2023	01/NQ-HĐND, 09/02/2021	292.000	292.000				-				-		-		-				Chờ QT	
36	Hệ thống camera phục vụ giám sát ANTT, ATGT trên địa bàn huyện Tư Nghĩa	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Tư Nghĩa	7004692	2023-2025	3138, 27/06/2022	9.708		9.708			9.708		9.708		4.500		4.500		5.208		5.208			
-	Dự án bố trí vốn CBĐT (chưa bố trí vốn thực hiện)								81.655	-	81.655	-	-	1.632	-	1.632	-	51	-	51	-	-	-	-	-	-	
37	Cải tạo sân vận động huyện Tư Nghĩa	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	La Hà	8120774	2022-2024	859, 24/2/2023	3.000		3.000			196		196		-		-		-	-	-	-		
38	Kê chống sạt lở sông Bàu Răng, đoạn qua thôn Điện An 4 , xã Nghĩa Thương	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Thôn Điện An 4, Nghĩa Thương	7997238	2023-2024	8029, 25/11/2022	1.405		1.405			130		130		-		-		-		-			
39	Khắc phục sạt lở bờ Bắc sông Cây Bứa ở thôn An Đại 3 và thôn Năng Tây 2, xã Nghĩa Phương	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Nghĩa Phương	8018940	2023-2024	8041, 25/11/2022	1.350		1.350			125		125		-		-		-		-			
40	Kê chống sạt lở sông La Châu, xã Nghĩa Trung	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Nghĩa Trung	8008980	2023-2024	8040, 25/11/2022	5.000		5.000			294		294		-		-		-		-			
41	Đường Nghĩa Kỳ - Quảng Phú (giai đoạn 1)	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Nghĩa Kỳ	8055849	2023-2025	6651, 11/10/2023	65.000		65.000			667		667		-		-		-		-			
42	Mở rộng đường vào di tích Chùa Ông	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Nghĩa Hòa	8020937	2023-2025	8042, 25/11/2022	5.000		5.000			160		160		-		-		-		-			
43	Mở rộng nút giao thông đường Sông Vệ - Nghĩa Hiệp (ĐH,26) tại lý trình Km1+031	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Sông Vệ	7975809	2021-2023	18483, 06/12/2021	900		900			60		60		50,8		50,8		-		-			
II	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh								25.929	-	25.929	-	-	25.629	-	25.629	-	12.747	-	12.747	-	12.882	-	12.882	-		
-	Bố trí trả nợ quyết toán								25.929	-	25.929	-	-	25.629	-	25.629	-	12.747	-	12.747	-	12.882	-	12.882	-		
1	Sửa chữa nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự huyện	Ban Chỉ huy quân sự huyện Tư Nghĩa	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	C	Thị trấn La Hà	7004686	2022-2023	5142, 30/9/2024	2.929		2.929			2.929		2.929		2.929		2.929		-		-			
2	Trường bắn, thao trường huấn luyện của Ban Chỉ huy quân sự huyện Tư Nghĩa	Ban Chỉ huy quân sự huyện Tư Nghĩa	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	C	Nghĩa Kỳ	7004686	2022-2025	3906, 10/7/2024	15.000		15.000			14.700		14.700		7.074		7.074		7.626		7.626			
3	Căn cứ chiến đấu mô phỏng của Ban chỉ huy Quân sự huyện Tư Nghĩa	Ban Chỉ huy quân sự huyện Tư Nghĩa	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	C	Nghĩa Kỳ	7004686	2023-2025	5047, 23/9/2024	8.000		8.000			8.000		8.000		2.744		2.744		5.256		5.256			
III	Công an tỉnh								764	-	764	-	-	764	-	764	-	764	-	764	-	-	-	-	-	-	
-	Bố trí trả nợ quyết toán								764	-	764	-	-	764	-	764	-	764	-	764	-	-	-	-	-	-	
1	Sửa chữa nhà bếp, nhà ăn công an xã	Công an huyện Tư Nghĩa	Công an tỉnh	C	Tư Nghĩa		2022-2024	3678, 04/08/2022	764		764			764		764		764		764		-		-			
IV	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh								458.110	-	458.110	115.210	115.210	300.727	7.725	270.502	22.500	136.323	-	125.879	10.444	96.761	7.725	76.980	12.056		
-	Dự án chuyển từ từ giai đoạn 2016-2020 sang								458.110	-	458.110	115.210	115.210	300.727	7.725	270.502	22.500	136.323	-	125.879	10.444	96.761	7.725	76.980	12.056		
1	Khu dân cư dọc đường Cụm Công nghiệp La Hà - Nghĩa Thương	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	B	Nghĩa Thương	7735141	2018-2025	5056, 05/10/2020	92.193		92.193	36.500	36.500	51.703		48.703	3.000	24.703		21.703	3.000	13.000		13.000			
2	KDC phía Đông đường trục chính phía Tây trung tâm thị trấn Sông Vệ	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	Sông Vệ	7933907	2017-2025	6267, 15/9/2023	58.522		58.522		-	-	58.522	7.725	45.797	5.000	17.275		12.275	5.000	29.623	7.725	21.898		
3	Khu dân cư, công viên, hồ điều hòa và quảng trường huyện Tư Nghĩa	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	B	La Hà	7838339	2018-2025	2305, 09/6/2020	147.500		147.500	1.431	1.431	146.069		131.569	14.500	77.413		74.969	2.444	46.138		34.082	12.056		
4	KDC phía Nam C19	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	La Hà	7640453	2017-2024	4185, 24/08/2017	30.395		30.395	13.016	13.016	6.718		6.718		3.718		3.718		-					

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Mã dự án đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú			
								Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó (*)		Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:	
										Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện				Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Vốn khác (tăng thu, TKC...)	Vốn tính phân cấp		Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
5	Khu dân cư dọc đường trục chính phía Tây trung tâm thị trấn La Hà	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	La Hà	7576885	2016-2024	9711, 28/12/2018	74.500		74.500	39.263	39.263	16.999		16.999		1.999		1.999		-				
6	KDC phía Tây trụ sở Công an huyện Tư Nghĩa	Ban QLDA ĐTXD huyện Tư Nghĩa	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	La Hà	7734596	2018-2025	10104, 31/12/2020	55.000		55.000	25.000	25.000	20.716		20.716		11.216		11.216		8.000		8.000		
B	DỰ ÁN DO CẤP XÃ (CŨ) LÂM CHỦ ĐẦU TƯ/ CHUYÊN VỀ CẤP XÃ (MỚI)				-				58.513	-	58.513	-	-	54.716	43.429	11.287	-	45.902	36.421	9.481	-	8.517	6.965	1.553	-	HTMT
I	UBND xã Tư Nghĩa				-				13.465	-	13.465	-	-	13.465	10.798	2.666	-	12.331	9.702	2.629	-	1.096	1.096	-	-	
-	Bổ trí trả nợ quyết toán				-				13.465	-	13.465	-	-	13.465	10.798	2.666	-	12.331	9.702	2.629	-	1.096	1.096	-	-	
1	Đường Huỳnh Văn Trung đi Nguyễn Cảnh	UBND xã Nghĩa Hoà	UBND xã Tư Nghĩa	C	Nghĩa Hòa	7979855	2023-2024	2357, 24/4/2024	1.027		1.027			1.027	1.027			1.027	1.027			-		-		
2	Kiên cố hóa kênh tưới xứ Cát, xã Nghĩa Hòa	UBND xã Nghĩa Hoà	UBND xã Tư Nghĩa	C	Nghĩa Hòa	8017860	2023-2024	452, 24/01/2024	590		590			590	590			590	590			-		-		
3	Nối dài kênh N8-10-1	UBND xã Nghĩa Hoà	UBND xã Tư Nghĩa	C	Nghĩa Hòa	8073398	2024-2025	1943, 11/4/2025	464		464			464	464			300	300			164	164			
4	Đường Ông Mũi - Tân Quan - Phạm Tạo	UBND xã Nghĩa Hoà	UBND xã Tư Nghĩa	C	Nghĩa Hòa	8025080	2023-2024	2067, 23/4/2025	1.060		1.060			1.060	1.060			660	660			400	400			
5	Tháp sáng đường điện từ Cầu Sắt đi cầu Phú Nghĩa trên trục đường ĐH.28 xã Nghĩa Hòa, huyện Tư Nghĩa	UBND xã Nghĩa Hoà	UBND xã Tư Nghĩa	C	Nghĩa Hòa	7962840	2023-2024	442, 23/01/2024	1.100		1.100			1.100		1.100		1.100		1.100		-		-		
6	Đường từ Tân Nghĩa đến giáp đường Nghĩa Hòa - Nghĩa Thương	UBND xã Nghĩa Thương	UBND xã Tư Nghĩa	C	Nghĩa Thương	7954305	2022-2023	8188, 01/12/2022	2.836		2.836			2.836	2.836			2.836	2.836			-		-		
7	Đường bờ kênh N8-VC8, xã Nghĩa Thương	UBND xã Nghĩa Thương	UBND xã Tư Nghĩa	C	Nghĩa Thương	8081076	2024-2025	4952, 13/9/2024	1.132		1.132			1.132	1.132			600	600			532	532			
8	Điện chiếu sáng trên các tuyến đường trục chính trung tâm xã Nghĩa Thương	UBND xã Nghĩa Thương	UBND xã Tư Nghĩa	C	Nghĩa Thương	8032135	2023-2025	749, 05/02/2024	815		815			815		815		778		778		-		-		
9	Đường Bầu Giang - Nghĩa Hành (đoạn qua thôn Tân Hối, xã Nghĩa Trung)	UBND xã Nghĩa Trung	UBND xã Tư Nghĩa	C	Nghĩa Trung	7950228	2022-2024	560, 29/01/2024	3.690		3.690			3.690	3.690			3.690	3.690			-		-		
10	Điện chiếu sáng trên các tuyến đường trục chính trung tâm xã Nghĩa Trung	UBND xã Nghĩa Trung	UBND xã Tư Nghĩa	C	Nghĩa Trung	8034454	2023-2025	440, 23/01/2024	751		751			751		751		751		751		-		-		
II	UBND xã Vệ Giang				-				20.662	-	20.662	-	-	17.225	13.164	4.061	-	14.149	11.850	2.299	-	2.826	1.274	1.553	-	
-	Bổ trí trả nợ quyết toán								11.462	-	11.462	-	-	11.375	9.094	2.281	-	10.101	7.850	2.252	-	1.204	1.204	-	-	
11	Cải tạo, nâng cấp đường tràn thoát lũ tuyến đường Chợ Hai Môn, thôn Hải Châu	UBND xã Nghĩa Hiệp	UBND xã Vệ Giang	C	Nghĩa Hiệp	7948136	2022-2023	8223, 01/12/2022	925		925			925	925			925	925			-		-		
12	Điện chiếu sáng trên các tuyến đường trục chính trung tâm xã Nghĩa Hiệp	UBND xã Nghĩa Hiệp	UBND xã Vệ Giang	C	Nghĩa Hiệp	8017866	2023-2025	441, 23/01/2024	876		876			876		876		876		876		-		-		
13	Đường vào nghĩa trang nhân dân xã Nghĩa Mỹ	UBND xã Nghĩa Mỹ	UBND xã Vệ Giang	C	Nghĩa Mỹ	7950791	2022-2023	1915, 28/3/2023	1.113		1.113			1.113	1.113			1.113	1.113			-		-		
14	Điện chiếu sáng trên các tuyến đường trục chính trung tâm xã Nghĩa Mỹ	UBND xã Nghĩa Mỹ	UBND xã Vệ Giang	C	Nghĩa Mỹ	8034459	2023-2025	445, 23/01/2024	697		697			697		697		668		668		-		-		
15	Đường tránh lũ thôn An Đại 1 (Ngô Mỹ - Ngô Thiện)	UBND xã Nghĩa Phương	UBND xã Vệ Giang	C	Nghĩa Phương	7940177	2022-2023	8187, 01/12/2022	1.104		1.104			1.104	1.104			1.103	1.103			-		-		
16	Điện chiếu sáng trên các tuyến đường trục chính trung tâm xã Nghĩa Phương	UBND xã Nghĩa Phương	UBND xã Vệ Giang	C	Nghĩa Phương	8034442	2023-2025	443, 23/01/2024	708		708			708		708		708		708		-		-		
17	Khu văn hóa, thể thao thị trấn Sông Vệ	UBND thị trấn Sông Vệ	UBND xã Vệ Giang	C	Sông Vệ	8014356	2023-2024	6726, 25/12/2024	4.839		4.839			4.839	4.839			4.708	4.708			91	91			
18	Kiên cố hoá kênh N12-VC6 KD và các tuyến kênh nhánh	UBND thị trấn Sông Vệ	UBND xã Vệ Giang	C	Sông Vệ	8140232	2025-2026	1493, 25/3/2025	1.200		1.200			1.113	1.113			-				1.113	1.113			
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025								6.700	-	6.700	-	-	5.670	4.070	1.600	-	4.047	4.000	47	-	1.623	70	1.553	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở UBND xã Nghĩa Hiệp	UBND xã Nghĩa Hiệp	UBND xã Vệ Giang	C	Nghĩa Hiệp	8120142	2025-2026	16089, 13/10/2021	1.100		1.100			70	70			-		-		70	70			Tạm dừng do sắp nhập

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Mã dự án đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú		
								Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó (*)		Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
										Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện				Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Vốn khác (tăng thu, TKC...)	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
2	Nghĩa trang nhân dân xã Nghĩa Mỹ	UBND thị trấn Sông Vệ	UBND xã Vệ Giang	C	Sông Vệ	7948135	2022-2025	582, 17/02/2025	5.600		5.600			5.600	4.000	1.600		4.047	4.000	47		1.553		1.553		
-	Dự án thực hiện CBĐT (chưa bố trí vốn thực hiện)								2.500	-	2.500	-	-	180	-	180	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng chống bão lũ thôn Thê Bình	UBND xã Nghĩa Hiệp	UBND xã Vệ Giang	C	Nghĩa Hiệp			16088, 13/10/2021	2.500		2.500			180		180		-								Tạm dừng do sắp nhập
II	UBND xã Nghĩa Giang				-				13.549	-	13.549	-	-	13.417	10.923	2.494	-	9.793	7.299	2.494	-	3.623	3.623	-	-	
-	Bố trí trả nợ quyết toán				-				10.049	-	10.049	-	-	10.049	7.555	2.494	-	9.293	6.799	2.494	-	755	755	-	-	
1	Kiến cổ hóa kênh N8-VC3A, xã Nghĩa Điền	UBND xã Nghĩa Điền	UBND xã Nghĩa Giang	C	Nghĩa Điền	8021737	2023-2024	2274, 22/4/2024	604		604			604	604				604	604			-			
2	Kiến cổ hóa kênh N8-VC2, xã Nghĩa Điền	UBND xã Nghĩa Điền	UBND xã Nghĩa Giang	C	Nghĩa Điền	7952939	2022-2023	7251, 15/11/2022	649		649			649	649				649	649			-		-	
3	Kiến cổ hóa kênh N8-VC1, xã Nghĩa Điền	UBND xã Nghĩa Điền	UBND xã Nghĩa Giang	C	Nghĩa Điền	7952938	2022-2023	7250, 15/11/2022	984		984			984	984				984	984			-		-	
4	Điện chiếu sáng trên các tuyến đường trục chính trung tâm xã Nghĩa Điền	UBND xã Nghĩa Điền	UBND xã Nghĩa Giang	C	Nghĩa Điền	8034435	2023-2025	444, 23/01/2024	682		682			682		682			681	681			-		-	
5	Đường từ Di tích chiến thắng Xuân Phổ đến khu tái định cư thôn Xuân Phổ Đông, xã Nghĩa Kỳ	UBND xã Nghĩa Kỳ	UBND xã Nghĩa Giang	C	Nghĩa Kỳ	8017672	2023-2024	3183, 06/6/2024	3.296		3.296			3.296	3.296				3.031	3.031			265	265		
6	Điện chiếu sáng trên các tuyến đường trục chính trung tâm xã Nghĩa Kỳ	UBND xã Nghĩa Kỳ	UBND xã Nghĩa Giang	C	Nghĩa Kỳ	8030344	2023-2025	473, 25/01/2024	1.012		1.012			1.012		1.012			1.012	1.012			-		-	
7	KCH kênh MB 2-4-5, xã Nghĩa Thuận	UBND xã Nghĩa Thuận	UBND xã Nghĩa Giang	C	Nghĩa Thuận	7951743	2022-2023	2769, 10/5/2023	982		982			982	982				982	982			-		-	
8	KCH kênh Hồ Tạc KD, xã Nghĩa Thuận	UBND xã Nghĩa Thuận	UBND xã Nghĩa Giang	C	Nghĩa Thuận	8085536	2024-2025	5479, 22/10/2024	1.040		1.040			1.040	1.040				549	549			491	491		
9	Điện chiếu sáng trên các tuyến đường trục chính trung tâm xã Nghĩa Thuận	UBND xã Nghĩa Thuận	UBND xã Nghĩa Giang	C	Nghĩa Thuận	8034437	2023-2025	438, 23/01/2024	801		801			801		801			801	801			-		-	
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025				-				3.500	-	3.500	-	-	3.368	3.368	-	-	500	500	-	-	2.868	2.868	-	-	
10	Nâng cấp, sửa chữa trạm bơm NB33, xã Nghĩa Kỳ	UBND xã Nghĩa Kỳ	UBND xã Nghĩa Giang	C	Nghĩa Kỳ	8074088	2024-2025	8987, 30/11/2023	1.200		1.200			1.157	1.157				500	500			657	657		
11	Tuyến Ngõ mười chi Trường xóm An Đông	UBND xã Nghĩa Thuận	UBND xã Nghĩa Giang	C	Nghĩa Thuận	8133859	2025-2026	5993, 25/11/2024	1.100		1.100			1.061	1.061			-		-		1.061	1.061			
12	Nghĩa Kỳ - Nghĩa Thắng - Ngõ Tám Đây	UBND xã Nghĩa Thuận	UBND xã Nghĩa Giang	C	Nghĩa Thuận	8133546	2025-2026	5995, 25/11/2024	1.200		1.200			1.150	1.150			-		-		1.150	1.150			
II	UBND xã Trà Giang				-				10.837	-	10.837	-	-	10.609	8.544	2.065	-	9.629	7.570	2.059	-	972	972	-	-	
-	Bố trí trả nợ quyết toán				-				9.637	-	9.637	-	-	9.637	7.572	2.065	-	9.629	7.570	2.059	-	-	-	-	-	
1	Kiến cổ hóa kênh NVC 6-2	UBND xã Nghĩa Lâm	UBND xã Trà Giang	C	Nghĩa Lâm	7962409	2022-2023	6840, 30/12/2024	2.705		2.705			2.705	2.705				2.705	2.705			-		-	
2	Điện chiếu sáng trên các tuyến đường trục chính trung tâm xã Nghĩa Lâm	UBND xã Nghĩa Lâm	UBND xã Trà Giang	C	Nghĩa Lâm	8034443	2023-2024	472, 25/01/2024	866		866			866		866			860	860			-		-	
3	Kênh N6, xã Nghĩa Thắng	UBND xã Nghĩa Thắng	UBND xã Trà Giang	C	Nghĩa Thắng	7946124	2022-2023	7249, 15/11/2022	929		929			929	929				929	929			-		-	
4	Kênh N7, xã Nghĩa Thắng	UBND xã Nghĩa Thắng	UBND xã Trà Giang	C	Nghĩa Thắng	8020240	2023-2024	3574, 19/6/2024	1.104		1.104			1.104	1.104				1.104	1.104			-		-	
5	Điện chiếu sáng trên các tuyến đường trục chính trung tâm xã Nghĩa Thắng	UBND xã Nghĩa Thắng	UBND xã Trà Giang	C	Nghĩa Thắng	8020242	2023-2025	439, 23/01/2024	793		793			793		793			793	793			-		-	
6	Đập tràn Hồ Nang và Kiến cổ hóa	UBND xã Nghĩa Sơn	UBND xã Trà Giang	C	Nghĩa Sơn	7962844	2022-2024	455, 23/01/2025	2.834		2.834			2.834	2.834				2.832	2.832			-		-	
7	Điện chiếu sáng trên các tuyến đường trục chính trung tâm xã Nghĩa Sơn	UBND xã Nghĩa Sơn	UBND xã Trà Giang	C	Nghĩa Sơn	8023219	2023-2025	6853, 31/12/2024	406		406			406		406			406	406			-		-	

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Mã dự án đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
								Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó (*)		Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
										Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp huyện		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025				-				1.200	-	1.200	-	-	972	972	-	-	-	-	-	-	972	972	-	-	
8	Kênh N2VC3B, xã Nghĩa Thắng	UBND xã Nghĩa Thắng	UBND xã Trà Giang	C	Nghĩa Thắng	8121699	2025-2026	16130, 14/10/2021	1.200		1.200			972	972			-		-		972	972			
C	Hỗ trợ đá thực hiện Đề án hỗ trợ xi măng để xây dựng đường giao thông nông thôn - miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025, trên địa bàn huyện													13.683		13.683		3.973		3.973		3.079		3.079		Giao chi tiết tại Quyết định riêng
D	Vốn ngân sách huyện đối ứng thực hiện các CTMTQG													27.960	8.524	19.436		15.158	8.523	6.635		8.222		8.222		Giao chi tiết tại Quyết định riêng của các CTMTQG
																		-								

Ghi chú:
(*) : Chuẩn xác sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh Quyết định đầu tư dự án.
(**) : Giao UBND tỉnh và soát, giao chủ đầu tư theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Phụ lục 3.5

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (CHUYÊN VỀ CẤP TỈNH, CẤP XÃ)

Đơn vị bàn giao: UBND huyện Mộ Đức (trước sắp xếp)

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	NSH	Tổng số	Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	Tổng số	Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	Tổng số	Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
1	2	3	4	5	7	8	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	30
	TỔNG SỐ							889.873	569.817	200.101	24.030	376.057	132.755	238.689	4.612	190.292	98.617	89.744	1.932	93.242	33.823	55.052	4.367	
A	DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ CHUYÊN VỀ TỈNH							865.573	545.517	200.101	24.030	260.679	71.749	184.317	4.612	141.302	50.276	89.344	1.682	42.380	16.962	21.051	4.367	
A1	Dự án được bố trí quyết toán từ năm 2021-2024							130.666	65.909	85.998	22.030	44.110	18.874	25.235	-	30.642	16.833	13.311	499	-	-	-	-	
1	Trường Mầm non Đức Nhuận; hạng mục: Khởi hiệu bộ (cơ sở 2) và 02 phòng học (cơ sở 1)	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	23/6/2022 - 22/6/2023	Xã Đức Nhuận	17689/QĐ-UBND, ngày 14/12/2021	4.800	4.800			4.800	2.500	2.300		4.304	1.945	1.860	499	-				
2	Sửa chữa, nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ huyện Mộ Đức	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	06/4/2022- 21/8/2023	Thị trấn Mộ Đức	17691/QĐ-UBND, ngày 14/12/2021	3.000	3.000			3.000	1.500	1.500	-	2.831	1.819	1.013	-	-				
3	Đập điều tiết Cầu Sông và KCH kênh S22B4 TT Mộ Đức	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	28/2/2020- 30/6/2023	thị trấn Mộ Đức	5137/QĐ-UBND, ngày 30/10/2019	8.000	3.000	5.000		3.000	3.000	-	-	2.299	2.299	-	-	-				
4	Truyền đường QL 1A (ngõ ông Rân) - Tân Phong	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	2018-2023	Xã Đức Lân	4790/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	18.168	9.168	11.981	2.981	4.187	2.500	1.687	-	3.662	2.099	1.687	-	-				
5	Cụm CN quán lát; HM: nền mặt đường tuyến chính(khu 1).	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	14/12/2017 - 15/12/2023	Xã Đức Chánh và Đức Hiệp	3930/QĐ-UBND, ngày 28/9/2017	9.493	2.736	7.753	996	1.736	200	1.536	-	1.736	837	899	-	-				
6	CCN Thạch Trụ; HM: hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	28/9/2017- 29/11/2022	Xã Đức Lân	6360a/QĐ-UBND, ngày 30/9/2016	10.300	300	9.231		65	65		-	115	50		-	-				
7	Cải tạo, NC, SC dây nhà làm việc phía bắc UBND huyện	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	18/11/2019 - 30/11/2020	Thị trấn Mộ Đức	194/QĐ-UBND, ngày 31/8/2022	7.000	2.000	5.000		1.150	1.150		-	980	850	130	-	-				
8	Tuyến đường chợ Văn Bản - Xc Bò, huyện Mộ Đức	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	2016-2017	xã Đức Chánh, Đức Nhuận	803/QĐ-UBND, ngày 25/4/2016	13.722	1.722	11.981		6	6	-	-	6	6	-	-	-				
9	Đường vào vùng SXNN ứng dụng công nghệ cao kết hợp với dịch vụ du lịch sinh thái biển	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	2019-2022	xã Đức Phong	3778/QĐ-UBND, ngày 03/9/2019	7.691	2.691	5.000		1	-	0,6		315	-	0,6						
10	Trường mầm non Đức Nhuận; HM: bếp ăn, tường rào, sân vườn	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	28/12/2020 - 27/01/2021	Xã Đức Nhuận	5185/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018	2.000	2.000	1.200	1.200	772	772		-	772	772	-	-	-				
11	Trường tiểu học Văn Bản; HM: dây lóp 6 phòng 2 tầng	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	28/6/2019 - 30/7/2021	Xã Đức Chánh	4796/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018	3.846	3.846	3.400	3.400	469	469		-	469	469	-	-	-				
12	Trường tiểu học Đức Phong; HM: 04 phòng học	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	11/7/2019- 14/4/2020	xã Đức Phong	4799/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018	1.901	1.901	1.396	1.396	315	315		-	315	315	-	-	-				

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				
																	Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		
13	Trường THCS Nguyễn Trãi; HM: nhà hiệu bộ và bể bơi	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	12/8/2019 - 25/9/2020	Xã Đức Chánh	4802/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018		7.849	7.849	4.300	4.300	3.550	2.000	1.550	-	3.550	2.000	1.550	-	-				
14	Hệ thống tiêu nước cầu nước nhĩ, xã Đức Phú	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	2019-2021	Xã Đức Hòa	5189/QĐ-UBND ngày 31/10/2019		986	986	510	510	390	390	-	-	383	383	-	-	-				
15	HT tiêu thoát nước lũ Mương Chùa, thôn Lâm Thương	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	01/6/2020- 18/10/2021	Xã Đức Phong	5121/QĐ-UBND, ngày 30/10/2019		5.000	5.000	2.000	2.000	850	850	-	-	843	843	-	-	-				
16	Đường dây 22kv; 0,4kv và trạm biến áp phục vụ SX xã Đ.Phong	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	2018-2020	Xã Đức Phong	4800/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018		5.480	5.480	4.247	4.247	767	-	767	-	767	-	767	-	-				
17	Cụm CN Thạch Trụ. HM đường CCN-QL 24 và san lấp MB	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức		C	28/9/2017- 31/8/2019	Xã Đức Lân	568/QĐ-UBND, ngày 25/3/2016		14.000	2.000	13.000	1.000	1.000	1.000		-	954	907	46	-	-				
18	Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước Lỗ Thùng, xã Đức Phú (7891097)	BQL ĐTXD huyện		C	2020-2024	Xã Đức Hòa và Đức Phú	4992/QĐ-UBND, ngày 28/12/2020		3.931	3.931			3.931		3.931		-								
19	KDC phía nam KBNN Mộ Đức, TT Mộ Đức	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức					Số 4801/QĐ-UBND ngày 31/10/2020		-				296	-	296	-	296	-	296	-	-				
20	Khu dân cư Đồng Nà, thôn Lâm thượng, xã Đức Phong	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức					Số 9000/QĐ-UBND ngày 31/12/2020		-				5.600	-	5.600	-	1.500	-	1.500	-	-				
21	Khu dân cư Phú Lộc, thôn Lâm hạ, xã Đức Phong	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức					Số 3500/QĐ-UBND ngày 31/12/2020		3.500	3.500			655	-	655	-	400	-	655	-	-				
22	KDC và chợ đường mương xã Đức Phú	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức					Số 5093/QĐ-UBND ngày 31/12/2020		-				4.066	-	4.066	-	1.500	-	1.500	-	-				
23	KDC Chợ Ga, xã Đức Phu	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức					Số 5181/QĐ-UBND ngày 31/10/2019		-				1.347	-	1.347	-	500	-	500	-	-				
24	Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mộ Đức			2021		656/QĐ-UBND, ngày 08/3/2020		-				2.157	2.157	-	-	2.146	1.239	907	-	-				
A2	Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch								3.228	3.228	-	-	1.188	-	1.188	-	1.073	-	1.073	-	50	-	50	-	
I	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh								3.228	3.228	-	-	1.188	-	1.188	-	1.073	-	1.073	-	50	-	50	-	
-	Dự án quyết toán								3.228	3.228	-	-	1.188	-	1.188	-	1.073	-	1.073	-	50	-	50	-	
1	Quy hoạch khép kín KDC để thực hiện đầu giá quyền sử dụng đất xã Đức Lân (giai đoạn 2)	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2021-2025	Xã Đức Lân	Số 17631/QĐ-UBND ngày 13/12/2021		1.650	1.650			1.073	-	1.073	-	1.073	-	1.073	-	50		50		
2	Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2020-2021	xã Đức Minh	Số 5044/QĐ-UBND ngày 25/10/2019		1.578	1.578			115		115										
A2	Dự án chuyển về các Sở, ban, ngành tỉnh								731.680	476.380	114.103	2.000	215.381	52.875	157.894	4.612	109.586	33.444	74.960	1.183	42.330	16.962	21.001	4.367	
I	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh								528.752	273.452	114.103	2.000	130.765	52.577	73.821	4.367	73.112	31.344	40.831	937	29.001	16.373	8.261	4.367	

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện		Vốn khác (tăng thu, TKC...)
-	Dự án quyết toán							122.125	27.737	19.388	-	21.450	9.200	12.250	-	13.918	5.565	8.066	287	4.586	3.601	735	250	
1	Tuyến đường trường TH số 2 Mộ Đức - Nghĩa Lập	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2018-2025	Xã Đức Nhuận và xã Đức Hiệp	4793/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	14.000	1.612	12.388		500		500	-	426	-	426	-	90	90			
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Giếng Tiên - Biển Thạch Thang	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C		xã Đức Phong	1773/QĐ-UBND, ngày 02/6/2022	52.575	2.575			150		150	-	-	-	-	-	150	150			
3	Xây dựng Cầu xóm 2 An Long, Đức Hiệp	Phòng KTHT huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2023	Xã Đức Hiệp	5156/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	1.150	1.150			1.150	500	650		400	400		-	750	750			
4	Mương thoát nước và tuyến đường giao thông tuyến Ngõ ông Dương Cảnh đi Miếu Gò Đá	Phòng KTHT huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2023-2025	Xã Đức Lân	5127/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	3.000	3.000			3.000	1.500	1.500		1.030	600	430	-	1.846	1.596		250	
5	Kê chống sạt lở bờ sông Vệ, đoạn qua xã Đức Lợi	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2022-2025	Xã Đức Lợi	2002/QĐ-UBND ngày 09/6/2022	27.000	2.000			50		50	-	-	-	-	-	50	50			
6	Cầu qua kênh tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp vùng Đồng Thuận và Mẫu Dề	Phòng NN&PTNT huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		2022-2025		16797/QĐ-UBND, ngày 18/11/2021	-				1.100	500	600	-	800	400	400	-	61	61			
7	KCH kênh Nghĩa Lập - An Long, xã Đức Hiệp	TT DVNN huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		2022-2025	xã Đức Hiệp	16807/QĐ-UBND, ngày 18/11/2021	-				1.100	500	600	-	1.100	500	600	-	64	64			
8	Trường Tiểu học Đức Chánh, hạng mục: 06 phòng học bán trú	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	44347	Xã Đức Chánh	5021/QĐ-UBND, ngày 30/12/2020	5.200	5.200			5.200	3.000	2.200	-	4.100	2.000	2.100	-	90	90			
9	Trường Tiểu học Đức Hiệp	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	30/5/2022 - 30/10/2023	Xã Đức Hiệp	17687/QĐ-BQL, ngày 14/12/2021	5.200	5.200			5.200	2.200	3.000	-	4.275	1.665	2.610	-	750	750			
10	Trung tâm Dịch vụ hỗ trợ sản xuất huyện Mộ Đức	TT DVNN huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2019-2025	Xã Đức Minh	5138/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	14.000	7.000	7.000		4.000	1.000	3.000		1.787	-	1.500	287	735		735		
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							342.177	181.265	94.715	2.000	108.915	43.377	61.171	4.367	59.195	25.779	32.766	650	24.115	12.772	7.226	4.117	
11	Tuyến đường Đồng thị trấn Mộ Đức	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2017-2022	Thị trấn Mộ Đức	2138/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016	70.000	43.500	26.500		4.500	-	4.500	-	1.507	-	1.507	-	-		-		
12	Tuyến đường Bàu Súng - Biển Dạm Thủy Bắc (ĐH.34B)	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2021-2025	Xã Đức Chánh, Đức Thanh,	17315/QĐ-UBND, ngày 03/12/2021	35.500	5.500			4.500	-	4.500	-	-	-	-	-	500		500		
13	Gia cố chống sạt lở kênh tiêu Đá Bàn, xã Đức Tân	Phòng NN&MT huyện	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2023-2025	xã Đức Tân	572/QĐ-UBND ngày 03/3/2023	1.200	1.200			1.200	300	900	-	-	-	-	-	500		500		

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
14	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cung cấp nước sạch Khu lưu niệm Thủ tướng Phạm Văn Đồng	TT DVNN huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		2023-2025		4653/QĐ-UBND, ngày 22/11/2022	680	680			680		680	-	200	200	-	-	466	466			
15	Trường Tiểu học Đức Phú, hạng mục: Khởi hiệu bộ và các phòng nội môn	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	14/5/2024 - 30/6/2025	Xã Đức Phú	5110/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	5.200	5.200			3.793	2.500	500	793	350	340	10	-	2.793	1.000	1.000	793	
16	Trường Tiểu học Đức Thắng, hạng mục: 10 phòng học và khu nhà ăn bán trú	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2022-2025	Xã Đức Thắng	5109/QĐ-UBND, ngày 08/12/2023	7.200	7.200			4.615	3.000		1.615	500	490	10	-	4.939	1.500	1.824	1.615	
17	Trường Tiểu học Thạch Trụ, hạng mục: 06 phòng học bộ môn	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	45426	Xã Đức Lân	5044/QĐ-UBND, ngày 25/10/2019	4.320	4.320			5.312	2.500	1.820	992	250	250	-	-	2.492	1.000	500	992	
18	Trường Mầm non Đức Lân	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2022-2025	Xã Đức Lân	30/NQ, ngày 12/11/2021	30.000	30.000			4.000	-	4.000	-	85	-	85	-	1.000		1.000		
19	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đức Phú, huyện Mộ Đức	TT nước sạch và VSMT nông thôn tỉnh	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		2022-2025	xã Đức Phú	1195/QĐ-UBND, 09/12/2021	13.000	2.000			2.000	2.000		-	500	-	500	-	1.500	1.500			
20	Trường TH Đức Tân; hạng mục: Khu nhà ăn bán trú	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2023-2025	xã Đức Tân	17105/QĐ-UBND, ngày 26/11/2021	3.750	1.250			1.250	800	450	-	1.165	1.135	30	-	-				
21	Trường Tiểu học Tú Sơn; hạng mục: Khu nhà ăn bán trú	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2023-2025	xã Đức Lân	17170/QĐ-UBND, ngày 30/11/2021	3.900	1.300			1.300	800	500	-	1.153	1.123	30	-	-				
22	Trường THCS Đức Phong; hạng mục: Khởi hiệu bộ	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2022-2024	xã Đức Phong	17690/QĐ-UBND, ngày 14/12/2021	12.000	4.000			4.000	1.500	2.500	-	3.923	1.413	2.510	-	-				
23	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Đài tưởng niệm liệt sĩ huyện Mộ Đức	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2022-2024	TT Mộ Đức	16519/QĐ-UBND, ngày 05/11/2021	10.683	3.600			3.600	1.500	2.100	-	3.541	3.041	500	-	-				
24	Nhà tưởng niệm Mẹ Việt Nam Anh hùng huyện Mộ Đức	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2022-2024	TT Mộ Đức	2777/QĐ-UBND, ngày 27/7/2022	18.600	6.200			6.250	2.000	4.000	250	6.194	2.123	3.821	250	-				
25	KCH Kênh S18-10, xa Duc Thanh va Duc Minh	Phòng NN&PTNT huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2021		5119/QĐ-UBND, ngày 30/10/2019	3.441	1.200			1.200	1.200		-	1.170	970	200	-	-				
26	KCH kênh Mã Vôi, Thị trấn Mộ Đức	Phòng NN&PTNT huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2022-2025		16799/QĐ-UBND, ngày 18/11/2021	3.425	1.142			1.200	501	699	-	1.162	495	667	-	-				
27	KCH kênh thoát lũ mùa đông	TT DVNN huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2022-2025		16809/QĐ-UBND, ngày 18/11/2021	3.434	1.200			1.200	1.050	150		1.117	717	-	400	-				
28	Kiến cổ hoá kênh Gò Cũ – Ngõ Gập, xã Đức Nhuận	TT DVNN huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2022-2025		16806/QĐ-UBND, ngày 18/11/2021	4.800	1.600			1.600	600	1.000	-	1.510	600	910	-	-				
29	Tuyến đầu nối các tuyến đường nội thị	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2018-2025	TT Mộ Đức	4798/QĐ-UBND, ngày 31/10/2017	70.000	3.447	9.215		4.164	1.647	1.800	717	42	-	42	-	717			717	
30	Tuyến đường vào Cụm công nghiệp Quán lát, huyện Mộ Đức	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2020-2021	xã Đức Chánh	3311/QĐ-UBND, ngày 14/9/2020	14.930	1.930	13.000		1.930	-	1.930		1.686	-	1.686						

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú		
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)		Tổng số (các nguồn vốn)	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
										Vốn tính phân cấp				Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	Vốn tính phân cấp		Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	Vốn tính phân cấp		Vốn đất huyện		Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
31	Chỉnh trang vỉa hè thị trấn Mộ Đức	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2019-2021	TT Mộ Đức	5178/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019	14.200	6.200	8.000	4.200	2.200	2.000	-	3.777	1.000	2.777	-	-	-	-	-	-	-	
32	Đường vào vùng lõi trang trại bò sữa Vinamilk Q.Ngãi	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2018-2025	xã Đức Phú	4797/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018	20.000	1.000	17.000	1.000	-	1.000	-	178	-	178	-	-	-	-	-	-	-	
33	Trường THCS Đức Hòa, HM: nhà hiệu bộ và các phòng chức	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2021-2022	Xã Đức Hòa	4745/QĐ-UBND, ngày 15/12/2020	70.000	4.500		4.500	2.000	2.500	-	3.560	1.353	2.207	-	-	-	-	-	-	-	
34	Trường THCS Đức Chánh, HM: nhà hiệu bộ và các phòng chức năng	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2021-2022	Xã Đức Chánh	5033/QĐ-UBND, ngày 24/10/2019	70.000	6.500		6.500	2.693	3.807	-	4.766	2.000	2.766	-	-	-	-	-	-	-	
35	SC, cải tạo Trung tâm VHITT - TDTT huyện Mộ Đức	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2020-2021	TT Mộ Đức	5175/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019	70.000	5.776	2.000	2.000	3.400	2.000	1.400	-	3.278	1.778	1.500	-	-	-	-	-	-	
36	Kênh tiêu thôn Phước Hiệp và công tiêu thôn Phước Mỹ	Phòng NN&PTNT huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		2022-2025		16798/QĐ-UBND, ngày 18/11/2021	1.200	1.200		1.200	500	700	-	1.120	100	1.020	-	-	-	-	-	-	-	
37	KCH tuyến kênh mương Nha -xã Đức Phong	Phòng NN&PTNT huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		2022-2025		16795/QĐ-UBND, ngày 18/11/2021	1.200	1.200		1.200	400	800	-	1.141	100	1.041	-	-	-	-	-	-	-	
38	Điều tiết Đồng Mội xã Đức Phú	Trung tâm DVNN huyện	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		2021		5034/QĐ-UBND, ngày 30/12/2020	2.240	800		800	800	-	-	720	720	-	-	-	-	-	-	-	-	
39	Truong TH Thạch Trụ, HM: 06 phòng học, nhà vệ sinh, sân trường	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2021-2022	xã Đức Lân	5014/QĐ-UBND, ngày 29/12/2020	3.700	3.700		3.500	1.800	1.700	-	2.900	1.200	1.700	-	-	-	-	-	-	-	
40	KCH tuyến kênh S18-2A-Đồng Phú An-Cầu xe lửa, xã Đức Hiệp	Trung tâm DVNN huyện	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		2021		5035/QĐ-UBND, ngày 30/12/2020	2.100	700		1.100	-	1.100	-	700	-	700	-	-	-	-	-	-	-	
41	Trạm bơm Gia Hòa, xã Đức Thắng	Phòng NN&MT huyện	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2022-2025	xã Đức Thắng	17326/QĐ-UBND, ngày 03/12/2021	965	455		455	305	150	-	255	250	5	-	-	-	-	-	-	-	
42	Tuyến đường nội vùng PV sản xuất NN xã Đức Phong	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2019-2022	xã Đức Phong	3778/QĐ-UBND, ngày 03/9/2019	19.000	8.000	11.000	-	8.000	4.000	4.000	-	7.324	1.000	6.324	-	-	-	-	-	-	
43	Trường Tiểu học Đức Hòa	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	26/6/2023 - 22/7/2024	Xã Đức Hòa	5141/QĐ-UBND, ngày 14/12/2022	7.000	7.000		7.000	3.000	4.000	-	2.040	2.000	40	-	4.900	4.000	900	-	-	-	
44	Trường Tiểu học Đức Chánh	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2024-2025	Xã Đức Chánh	16810/QĐ-UBND, ngày 18/11/2021	3.700	3.700		3.700	1.700	2.000	-	1.300	1.300	-	-	2.308	2.306	2	-	-	-	
45	Xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Quán Lát, huyện Mộ Đức	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2019-2025	xã Đức Chánh, Đức Hiệp	4984/QĐ-UBND, ngày 22/10/2019	14.995	2.995	8.000	2.995		2.995	-	-	-	-	-	2.000	1.000	1.000	-	-	-	
46	Sửa chữa, nâng cấp kênh Từ Đức (gđ 2)	Phòng NN&MT huyện	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		2019-2020		13836/QĐ-UBND, ngày 23/9/2021	242	81		81	81	-	-	81	81	-	-	-	-	-	-	-	-	
47	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Đức Tân - Phố Phong (Giai đoạn 1)	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2023-2025	Xã Đức Tân và Đức Lân	4503/QĐ-UBND, ngày 02/11/2023	19.990	990		990	-	990	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				
-	Dự án chuẩn bị đầu tư (chưa bố trí vốn thực hiện)							64.450	64.450	-	-	400	-	400	-	-	-	-	-	300	-	300	-		
48	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Phước An - Phước Mỹ, xã Đức Hòa	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2023-2025	Xã Đức Hòa	4524/QĐ-UBND, ngày 08/11/2023	14.950	14.950			100	-	100	-	-	-	-	-	-	50		50		
49	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước ông Tỏi, xã Đức Lân	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2025-2027	Xã Đức Lân	20/QĐ-UBND, ngày 20/02/2025	30.000	30.000			100	-	100	-	-	-	-	-	-	100		100		
50	Kê gia cổ thương lưu Cầu cây da, xã Đức Phú	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2022-2025	xã Đức Phú	17330/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	4.500	4.500			100	-	100							50		50		
51	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Biển Minh Tân Bắc - Phước Hòa (ĐH.35), lý trình: Km11+650-Km13+650	BQL ĐTXD huyện Mộ Đức	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2025-2027	Xã Đức Hòa, Đức Phú	168/QĐ-UBND, ngày 11/02/2025	15.000	15.000			100	-	100	-	-	-	-	-	-	100		100		
II	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh							196.897	196.897	-	-	83.116	-	82.871	245	35.964	2.100	33.618	245	12.440	-	12.440	-	-	
-	Dự án quyết toán							39.889	39.889	-	-	22.125	-	22.125	-	15.068	-	15.068	-	1.565	-	1.565	-	-	
1	Khu DC và chợ xã Đức Nhuận (gd1), xã Đức Nhuận	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2019-2025	Xã Đức Nhuận	Số 5129/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	12.998	12.998			11.770	-	11.770	-	9.750	-	9.750	-	375		375			
2	Khu dân cư Phú Lộc thôn Lâm Hạ, xã Đức Phong	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2020-2021	xã Đức Phong	Số 3500/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	3.500	3.500			655		655											
3	KDC khép kín xã Đức Chánh	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2020-2021	xã Đức Chánh	Số 14178/QĐ-UBND ngày 27/9/2021	150	150			150		150											
4	Khu TM&DV Bắc cửa hàng xăng dầu Quán Lát	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2019-2025	Xã Đức Chánh	Số 4787/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	14.994	14.994			1.400	-	1.400	-	800	-	800	-	150		150			
5	KDC dọc tuyến đường Đông thị trấn Mộ Đức (giai đoạn 1)	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2021-2023	Thị trấn Mộ Đức	Số 4433/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	650	650			650		650											
6	KDC dọc tuyến đường Bò Đẻ - Chợ Vom, thôn Nghĩa Lập, xã Đức Hiệp	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2019-2025	Xã Đức Hiệp	Số 5130/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	7.597	7.597			7.500	-	7.500	-	4.518	-	4.518	-	1.040		1.040			
-	Dự án chuyển từ giai đoạn 2016-2020 sang							105.908	105.908	-	-	41.991	-	41.746	245	12.664	1.000	11.419	245	8.991	-	8.991	-	-	
7	Mở rộng tuyến đường nội thị và KDC Nam cầu Vinh Phú	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2018-2025	TT Mộ Đức	Số 4788/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	13.897	13.897			8.471	-	8.226	245	2.280	-	2.035	245	921		921			
8	Khu TMDV và KDC Nam Quán Hồng, xã Đức Phong	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2018-2025	Xã Đức Phong	Số 4786/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	14.965	14.965			4.800	-	4.800	-	731	-	731	-	500		500			
9	KDC Đường QL1A-đường Đông thị trấn Mộ Đức (nút N5)	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2018-2025	TT Mộ Đức	Số 4789/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	14.995	14.995			5.500	-	5.500	-	200	-	200	-	100		100			
10	Khu dân cư Vườn Quán, xã Đức Thạnh	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2020-2025	Xã Đức Thạnh	Số 17728/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	14.990	14.990			4.000	-	4.000	-	300	-	300	-	3.091		3.091			
11	Khu dân cư và tái định cư thị trấn Mộ Đức	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2025-2026	TT Mộ Đức	Số 5131/QĐ-UBND ngày 30/10/2029	14.995	14.995			1.000	-	1.000	-	200	-	200	-	400		400			
12	Khu dân cư phía Tây chợ Thạch Trụ, xã Đức Lân	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2019-2025	Xã Đức Lân	Số 5139/QĐ-UBND ngày 30/10/2029	13.692	13.692			1.000	-	1.000	-	153	-	153	-	200		200			

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú		
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)		Tổng số (các nguồn vốn)	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
														Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp		Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)
13	KDC phía Đông chợ Văn Bàn, xã Đức Chánh	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2019-2025	Xã Đức Chánh	Số 3821/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	3.821	3.821			3.110	-	3.110	-	1.500	-	1.500	-	204		204			
14	KDC Tân Phú, xã Đức Lợi	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2019-2025	Xã Đức Lợi	Số 5143/QĐ-UBND ngày 30/10/2029	14.552	14.552			14.110		14.110	-	7.300	1.000	6.300	-	3.575		3.575			
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							51.100	51.100	-	-	19.000	-	19.000	-	8.232	1.100	7.132	-	1.884	-	1.884	-		
15	Khu dân cư Vĩnh Thành xã Đức Minh	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2019-2025	Xã Đức Minh, huyện Mộ Đức	Số 17729/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	14.994	14.994			14.500	-	14.500	-	8.110	1.100	7.010	-	1.284		1.284			
16	KDC dọc tuyến đường Mỏ Cây - Phước Sơn, thôn Phước Sơn xã Đức Chánh	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2022-2024	Xã Đức Hiệp, huyện Mộ Đức	Chưa có quyết định đầu tư	9.084	9.084			2.000	-	2.000	-	30	-	30	-	200		200			
17	Khu dân cư Bắc Trung tâm y tế huyện Mộ Đức	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2022-2024	Xã Đức Thanh, huyện Mộ Đức	Chưa có quyết định đầu tư	14.997	14.997			1.000	-	1.000	-	46	-	46	-	200		200			
18	Khu dân cư Mẫu Ba, thôn Lương nông Bắc	TT PT quỹ đất huyện Mộ Đức	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	2022-2024	Xã Đức Thanh, huyện Mộ Đức	Chưa có quyết định đầu tư	12.025	12.025			1.500	-	1.500	-	46	-	46	-	200		200			
III	BCH Quân sự tỉnh							1.500	1.500	-	-	1.500	298	1.202	-	510	-	510	-	889	589	300	-		
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							1.500	1.500	-	-	1.500	298	1.202	-	510	-	510	-	889	589	300	-		
1	Xây dựng công trình chiến đấu, trong khu vực phòng thủ	Ban chỉ huy Quân sự huyện Mộ Đức	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh				16693a/QĐ-UBND, ngày 13/10/2021	1.500	1.500			1.500	298	1.202	-	510	-	510	-	889	589	300			
B	DỰ ÁN DO CẤP XÃ (CỦ) LÀM CHỦ ĐẦU TƯ CHUYỂN VẾ CẤP XÃ (MỐI)							24.300	24.300	-	-	62.353	7.981	54.372	-	960	310	400	250	7.484	1.690	5.794	-	HTMT	
I	UBND xã Mộ Đức							8.740	8.740	-	-	5.865	2.431	3.434	-	960	310	400	250	2.224	359	1.865	-		
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							8.740	8.740	-	-	5.865	2.431	3.434	-	960	310	400	250	2.224	359	1.865	-		
1	Vùng sản xuất nông nghiệp Hồ Mua - Suối Mơ, xã Đức Tân	UBND xã Đức Tân	UBND xã Mộ Đức		2022-2025		20/NQ-HĐND, 05/11/2021	1.590	1.590			1.590	1.000	590	-	-	-	-	-	359	359				
2	Vùng sản xuất nông nghiệp xã Đức Phú (giai đoạn I)	UBND xã Đức Phú	UBND xã Mộ Đức		2022-2025		238/QĐ-UBND, ngày 12/11/2021	2.000	2.000			1.000	431	569	-	-	-	-	-	500		500			
3	Vùng sản xuất nông nghiệp VietGap Phước Điền và Phước Tây, xã Đức Hòa	UBND xã Đức Hòa	UBND xã Mộ Đức		2022-2025		428/QĐ-UBND, ngày 10/11/2021	2.000	2.000			1.125	500	625	-	-	-	-	-	625		625			
4	Vùng sản xuất nông nghiệp trước KDC 17	UBND thị trấn Mộ Đức	UBND xã Mộ Đức		2022-2025		449/QĐ-UBND, ngày 12/11/2021	2.190	2.190			1.190	-	1.190	-	-	-	-	-	740		740			
5	KCH tuyến kênh Nhà Vàng	UBND xã Đức Hòa	UBND xã Mộ Đức		2022-2025		424/QĐ-UBND, ngày 10/11/2021	960	960			960	500	460		960	310	400	250	-					
II	UBND xã Long Phụng							8.260	8.260	-	-	5.760	1.000	4.760	-	-	-	-	-	2.160	-	2.160	-		
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							8.260	8.260	-	-	5.760	1.000	4.760	-	-	-	-	-	2.160	-	2.160	-		
1	Đ. xã: BTXM tuyến Bàu Dài - Nghĩa Trang Liệt Sĩ.	UBND xã Đức Nhuận	UBND xã Long Phụng		2022-2025		774/QĐ-UBND, ngày 11/11/2021	2.000	2.000			2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	1.000		1.000			
2	Vùng sản xuất nông nghiệp xã Đức Hiệp	UBND xã Đức Hiệp	UBND xã Long Phụng		2022-2025		17/NQ-HĐND, ngày 12/11/2021	2.100	2.100			1.100	-	1.100	-	-	-	-	-	100		100			
3	Vùng sản xuất nông nghiệp xứ đồng Bò Sóng	UBND xã Đức Nhuận	UBND xã Long Phụng		2022-2025		772/QĐ-UBND, ngày 11/11/2021	2.000	2.000			1.500	1.000	500	-	-	-	-	-	500		500			
4	Vùng sản xuất nông nghiệp Bốn Mẫu và Mẫu Trại	UBND xã Thăng Lợi	UBND xã Long Phụng		2022-2025		551/QĐ-UBND, ngày 27/10/2021	2.160	2.160			1.160	-	1.160	-	-	-	-	-	560		560			

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
III	UBND xã Lân Phong							5.300	5.300	-	-	5.300	1.900	3.400	-	-	-	-	-	2.600	1.331	1.269	-	
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							5.300	5.300	-	-	5.300	1.900	3.400	-	-	-	-	-	2.600	1.331	1.269	-	
1	Nhà văn hóa thôn Thạch Trụ Tây	UBND xã Đức Lân	UBND xã Lân Phong		2022-2025		495/QĐ-UBND, ngày 12/11/2021	900	900			900	900		-	-	-	-	-	600		600		
2	Vùng sản xuất nông nghiệp xã Đức Lân	UBND xã Đức Lân	UBND xã Lân Phong		2022-2025		497/QĐ-UBND, ngày 12/11/2021	1.900	1.900			1.900		1.900	-	-	-	-	-	1.000	431	569		
3	KCH đoạn cuối kênh S22B	UBND xã Đức Phong	UBND xã Lân Phong		2023-2025		760/QĐ-UBND, ngày 11/11/2021	2.500	2.500			2.500	1.000	1.500	-	-	-	-	-	1.000	900	100		
IV	UBND xã Mỏ Cây							2.000	2.000	-	-	1.000	500	500	-	-	-	-	-	500	-	500	-	
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							2.000	2.000	-	-	1.000	500	500	-	-	-	-	-	500	-	500	-	
1	Vùng sản xuất nông nghiệp núi Hoà An, Văn Bản	UBND xã Đức Chánh	UBND xã Mỏ Cây		2022-2025		17/NQ HĐND, ngày 12/11/2021	2.000	2.000			1.000	500	500	-	-	-	-	-	500		500		
V	Hỗ trợ có mục tiêu cho các xã											44.428	2.150	42.278										
C	Đổi ứng thực hiện các chương trình MTQG											53.025	53.025		-	48.031	48.031	-	-	43.378	15.172	28.207		

Ghi chú:
 (*): Chuẩn xác sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh Quyết định đầu tư dự án.
 (**): Giao UBND tỉnh rà soát, giao chủ đầu tư theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Phụ lục 3.6

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (CHUYÊN VỀ CẤP TỈNH, CẤP XÃ)

Đơn vị bàn giao: UBND thị xã Đức Phổ (trước sắp xếp)

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú		
							Quyết định đầu tư	TMDT		Trong đó:	Tổng số (các nguồn vốn)	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số		Trong đó	
									Ngân sách thị xã (*)					Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất thị xã	Vốn khác (tăng thu, TKC...) của thị xã		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất thị xã	Vốn khác (tăng thu, TKC...) của thị xã				
1	2	3	4	5	6	7	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	TỔNG SỐ							2.095.081	1.228.639	246.287	158.273	634.829	164.175	359.052	111.602	523.625	122.081	319.052	82.492	110.938	41.828	40.000	29.110	
A	NHÓM DỰ ÁN HUYỆN LÂM CHỦ ĐẦU TƯ CHUYÊN VỀ TỈNH							2.022.890	1.156.448	246.287	158.273	562.208	116.106	337.092	109.010	469.486	89.902	297.092	82.492	92.722,269	26.204,280	40.000,000	26.517,989	
A1	Dự án được bố trí quyết toán từ năm 2021-2024							959.964	642.273	246.287	158.273	329.530	71.926	213.470	44.134	329.530	71.926	213.470	44.134	-	-	-	-	-
1	Tuyến đường Võ Trung Thành đến giáp đường tránh Đông (Nút 24)	BQL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phổ Minh	2017-2021	2136/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	49.900	10.000			1.652	-	1.652	-	1.652	-	1.652	-					
2	Đập ngăn giữ nước, khơi thông dòng chảy và kê chống sạt lở suối Cầu Gạch	BQL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Xã Phổ Cường thị xã Đức Phổ	2023-2024	4740/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	10.000	10.000			9.633	-	500	9.133	9.633	-	500	9.133					
3	2120.7937535-Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu liên hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt thị xã Đức Phổ	BQL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Xã Phổ Nhôm, xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ	2022-2023	13672/QĐ-UBND ngày 09/12/2021; 1952/QĐ-UBND ngày 20/5/2022; 1131/QĐ-UBND ngày 27/3/2023	14.995	14.995			11.446	-	10.196	1.250	11.446	-	10.196	1.250					
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Phổ Minh - Phổ Văn (đoạn Phổ Văn)	BOL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	phường Phổ Văn	2023	4996/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	6.500	6.500			5.659	-	1.800	3.859	5.659	-	1.800	3.859					
5	Trường Mầm non Phổ Thạnh, Hạng mục: 04 phòng học, hệ thống PCCC và thoát nước ngoài nhà	BOL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phường Phổ Thạnh	2023	5002/QĐ-UBND ngày 28/11/2022; 7314/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	7.000	7.000			6.770	6.770	-	-	6.770	6.770	-	-					
6	Trường Mầm non Phổ Minh, Hạng mục: Xây dựng mới 02 phòng 02 tầng (Giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật)	BOL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Xã Phổ An	2023	5001/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	1.900	1.900			1.816	616	1.200	-	1.816	616	1.200	-					
7	Trường Mầm non Phổ An, Hạng mục: Xây dựng 02 phòng 02 tầng (Giáo dục thể chất, giáo dục nghệ thuật)	BOL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Xã Phổ An	2023	5001/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	1.900	1.900			1.820	1.311	509	-	1.820	1.311	509	-					
8	Trường Tiểu học số 3 Phổ Thạnh, Hạng mục: 06 phòng học bộ môn và nhà hiệu bộ	BOL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phường Phổ Thạnh	2023-2024	4998/QĐ-UBND ngày 25/11/2022; 5239/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	11.500	11.500			10.442	8.442	2.000	-	10.442	8.442	2.000	-					
9	Trường THCS Phổ Nhôm, Hạng mục: Xây dựng mới 04 phòng bộ môn và khu vệ sinh	BOL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	xã Phổ Nhôm	2023	4999/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	5.500	5.500			5.144	1.944	3.200	-	5.144	1.944	3.200	-					
10	Hệ thống điện chiếu sáng các trục đường chính trên địa bàn thị xã	BOL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Các xã, phường: Phổ Thuận, Phổ An, Phổ Cường, Phổ Khánh, Phổ Nhôm, Nguyễn Nghiêm	2024	6915/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	5.971	5.971			5.525	3.583	1.792	150	5.525	3.583	1.792	150					
11	Trường THCS Phổ Thạnh, HM: Xây dựng mới 12 phòng học, hệ thống PCCC	BOL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phường Phổ Thạnh	2022-2023	13677/QĐ-UBND ngày 9/12/2021; 1872/QĐ-UBND ngày 18/5/2022	12.374	12.374			11.601	-	11.601	-	11.601	-	11.601	-	-	-			
12	Đường Huỳnh Thúc Kháng	BOL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	phường Phổ Minh, Phổ Hoà	2022-2023	13592/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	36.325	16.325			6.506	-	6.506	-	6.506	-	6.506	-	-	-			
13	Trường Mầm non Phổ Thuận, HM: Nhà hiệu bộ, 02 phòng và sân vườn	BOL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	xã Phổ Thuận	2022	13693/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	5.712	5.712			4.464	-	-	4.464	4.464	-	-	4.464					
14	Trường THCS Nguyễn Nghiêm, HM: Xây dựng mới 04 phòng học bộ môn và nhà vệ sinh	BOL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phường Nguyễn Nghiêm	2022-2023	13692/QĐ-UBND ngày 10/12/2021; 1871/QĐ-UBND ngày 18/5/2022	6.000	6.000			5.755	-	745	5.010	5.755	-	745	5.010					
15	Công trình Hồ chứa nước Cây Xoài	BOL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ			Phổ Thạnh	2011-2021	914/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	60.006	12.001	3.575	3.575	6.018	-	3.000	3.018	6.018	-	3.000	3.018					

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó: Ngân sách thị xã (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất thị xã	Vốn khác (tăng thu, TKC...) của thị xã		Vốn tính phân cấp	Vốn đất thị xã	Vốn khác (tăng thu, TKC...) của thị xã		Vốn tính phân cấp	Vốn đất thị xã		Vốn khác (tăng thu, TKC...) của thị xã
1	2	3	4	5	6	7	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
16	Đường Đức Phổ - Phố Khánh	BQL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	phường Phố Minh, Phố Vinh	2021-2022	602/QĐ-UBND ngày 09/02/2021	7.900	7.900	-		6.411	3.000	-	3.411	6.411	3.000	-	3.411					
17	Công trình Cầu Đập Mỏ Côi và đường dẫn	BQL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phố Nhôm	2020-2021	Quyết định số 4264/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	21.634		8.600	8.600	7.449	-	6.717	732	7.449	-	6.717	732					
18	Tuyến đường QL1 - Bến Bè	BQL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	phường Nguyễn Nghiêm	2020-2021	877/QĐ-UBND ngày 12/3/2021	12.607	12.607	-		11.805	4.485	-	7.320	11.805	4.485	-	7.320					
19	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư phía Bắc đường Ngô Quyền	BQL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phường Phố Minh		424/QĐ-UBND ngày 02/2/2024	855	855	-		100	-	-	100	100	-	-	100					
20	Trường Mầm non Phố Nhôm; Hạng mục: sân vườn	BQL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	xã Phố Nhôm	17/3/2022 10/6/2022	13670/QĐ-UBND ngày 9/12/2021	1.144	1.144	-		1.070	1.070	-	-	1.070	1.070	-	-	-	-			
21	Trường Mầm non Phố Vàm; HM: 04 phòng, nhà hiệu bộ, nhà bếp, sân vườn	BQL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phường Phố Vàm	2022	13694/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	9.087	9.087	-		7.912	7.912	-	-	7.912	7.912	-	-	-	-			
22	Trường TH Phố Vinh; HM: Xây dựng mới 04 phòng học bộ môn	BQL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phường Phố Vinh	2022	13676/QĐ-UBND ngày 9/12/2021	3.200	3.200	-		2.621	2.621	-	-	2.621	2.621	-	-	-	-			
23	Đầu tư khẩn cấp công trình kê chống sạt lở bờ tả sông thoa, đoạn qua phường Phố Quang, thị xã Đức Phổ	BQL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phố Quang	2020-2021	Quyết định số 1857/QĐ-UBND ngày 30/6/2020	14.500	14.500	13.000	13.000	371	371	-	-	371	371	-	-	-	-			
24	Trường TH Phố Nhôm; HM: 04 phòng học, 02 phòng bộ môn và sân vườn	BQL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Xã Phố Nhôm	03/3/2022 29/9/2022	13695/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	4.559	4.559	-		4.002	-	4.002	-	4.002	-	4.002	-	-	-			
25	Trường TH Nguyễn Nghiêm; HM: XD 06 PH-02 tầng, nhà vệ sinh, hệ thống PCCC	BQL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phường Nguyễn Nghiêm	1/7/2022 12/3/2023	13675/QĐ-UBND ngày 9/12/2021 ; 1873/QĐ-UBND ngày 18/5/2022	7.000	7.000	-		6.761	-	6.761	-	6.761	-	6.761	-	-	-			
26	Xây dựng 12 phòng học của Trung tâm GDNN-GDTX	BQL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phường Nguyễn Nghiêm	06/7/2022 25/5/2023	13691/QĐ-UBND ngày 10/12/2021; 1870/QĐ-UBND ngày 18/05/2022	12.514	12.514	-		11.714	-	11.714	-	11.714	-	11.714	-	-	-			
27	Kênh thoát nước chống ngập ứng Đồng Lau	BQL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	xã Phố Khánh	14/3/2022 15/7/2023	13688/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	8.000	8.000	-		5.945	-	5.945	-	5.945	-	5.945	-	-	-			
28	Đầu tư xây dựng hạ tầng khu xử lý liên hợp chất thải rắn thị xã Đức Phổ; Hạng mục: Đường dẫn đường Đức Phổ - Km 7(QL24)giai đoạn 2	BQL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phố Nhôm	2020-2021	3410/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	14.995	14.995	2.000	2.000	12.669	5.000	7.669	-	12.669	5.000	7.669	-	-	-			
29	Cầu Bến Bè	BQL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phố Nhôm	2020-2021	3448/QĐ-UBND ngày 26/11/2020	17.463	17.463	3.000	3.000	12.826	-	12.826	-	12.826	-	12.826	-	-	-			
30	Nâng cấp, mở rộng tuyến Đường Đức Phổ -Phố Khánh (DH.47) (các đoạn còn lại)	BQL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	phường Phố Vinh, xã Phố Khánh	30/6/2022 - 27/3/2023	13671/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	10.857	10.857	-		10.472	-	10.472	-	10.472	-	10.472	-	-	-			
31	Cầu Đập Giăng	BQL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	phường Phố Minh	18/03/2022 - 28/11/2022	13669/QĐ-UBND ngày 09/12/2021; 4826/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	8.959	8.959	-		6.365	-	6.365	-	6.365	-	6.365	-	-	-			
32	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư đường Phạm Hữu Nhật	BQL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phường Phố Minh, thị xã Đức Phổ	2022-2026	424/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	475	475	-		469	-	469	-	469	-	469	-	-	-			
33	Khu tái định cư Đồng Cây Cao	BQL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phố Thuận	2015-2017	Quyết định số 6740/QĐ-UBND ngày 24/9/2014	8.940	8.940	-		5.246	-	5.246	-	5.246	-	5.246	-	-	-			

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó: Ngân sách thị xã (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất thị xã	Vốn khác (tăng thu, TKC...) của thị xã		Vốn tính phân cấp	Vốn đất thị xã	Vốn khác (tăng thu, TKC...) của thị xã		Vốn tính phân cấp	Vốn đất thị xã		Vốn khác (tăng thu, TKC...) của thị xã
1	2	3	4	5	6	7	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
34	Tuyến đường Võ Thị Sáu	BQL DTXD và PTQD thị xã Đức Phổ		C	Phố Minh	2020-2021	4110/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	10.000	10.000	3.601	3.601	6.648	-	6.648	-	6.648	-	6.648	-					
35	Cầu Sộp và đường dẫn	BQL DTXD và PTQD thị xã Đức Phổ		C	xã Phố Phong	01/05/2022 - 06/7/2023	13590/QĐ-UBND ngày 03/12/2021; 4827/QĐ-UBND ngày 21/11/2022	10.000	10.000	-		1.287	-	1.287	-	1.287	-	1.287	-					
36	Hệ thống thoát nước trung tâm đô thị Đức Phổ	BQL DTXD và PTQD thị xã Đức Phổ		C	Nguyễn Nghiêm	2019-2021	Quyết định số 2939/QĐ-UBND ngày 07/8/2019	20.000	20.000	12.236	12.236	5.581	3.530	2.051	-	5.581	3.530	2.051	-					
37	Cải tạo, nâng cấp khu tường niệm liệt sĩ Đức Phổ	BQL DTXD và PTQD thị xã Đức Phổ		C	Phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ	19/9/2022- 18/3/2023	2144/QĐ-UBND ngày 06/6/2022	11.000	11.000	-		10.794	-	10.794	-	10.794	-	10.794	-					
38	Cải tạo, mở rộng hệ thống chiếu sáng trên địa bàn TX Đức Phổ	Phòng quản lý đô thị		C	Trên địa bàn thị xã	2022-2023	13687/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	14.950	14.950	-		13.806	-	13.806	-	13.806	-	13.806	-					
39	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Trung tâm đô thị Phố Vinh (phần khu 2)	Phòng quản lý đô thị		C	Phố Vinh	2022-2023	Quyết định số 12765/QĐ-UBND ngày 20/10/2021	4.884		-		3.417	-	3.417	-	3.417	-	3.417	-					
40	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang tập trung của thị xã tại xã Phố Phong	Phòng quản lý đô thị		C	Phố Phong	2022-2023	Quyết định số 12913/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	1.395	1.395	-		1.184	-	1.184	-	1.184	-	1.184	-	-				
41	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang tập trung của thị xã tại xã Phố Cường	Phòng quản lý đô thị		C	Phố Cường	2022-2023	Quyết định số 12911/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	1.750	1.750	-		1.514	-	1.514	-	1.514	-	1.514	-	-				
42	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang tập trung của thị xã tại xã Phố Khánh	Phòng quản lý đô thị		C	Phố Khánh	2022-2023	12912/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	1.775	1.775	-		1.535	-	1.535	-	1.535	-	1.535	-	-				
43	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Nghĩa trang tập trung của thị xã tại xã Phố Châu	Phòng quản lý đô thị		C	Phố Châu	2022-2023	Quyết định số 12915/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	1.380	1.380	-		1.170	-	1.170	-	1.170	-	1.170	-	-				
44	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu liên hợp xử lý chất thải rắn thị xã Đức Phổ	Phòng quản lý đô thị		C	Phố Nhơn	2022-2023	Quyết định số 12747/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	1.259		-		1.087	-	1.087	-	1.087	-	1.087	-	-				
45	Đường Trung tâm thị trấn Đức Phổ	Phòng quản lý đô thị		C	thị trấn	2005-2019	Quyết định số 2544/QĐ-UBND ngày 08/10/2004	8.928	8.928	-		-	-	-	-	-	-	-	-					
46	Tuyến đường DH.417(Phố Ninh - Ba Khảm)	Phòng quản lý đô thị		C	Phố Ninh	2019-2021	Quyết định số 1917/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	35.000	35.000	-		-	-	-	-	-	-	-	-					
47	Hệ thống thoát nước trung tâm Thị Trấn Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ (này là UBND thị xã Đức Phổ)		C	phường Nguyễn Nghiêm	2018-2020	2035/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	41.998		23.200		-	-	-	-	-	-	-	-					
48	Tuyến đường Quốc lộ 1A - Bến Bè (DH43)	BQL DTXD và PTQD thị xã Đức Phổ		C	Phố Ninh, Phố Nhơn	2020-2021	Quyết định số 4119/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	12.000	12.000	-		6.165	-	2.437	3.728	6.165	-	2.437	3.728					
49	Khắc phục khẩn cấp hư hỏng các công trình do cơn bão số 9, số 10 gây ra trên địa bàn thị xã năm 2020	Phòng kinh tế thị xã Đức Phổ		C	Trên địa bàn thị xã	2020-2021	3625/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	9.800	9.800	1.686	1.686	4.352	2.820	-	1.532	4.352	2.820	-	1.532					
50	Trong cây xanh cảnh quan tại Núi Giang	Phòng kinh tế thị xã Đức Phổ		C	Nguyễn Nghiêm, Phố Minh	2016-2021	Quyết định số 5773/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	15.630	15.630	14.569	14.569	427	-	-	427	427	-	-	427					
51	Trường mầm non Phố Châu (04 phòng học)	BQL DTXD và PTQD thị xã Đức Phổ		C	Phố Châu	2020-2021	Quyết định số 3339/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	5.266		1.600	1.600	712	712	-	-	712	712	-	-					
52	Trường MN Nguyễn Nghiêm; HM: 06 phòng học, nhà bếp, sân vườn	BQL DTXD và PTQD thị xã Đức Phổ		C	Phường Nguyễn Nghiêm	22/3/2021 20/9/2021	444/QĐ-UBND ngày 27/01/2021	6.000	6.000	-		2.672	2.672	-	-	2.672	2.672	-	-					
53	Trường MN Phố Châu; HM: Nhà hiệu bộ, nhà ăn, tường rào và sân vườn	BQL DTXD và PTQD thị xã Đức Phổ		C	Xã Phố Châu	23/4/2021 14/3/2022	- 533/QĐ-UBND ngày 27/01/2021 - Quyết định số 13919/QĐ-UBND ngày 27/01/2021	6.000	6.000	-		2.570	2.570	-	-	2.570	2.570	-	-					
54	Trường MN Phố Nhơn; HM: 06 phòng học, nhà hiệu bộ, sân nền	BQL DTXD và PTQD thị xã Đức Phổ		C	xã Phố Nhơn	18/6/2021 3/6/2022	1156/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	13.138	13.138	-		4.944	4.944	-	-	4.944	4.944	-	-					

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó: Ngân sách thị xã (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất thị xã	Vốn khác (tăng thu, TKC...) của thị xã		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất thị xã	Vốn khác (tăng thu, TKC...) của thị xã		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất thị xã		Vốn khác (tăng thu, TKC...) của thị xã
1	2	3	4	5	6	7	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
55	Đầu tư khẩn cấp để chống sạt lở bờ Nam sông Trà Cầu	BQL DTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phổ Minh	2020	6335/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Chủ tịch UBND huyện Đức Phổ	9.500	9.500	-	-	310	310	-	-	310	310	-	-					
56	Khắc phục khẩn cấp để chống sạt lở bờ suối Biện Nhĩ xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ	BQL DTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	xã Phổ Phong	17/12/2021 24/11/2022	13086/QĐ-UBND ngày 08/11/2021 của Chủ tịch UBND thị xã Đức Phổ	12.000	12.000 Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
57	Đường Phổ Thuận - Phổ Nhơn (Giai đoạn 2)	BQL DTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phổ Thuận	2020-2021	4122/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	9.634	9.634	3.900	3.900	3.633	827	2.806	-	3.633	827	2.806	-					
58	Cầu Nguyễn Văn Giá và đường dẫn	BQL DTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phổ Cường	2020-2021	4111/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	5.000	5.000	2.000	2.000	2.237	2.237	-	-	2.237	2.237	-	-					
59	Khắc phục khẩn cấp để chống sạt lở đê ngăn mặn đầm Bầu Nủ thôn Châu Mè, xã Phổ Châu, thị xã Đức Phổ	BQL DTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	xã Phổ Châu	08/3/2022 26/7/2022	339/QĐ-UBND ngày 15/02/2022	5.000	5.000 Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
60	Khắc phục khẩn cấp để chống sạt lở đê Phổ Minh, thị xã Đức Phổ	BQL DTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	phường Phổ Minh	04/3/2022 24/12/2022	338/QĐ-UBND ngày 15/02/2022	14.980	14.980 Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
61	QH phân khu tỷ lệ 1/2000 TTĐT Phổ Hòa huyện Đức Phổ	Phòng quản lý đô thị		C	Phổ Hòa	2020-2021	956/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	3.788	3.788	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
62	QH phân khu tỷ lệ 1/2000 TTĐT phía Bắc TT Đức Phổ	Phòng quản lý đô thị		C	thị trấn	2020-2021	955/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	4.398	4.398	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
63	QH phân khu tỷ lệ 1/2000 TT TT Đức Phổ (điều chỉnh)	Phòng quản lý đô thị		C	thị trấn	2020-2021	962/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	3.360	3.360	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
64	Khởi công, cải tạo dòng chảy sông Cầu Bầu huyện Đức Phổ (GD 1)	BQL DTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phổ Hòa	2019-2021	2940/QĐ-UBND ngày 07/8/2019	14.995	14.995	12.000	12.000	2.853	-	2.853	-	2.853	-	2.853	-	-				
65	Khu tái định cư Gò Cò Trong	BQL DTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phổ Thuận	2015-2017	Quyết định số 6742/QĐ-UBND ngày 24/9/2014	3.873	3.873	-	-	3.496	-	3.496	-	3.496	-	3.496	-	-				
66	Khu tái định cư Lô 2	BQL DTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phổ Văn	2015-2017	Quyết định số 6739/QĐ-UBND ngày 24/9/2014	6.571	6.571	-	-	4.614	-	4.614	-	4.614	-	4.614	-	-				
67	Khu tái định cư Rộc Khai	BQL DTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phổ Văn	2015-2017	Quyết định số 6738/QĐ-UBND ngày 24/9/2014	4.037	4.037	-	-	3.509	-	3.509	-	3.509	-	3.509	-	-				
68	Khu tái định cư Xóm 14 (phía Nam)	BQL DTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phổ Thuận	2015-2017	Quyết định số 6743/QĐ-UBND ngày 24/9/2014	2.617	2.617	-	-	2.887	-	2.887	-	2.887	-	2.887	-	-				
69	Khu tái định cư Xóm 14 (phía Bắc)	BQL DTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phổ Thuận	2015-2017	Quyết định số 6741/QĐ-UBND ngày 24/9/2014	3.068	3.068	-	-	87	-	87	-	87	-	87	-	-				
70	Khu tái định cư Đồng Nả	BQL DTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phổ Thuận	2015-2017	Quyết định số 6744/QĐ-UBND ngày 24/9/2014	11.828	11.828	-	-	5.462	-	5.462	-	5.462	-	5.462	-	-				
71	Đường Trà Cầu - Km7 (QL24) (Giai đoạn 2)	BQL DTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phổ Văn, Phổ Thuận	2020-2021	Quyết định số 4215/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	14.997	14.997	2.000	2.000	12.796	-	12.796	-	12.796	-	12.796	-	-				
72	Trường Mầm non Phổ Thuận (Điểm trường thôn Mỹ Thuận)	BQL DTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phổ Thuận	2019-2020	Quyết định số 3705/QĐ-UBND ngày 03/10/2019	4.469	4.469	3.335	3.335	989	989	-	-	989	989	-	-					
73	Trường Mầm non Phổ Quang (Điểm trường thôn Hải Tân)	BQL DTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	Phổ Quang	2019-2020	Quyết định số 3704/QĐ-UBND ngày 03/10/2019	3.906	3.906	2.906	2.906	853	853	-	-	853	853	-	-					
74	Quốc lộ 1A - Đai truyền thanh	BQL DTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	thị trấn	2009-2019	Quyết định số 1589/QĐ-UBND ngày 26/9/2008	16.762	9.977	9.872	9.872	105	105	-	-	105	105	-	-					
75	Đường QL1A - Phổ Vinh	BQL DTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ		C	phường Phổ Vinh	2011 - 2020	2193/QĐ -UBND ngày 14/12/2009	81.000		76.158	11.344	233	233	-	-	233	233	-	-					

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó: Ngân sách thị xã (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất thị xã	Vốn khác (tăng thu, TKC...) của thị xã		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất thị xã	Vốn khác (tăng thu, TKC...) của thị xã		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất thị xã		Vốn khác (tăng thu, TKC...) của thị xã
1	2	3	4	5	6	7	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
76	Cầu Hải Tân và đường dẫn	BQL ĐTXD và PTQD thị xã Đức Phổ		C	Phố Quang	2019-2020	4213/QĐ-UBND ngày 25.10.2018	36.000	36.000	32.400	32.400	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-					
77	Hệ thống điện chiếu sáng tuyến đường tỉnh lộ ĐT.627B đoạn Phố An - Phố Quang	BOL ĐTXD và PTQD thị xã Đức Phổ		C	Phố An, Phố Quang	2020-2021	4210/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	5.776	5.776	3.000	3.000	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-					
78	Kê chống sạt lở Sông Lô Bô	BOL ĐTXD và PTQD thị xã Đức Phổ		C	phường Phố Hòa	05/4/2021 04/11/2021	571/QĐ-UBND ngày 16/3/2021	14.980		-		-	-	-	-	-	-	-	-					
79	Đường Đức Phổ - Phố Khánh (GD2)	BOL ĐTXD và PTQD thị xã Đức Phổ		C	Phố Khánh Phố Vĩnh	2020-2021	Quyết định số 4121/QĐ-UBND ngày 10/10/2020	14.995	14.995	6.000	6.000	3.000	-	3.000	-	3.000	-	3.000	-					
80	QH phân khu tỷ lệ 1/2000 TTĐT Phố văn huyện Đức Phổ	Phòng quản lý đô thị		C	Phố Văn	2020-2021	957/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	3.788	3.788	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
81	QH phân khu tỷ lệ 1/2000 TTĐT phía Đông TT Đức Phổ	Phòng quản lý đô thị		C	Thị trấn	2020-2021	954/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	3.394	3.394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
82	QH phân khu tỷ lệ 1/2000 TTĐT Phố Quang, huyện Đức Phổ	Phòng quản lý đô thị		C	Phố Quang	2020-2021	953/QĐ-UBND ngày 06/12/2019	3.742	3.742	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
83	Sân lắp mặt bằng để Giáo xứ Bàu Góc xây dựng	BOL ĐTXD và PTQD thị xã Đức Phổ		C	Phố Văn	2019-2020	4285/QĐ-UBND ngày 31.10.2018	3.152	3.152	2.849	2.849	88	-	88	-	88	-	88	-					
84	Di dời đường điện 22kv khu tái định cư Gò Cỏ Trong	BOL ĐTXD và PTQD thị xã Đức Phổ		C	Phố Thuận	2015-2017	2185/QĐ-UBND ngày 28/6/2018	428	428	-	-	398	-	398	-	398	-	398	-					
85	Đường Chu Văn An, huyện Đức Phổ	BOL ĐTXD và PTQD thị xã Đức Phổ		C	Nguyễn Nghiêm	2019-2022	Quyết định số 4113/QĐ-UBND ngày 19/10/2019	5.500	5.500	2.800	2.800	1.656	-	1.656	-	1.656	-	1.656	-					
A2	Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch							37.700	34.105	-	-	21.444	1.500	8.397	11.547	12.322	1.300	4.631	6.392	9.122	200	3.766	5.155	
I	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh							28.983	25.388	-	-	14.123	200	4.190	9.732	5.001	-	424	4.577	9.122	200	3.766	5.155	
-	Dự án quyết toán							28.983	25.388	-	-	14.123	200	4.190	9.732	5.001	-	424	4.577	9.122	200	3.766	5.155	
1	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Trung tâm hành chính tập trung mới thị xã Đức Phổ	Phòng quản lý đô thị	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		Phố Hoà	2024-2025	Quyết định số 8045/QĐ-UBND ngày 25/12/2023	624,8				532,7	-	347,7	185,0	347,7	-	347,7	-	185,0		-	185,0	
2	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư phía Tây đường Phạm Văn Đồng	BOL ĐTXD và PTQD thị xã Đức Phổ	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Phố Hòa	2024-2025	Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	614,6	614,6			599,5	200,4	299,1	100,0	176,1	-	76,1	100,0	423,4	200,4	223,0		
3	Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045	Phòng quản lý đô thị	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		Trên địa bàn thị xã	2023	1224/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	9.900,0	6.930,0			4.871,0	-	271,0	4.600,0	3.100,0	-	-	3.100,0	1.771,0		271,0	1.500,0	
4	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Trung tâm đô thị phía Bắc đô thị Đức Phổ (Phố Văn- Phố Thuận- Phố An - Phố Quang)	Phòng quản lý đô thị	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		các xã, phường: Phố An, Phố Văn, Phố Thuận, Phố Quang	2023-2025	1130/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	12.745,8	12.745,8			5.182,3	-	2.672,3	2.510,0	1.000,0	-	-	1.000,0	4.182,3		2.672,3	1.510,0	
5	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Trung tâm đô thị Phố Thạnh	Phòng quản lý đô thị	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		phường Phố Thạnh	2023-2025	2814/QĐ-UBND ngày 26/7/2024	5.097,9	5.097,9			2.937,3	-	600,0	2.337,3	377,3	-	-	377,3	2.560,0		600,0	1.960,0	
II	Sở Nông nghiệp và Môi trường							8.717	8.717	-	-	7.321	1.300	4.207	1.814	7.321	1.300	4.207	1.814	-	-	-	-	-
-	Dự án quyết toán							8.717	8.717	-	-	7.321	1.300	4.207	1.814	7.321	1.300	4.207	1.814	-	-	-	-	-
1	Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 TX Đức Phổ	Phòng tài nguyên và môi trường thị xã Đức Phổ	Sở Nông nghiệp và Môi trường	C	Trên địa bàn thị xã	2021-2022	Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 19/3/2021	3.138,0	3.138,0	-	-	3.053,0	1.300,0	1.753,0	-	3.053,0	1.300,0	1.753,0	-					
2	Lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Đức Phổ	Phòng tài nguyên và môi trường thị xã Đức Phổ	Sở Nông nghiệp và Môi trường	C	TX Đức Phổ	2023-2025	Quyết định số 6374/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	5.579,0	5.579,0			4.268,3	-	2.454,1	1.814,2	4.268,3	-	2.454,1	1.814,2					
A3	Dự án chuyển về các Sở, ban, ngành tỉnh							1.025.226	480.070	-	-	211.234	42.679	115.224	53.330	127.634	16.676	78.991	31.967	83.601	26.004	36.234	21.363	
I	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh							938.726	393.570	-	-	179.185	42.679	83.175	53.330	113.760	16.676	65.117	31.967	65.424	26.004	18.057	21.363	
-	Dự án quyết toán							132.570	132.570	-	-	41.838	14.927	2.288	24.622	26.375	3.920	2.288	20.167	15.462	11.007	-	4.455	

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú		
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó: Ngân sách thị xã (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				
													Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất thị xã	Vốn khác (tăng thu, TKC...) của thị xã		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất thị xã	Vốn khác (tăng thu, TKC...) của thị xã		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất thị xã		Vốn khác (tăng thu, TKC...) của thị xã	
1	2	3	4	5	6	7	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
1	Đầu tư các nghĩa trang nhân dân trên địa bàn thị xã	BQL DA ĐTXD và PTQD	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	xã Phổ Cường và xã Phổ Khánh	16/2/2023 30/5/2024	4997/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	14.990,0	14.990,0			12.621,0		-	-	12.621,0	10.111,0	-	-	10.111,0	2.510,0			2.510,0	
2	Nâng cấp, sửa chữa Hội trường Trung tâm văn hóa thị xã Đức Phổ	Ban QLDA ĐTXD và PTQD	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Phường Nguyễn Nghiêm	13/3/2024 9/10/2024	-7054/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 - 3186/QĐ-UBND ngày 26/8/2024	5.243,0	5.243,0			5.054,0	5.054,0		-	-	3.920,0	3.920,0	-	-	1.134,0	1.134,0			
3	Hồ chứa nước Bàu Đen	Ban QLDA ĐTXD và PTQD	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Phổ Cường, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	29/12/2021 15/8/2024	2267/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	75.000,0	75.000,0			1.851,8	923,8		-	928,0	-	-	-	-	1.851,8	923,8			928,0
4	Trường Tiểu học Phổ Khánh; Hạng mục: Nhà hiệu bộ, nhà đa năng và Hệ thống PCCC ngoài nhà	BQL ĐTXD và PTQD thị xã Đức Phổ	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	xã Phổ Khánh	2024-2025	720/QĐ-UBND ngày 5/3/2024	11.000,0	11.000,0			9.074,5	1.874,5	2.000,0	5.200,0	7.200,0	-	2.000,0	5.200,0	1.874,5	1.874,5				
5	Trường Tiểu học số 2 Phổ Thạnh; Hạng mục: 04 phòng bộ môn và nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh	BQL ĐTXD và PTQD thị xã Đức Phổ	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Phường Phổ Thạnh	2025	4668/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	8.546,9	8.546,9			7.542,2	7.075,0	-	467,2	467,2	-	-	467,2	7.075,0	7.075,0	-	-		
6	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường Núi Bàu - Liệt Sơn	BQL ĐTXD và PTQD thị xã Đức Phổ	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	phường Phổ Hoà	2024 -2025	Số 6917/QĐ-UBND ngày 21/11/2023 của	7.000,0	7.000,0	-		5.379,3		-	-	5.379,3	4.389,1	-	-	4.389,1	990,2			990,2	
7	Tuyến đường từ nhà ông Lương đi Khu thương mại huyện Đức Phổ	BQL ĐTXD và PTQD thị xã Đức Phổ	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	thị trấn		Quyết định số 5199/QĐ-UBND ngày 29/10/2012	10.790,0	10.790,0			314,8		-	287,8	27,0	287,8	-	-	287,8	27,0			27,0	
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							806.156	261.000		-	137.347	27.752	80.887	28.708	87.385	12.756	62.830	11.800	49.962	14.997	18.057	16.908		
8	Đường Huỳnh Công Thiệu nối dài	BQL ĐTXD và PTQD thị xã Đức Phổ	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Phường Phổ Minh, phường Phổ Ninh		13591/QĐ-UBND ngày 03/12/2021; 2715/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	100.000,0	50.000,0			42.135	5.000	30.135	7.000	21.332,6	-	21.332,6	-	20.802,8	5.000,0	8.802,8	7.000,0		
9	Chỉnh trang các tuyến đường Trần Hưng Đạo, Ngô Quyền, thị xã Đức Phổ	BQL ĐTXD và PTQD thị xã Đức Phổ	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Phường Nguyễn Nghiêm	2023-2025	Quyết định 5568/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	75.000,0	75.000,0			66.507	22.752	41.655	2.100	53.510,4	12.755,6	40.654,8	100,0	12.996,6	9.996,6	1.000,0	2.000,0		
10	Tuyến đường QL1A-Mỹ Á - KCN Phổ Phong (GD1)	BQL ĐTXD và PTQD thị xã Đức Phổ	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Phường Nguyễn Nghiêm	2011-2025	888/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	45.156,0				6.031	-	2.031	4.000	-	-	-	-	6.031,0		2.031,0	4.000,0		
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Mỹ Trang - Phổ Khánh	BQL ĐTXD và PTQD thị xã Đức Phổ	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	xã Phổ Cường, xã Phổ Khánh	2022-2024	4995/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	21.000,0	21.000,0			10.974		-	7.066	3.908	842,4	-	842,4	-	10.131,5		6.223,7	3.907,8	
12	Cầu Thanh Đức	BQL ĐTXD và PTQD thị xã Đức Phổ	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	Phường Phổ Thạnh	2023-2027	Quyết định số2418/QĐ-UBND ngày 29/05/2023	265.000,0	15.000,0			-	-	-	-	-	-	-	-	-					
13	Kê chống sạt lở bờ sông Trà Cầu	BQL ĐTXD và PTQD thị xã Đức Phổ	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	phường Phổ Ninh, phường Phổ Minh	2022-2024	13593/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	50.000,0				-	-	-	-	-	-	-	-						
14	Hệ thống thoát nước khu vực đô thị (từ cầu Bàu đến sông Ró)	BQL ĐTXD và PTQD thị xã Đức Phổ	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	Phường Nguyễn Nghiêm, phường Phổ Minh, phường Phổ Hoà, thị xã Đức Phổ	2022-2025	2973/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	170.000,0	20.000,0			-	-	-	-	-	-	-	-						
15	Khắc phục các điểm sạt lở bờ sông Trà Cầu đoạn qua phường Phổ Minh, thị xã Đức Phổ	BQL ĐTXD và PTQD thị xã Đức Phổ	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	phường Phổ Minh		1409/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	80.000,0	80.000,0			11.700	-	-	11.700	11.700,0	-	-	11.700,0	-					
II	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh							86.500	86.500	-	-	32.049	-	32.049	-	13.873	-	13.873	-	18.176	-	18.176	-		
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							86.500	86.500	-	-	32.049	-	32.049	-	13.873	-	13.873	-	18.176	-	18.176	-		

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư sau điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024			Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú				
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó: Ngân sách thị xã (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất thị xã	Vốn khác (tăng thu, TKC...) của thị xã		Vốn tính phân cấp	Vốn đất thị xã	Vốn khác (tăng thu, TKC...) của thị xã		Vốn tính phân cấp		Vốn đất thị xã	Vốn khác (tăng thu, TKC...) của thị xã		
1	2	3	4	5	6	7	9	10	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28		
1	Khu dân cư phía Nam đường Lê Thánh Tôn	BOL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	Nguyễn Nghiễm	2023-2025	2073/QĐ-UBND ngày 05/5/2023	42.600,0	42.600,0			16.567,3	-	16.567,3	-	8.167,3	-	8.167,3	-	8.400,0		8.400,0				
2	Khu dân cư dọc 2 bên đường bê tông An Lợi – Phước Hạ xã Phổ Nhôm	BOL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	Phổ Nhôm	2022-2025	13674/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	5.500,0	5.500,0	-		784,8	-	784,8	-	784,8	-	784,8	-							
3	Khu dân cư Hùng Nghĩa xã Phổ Phong	BOL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	Phổ Phong	2022-2025	Quyết định số 13673/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	3.400,0	3.400,0	-		521,0	-	521,0	-	521,0	-	521,0	-							
4	Khu dân cư đường Phạm Hữu Nhật	BOL ĐTXD và PTQĐ thị xã Đức Phổ	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	Nguyễn Nghiễm	2023-2025	2344/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	35.000,0	35.000,0			14.176,4	-	14.176,4	-	4.400,1	-	4.400,1	-	9.776,3		9.776,3				
B NHÓM DỰ ÁN XÃ (CỦ) LÀM CHỦ ĐẦU TƯ CHUYÊN VẾ XÃ								72.191	72.191	-	-	21.960	-	21.960	-	21.960	-	21.960	-	-	-	-	-	-	HTMT	
I UBND Phường Đức Phổ								23.777	23.777	-	-	4.871	-	4.871	-	4.871	-	4.871	-	4.871	-	-	-	-	-	-
- Bố trí trả nợ quyết toán								23.777	23.777	-	-	4.871	-	4.871	-	4.871	-	4.871	-	4.871	-	-	-	-	-	-
1	Đoạn đường Phạm Văn Đồng giáp tuyến đường Trần Hưng Đạo	UBND phường Nguyễn Nghiễm	UBND phường Đức Phổ	C	thị trấn	2017 - 2025	4699/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	14.777	14.777	-	-	721	-	721	-	721	-	721	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đập Giảng	UBND Phường Đức Phổ	UBND phường Đức Phổ	C	Phổ Minh	2022-2023		2.500	2.500	-		2.227	-	2.227	-	2.227	-	2.227	-	-	-	-	-	-	-	
3	Hệ thống thoát nước tuyến đường Đỗ Quang Thắng và Huỳnh Công Thiệu	UBND phường Nguyễn Nghiễm	UBND phường Đức Phổ	C	Nguyễn Nghiễm	2020	4205/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của Chủ tịch UBND huyện Đức Phổ	6.500	6.500	-		1.923	-	1.923	-	1.923	-	1.923	-	-	-	-	-	-	-	
II UBND Phường Trà Cầu								19.787	19.787	-	-	5.360	-	5.360	-	5.360	-	5.360	-	-	-	-	-	-	-	
- Bố trí trả nợ quyết toán								19.787	19.787	-	-	5.360	-	5.360	-	5.360	-	5.360	-	-	-	-	-	-	-	
1	KDC Bao Điền xã Phổ An	UBND xã Phổ An	UBND phường Trà Cầu	C	Phổ An	2018-2020	4700/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của Chủ tịch UBND huyện Đức Phổ	14.800	14.800	-		837	-	837	-	837	-	837	-	-	-	-	-	-	-	
2	Khu dân cư vùng 1 thôn Hải Tân xã Phổ Quang (nay phường Phổ Quang; Hàng mục san nền cấm cọc phân lô đất ô)	UBND phường Phổ Quang	UBND phường Trà Cầu	C	Phổ Quang	2011-2020	4388/QĐ-UBND ngày 01/7/2011 của Chủ tịch UBND huyện Đức Phổ	4.987	4.987	-		4.523	-	4.523	-	4.523	-	4.523	-	-	-	-	-	-	-	
III UBND xã Nguyễn Nghiễm								4.000	4.000	-	-	3.925	-	3.925	-	3.925	-	3.925	-	-	-	-	-	-	-	
- Bố trí trả nợ quyết toán								4.000	4.000	-	-	3.925	-	3.925	-	3.925	-	3.925	-	-	-	-	-	-	-	
1	Cầu Suối Đục	UBND xã Phổ Nhôm	UBND xã Nguyễn Nghiễm	C	Phổ Nhôm	2022-2023	13690/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	4.000	4.000	-		3.925	-	3.925	-	3.925	-	3.925	-	-	-	-	-	-	-	
IV UBND xã Khánh Cường								24.627	24.627	-	-	7.804	-	7.804	-	7.804	-	7.804	-	7.804	-	-	-	-	-	-
- Bố trí trả nợ quyết toán								24.627	24.627	-	-	7.804	-	7.804	-	7.804	-	7.804	-	7.804	-	-	-	-	-	-
1	KDC Gò Cát Dừa	UBND xã Phổ Cường	UBND xã Khánh Cường	C	Phổ Cường	2017-2019	Quyết định số 2891/QĐ-UBND ngày 06/8/2013	14.772	14.772	-		3.434	-	3.434	-	3.434	-	3.434	-	-	-	-	-	-	-	
2	KDC Gò Cát ông Triều	UBND xã Phổ Cường	UBND xã Khánh Cường	C	Phổ Cường	2017-2019	Quyết định số 2890/QĐ-UBND ngày 06/8/2013	9.855	9.855	-		4.370	-	4.370	-	4.370	-	4.370	-	-	-	-	-	-	-	
C Đối ứng trả nợ các dự án thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới đã quyết toán hoàn thành												50.661	48.069	-	2.592	32.179	32.179	-	-	18.215,731	15.623,720		2.592,011	Giao chi tiết tại Quyết định riêng của các CTMTQG		

Ghi chú:
(*): Chuẩn xác sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh Quyết định đầu tư dự án.
(**): Giao UBND tỉnh rà soát, giao chủ đầu tư theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Phụ lục 3.7

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (CHUYỂN VỀ CẤP TỈNH, CẤP XÃ)

Đơn vị bàn giao: UBND huyện Nghĩa Hành (trước sắp xếp)

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ							1.451.937	627.947	355.146	211.910	301.544	107.416	170.346	23.782	167.626	79.875	63.969	23.782	57.367	27.367	30.000	-	
A	DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ/CHUYỂN VỀ TỈNH							1.390.705	610.948	341.301	198.065	227.307	56.691	168.346	2.270	110.662	44.423	63.969	2.270	40.267	12.267	28.000	-	
A1	Dự án được bố trí quyết toán từ năm 2021-2024							55.128	34.817	17.639	1.634	33.496	11.677	21.319	500	33.496	11.677	21.319	500	-	-	-	-	
1	Đường Cầu Dài - Hành Nhân - Long Sơn	BQL DA ĐTXD & PTQĐ huyện Nghĩa Hành		C	2010-2014	Xã Phước Giang	545, ngày 31/3/2009	21.147	836	16.039	34	739	-	739	-	739	-	739	-					Đã QT 2021 trở về trước
2	Khu dân cư Đồng Dinh, giai đoạn 2	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Nghĩa Hành		C	2021-2023	xã Nghĩa Hành	296 QĐ-UBND 6/112020	31.981	31.981	-		31.981	11.401	20.580	-	31.981	11.401	20.580	-					
3	Cầu Bà Siêng, xã Hành Dũng	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Nghĩa Hành		C	2019-2020	Xã Phước Giang	387 ngày 23/10/2018	2.000	2.000	1.600	1.600	276	276	-	-	276	276	-	-					Quyết toán năm 2020
4	Đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây ăn quả huyện Nghĩa Hành năm 2022	Phòng Nông nghiệp huyện Nghĩa Hành								-		500	-		500	500	-		500					
A2	Dự án chuyển về các Sở, ban, ngành tỉnh							1.335.577	576.131	323.662	196.431	193.811	45.014	147.028	1.770	77.167	32.746	42.650	1.770	40.267	12.267	28.000	-	
I	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh							1.335.577	576.131	323.662	196.431	193.811	45.014	147.028	1.770	77.167	32.746	42.650	1.770	40.267	12.267	28.000	-	
-	Dự án quyết toán							287.278	205.523	233.256	162.156	28.702	-	28.702	-	22.500	-	22.500	-	6.202	-	6.202	-	
1	Đường Tân Hòa- Trùng Ké I - Trùng Ké II	BQL CÁC DA ĐTXD & PTQĐ huyện Nghĩa Hành		C	2018-2021	Xã Thiện Tín	41/QĐ-UBND, ngày 08/3/2018	45.000	45.000	14.270	14.270	26.778	-	26.778	-	22.500	-	22.500	-	4.278,300		4.278,300		Đã QT 2024 trở về trước
2	Cầu Hành Tín	UBND huyện Nghĩa Hành		B	2017-2018	Xã Thiện Tín	29/QĐ-UBND, ngày 10/02/2017	97.992	97.992	93.300	93.300	607	-	607	-	-	-	-	-	606,900		606,900		Đã QT 2024 trở về trước
3	Hồ chứa nước Cây Quen	UBND huyện Nghĩa Hành		C	2013-2014	Xã Thiện Tín	1606, ngày 31/10/2011	11.907	1.476	9.652		98	-	98	-	-	-	-	-	98,000		98,000		Đã QT 2024 trở về trước
4	Hồ chứa nước Hóc Cái	UBND huyện Nghĩa Hành		C	2010-2019	Xã Thiện Tín	2342, ngày 29/12/2009	32.936	3.816	29.738		89	-	89	-	-	-	-	-	89,000		89,000		Đã QT 2024 trở về trước
5	Kênh N16-6, xã Hành Phước	UBND huyện Nghĩa Hành		C	2017-2018	Xã Đình Cương	344/QĐ-UBND, ngày 31/10/2016	9.244	9.244	9.202	9.202	96		96		-				95,600		95,600		Đã QT 2024 trở về trước
6	Cầu Bà Thân, tuyến đường ĐH.55	UBND huyện Nghĩa Hành		C	2015-2016	Xã Phước Giang	211/QĐ-UBND, ngày 17/9/2015	8.000	8.000	7.625	7.625	109		109		-				109,400		109,400		Đã QT 2024 trở về trước
7	Cầu suối Rau. Tuyến đường ĐH 57 (ĐT.624 - Dốc Nhảy)	UBND huyện Nghĩa Hành		C	2015-2016	Xã Thiện Tín	212/QĐ-UBND, ngày 21/9/2015	8.000	8.000	7.741	7.741	106		106						105,800		105,800		Đã QT 2024 trở về trước
8	Trường mầm non Hành Thịnh- Diêm Xuân Đình	UBND huyện Nghĩa Hành		C	2015-2016	Xã Đình Cương	84/QĐ-UBND, ngày 15/5/2015	3.800	3.800	3.594	3.594	56		56						55,800		55,800		Đã QT 2024 trở về trước
9	Trường mầm non Hành Thịnh- Diêm Xuân Ba	UBND huyện Nghĩa Hành		C	2015-2016	Xã Đình Cương	100/QĐ-UBND, ngày 04/6/2015	2.200	2.200	2.127	2.127	26		26						26,300		26,300		Đã QT 2024 trở về trước
10	Đo đạc thu hồi đất, BT hỗ trợ & TDDC KDC Đồng Chợ	UBND huyện Nghĩa Hành		C	2016-2019	xã Nghĩa Hành	239/QĐ-UBND, ngày 09/9/2016	5.500	5.500	4.793	4.793	16		16						16,300		16,300		Đã QT 2024 trở về trước

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú		
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện		Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
11	Kê chống sạt lở bờ Bắc Sông Vệ, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2019-2020	Xã Đình Cương	190/QĐ-UBND, ngày 07/5/2019	14.000	14.000	13.900	13.900	100		100					99,800		99,800		Đã QT 2024 trở về trước		
12	Đường nội thị trấn Chợ Chùa và đường cầu Bến Đá huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2009-2015	xã Nghĩa Hành	1167/QĐ-UBND, ngày 26/4/2022	43.699	1.495	32.699	989	506	-	506	-	-	-	-	-	505,800		505,800		Đã QT 2024 trở về trước	
13	Sửa chữa khẩn cấp trường Huỳnh thúc kháng cũ thành Trung tâm văn Hóa (GD 2)	UBND huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2017-2018	xã Nghĩa Hành	414/QĐ-UBND, ngày 30/10/2017	5.000	5.000	4.615	4.615	115	-	115	-	-	-	-	-	115,000		115,000		Đã QT 2024 trở về trước	
-	Dự án chuyển từ từ giai đoạn 2016-2020 sang							310.793	115.430	90.406	34.275	63.998	5.506	58.492	-	20.044	5.506	14.538	-	3.111	-	3.111	-	-	
14	Cầu Hang Đá, huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công	C	2019-2020	xã Nghĩa Hành	395 ngày 30/10/2018	7.336	7.336	5.500	500	1.456	1.456	-	-	1.456	1.456	-	-					Quyết toán năm 2021	
15	Chợ Chùa, huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công	C	2017-2019	xã Nghĩa Hành	Số 213 ngày 10/7/2017	24.995	24.995	23.655	23.655	1.340	-	1.340	-	1.340	-	1.340	-					Đã QT 2024 trở về trước	
16	Đường vào cụm công nghiệp Đồng Đình, huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công	C	2019-2020	xã Nghĩa Hành	408/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	13.298	3.298	13.000	3.000	298	-	298	-	298	-	298	-					Đã QT 2024 trở về trước	
17	Năng cấp, mở rộng công viên 23/3	BQL CÁC DA ĐTXD & PTQĐ huyện	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công	C	2019-2020	xã Nghĩa Hành	597 ngày 30/10/2019	33.207	33.207	4.809	4.809	26.867	4.050	22.817	-	6.050	4.050	2.000	-	2.786,000		2.786,000		Quyết toán năm 2024	
18	Kê chống sạt lở bờ Bắc Sông Vệ, đoạn qua thôn An Chi, xã Hành Phước, huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công	C	2013-2015	xã Đình Cương	732/QĐ-UBND, ngày 21/5/2012	49.705	2.342	42.902	1.771	325		325	-					324,800		324,800		Đã QT 2024 trở về trước	
19	Hồ chứa nước Suối Đá	UBND huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công	B	2016-2024	xã Thiện Tín	2061/QĐ-UBND, ngày 28/10/2016	102.252	12.252	540	540	11.712	-	11.712	-	-	-	-	-					Đang thi công	
20	Đường tránh đông huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công	B	2019-2021	xã Nghĩa Hành	1925/QĐ-UBND, ngày 31/10/2018	80.000	32.000	-	-	22.000	-	22.000	-	10.900	-	10.900	-					Đang thi công	
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							667.337	185.009	-	-	99.897	38.527	59.600	1.770	34.516	27.133	5.612	1.770	29.848	11.394	18.454	-		
21	Trường Mầm non Hành Minh	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2022-2023	xã Phước Giang	6853 ngày 23/12/2022	4.500	4.500	-	-	3.842	3.842	-	-	3.842	3.842	-	-					Quyết toán năm 2024	
22	Trường Tiểu học Hành Đức	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2022-2023	xã Nghĩa Hành	6852 ngày 23/12/2022	2.500	2.500	-	-	2.425	2.425	-	-	2.425	2.425	-	-					Quyết toán năm 2024	
23	Trường tiểu học thị trấn Chợ Chùa	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2024-2025	xã Nghĩa Hành	979 ngày 29/3/2024	5.000	5.000	-	-	4.180	4.180	-	-	2.500	2.500	-	-	1.679,800	1.679,800			Quyết toán năm 2025	
24	Trường TH Hành Thuận	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2021-2022	xã Nghĩa Hành	3140 ngày 24/12/2021	7.833	7.833	-	-	7.833	7.833	-	-	7.833	7.833	-	-					Quyết toán năm 2023	
25	Di dân tạo quỹ đất sạch thu hút đầu tư và tạo hành lang an toàn môi trường khu liên hiệp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ thuộc huyện Nghĩa Hành	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	2020-2021		228 ngày 30/12/2020	194.000		-	-	120	-	120	-	-	-	-	-	120,100	120,100			Quyết toán năm 2025	
26	Năng cấp đường huyện ĐH.56C (Hành Minh - Hành Đức - Hành Phước)	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2022-2025	xã Phước Giang - xã Nghĩa Hành	2149, ngày 25/10/2022	45.000	10.000	-	-	10.000	-	10.000	-	-	-	-	-	-	2.500,000	2.500,000			đang thực hiện

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)					
27	Cầu Hành Dũng - Hành Nhân	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2021-2024	xã Phước Giang	2150, ngày 25/10/2021	40.000	10.000	-		10.000	1.924	8.076	-	2.800	-	2.800	-	6.621,000	1.924,000	4.697,000		Đã quyết toán (GD1/2025)
28	Hệ thống điện chiếu sáng đường ĐT.624, đoạn qua huyện Nghĩa Hành	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C		xã Nghĩa Hành	349 ngày 21/02/2022	27.000		-		-	-	-	-	-	-	-	-					Đã QT 2024 trở về trước
29	Kè chống sạt lở sông Phước Giang, đoạn qua thị trấn Chợ Chùa	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	2023-2026	xã Nghĩa Hành	5438, ngày 22/8/2023	250.000	100.000	-		21.940	200	21.740	-	200	200	-	-	10.206,700		10.206,700		đang thực hiện
30	Trường THCS Lê Khiết, hạng mục: 04 phòng 02 tầng	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2021		355 ngày 19/12/2020	3.070	3.070	-		2.516	1.846	-	670	2.516	1.846	-	670					Đã QT 2024 trở về trước
31	Trường Mầm non Hành Dũng, hạng mục: 04 phòng 02 tầng	UBND huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2021-2022	xã Phước Giang	355 ngày 19/12/2020	4.250	4.250	-		3.795	3.795	-	-	3.795	3.795	-	-					Đã QT 2024 trở về trước
32	Cầu Hành Phước - Hành Thịnh, hạng mục: Điện chiếu sáng	UBND huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2021-2022	xã Đình Cương	2969 ngày 08/12/2021	1.100	1.100	-		1.100	-		1.100	1.100	-	-	1.100					Đã QT 2024 trở về trước
33	Nâng cấp tuyến đường ĐH.51 (Cầu Dải – Hành Nhân – Long Sơn)	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2023-2024	xã Phước Giang	6464 /QĐ-UBND 20/10/2023	28.000	11.672	-		11.530	7.791	3.739	-	-	-	-	-	8.130,0	7.790,6	339,4		Quyết toán năm 2025
34	Khu dân cư Tháy Ba, xã Hành Nhân	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2021-2022	xã Phước Giang	3046 ngày 21/1/2021	2.300	2.300	-		2.024	-	2.024	-	1.433	-	1.433	-	590,8		590,8		Quyết toán năm 2022
35	Cải tạo, nâng cấp khu Trung tâm hành chính huyện	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		2021-2022	xã Nghĩa Hành	3142 ngày 24/12/2021	4.534	4.534	-		4.327	4.327	-	-	4.327	4.327	-	-					Đã QT 2024 trở về trước
36	Trường mầm non hạnh dụng, hạng mục 04 phòng học 02 tầng	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		2021-2022	xã Phước Giang	354 ngày 19/12/2020	4.250	4.250	-		366	366	-	-	366	366	-	-					Đã QT 2024 trở về trước
38	Đường huyện ĐH.59C	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		2021-2024	xã Nghĩa Hành	641 ngày 11/6/2021	40.000	10.000	-		10.000	-	10.000	-	1.000	-	1.000	-					ĐA dừng thực hiện 2021
39	Đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây ăn quả huyện Nghĩa Hành năm 2022	Phòng Nông Nghiệp và PTNT huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh					4.000	4.000	-		3.900	-	3.900	-	380	-	380	-					
-	Dự án chuẩn bị đầu tư (chưa bố trí vốn thực hiện)							70.169	70.169	-	-	1.214	980	234	-	107	107	-	-	1.106	873	233	-	-
41	Nhà đa năng Trường THCS Hành Thuận	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		2025-2026		4438, ngày 11/12/2024	5.000	5.000	-		110	110	-	-	-	-	-	-	110,000	110,000			Dự án tạm dừng thực hiện do chuyển CQ địa phương 02 cấp
42	Trường THCS Hành Nhân	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		2025-2026		4439, ngày 11/12/2024	5.500	5.500	-		128	128	-	-	-	-	-	-	128,000	128,000			

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú			
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó						
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)								
43	Trường Mầm non Hoa Mai	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		2025-2026		4440, ngày 11/12/2024	12.999	12.999	-		287	287	-	-	-	-	-	-	-	287,000	287,000					
44	Trường THCS Hành Minh	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		2025-2026		4441/QĐ-UBND 11/12/2024	6.500	6.500	-		143	143	-	-	-	-	-	-	-	143,000	143,000					
45	NC Trường tiểu học Hành Tín Tây	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		2025-2026		4442/QĐ-UBND 11/12/2024	3.100	3.100	-		119	119	-	-	-	-	-	-	-	119,000	119,000					
46	NC Trường mn Hành Thiện	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		2025-2026		4438, ngày 11/12/2024	2.000	2.000	-		86	86	-	-	-	-	-	-	-	86,000	86,000					
47	Phòng họp HDND, UBND huyện	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		2025-2026		4444, ngày 11/12/2024	5.000	5.000	-		142		-	142		-	-	-	-	142,000		142,000				
37	Truong THCS Le Khiet, hạng mục 04 phong học 02 tang	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh		2021	xã Đinh Cương	355 ngày 19/12/2020	3.070	3.070	-		107	107	-	-	107	107		-	-							
40	Hệ thống điện chiếu sáng đường ĐH 624, đoạn qua huyện Nghĩa Hành	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Nghĩa Hành	BQLDA ĐTXD các CT Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	2022-2023	xã Nghĩa Hành	349 ngày 21/02/2022	27.000	27.000	-		92	-	92		-	-	-	-	-	91,000		91,000				
B	DỰ ÁN DO CẤP XÃ (CỦ) LÀM CHỦ ĐẦU TƯ CHUYỂN VỀ CẤP XÃ (MỚI)							61.233	16.999	13.845	13.845	33.050	20.609	2.000	10.441	31.050	20.609		-	10.441	2.000		-	2.000		-	HTMT
	Dự án Quyết toán							25.949	16.999	13.845	13.845	11.546	6.126		-	5.420	11.546	6.126		-	5.420	-	-		-	-	
1	Khu dân cư Đồng Dinh, thị trấn Chợ Chùa	UBND thị trấn Chợ Chùa		C	2019-2020	xã Nghĩa Hành	386 ngày 17/10/2018	14.999	14.999	12.345	12.345	1.827	1.827	-	-	1.827	1.827	-	-							Quyết toán năm 2023	
2	Khu dân cư Bắc Đồng Xit (giai đoạn 3)	UBND thị trấn Chợ Chùa		C	2019-2020	xã Nghĩa Hành	592 ngày 28/10/19	2.000	2.000	1.500	1.500	192	192	-	-	192	192	-	-							Quyết toán năm 2021	
16	Truong mam non Hanh Thuan	UBND xã Hành Thuận		C		xã Nghĩa Hành				-		239	239	-	-	239	239	-	-								
33	Hội trường kết hợp Nhà văn hóa xã Hành Trung	UBND xã Hành Trung		C						-		608	608	-	-	608	608	-	-								
34	Trụ sở UBND xã Hành Phước	UBND xã Hành Phước		C						-		1.080	1.080	-	-	1.080	1.080	-	-								
35	Nhà công vụ thuộc Công an huyện Nghĩa Hành			C						-		1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000								
36	KCH Kênh N12.10 KC2			C				600		-		30	30	-	-	30	30	-	-								
37	KCH Kênh N10.5.3- Ngõ Tồn			C				600		-		30	30	-	-	30	30	-	-								
38	Nhà văn hóa xã Hành Đức	UBND xã Hành Đức		C				3.500		-		234	234	-	-	234	234	-	-								
39	Nhà văn hóa xã Hành Tín Đông kết hợp tránh lũ cộng đồng	UBND xã Hành Tín Đông		C				3.500		-		36	36	-	-	36	36	-	-								

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020	Trong đó:	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú		
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)			Tổng số (các nguồn vốn)	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
															Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp		Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)
40	Cổng chào xã Hành Tín Đông	UBND xã Hành Tín Đông		C				750	-	-	-	700	700	-	-	700	700	-	-							
41	Sửa chữa điểm sinh hoạt văn hóa thôn Thuận Hòa			C					-	-	-	400	400	-	-	400	400	-	-							
42	SC điểm sinh hoạt văn hóa thôn Hòa Mỹ xã Hành Phước	UBND xã Hành Phước		C					-	-	-	600	-	-	-	600	600	-	-	600						
43	Nâng cấp tuyến Ngã ba Trường Mầu Giáo - Nhà Cao Sơn			C					-	-	-	750	750	-	-	750	750	-	-							
44	Nhà sinh hoạt văn hóa thôn Châu Me xã Hành Thịnh	UBND xã Hành Thịnh		C					-	-	-	1.000	-			1.000	1.000	-		1.000						
45	Nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc UBND huyện			C					-	-	-	1.120	-			1.120	1.120	-		1.120						
46	Sửa chữa nhà làm việc Đảng ủy – Mặt trận và các hội đoàn thể xã Hành Tín Đông	UBND xã Hành Tín Đông		C					-	-	-	600	-			600	600	-		600						
47	Đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây ăn quả huyện Nghĩa Hành năm 2021			C					-	-	-	1.100	-			1.100	1.100	-		1.100						
I.	Xã Nghĩa Hành							18.738	-	-	-	8.597	5.597	2.000	1.000	6.597	5.597	-	1.000	2.000	-	2.000	-	-		
-	Bổ trí trả nợ quyết toán																									
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							18.738	-	-	-	8.597	5.597	2.000	1.000	6.597	5.597	-	1.000	2.000,0		2.000,0				
1	Sửa chữa tuyến kênh N10-2-1	UBND xã Hành Thuận	UBND xã Nghĩa Hành					1.000		-		1.000	-	-	1.000	1.000	-	-	1.000							
3	Trung tâm hành chính xã Hành Thuận	UBND xã Hành Thuận	UBND xã Nghĩa Hành					11.000		-		2.527	2.527	-	-	2.527	2.527	-	-							
4	Chợ Chiều Hành Trung	UBND xã Hành Trung	UBND xã Nghĩa Hành					2.500		-		1.701	1.701	-	-	1.701	1.701	-	-							
5	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất Trường THCS Hành Trung	UBND xã Hành Trung	UBND xã Nghĩa Hành					1.138		-		690	690	-	-	690	690	-	-							
6	Nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc UBND xã Hành Trung	UBND xã Hành Trung	UBND xã Nghĩa Hành					1.100		-		678	678	-	-	678	678	-	-							
28	Nhà làm việc UBND thị trấn Chợ Chùa	UBND thị trấn Chợ Chùa	UBND xã Nghĩa Hành					2.000		-		2.000	-	2.000	-	-	-	-	-	2.000,000		2.000,000				
II.	Xã Thiện Tín							2.985	-	-	-	5.272	2.286	-	2.985	5.272	2.286	-	2.985	-	-	-	-			
-	Dự án Quyết toán							2.985	-	-	-	5.272	2.286	-	2.985	5.272	2.286	-	2.985							
1	Sửa chữa trạm bơm Mễ Sơn	UBND xã Hành Thiện	UBND xã Thiện Tín					600		-		600	-	-	600	600	-	-	600							
2	Trụ so UBND xa Hanh Tín Tay	UBND xa Hanh Tín Tay	UBND xã Thiện Tín			xã Thiện Tín				-		2.251	2.251	-	-	2.251	2.251	-	-							
3	Trạm hạ thế tại vườn cây ăn quả tập trung Xóm Trũng	UBND xã Hành Thiện	UBND xã Thiện Tín					1.200		-		1.200	-	-	1.200	1.200	-	-	1.200							
4	Nạo vét tuyến kênh Hóc Cãi	UBND xã Hành Thiện	UBND xã Thiện Tín					35		-		71	35	-	35	71	35	-	35							
5	Sửa chữa công trình Đập Suối Chỉ	UBND xã Hành Tín Đông	UBND xã Thiện Tín					400		-		400	-	-	400	400	-	-	400							
6	Sửa chữa cầu Máng số 2 thuộc tuyến đường Trạm bơm số 1 - Cầu Giáo	UBND xã Hành Tín Đông	UBND xã Thiện Tín					750		-		750	-	-	750	750	-	-	750							
III.	Xã Đình Cương							9.550	-	-	-	4.500	4.100	-	400	4.500	4.100	-	400	-	-	-	-			

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)						
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							9.550	-	-	-	4.500	4.100	-	400	4.500	4.100	-	400						
1	Sửa chữa Đập mương bồi giữa, thôn Kỳ Thọ Nam 2, xã Hành Đức	UBND xã Hành Đức	UBND xã Đình Cường					400		-	-	400	-	-	400	400	-	-	400						
2	Khu Nghĩa trang nhân dân Mu Rùa, xã Hành Đức	UBND xã Hành Đức	UBND xã Đình Cường					1.100		-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-						
3	Nâng cấp sân vận động xã Hành Phước	UBND xã Hành Phước	UBND xã Đình Cường					1.050		-	-	100	100	-	-	100	100	-	-						
4	Nhà làm việc UBND xã Hành Thịnh	UBND xã Hành Thịnh	UBND xã Đình Cường					7.000		-	-	3.000	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-						
IV.	Xã Phước Giang							4.010	-	-	-	3.135	2.500	-	635	3.135	2.500	-	635	-	-	-	-	-	-
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							4.010	-	-	-	3.135	2.500	-	635	3.135	2.500	-	635						
1	Ngõ ông Phú - Ngõ ông Hanh - Nguyễn Thị Kế	UBND xã Hành Dũng	UBND xã Phước Giang							-	-	328	-	-	328	328	-	-	328						
2	Đường bê tông Võ Hữu Thới - Nguyễn Nhạn	UBND xã Hành Dũng	UBND xã Phước Giang							-	-	225	-	-	225	225	-	-	225						
3	Hội trường và phòng họp UBND xã Hành Dũng	UBND xã Hành Dũng	UBND xã Phước Giang					780		-	-	700	700	-	-	700	700	-	-						
4	Bia tường niệm Tiểu đoàn Bộ Binh 83	UBND xã Hành Dũng	UBND xã Phước Giang					780		-	-	82	-	-	82	82	-	-	82						
5	Nhà văn hóa thôn Kim Thành, xã Hành Dũng	UBND xã Hành Dũng	UBND xã Phước Giang					600		-	-	600	600	-	-	600	600	-	-						
6	Nhà văn hoá thôn Đông Trúc Lâm	UBND xã Hành Nhân	UBND xã Phước Giang					1.150		-	-	1.000	1.000	-	-	1.000	1.000	-	-						
7	Sửa chữa nhà làm việc UBND xã Hành Minh	UBND xã Hành Minh	UBND xã Phước Giang					700		-	-	200	200	-	-	200	200	-	-						
C	Đối ứng trả nợ các dự án thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới đã quyết toán hoàn thành											41.187	30.116	-	11.071	25.913	14.842	-	11.071	15.099,6	15.099,6				

Ghi chú:
(*)- Chuẩn xác sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh Quyết định đầu tư dự án.
(**)- Giao UBND tỉnh rà soát, giao chủ đầu tư theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Phụ lục 3.8

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (CHUYÊN VỀ CẤP TỈNH, CẤP XÃ)

Đơn vị bàn giao: UBND huyện Minh Long (trước sắp xếp)

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư		Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện		Vốn khác (tăng thu, TKC...)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ							403.437	341.992	76.273	16.745	284.605	51.632	150.423	82.550	121.983	38.393	21.327	62.263	38.142	13.155	4.700	20.287	
A	DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ CHUYÊN VỀ TỈNH							403.437	341.992	76.273	16.745	210.645	51.632	88.849	70.164	117.861	38.393	21.327	58.141	29.108	13.155	3.930	12.023	
A.1	Dự án quyết toán từ năm 2021-2024							254.982	202.237	62.073	11.245	84.346	25.886	20.475	37.985	73.122	25.886	9.251	37.985	-	-	-	-	
1	Trường THCS Long Sơn; Hạng mục: nhà đa năng	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C	Long Sơn	2020 - 2021	Số 1237/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	4.200	4.200	3.623	3.623	577	1,2	576	-	201	1,2	200	-	-				
2	Trường THCS Thanh An; Hạng mục: nhà đa năng	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C	Thanh An	2020 - 2021	Số 1238/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	4.200	4.200	2.700	2.700	1.500	865	635	-	1.265	865	400	-	-				
3	Trường Tiểu học Thanh An; Hạng mục: nhà hiệu bộ	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C	Thanh An	2020 - 2021	Số 1239/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	4.108	4.108	2.700	2.700	1.408	200	1.208	-	424	200	224	-	-				
4	Trường Mẫu GiáoThanh An; Hạng mục: phòng học và NLV BGH	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C	Thanh An	2020 - 2021	Số 1240/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	3.000	3.000	2.222	2.222	778	417	361	-	617	417	200	-	-				
5	Trường Mẫu Giáo Thanh An. Hạng mục: 04 phòng 02 tầng, sân nền, tường rào, sân	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C	Thanh An			4.789	4.789			18,1	18,1	-	-	18,1	18,1	-	-	-				-
6	Nhà văn hóa xã Long Môn	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C	Long Môn	2018-2019	QĐ số 1295a, ngày 29/9/2017	5.337	5.337	5.149		188	-	-	188	188	-	-	188	-				
7	Trường Mẫu giáo Long Mai II, Hạng mục: 04 phòng học, 02 tầng	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long			Long Mai	2017-2019	QĐ số 1368 ngày 19/9/2017	380	380	3.600		202	-	-	202	202	-	-	202	-				
8	Tuyến thôn 3 - Hà Bôi; Hạng mục: Nền, mặt đường, thoát nước, nút giao thông	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C		2019 - 2020	QĐ số 1345, ngày 30/10/2018	5.339	535	4.804		443	-	54	389	389	-	-	389	-				
9	Trường THCS An Môn	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C	Long Môn	2019 - 2020	QĐ số 1344, ngày 30/10/2018	6.000	600	5.400		330	-	68	262	262	-	-	262	-				
10	Đường từ Trung tâm Y tế huyện đi cầu Nước Siêng (cầu Thiệp Xuyên)	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C		2020-2021	452/QĐ-UBND ngày 13/3/2020	14.500	5.025	9.475		5.025	-	210	4.815	4.815	-	-	4.815	-				
11	Đường Làng Mùm - Cà Xen	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C		2020-2022	451/QĐ-UBND ngày 13/03/2020	12.500	5.834	6.000		6.499	-	1.137	5.362	5.362	-	-	5.362	-				
12	Trường mẫu giáo Long Môn - Điểm trường Làng Ren	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C		2020-2021	1204/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	1.550	750	800		750	-	223	527	527	-	-	527	-				
13	Trường mẫu giáo Thanh An (01 phòng và sân)	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C	Thanh An	2020-2021	1205/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	1.000	200	800		200	-	37	163	163	-	-	163	-				
14	Trường Mẫu Giáo Thanh An. Hạng mục: 04 phòng 02 tầng, sân nền, tường rào, sân	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long			Thanh An	2018-2019	1339/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	4.789	4.789			18	-	-	18	18	-	-	18	-				-
15	Trường Tiểu học Thanh An (Hạng mục: 06 phòng, tường rào và sân)	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C	Thanh An	2020 - 2021	1206/QĐ - UBND ngày 28/9/2020	3.600	800	2.800		800	214	74	511	726	214	-	511	-				

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó	Tổng số (các nguồn vốn)	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Ngân sách huyện (*)	Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện		Vốn khác (tăng thu, TKC...)	Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện		Vốn khác (tăng thu, TKC...)	Vốn tính phân cấp		Vốn đất huyện
16	Đường bờ tả sông phước giang	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C		2019 - 2021	738/QĐ-UBND Ngày 23/07/2019	20.000	8.000	12.000		6.887	1.766	2.139	2.982	6.293	1.766	1.545	2.982	-				
17	Đường bờ hữu sông phước giang	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C		2019-2020	1425/QĐ-UBND Ngày 30/10/2017	11.990	1.990			185	-	120	65	65	-	-	65	-				
18	Chỉnh trang hành lang, via hè trung tâm xã Long Sơn	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C	Long Sơn	2021	Số 213/QĐ - UBND ngày 22/3/2021	500	500			500	13,4	211	276	472	13,4	183	276	-				
19	Chỉnh trang hành lang, via hè trung tâm xã Long Sơn (giai đoạn 2): Hạng mục: Đường giao thông, thoát nước	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C	Long Sơn	2022	Số 2303/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	1.200	1.200			1.200	650	378	172	1.122	650	300	172	-				
20	Khu dân cư Đồng Vòng (1,7ha) (GD 1)	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C		2022	Số 2297/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	10.000	10.000			4.287	-	1.200	3.087	4.287	-	1.200	3.087	-				
21	Sửa chữa, nâng cấp chợ huyện Minh Long	Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Minh Long		C	Long Hiệp	2021	số 2295/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	1.200	1.200			700	-	396	304	700	-	396	304	-				
22	Bê Tông từ Nhà Bà meo đến nhà Ông Suốt	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C		2022	Số 2304/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	600	600			600	463	137	-	583	463	120	-	-				
23	Bê Tông Đường Ruộng Cua (GD 2)	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C		2022	Số 2310/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	1.200	1.200			1.200	607	495	98	1.125	607	420	98	-				
24	Cầu Suối Ruột	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C		2022	Số 2307/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	1.200	1.200			1.200	605	378	218	1.122	605	300	218	-				
25	Bê tông hóa Đường Láng trẻ -Hố Bà Báo (GD 1). Hạng mục Đường và Kê chống sạt lở	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C		2022	Số 2308/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	1.300	1.300			1.300	660	477	163	1.123	660	300	163	-				
26	Đường nội bộ trung tâm huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C		2023	Số 2217/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	25.000	25.000			1.200	1.130	70	-	1.130	1.130	-	-	-				
27	Cầu Sông Phước Giang, xã Long Sơn	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C	xã Long Sơn	2023-2024	Số 1545/QĐ-UBND ngày 12/10/2021	10.000	10.000			10.000	-	1.000	9.000	9.000	-	-	9.000	-				
28	Nâng cấp hệ thống thoát nước Đồng Vòng-Đồng Nguyên	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C		2022	Số 2298/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	23.000	23.000			1.250	372	578	300	1.172	372	500	300	-				
29	Trường Tiểu học Long Môn- Điểm Láng Ren	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C	Long Môn	2021	Số 193/QĐ - UBND ngày 18/3/2021	1.200	1.200			1.200	1.140	60	-	1.140	1.140	-	-	-				
30	Xây mới 2 phòng chức năng trường Tiểu học Long Hiệp	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C	Long Hiệp	2021	Số 185/QĐ - UBND ngày 18/3/2021	1.000	1.000			1.000	597	23	380	977	597	-	380	-				
31	Xây mới 02 phòng học bộ môn trường THCS Long Sơn	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C	Long Sơn	2021	Số 144/QĐ - UBND ngày 10/3/2021	1.200	1.200			1.200	1.153	47	-	1.153	1.153	-	-	-				
32	Trường TH Thanh An. Hạng mục: Xây dựng mới phòng thư viện	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C	Thanh An	2021	Số 275/QĐ - UBND ngày 08/4/2021	1.200	1.200			1.200	700	20	480	1.180	700	-	480	-				
33	Xây mới phòng làm việc cho Ban giám hiệu Trường Mầm non Ánh Dương	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C		2022	Số 2299/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	1.500	1.500			1.500	363	537	600	1.363	363	400	600	-				

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMBT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện		Vốn khác (tăng thu, TKC...)
34	Xây mới 02 phòng chức năng trường THCS Long Sơn	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C	Long Sơn	2022	Số 2305/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	1.200	1.200			1.200	655	357	188	1.143	655	300	188	-				
35	Trường MG Long Môn. Hạng mục: Xây dựng mới dãy phòng học, nhà hiệu bộ 04 phòng 2 tầng, nhà để xe giáo viên	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C	Long Môn	2022	Số 2311/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	15.000	15.000			1.400	484	916	-	1.144	484	660	-	-				
36	SC dãy 08 phòng 02 tầng trường tiểu học Long Mai (cơ sở 1)	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C	Long Mai	2023	Số 2213/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	900	900			900	872	28	-	872	872	-	-	-				
37	Sửa chữa, nâng cấp sân và xây mới nhà vệ sinh trường tiểu học Long Mai (cơ sở 2)	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C	Long Mai	2023	Số 2214/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	1.000	1.000			1.000	962	38	-	962	962	-	-	-				
38	Xây mới 02 phòng học Trường Tiểu học Long Sơn	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C	Long Sơn	2023	Số 2215/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	1.200	1.200			1.200	1.167	33	-	1.167	1.167	-	-	-				
39	Trường Mầm Non Ánh Dương (giai đoạn 2)	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C		2023	Số 2218/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	1.100	1.100			1.100	1.074	26	-	1.074	1.074	-	-	-				
40	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Sơn Châu	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C		2021	Số 187/QĐ -UBND ngày 18/03/2021	1.200	1.200			1.200	1.085	115	-	1.122	1.085	37	-	-				
41	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Trung Thượng	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C		2021	Số 191/QĐ -UBND ngày 18/03/2021	1.200	1.200			1.200	1.163	37	-	1.163	1.163	-	-	-				
42	Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Long Thượng	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C		2021	Số 192/QĐ -UBND ngày 18/03/2021	1.200	1.200			1.200	1.165	35	-	1.165	1.165	-	-	-				
43	Xây dựng Nhà Văn hóa, sân thể thao Thôn Lạc Sơn	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C		2021	Số 2306/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	1.200	1.200			1.200	580	488	132	1.112	580	400	132	-				
44	Sân vận động xã Long Môn	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C		2022	Số 2309/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	3.000	3.000			3.000	1.117	1.883	-	1.517	1.117	400	-	-				
45	Nhà Văn hóa, sân thể thao Thôn Hà Bôi	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C		2022	Số 2301/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	1.300	1.300			1.300	418	362	520	1.238	418	300	520	-				
46	Nhà Văn hóa, sân thể thao Thôn 2	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C		2022	Số 2302/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	1.300	1.300			1.300	413	453	434	1.233	413	386	434	-				
47	XD cơ sở trưng bày sản phẩm huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C	Long Hiệp	2021	Số 276/QĐ -UBND ngày 08/04/2021	1.500	1.500			1.500	5	346	1.149	1.154	5	-	1.149	-				
48	Xây dựng Hội trường Khối Dân vận huyện	UBMTTQVN huyện Minh Long		C				1.200	1.200			1.200	-	-	1.200	1.200	-	-	1.200	-				
49	Nâng cấp, mở rộng trụ sở UBND huyện	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C		2022	Số 2300/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	25.000	25.000			1.200	665	135	400	1.145	665	80	400	-				
50	Sửa chữa phòng làm việc và mái hiên Trung tâm Truyền thông-Văn hóa-Thể thao huyện	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C	Long Hiệp	2023	Số 2216/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	1.000	1.000			1.000	970	30	-	970	970	-	-	-				
51	Kê chống sạt lở Bờ tả từ Hạ Lưu Cầu Dư Hữu - nhà ông Long, thôn Dư Hữu	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C		2021-2022	Số 375/QĐ -UBND ngày 04/05/2021	1.200	1.200			1.200	676	24	500	1.176	676	-	500	-				
52	Kê chống sạt lở khu TĐC xóm Gò Gù, thôn Dư Hữu	Phòng NN&PTNT huyện Minh Long		C		2021	Số 2069/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	1.200	1.200			1.200	480	59	661	1.141	480	-	661	-				
53	Kê chống sạt lở bờ sông thôn Sơn Châu, xã Long Sơn, huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long		C	Long Sơn	2022-2023	Số 946/QĐ-UBND, ngày 03/6/2022	4.500	4.500			4.500	-	2.262	2.238	2.238	-	-	2.238	-				

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
A2	Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch							3.580	3.580	-	-	3.580	400	2.277	903	1.443	400	140	903	737	-	737	-	
I	Sở Nông nghiệp và Môi trường							3.580	3.580	-	-	3.580	400	2.277	903	1.443	400	140	903	737	-	737	-	
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025							3.580	3.580	-	-	3.580	400	2.277	903	1.443	400	140	903	737	-	737	-	
1	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch năm đầu sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Minh Long	Phòng TN&MT huyện Minh Long	Sở Nông nghiệp và Môi trường	C	Long	2021-2023	Số 1658/QĐ-UBND ngày 17/12/2020	1.300	1.300			1.300	400	242	658	1.198	400	140	658	-				
2	Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Minh Long	Phòng TN&MT huyện Minh Long	Sở Nông nghiệp và Môi trường	C		2023 - 2024	Số 542a/QĐ-UBND ngày 05/7/2023	2.280	2.280			2.280	-	2.035	245	245	-	-	245	737		737		
A.3	Dự án chuyển về các Sở, ban, ngành tỉnh							144.875	136.175	14.200	5.500	122.719	25.346	66.097	31.276	43.296	12.107	11.936	19.253	28.371	13.155	3.193	12.023	
I	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh							140.775	132.075	14.200	5.500	120.208	23.344	65.589	31.276	41.094	10.105	11.736	19.253	28.371	13.155	3.193	12.023	-
-	Dự án chuyển từ giai đoạn 2016-2020 sang							27.842	19.142	14.200	5.500	7.442	-	7.442	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường Mẫu giáo Long Hiệp	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Long Hiệp	2019	QĐ số 1340, ngày 30/10/2018	1.842	42	1.800		42	-	42	-	-	-	-	-	-	-			
2	Đường Láng Mùn -Cà Xén. Hạng mục: Cầu và đường hai đầu cầu	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh			2019-2020	1126/QĐ-UBND ngày 30/09/2019	20.000	13.100	6.900		6.900	-	6.900	-	-	-	-	-	-	-			
3	Trường Mẫu Giáo Long Sơn; Hạng mục: phòng học và NLV BGH	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Long Sơn	2020 - 2021	Số 1236/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	6.000	6.000	5.500	5.500	500	-	500	-	-	-	-	-	-	-			
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025							112.933	112.933	-	-	112.767	23.344	58.147	31.276	41.094	10.105	11.736	19.253	28.371	13.155	3.193	12.023	
4	Khu dân cư Đồng Vông (1,7ha) (Giai đoạn 3)	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh			2025		480	480			480	-	480	-	-	-	-	-	480		480		
5	Xây dựng Bia di tích Địa điểm thành lập đơn vị 299, tại làng Ren, xã Long Môn	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	:Long Môn	2024	1811/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	800	800			701	377	200	124	412	89	200	124	289	289			
6	Đường và Kè chống sạt lở từ xóm mới đến suối tia, xã Long Hiệp, huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	xã Long Hiệp	2021-2025	2002/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	19.990	19.990			19.990	-	15.467	4.523	-	-	-	-	4.523			4.523	
7	Kè sạt lở bờ tả sông Phước Giang (Đoạn từ Đập Suối Lớn đến Cầu Long Mai)	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Long Mai	2023-2026	1437/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	19.990	19.990			19.990	-	19.990	-	-	-	-	-	-	-			
8	Chỉnh trang trung tâm huyện (đường, kè, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư,...)	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	xã Long Hiệp	2021-2024	Số 2112/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	25.000	25.000			25.000	11.066	4.452	9.481	18.097	7.886	1.710	8.501	4.161	3.180		981	
9	Khu dân cư Đồng Vông (1,7ha) (Giai đoạn 2)	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C		2024	334a/QĐ-UBND ngày 19/4/2024	1.500	1.500			1.433	733	700	-	700	-	700	-	733	733			
10	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở UBND huyện; Hạng mục: Sân nền, giếng khoan, hệ thống điện, tường rào, mái hiên	Văn phòng HĐND - UBND huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	xã Long Hiệp	2024-2025	335a/QĐ-UBND ngày 19/4/2025	800	800			800	-	800	-	-	-	-	-	800		800		Dùng nguồn tăng thu để bù hụt thu tiền đất

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Tổng số (các nguồn vốn)	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
												Ngân sách huyện (*)	Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện		Vốn khác (tăng thu, TKC...)	Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện		Vốn khác (tăng thu, TKC...)			
11	Sửa chữa, nâng cấp Sân sau nhà làm việc và nhà công vụ Huyện ủy Minh Long	Huyện ủy huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	xã Long Hiệp	2024-2025	1735a/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	523	523			523	-	523	-	-	-	-	523	-	523		Dùng nguồn tăng thu để bù hụt thu tiền đất
12	Sửa chữa Phòng Văn thư Huyện ủy thành Nhà truyền thống Huyện ủy	Văn phòng Huyện ủy Minh Long	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Long Hiệp	2024-2025	Số 303a/QĐ-UBND ngày 17/04/2024	1.000	1.000			1.000	589	411	-	400	-	400	-	589	589		
13	Sửa chữa nhà công vụ UBND huyện	Văn phòng HĐND - UBND huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	xã Long Hiệp	2024-2025	1735a/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	600	600			600	340	260	-	240	-	240	-	340	340		
14	Sửa chữa Sân trước trụ sở Huyện ủy và HĐND- UBND huyện	Văn phòng Huyện ủy Minh Long	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Long Hiệp	2024-2025	Số 1824/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	600	600			600	354	246	-	240	-	240	-	354	354		
15	Sửa chữa, trang trí điện từ Cầu Suối tia đến ngã ba trung tâm huyện	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Long Hiệp	2024	1806/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	1.000	1.000			1.000	581	419	-	400	-	400	-	581	581		
16	Xây dựng Điểm tập trung sinh hoạt cộng đồng, không gian văn hóa Hre tại thôn Thượng Đỗ, xã Thanh An (GD1)	Phòng Văn hóa & TT huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Thanh An	2021	1295a/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	2.500	2.500			2.500	158	567	1.775	1.904	130	-	1.775	29	29		
17	Nâng cấp mặt đường nhựa BTN tuyến đường đô thị: Tuyến số 13: Từ nhà ông Chinh đến nhà Dung Huyền, L=85m	Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Long Hiệp	2024-2025	Quyết định số 1821/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	450	450			450	266	184	-	180	-	180	-	266	266		
18	Nâng cấp mặt đường nhựa BTN tuyến đường đô thị: Tuyến số 7: Từ nhà Dung Huyền đến đường Suối tia thôn 3, L=85m	Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Long Hiệp	2024-2025	Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	450	450			450	267	183	-	180	-	180	-	267	267		
19	Nâng cấp mặt đường nhựa BTN tuyến đường đô thị: Nâng cấp vỉa hè tuyến số 19 (từ Trung tâm Truyền thông-Văn hóa-Thể thao đến nhà ông Phu), L=220m	Phòng Kinh tế & Hạ tầng huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Long Hiệp	2024-2025	Quyết định số 1823/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	1.050	1.050			1.050	624	426	-	420	-	420	-	624	624		
20	Chỉnh trang, trồng hoa tuyến đường từ Trung Tâm xã Thanh An lên đến thôn Thượng Đỗ, xã Thanh An	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Thanh An	2024	304a/QĐ-UBND ngày 17/04/2024	1.200	1.200			1.200	683	517	-	480	-	480	-	683	683		
21	Khu dân cư Đồng Xoài	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C		2024	302a/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	1.100	1.100			1.100	624	476	-	440	-	440	-	624	624		
22	Sửa chữa vỉa hè tuyến đường Trung tâm Y tế đến ngã ba Trường PT DT Nội trú THCS Minh Long	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Long Hiệp	2024	Số 1808/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	2.800	2.800			2.800	1.350	1.450	-	1.000	-	1.000	-	1.350	1.350		
23	Sửa chữa, nâng cấp Công viên cây xanh UBND huyện	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Long Hiệp	2024	1807/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	1.000	1.000			1.000	586	414	-	400	-	400	-	586	586		
24	Đường Bờ tả sông Phước Giang (giai đoạn 2)	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Long Hiệp	2021-2024	Số 1406/QĐ-UBND ngày 22/9/2021	26.000	26.000			26.000	4.496	6.228	15.276	15.600	2.000	4.746	8.854	8.834	2.412		6.422
25	Xây dựng 04 phòng học trường THCS Long Sơn	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ huyện Minh Long	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Long Sơn	2025	742/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	4.100	4.100		-	4.100	250	3.753	97	-	-	-	-	1.737	250	1.390	97
II	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh							4.100	4.100	-	-	2.511	2.003	508	-	2.203	2.003	200	-	-	-	-	-
-	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025							4.100	4.100	-	-	2.511	2.003	508	-	2.203	2.003	200	-	-	-	-	-
1	Xây dựng khu căn cứ chiến đấu giả định (GD2)	BCH Quân sự huyện Minh Long	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	C		2022	Số 2460/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	1.100	1.100			1.100	1.053	47	-	1.053	1.053	-	-				
2	Xây dựng khu chiến đấu giả định (6 hăm)	BCH Quân sự huyện Minh Long	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	C		2022	Số 2313/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	3.000	3.000			1.411	950	461	-	1.150	950	200	-	-			

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú		
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó	Tổng số	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Ngân sách cấp huyện		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp		Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)
B	ĐÓI ỨNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA										12.156	-	770	11.386	4.122	-	-	4.122	8.034	-	770	7.264		
C	HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU CHO UBND XÃ SƠN MAI										1.000		-	1.000					1.000			1.000		
D	CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ										60.804		60.804											

Ghi chú:
(*) : Chuẩn xác sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh Quyết định đầu tư dự án.
(**): Giao UBND tỉnh rà soát, giao chủ đầu tư theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Phụ lục 3.9

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (CHUYÊN VỀ CẤP TỈNH, CẤP XÃ)

Đơn vị bàn giao: UBND huyện Ba Tơ (trước sắp xếp)

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024			Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: NSH	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
													Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác	Vốn khác (tặng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác		Vốn khác (tặng thu, TKC...)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ							943.463	458.243	195.290	14.553	241.999	161.653	80.346	-	187.331	120.206	67.125	51.185	41.185	10.000	-	
A	DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ CHUYÊN VỀ TỈNH							904.146	419.926	195.290	14.553	178.852	101.726	77.125	-	147.237	80.112	67.125	31.614	21.614	10.000	-	-
A1	Dự án được bố trí quyết toán từ năm 2021-2024							140.608	59.522	56.782	2.255	14.064	10.384	3.679	-	14.064	10.384	3.679	-	-	-	-	-
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trần Lương	BQL DA ĐTXD & PTQD huyện Ba Tơ			TT Ba Tơ	2019-2021		4.300	4.300	2.255	2.255	1.381	1.190	191		1.381	1.190	191	-				
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường 11/3	BQL DA ĐTXD & PTQD huyện Ba Tơ			TT Ba Tơ	2019-2021		8.700	8.700	4.807		1.186	1.186			1.186	1.186		-				
3	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu trung tâm đô thị mới Ba Vĩ	Phòng KT&HT huyện Ba Tơ			xã Ba Vĩ	2019-2021		2.776	2.776	1.760		1.000	1.000			1.000	1.000		-				
4	Xây dựng điểm định canh, định cư tập trung thôn Làng Trui, xã Ba Tiêu, huyện Ba Tơ	BQL DA ĐTXD & PTQD huyện Ba Tơ			xã Ba Bích	2017-2022		14.990	7.990	10.559		3.489		3.489		3.489	-	3.489	-				
5	Khu Tái định cư Tổ 2, thôn Kà La, xã Ba Dinh	BQL DA ĐTXD & PTQD huyện Ba Tơ			xã Ba Dinh	2018-2022		4.000	4.000	2.667		348	348			348	348		-				
6	Đường cứu hộ, cứu nạn Ba Tơ - Ba Trang (giai đoạn 1)	BQL DA ĐTXD & PTQD huyện Ba Tơ			TT Ba Tơ, Ba Trang	2016-2021		76.026	2.047	10.559		2.047	2.047			2.047	2.047		-				
7	Đập Nước Trinh xã Ba Chùa	BQL DA ĐTXD & PTQD huyện Ba Tơ			xã Ba Chùa cũ	2017-2019		5.400	5.292	5.074		108	108			108	108	-	-				
8	Kê sạt lở Sông Liễn, Sông Tô thuộc xã Ba Chùa, Ba Cung và thị trấn Ba Tơ, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi (kê Sông Liễn đoạn qua thị trấn Ba Tơ) (đợt 2)	BQL DA ĐTXD & PTQD huyện Ba Tơ			TT Ba Tơ	2019-2021		20.000	20.000	19.101		89	89			89	89	-	-				
9	Trả nợ quyết toán các công trình từ giai đoạn 2016-2020 mang sang, đối ứng vốn nhà tài trợ	UBND các xã, thị trấn; BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Ba Tơ			Các xã địa bàn Ba Tơ	2016-2020		4.416	4.416			4.416	4.416			4.416	4.416		-				
A2	Dự án chuyển về các Sở, ban, ngành tỉnh							763.538	360.405	138.508	12.298	164.788	91.342	73.446	-	133.173	69.728	63.446	31.614	21.614	10.000	-	
I	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh							754.618	351.485	138.508	12.298	156.176	85.691	70.485	-	124.879	64.394	60.485	31.297	21.297	10.000	-	
-	Bổ trí trả nợ quyết toán							184.246	86.113	138.508	12.298	34.369	20.113	14.256	-	30.281	16.025	14.256	4.088	4.088	-	-	
1	Đường Trần Quý Hai (giai đoạn 2)	BQL DA ĐTXD và PTQD huyện Ba Tơ	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	TT Ba Tơ	2019-2021	QĐ số 1446/QĐ-UBND ngày 17/7/2019	30.000	18.562	23.090	7.760	10.802	9.446	1.356		9.890	8.534	1.356	912	912			
2	Đầu tư di dời Trung tâm hành chính xã Ba Giang mới (giai đoạn 1)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Ba Tơ	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	xã Ba Giang	2020-2021	QĐ số 218a/QĐ-UBND ngày 21/01/2020	79.298	13.603	57.043		13.603	3.603	10.000		12.503	2.503	10.000	1.100	1.100		-	

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024			Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: NSH	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
													Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác		Vốn khác (tăng thu, TKC...)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
3	Nâng cấp, mở rộng đường 30/10 (gd2) và đường trục chính ven Hồ Tôn Dung	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Ba Tơ	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	TT Ba Tơ	2019-2022	QĐ số 2935/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	10.500	3.500	7.000		2.253	2.253			1.134	1.134		1.119	1.119			
4	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Ba Đông, huyện Ba Tơ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Ba Tơ	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Ba Đông	2019-2024	Số 1018/QĐ-UBND ngày 06/8/2018	14.999	7.999	8.441	1.441	2.322	2.322			2.262	2.262		60	60			
5	Đường Ba Chùa - Bến Buôn	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Ba Tơ	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Các xã: Ba Chùa, Ba Cung, Ba Thành	2017-2019	1129/QĐ-UBND ngày 16/6/2017	35.000	35.000	32.836	-	1.097	1.097			497	497		600	600			
6	Khắc phục sạt lở khu tái định cư Làng Mắm và tuyến đường vào khu tái định cư Làng Mắm, huyện Ba Tơ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Ba Tơ	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Ba Bích	2017-2019	QĐ số 1570/QĐ-UBND ngày 21/11/2017	14.449	7.449	10.097	3.097	4.292	1.392	2.900		3.995	1.095	2.900	297	297			
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025				-			504.599	199.599	-	-	120.213	64.036	56.177	-	93.004	46.827	46.177	27.209	17.209	10.000	-	
7	Trường THCS TT Ba Tơ; hạng mục: Nhà đa năng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Ba Tơ	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	TT Ba Tơ	2020-2021	3361/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	5.800	5.800			5.553	5.553			5.553	5.553		-				
8	Trường TH&THCS Ba Điền, hạng mục: 08 phòng 2 tầng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Ba Tơ	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Ba Điền	2021-2023	3001/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	6.000	6.000			5.883	5.883			5.883	5.883		-				
9	Trường THCS Ba Vi; hạng mục: Nhà đa năng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Ba Tơ	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Ba Vi	2021-2023	3002/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	5.998	5.998			5.893	5.893			5.893	5.893		-				
10	Khu dân cư chính trang phía Tây Bắc suối Tài Năng thị trấn Ba Tơ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Ba Tơ	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Thị trấn Ba Tơ	2021-2023	- 5527/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 - 4338/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	11.000	11.000			9.442	8.092	1.350		8.250	6.900	1.350	1.192	1.192			
11	Sân vận động huyện Ba Tơ	UBND huyện Ba Tơ	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Thị trấn Ba Tơ	2021-2023	- 5500/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 - 1175/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	13.500	13.500			13.127	11.697	1.430		8.684	7.254	1.430	4.443	4.443			
12	Nâng cấp Chợ thị trấn Ba Tơ	UBND huyện Ba Tơ	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Thị trấn Ba Tơ	2022-2024	- 3286/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 - 3862/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	3.000	3.000			2.857	2.713	144		1.844	1.700	144	1.013	1.013			
13	Trụ sở làm việc thị trấn Ba Tơ	BQLDA ĐTXD và PTQĐ huyện Ba Tơ	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Thị trấn Ba Tơ	2021-2022	3598/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	13.251	13.251			13.022	11.822	1.200		11.244	10.044	1.200	1.778	1.778			
14	Cầu vượt lũ suối Nước Léch, xã Ba Lễ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Ba Lễ		3396/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	40.000	4.000			186		186		186		186	-				
15	Đường thị trấn Ba Tơ đi Nước Đang	UBND huyện Ba Tơ	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Thị trấn Ba Tơ và xã Ba Bích	2020-2023	- 3666/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 - 4665/QĐ-UBND ngày 27/12/2022	35.000	5.000			3.384	3.384			-			3.384	3.384			
16	Đầu tư di dời Trung tâm hành chính xã Ba Giang mới (giai đoạn 2)	UBND huyện Ba Tơ	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	Xã Ba Giang	2020-2023	3643/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	60.000	60.000	-		2.565	500	2.065		2.065	-	2.065	500	500			

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024			Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: NSH	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
													Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
17	Đường Ba Bích - Ba Lễ - Ba Nam	UBND huyện Ba Tơ	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	Xã Ba Bích và xã Ba Lễ	2021-2025	4646/QĐ-UBND ngày 31/8/2021	158.000	38.000			34.500		34.500		24.500		24.500	10.000		10.000		
18	Phù điêu di tích lịch sử chiến thắng Đá Bàn	BQLDA ĐTXD & PTQĐ huyện Ba Tơ	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Thị trấn Ba Tơ	2021-2023	6382/QĐ-UBND ngày 26/11/2021	4.800	4.800			3.788	3.216	572		2.472	1.900	572	1.316	1.316			
19	Trụ sở làm việc Huyện ủy; hạng mục: Nâng cấp tường rào phía Tây - Nam, xây mới nhà bảo vệ, nâng cấp nhà công vụ	BQL DA ĐTXD & PTQĐ huyện Ba Tơ	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Thị trấn Ba Tơ	2022-2023	Số 6583/QĐ-UBND ngày 10/12/2021	1.800	1.800	-	-	1.783	1.783			1.700	1.700		83	83			
20	Hội trường Huyện ủy Ba Tơ	BQL DA ĐTXD & PTQĐ huyện Ba Tơ	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Thị trấn Ba Tơ	2022-2023	1719/QĐ-UBND ngày 02/8/2022; 3388/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	28.950	14.950		-	14.500	500	14.000		14.000		14.000	500	500			
21	Chinh trang đô thị mới Ba Vì	UBND huyện Ba Tơ	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Xã Ba Vì	2023-2025	2415/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	29.500	4.500			3.650	3.000	650	-	650		650	3.000	3.000			
22	Đường Ba Tơ đi thôn Cây Muối xã Ba Trang	UBND huyện Ba Tơ	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	B	xã Ba Trang	2023-2025	3488/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	88.000	8.000			80		80		80		80	-				
-	Dự án thực hiện CBDT (chưa bố trí vốn thực hiện)							65.773	65.773	-	-	1.594	1.542	52	-	1.594	1.542	52	-	-	-	-	
23	Cầu Sông Liên (Cầu Hang én)	BQL DA ĐTXD & PTQĐ huyện Ba Tơ	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	Thị trấn Ba Tơ và xã Ba Cung	2023-2025	1052/QĐ-UBND ngày 11/4/2023	65.773	65.773			1.594	1.542	52		1.594	1.542	52	-				
II	Sở Nông nghiệp và Môi trường				-			2.050	2.050	-	-	1.907	317	1.590	-	1.590	-	1.590	317	317	-	-	
-	Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch				-			2.050	2.050	-	-	1.907	317	1.590	-	1.590	-	1.590	317	317	-	-	
1	Lập quy hoạch sử dụng đất huyện Ba Tơ, giai đoạn 2021-2030	Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Ba Tơ	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh			2021-2022	QĐ số 1125/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND huyện	2.050	2.050			1.907	317	1.590		1.590		1.590	317	317			QT
III	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh				-			6.870	6.870	-	-	6.705	5.334	1.371	-	6.705	5.334	1.371	-	-	-	-	
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025				-			6.870	6.870	-	-	6.705	5.334	1.371	-	6.705	5.334	1.371	-	-	-	-	
2	Khu dân cư chỉnh trang phía Đông đường Trần Tọa thị trấn Ba Tơ	BQL DA ĐTXD & PTQĐ huyện Ba Tơ	BQL dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	C	TT Ba Tơ	2021-2023	3929/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	6.870	6.870			6.705	5.334	1.371		6.705	5.334	1.371	-				
B	DỰ ÁN DO CẤP XÃ (CŨ) LÂM CHỦ ĐẦU TƯ CHUYỂN VỀ CẤP XÃ (MỚI)							39.317	38.317	-	-	37.064	37.064	-	-	37.002	37.002	-	62	62	-	-	HTMT
I	UBND xã Ba Tơ							5.100	5.100	-	-	4.935	4.935	-	-	4.935	4.935	-	-	-	-	-	
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							5.100	5.100	-	-	4.935	4.935	-	-	4.935	4.935		-	-	-	-	
1	Nhà văn hóa TDP Đá Bàn	UBND TT Ba Tơ	UBND xã Ba Tơ	C	TT Ba Tơ	2021-2022	QĐ số 3003/QĐ-UBND ngày 29/7/2021 của UBND huyện	1.500	1.500			1.457	1.457			1.457	1.457		-				QT Hoàn thành
2	Đập và Kênh Nước Ôn	UBND xã Ba Bích	UBND xã Ba Tơ	C	xã Ba Bích	2021-2023	589/QĐ-UBND ngày 12/09/2022	900	900			866	866			866	866		-				QT Hoàn thành

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024			Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: NSH	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
													Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác	Vốn khác (tặng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác		Vốn khác (tặng thu, TKC...)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
3	BTXM tuyến QL24 đi Gò Loa - Đồng Xoài	UBND xã Ba Cung	UBND xã Ba Tơ	C	Xã Ba Cung	2021-2023	QĐ số 5617/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND huyện	1.200	1.200			1.134	1.134			1.134	1.134		-				QT Hoàn thành
4	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa TDP Nam Hoàn Đồn	UBND thị trấn Ba Tơ	UBND xã Ba Tơ	C	TT Ba Tơ	2020-2021	QĐ số 3395/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND huyện		700			698	698			698	698		-				QT Hoàn thành
5	Nâng cấp BTXM tuyến từ QL24 đi TTQ số 45, TDP Uy Năng	UBND thị trấn Ba Tơ	UBND xã Ba Tơ	C	TT Ba Tơ	2020-2021	QĐ số 3395/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND huyện		800			780	780			780	780		-				QT Hoàn thành
II	UBND xã Ba Vi							8.677	8.677	-	-	8.484	8.484	-	-	8.484	8.484	-	-	-	-	-	-
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang							177	177	-	-	177	177	-	-	177	177	-	-	-	-	-	-
6	Đường QL 24 - Cầu treo - Gò Y Vang xã Ba Vi	UBND xã Ba Vi	UBND xã Ba Vi	C	xã Ba Vi	2009-2011		177	177			177	177			177	177						Hoàn ứng trước
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							8.500	8.500	-	-	8.307	8.307	-	-	8.307	8.307	-	-	-	-	-	-
7	Nối tiếp kênh Sông Re- Giá Vực	UBND xã Ba Vi	UBND xã Ba Vi	C	Xã Ba Vi	2020-2021	Số 3594/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	1.050	1.050			1.037	1.037			1.037	1.037		-				QT Hoàn thành
8	Nối tiếp BTXM đường Mang Đen - Mang Cánh	UBND xã Ba Vi	UBND xã Ba Vi	C	Xã Ba Vi	2020-2021	Số 3609/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	450	450			442	442			442	442		-				QT Hoàn thành
9	Nhà văn hóa thôn Krên và thôn Nước Lầy; hạng mục: Sân vườn, tường rào, cổng ngõ	UBND xã Ba Ngạc	UBND xã Ba Vi	C	Xã Ba Ngạc	2020-2021	QĐ số 3395/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND huyện	700	700			693	693			693	693		-				QT Hoàn thành
10	BTXM tuyến ngã 3 đường xã đi xóm Vi Vong	UBND xã Ba Ngạc	UBND xã Ba Vi	C	Xã Ba Ngạc	2020-2021	QĐ số 3395/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND huyện	800	800			790	790			790	790		-				QT Hoàn thành
11	Nối tiếp BTXM ngã ba đường xã đi nhà ông Uống	UBND xã Ba Ngạc	UBND xã Ba Vi	C	xã Ba Ngạc	2021-2022	QĐ số 6192/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND huyện	900	900			881	881			881	881		-				QT Hoàn thành
12	Nhà văn hóa thôn Tá Noát, Nhà văn hóa thôn Ba lằng; hạng mục: Sân vườn, tường rào, cổng ngõ	UBND xã Ba Ngạc	UBND xã Ba Vi	C	xã Ba Ngạc	2022-2023	QĐ số 5638/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND huyện	700	700			677	677			677	677		-				QT Hoàn thành
13	Nối tiếp kênh Ka Đoát - Đồng Dao	UBND xã Ba Vi	UBND xã Ba Vi	C	Xã Ba Vi	2021-2022	Số 6468/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của UBND huyện	700	700			683	683			683	683		-				QT Hoàn thành
14	Nối tiếp đường BTXM Nước Trết đi Gò Vành	UBND xã Ba Vi	UBND xã Ba Vi	C	Xã Ba Vi	2022-2023	Số 6702/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện	900	900			885	885			885	885		-				QT Hoàn thành
15	Đường BTXM QL24 đi Krây	UBND xã Ba Tiêu	UBND xã Ba Vi	C	Xã Ba Tiêu	2021-2023	Số 6493/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	1.100	1.100			1.070	1.070			1.070	1.070		-				QT Hoàn thành
16	Kênh Sông Re - Giá Vực	UBND xã Ba Vi	UBND xã Ba Vi	C	Xã Ba Vi	2022-2023	Số 6701/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND huyện	1.200	1.200			1.149	1.149			1.149	1.149		-				QT Hoàn thành
III	UBND xã Ba Tô							6.590	6.590	-	-	5.845	5.845	-	-	5.845	5.845	-	-	-	-	-	-
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							6.590	6.590	-	-	5.845	5.845	-	-	5.845	5.845	-	-	-	-	-	-
1	Nối tiếp BTXM tập đoàn KaNin - Vang Ro, Lăng Mạ	UBND xã Ba Tô	UBND xã Ba Tô	C	Xã Ba Tô	2021-2022	6499 /QĐ-UBND ngày 03 /12 /2021	800	800			776	776			776	776		-				Đã hoàn thành

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024			Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: NSH	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
													Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác		Vốn khác (tăng thu, TKC...)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
2	Nối tiếp BTXM QL 24 (km40) - Nước Lâm, thôn Mỏ Lang	UBND xã Ba Tô	UBND xã Ba Tô	C	Xã Ba Tô	2021-2023	6626/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	800	800			780	780			780	780		-				Đã hoàn thành
3	Đập Dâng Nước Lẻ	UBND xã Ba Lẻ	UBND xã Ba Tô	C	Xã Ba Lẻ	2021-2023	Số 6487/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	1.000	1.000			971	971			971	971		-				QT Hoàn thành
4	Kè chống sạt lở, tường rào, cổng ngõ trụ sở làm việc UBND xã Ba Nam	UBND xã Ba Nam	UBND xã Ba Tô	C	Xã Ba Nam	2021-2023	Số 6482/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	1.600	1.600			1.542	1.542			1.542	1.542		-				QT Hoàn thành
5	Trạm Y tế xã Ba Nam	UBND xã Ba Nam	UBND xã Ba Tô	C	Xã Ba Nam	2021-2023	số 6709/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	1.190	1.190			730	730			730	730		-				Đã hoàn thành
6	Nâng cấp sân vận động xã Ba Tô	UBND xã Ba Tô	UBND xã Ba Tô	C	Xã Ba Tô	2021-2022	6625/QĐ-UBND ngày 14/12/2021	1.200	1.200			1.046	1.046			1.046	1.046		-				Đã hoàn thành
IV	UBND xã Ba Đình							3.000	3.000	-	-	2.948	2.948	-	-	2.934	2.934	-	14	14	-	-	
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							3.000	3.000	-	-	2.948	2.948	-	-	2.934	2.934	-	14	14	-	-	
1	Nối tiếp BTXM tuyến đường từ tổ 3 đi tổ 4 (Nhánh Nước Tiên - Ba Chùa)	UBND xã Ba Đình	UBND xã Ba Đình	C		2021-2022	QĐ số 5632/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND huyện	1.000	1.000			983	983			983	983		-				QT Hoàn thành
2	Nối tiếp BTXM đường GTNT tuyến nhà ông Nguyễn Thanh Tạo - Tổ 2 Ka La	UBND xã Ba Đình	UBND xã Ba Đình	C		2022-2023	QĐ số 5637/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND huyện	600	600			581	581			581	581		-				Hoàn thành
3	Nâng cấp BTXM Tuyến Nhà ông Nĩa Tổ 1 đi Gò Khôn	UBND xã Ba Giang	UBND xã Ba Đình	C	Xã Ba Giang	2021-2023	QĐ số 5631/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND huyện	800	800			794	794			780	780		14	14			QT Hoàn thành
4	BTXM tuyến đường GTNT tuyến QL24 (km38+800) - Tổ 1 Tà Diều thôn Làng Măng	UBND xã Ba Đình	UBND xã Ba Đình	C	xã Ba Đình	2022-2023	QĐ số 5635/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND huyện	600	600			590	590			590	590		-				QT Hoàn thành
V	UBND xã Ba Vinh							7.400	6.400	-	-	6.278	6.278	-	-	6.230	6.230	-	48	48	-	-	
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							7.400	6.400	-	-	6.278	6.278	-	-	6.230	6.230	-	48	48	-	-	
1	Nâng cấp BTXM tuyến ĐT624-Làng Tương	UBND xã Ba Diên	UBND xã Ba Vinh	C	Xã Ba Diên	2020-2021	QĐ số 3395/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND huyện	2.000	1.000			963	963			963	963		-				QT Hoàn thành; Kết hợp với tài trợ VinGroup
2	Nhà văn hóa thôn Làng Rêu	UBND xã Ba Diên	UBND xã Ba Vinh	C	Xã Ba Diên	2020-2021	QĐ số 3395/QĐ-UBND ngày 14/12/2020 của UBND huyện	850	850			838	838			838	838		-				QT Hoàn thành
3	Nâng cấp BTXM tuyến đường Làng Roan - Làng Rót	UBND xã Ba Diên	UBND xã Ba Vinh	C	Xã Ba Diên	2021-2022	QĐ số 6507/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của UBND huyện	500	500			489	489			489	489		-				QT Hoàn thành
4	Đ. Xã: Nối tiếp BTXM tuyến Làng Rêu - Gò Vĩ	UBND xã Ba Diên	UBND xã Ba Vinh	C	Xã Ba Diên	2022-2023	QĐ số 6501/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của UBND huyện	1.100	1.100			1.090	1.090			1.090	1.090		-				QT Hoàn thành
5	Kiến cổ hóa Kênh Ka.Lên	UBND xã Ba Vinh	UBND xã Ba Vinh	C	xã Ba Vinh	2021-2023	QĐ số 5607/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND huyện	550	550			545	545			520	520		25	25			QT Hoàn thành
6	Nối tiếp BTXM đường Nước Gia - Cao Muôn	UBND xã Ba Vinh	UBND xã Ba Vinh	C	xã Ba Vinh	2021-2023	QĐ số 5603/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND huyện	550	550			543	543			520	520		23	23			QT Hoàn thành

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024			Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: NSH	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
													Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
7	Đập Nước Tun	UBND xã Ba Diên	UBND xã Ba Vinh	C	Xã Ba Diên	2021-2023	QĐ số 6481/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của UBND huyện	1.000	1.000			980	980			980	980		-				QT Hoàn thành
8	Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh Hồ núi ngang đi Đá Chát	UBND xã Ba Diên	UBND xã Ba Vinh	C	Xã Ba Liên	2022-2023	6760/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	850	850			830	830			830	830		-				QT Hoàn thành
VI	UBND xã Ba Động							5.950	5.950	-	-	6.047	6.047	-	-	6.047	6.047	-	-	-	-	-	
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang							-	-	-	-	202	202	-	-	202	202	-	-	-	-	-	
1	Đường GTNT KDC Đá Chát	UBND xã Ba Liên	UBND xã Ba Động	C	xã Ba Liên	2009-2011						202	202			202	202						Hoàn ứng trước
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang							5.950	5.950	-	-	5.845	5.845	-	-	5.845	5.845	-	-	-	-	-	
2	Tường rào,cổng ngõ, kê chắn sân vận động xã Ba Liên	UBND xã Ba Liên	UBND xã Ba Động	C	Xã Ba Liên	2022-2023	6480/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	900	900			890	890			890	890		-				QT Hoàn thành
3	Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh Hồ núi ngang đi ngũ Hành Sơn	UBND xã Ba Liên	UBND xã Ba Động	C	Xã Ba Liên	2022-2023	6708/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	650	650			635	635			635	635		-				QT Hoàn thành
4	Kiến cổ hóa Kênh nhánh Rộc lang thôn Tân Long	UBND xã Ba Động	UBND xã Ba Động	C	Xã Ba Động	2021-2023	QĐ số 5614/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND huyện	700	700			680	680			680	680		-				QT Hoàn thành
5	Cấp điện sinh hoạt nông thôn cho tổ Gò Rạch, Rà La	UBND xã Ba Thành	UBND xã Ba Động	C	xã Ba Thành	2021-2023	6491/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của UBND huyện Ba Tơ	1.225	1.225			1.210	1.210			1.210	1.210		-				Đã hoàn thành
6	Cấp điện sinh hoạt nông thôn cho tổ Gò Ôn, Bãi Rì Mới	UBND xã Ba Thành	UBND xã Ba Động	C	xã Ba Thành	2022-2023	6490/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của UBND huyện Ba Tơ	975	975			960	960			960	960		-				Đã hoàn thành
7	Nối tiếp tuyến kênh mương hồ chứa nước núi ngang đi ngũ Huỳnh Sơn	UBND xã Ba Liên	UBND xã Ba Động	C	Xã Ba Liên	2021-2022	3600/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	850	850			840	840			840	840		-				QT Hoàn thành
8	Nối tiếp tuyến kênh mương hồ chứa nước núi ngang đi hạ lưu đá Chát	UBND xã Ba Liên	UBND xã Ba Động	C	Xã Ba Liên	2020-2021	3601/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	650	650			630	630			630	630		-				QT Hoàn thành
VII	UBND xã Đặng Thủy Trám							1.600	1.600	-	-	1.560	1.560	-	-	1.560	1.560	-	-	-	-	-	
-	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang							1.600	1.600	-	-	1.560	1.560	-	-	1.560	1.560	-	-	-	-	-	
1	BTXM từ Trường Mầm non Hồ Sâu đi Gò Rốc	UBND xã Ba Khâm	UBND xã Đặng Thủy Trám	C	xã Ba Khâm	2021-2023	QĐ số 5630/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 của UBND huyện	800	800			770	770			770	770		-				QT Hoàn thành
2	Tường rào cổng ngõ, đường nội bộ Nhà văn hóa thôn Bùi Hùi, Nhà văn hóa thôn Kon Dóc	UBND xã Ba Trang	UBND xã Đặng Thủy Trám	C	xã Ba Trang	2021-2023	QĐ số 6190/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của UBND huyện	800	800			790	790			790	790		-				QT Hoàn thành
VIII	UBND xã Ba Xa							1.000	1.000	-	-	967	967	-	-	967	967	-	-	-	-	-	
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							1.000	1.000	-	-	967	967	-	-	967	967	-	-	-	-	-	
3	Nối tiếp BTXM Mang Krá -Gò Hre 1	UBND xã Ba Xa	UBND xã Ba Xa	C	Xã Ba Xa	2021-2023	Số 6497/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	1.000	1.000			967	967			967	967		-				QT Hoàn thành
C	Đổi ứng thực hiện các CTMTQG											26.083	22.862	3.221		3.092	3.092		19.509	19.509			Giao chỉ tiết tại Quyết định riêng của các CTMTQG

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lũy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024			Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: NSH	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
													Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	Vốn tính phân cấp		Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác	Vốn tính phân cấp		Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất và các nguồn vốn hợp pháp khác	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24

Ghi chú:
(*): Chuẩn xác sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh Quyết định đầu tư dự án.
(**): Giao UBND tỉnh rà soát, giao chủ đầu tư theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Phụ lục 3.10
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (CHUYỂN VỀ CẤP TỈNH, CẤP XÃ)
Đơn vị bản giao: UBND huyện Sơn Hà (trước sắp xếp)
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
													Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ				-			598.064	519.068	38.299	38.299	322.877	150.007	76.044	96.826	169.697	111.546	26.999	31.152	72.332	38.218	8.000	26.114	
A	DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ CHUYỂN VỀ TỈNH				-			579.852	505.103	36.299	36.299	235.958	128.898	57.452	49.608	158.995	106.628	26.999	25.368	51.546	22.026	8.000	21.520	
A1	Dự án được bố trí quyết toán từ năm 2021-2024							6.970	6.970	6.511	6.511	250	250	-	-	250	250	-	-	-	-	-	-	-
1	Tương đài chiến thắng Di Lăng, huyện Sơn Hà	Phòng Văn hóa và TT huyện Sơn Hà		C	Thị trấn Di Lăng	405/QĐ-UBND ngày 29/3/2016		5.833	5.833	5.427	5.427	226	226			226	226							
2	Nhà văn hóa thiếu nhi huyện Sơn Hà; hạng mục sửa chữa nhà văn hóa, tường rào cổng ngõ	Phòng Văn hóa và TT huyện Sơn Hà		C	Thị trấn Di Lăng	2627/QĐ-UBND ngày 24/10/2014		540	540	495	495	19	19			19	19							
3	Nhà văn hóa tổ dân phố Lăng Dầu	UBND Thị trấn Di Lăng		C	Thị trấn Di Lăng	3167/QĐ-UBND ngày 30/10/2017		597	597	590	590	6	6			6	6							
A2	Dự án chuyển về các Sở, ban, ngành tỉnh							572.882	498.133	29.788	29.788	235.707	128.647	57.452	49.608	158.745	106.378	26.999	25.368	51.546	22.026	8.000	21.520	
I	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh							554.844	480.095	28.157	28.157	219.984	127.127	45.149	47.708	154.133	104.858	24.907	24.368	47.521	22.026	4.875	20.620	
-	Dự án chuyển từ giai đoạn 2016-2020 sang							53.194	53.194	28.157	28.157	23.341	22.310	1.031	-	22.310	22.310	-	-	-	-	-	-	-
1	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở làm việc xã Sơn Linh	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Linh	2292/QĐ-UBND ngày 30/10/2019		5.000	5.000	1.866	1.866	3.100	3.100			3.100	3.100			-				
2	Trụ sở Trung tâm truyền thông - văn hóa - thể thao	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Thị trấn Di Lăng	2293/QĐ-UBND ngày 30/10/2019		5.000	5.000	1.800	1.800	3.166	3.166			3.166	3.166							
3	Trường THCS Sơn Hà (nhà thư viện thiết bị/phòng bộ môn)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Hà	2291/QĐ-UBND ngày 30/10/2019		2.500	2.500	1.200	1.200	805	805			805	805							
4	Trung tâm Bảo tồn văn hóa H're, hạng mục: Đèn bù, nhà truyền thống	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Thị trấn Di Lăng	2294/QĐ-UBND ngày 30/10/2019		12.500	12.500	500	500	11.203	11.128	75		11.128	11.128							
5	Thao trường huấn luyện và căn cứ chiến đấu mô phỏng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Thị trấn Di Lăng	2315/QĐ-UBND ngày 30/10/2019		3.200	3.200	800	800	2.335	2.335			2.335	2.335			-				
6	Đường Bằng Bình- đi cầu Tà Man	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Thị trấn Di Lăng	139/QĐ-UBND ngày 14/2/2020		10.000	10.000	8.152	8.152	1.814	1.586	228		1.586	1.586							
7	Đường cầu Tà Man I - Ngã ba đi Trà Trung	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Thị trấn Di Lăng	2357/QĐ-UBND ngày 30/10/2019		14.994	14.994	13.840	13.840	917	190	727		190	190							
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							288.892	214.143	-	-	193.166	102.340	43.118	47.708	129.346	80.071	24.907	24.368	47.521	22.026	4.875	20.620	

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
													Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tàng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tàng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tàng thu, TKC...)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
8	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở làm việc xã Sơn Giang	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Giang	2021-2022	2050a/QĐ-UBND, 25/12/2020	5.000	5.000			5.000	3.859	1.141		4.936	3.859	1.077		-				
9	Trường TH Sơn Hà số I	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Hà	2021-2022	07/NQ-HĐND ngày 22/7/2020	6.000	6.000			5.949	4.663	268	1.018	5.949	4.663	268	1.018	-				
10	Trung tâm bảo tồn văn hóa H're; hạng mục: Đền bù + cây xanh cảnh quan (giai đoạn 1)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Thị trấn Di Lăng	2021-2022	2049a/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	2.000	2.000			2.000	2.000			2.000	2.000			-				
11	Thi công khẩn cấp chống sạt lở tại núi Van Cà Vải TDP Làng Dầu, thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Di Lăng	2021-2022	741/QĐ-UBND ngày 18/6/2021; 5829/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	3.000	3.000			2.953	2.953			2.900	2.900			53,266	53,266			
12	Thực hiện đầu tư khẩn cấp Cầu Mỏ Nic, xã Sơn Kỳ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Kỳ	2021-2022	3668/QĐ-UBND ngày 6/9/2021	7.000	7.000			6.724	3.168	1.376	2.180	3.168	3.168			-				
13	Đường ĐH 72 (Sơn Nham – Sơn Kỳ)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Sơn Nham - Sơn Kỳ	2022-2025	5692/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	50.000	50.000			46.098	25.633	12.224	8.241	36.855	22.390	12.224	2.241	9.000,000	3.000,000		6.000,000	
14	Đường Hà Thành – Sơn Giang – Hai Giá (nối tiếp)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Sơn Giang - Sơn Trung	2022-2025	5693/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	50.000	50.000			41.216	26.216	12.432	2.568	33.806	23.216	9.223	1.368	4.200,000	3.000,000		1.200,000	
15	Đường Láng Vách - Làng Nưa và đường giao thông nông thôn xã Sơn Thương.	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Thương	2023-2025	721/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	12.600	12.600			9.914	9.914			9.914	9.914			-				
16	Trường TH&THCS Sơn Bao	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Bao	2025	228/QĐ-UBND ngày 10/3/2025	5.800	5.800			5.800	2.800	3.000		-				2.800,000	2.800			
17	Gia cố mái taluy Trụ sở Huyện ủy	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Thị trấn Di Lăng	2022-2025	5695/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	1.130	1.130			1.120	1.120			1.120	1.120			-				
18	Nâng cấp, mở rộng nghĩa trang thị trấn Di Lăng (giai đoạn 2)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Thị trấn Di Lăng	2022-2025	5697/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	10.000	10.000			10.000	3.500	3.730	2.770	7.715	3.500	2.115	2.100	2.285,327		1.615,327	670,000	
19	Trường Mầm non Sơn Ca, hạng mục: Xây dựng 04 phòng học 2 tầng, bếp ăn	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Linh	2022-2023	1017/QĐ-UBND ngày 30/5/2022	6.250	6.250			6.241	3.399		2.842	6.182	3.340		2.842	58,749	58,749			
20	Trường Mầm non Sơn Ca (hạng mục: Xây mới tường rào, cổng ngõ và sửa chữa nhà vệ sinh)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Linh	2023-2024	2721/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	1.200	1.200			1.200	900		300	300			300	900,000	900,000			
21	Nâng cấp sửa chữa Trường Tiểu học Sơn Cao	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Cao	2025	162/QĐ-UBND ngày 28/2/2025	1.200	1.200			1.200	1.200			-				1.200,000	1.200,000			
22	Cầu Sông Tang (Sơn Bao)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Bao	2022-2025	4633/QĐ-UBND ngày 1/12/2021	30.000	10.000			10.000	566	1.229	8.205	-				8.771,152	566,152		8.205	
23	Sửa chữa, nâng cấp kênh đập Bà Lầu, xã Sơn Nham	Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Sơn Nham	2022	1020/QĐ-UBND ngày 30/5/2022	600	600			588	57		531	531			531	57,137	57,137			
24	Nâng cấp, sửa chữa kênh mương đập Xã Ấy, xã Sơn Cao	Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Sơn Cao	2023	3614/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	1.150	1.150			1.060	710		350	350			350	710,088	710,088			
25	Khắc phục khẩn cấp cầu Tà Man II	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C		2020-2021	2948/QĐ-UBND ngày 31/12/2019	16.211	2.368			2.368	183		2.185	1.833			1.833	183,390	183,390			

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
													Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
26	Sửa chữa, nâng cấp cầu treo xã Sơn Thủy	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	xã Sơn Thủy		1240a/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	900	40			40	1,376		39	-				1,376	1,376			
27	Khắc phục đảm bảo giao thông tuyến đường từ thôn Mỏ O đi Gò Đa, xã Sơn Ba, huyện Sơn Hà	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Ba	2023	2681/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	1.200	1.200			917	228		689	689			689	227,681	227,681			
28	Cải tạo, di dời đường dây điện 22KV (khoảng cột 477T2.SHA 64/2 đến 477T2.SHA 64/3), TDP Cà Đào, thị trấn Di Lăng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Thị trấn Di Lăng	2023-2024	2720/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	550	550			539	39		500	500			500	39,419	39,419			
29	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường DH74 (Di Lăng - Sơn Trung)	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	TT Di Lăng		358/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	1.200	1.200			1.104	104		1.000	1.000			1.000	103,736	103,736			
30	Đường điện chiếu sáng từ Quốc lộ 24B đến xóm nhà Ông Đen, thuộc TDP Lăng Bô, thị trấn Di Lăng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Thị trấn Di Lăng	2024-2025	943/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	500	500			474	74		400	400			400	73,798	73,798			
31	Đường BTXM từ QL 24B nhà ông Ngô đến ngã 3 đường Hoắc Cẩm (nối tiếp)	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Thủy	2025	3285/QĐ-UBND ngày 28/12/2024	1.150	1.150			1.150	1.125	25		-				1.125,264	1.125,264			
32	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường DH77 đi Lăng Múng; Lý trình: Km0+956,15 - Km1+248,65 và Km1+681,00 - Km1+918,50	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Bao	2025	3281/QĐ-UBND ngày 28/12/2024	1.150	1.150			1.150	1.103	47		-				1.102,562	1.102,562			
33	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường DH 74 (Di Lăng - Sơn Trung); Lý trình: Km0+147,05 - Km0+322,45 và Km0+514,60 và Km0+674,88	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Thành	2025	3294/QĐ-UBND ngày 28/12/2024	1.150	1.150			1.150	1.137	13		-				1.137,444	1.137,444			
34	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường UBND xã - Kara, xã Sơn Thành	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Trung	2025	3291/QĐ-UBND ngày 28/12/2024	1.150	1.150			1.150	1.133	17		-				1.133,267	1.133,267			
35	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường DH72; Lý trình: Km6+850,00 - Km7+110,00	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Nham	2025	3293/QĐ-UBND ngày 28/12/2024	1.150	1.150			1.150	1.134	16		-				1.133,980	1.133,980			
36	Đường DH77 (Di Lăng-Sơn Bao)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Thị trấn Di Lăng - Sơn Bao	2022-2025	4695/QĐ-UBND ngày 1/12/2021	50.000	10.000			10.000	2.400	7.600		-				5.659,821	2.400,000	3.259,821		
37	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt Xã Ấy, Sơn Cao	Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Sơn Cao	2022	1021/QĐ-UBND ngày 30/5/2022	600	600			600	69		531	531			531	68,637	68,637			
38	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Hội trường Huyện ủy	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Thị trấn Di Lăng	2024-2025	1859/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	5.000	5.000			3.271			3.271	1.050			1.050	2.221,462			2.221	
39	Xây dựng, cải tạo cảnh quan Đồi Nị, thị trấn Di Lăng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Thị trấn Di Lăng	2023-2025	738/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	3.800	3.800			3.638			3.638	2.515			2.515	1.123,155			1.123	
40	Nâng cấp sân, nền, tường rào công nghệ Trường tiểu học thị trấn Di Lăng số 1; địa điểm xây dựng: thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà	Phòng GD&ĐT huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	TT Di Lăng	Tháng 04/2025 đến tháng 05/2025	Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 31/3/2024 của Chủ tịch UBND huyện Sơn Hà	1.200	1.200			1.200			1.200	-				1.200,000			1.200	
41	Thao trường huấn luyện và căn cứ chiến đấu mô phỏng; hạng mục: Hầm mô phỏng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	TT Di Lăng	2023-2025	467/QĐ-UBND ngày 13/4/2023	2.200	2.200			2.184	184		2.000	2.000			2.000	184,000	184,000			

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
													Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tặng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tặng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tặng thu, TKC...)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
42	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Làng Tráng, xã Sơn Kỳ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Kỳ	2016	422/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	1.300	1.254			1.254	154		1.100	1.100			1.100	153,867	153,867			
43	Đập dâng Xã Ấy	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C		2008-2009	2016/QĐ-UBND ngày 4/9/2008	3.151	3.151			362	362			-				362,294	362,294			
44	Sửa chữa, nâng cấp vỉa hè, cây xanh đường Nguyễn Công Phương, thị trấn Di Lăng	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	TT Di Lăng	2025-2026	378/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	1.200	1.200			1.200	125		1.075	1.000			1.000	124,881	124,881			
45	Nâng cấp, sửa chữa vỉa hè, cây xanh Khu dân cư Cà Tu, thị trấn Di Lăng	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	TT Di Lăng	2024	952/QĐ-UBND ngày 25/6/2024	1.200	1.200			1.200	125		1.075	1.000			1.000	125,229	125,229			
-	Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch							3.758	3.758	-	-	3.477	2.477	1.000	-	2.477	2.477	-	-	-	-	-	-	-
46	Quy hoạch chung đô thị mới Sơn Hạ	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Hạ	2023-2025	619/QĐ-UBND ngày 06/7/2023	3.758	3.758			3.477	2.477	1.000		2.477	2.477							
-	Dự án thực hiện CBDT (chưa bố trí vốn thực hiện)							209.000	209.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
47	Đường Huyện đội – Nước Bung	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Thị trấn Di Lăng	2022-2024	38/NQ-HĐND ngày 31/8/2021	119.000	119.000			-				-								
48	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở làm việc xã Sơn Hạ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Hạ	2023-2025	46/NQ-HĐND ngày 31/8/2021	10.000	10.000			-				-								
49	Khu liên hợp Văn hóa - Thể thao - Du lịch Sơn Bao (giai đoạn 1)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Bao	2023-2025		10.000	10.000			-				-								
50	Nâng cấp, sửa chữa Đường Thạch Nham - Hà Bắc (giai đoạn 1)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Hạ	2023-2025	71/NQ-HĐND ngày 31/8/2021	35.000	35.000			-				-								
51	Đầu tư nâng cấp đường Sơn Hạ - Cà Tu - Xóm Đèo	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Hạ	2023-2025		35.000	35.000			-				-								
II	Sở Nông nghiệp và Môi trường							2.538	2.538	-	-	2.520	1.520	-	1.000	2.520	1.520	-	1.000	-	-	-	-	-
-	Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch							2.538	2.538	-	-	2.520	1.520	-	1.000	2.520	1.520	-	1.000	-	-	-	-	-
1	Quy hoạch sử dụng đất, giai đoạn 2021 - 2030	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Sơn Hà	Sở Nông nghiệp và Môi trường	C	Toàn huyện	2021	2066/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	2.538	2.538			2.520	1.520		1.000	2.520	1.520		1.000					
III	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh							15.500	15.500	1.631	1.631	13.203	-	12.303	900	2.092	-	2.092	-	4.025	-	3.125	900	
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							9.000	9.000	1.631	1.631	7.203	-	6.303	900	2.092	-	2.092	-	4.024,852	-	3.124,852	900,000	
2	Xây dựng HTKT Khu đất tại vị trí DC3, DC4 thuộc đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư Cà Tu (giai đoạn 1)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	Thị trấn Di Lăng	2018-2023	3366/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	4.500	4.500	1.631	1.631	2.703		1.803	900	166		166		1.693,000		793,000	900,000	
3	Khu dân cư Gò Đép	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	Thị trấn Di Lăng	2021-2025	2084/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	4.500	4.500			4.500		4.500		1.926		1.926		2.331,852		2.331,852		
-	Dự án thực hiện CBDT (chưa bố trí vốn thực hiện)							6.500	6.500	-	-	6.000	-	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu dân cư Cà Tu, hạng mục: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật DC19, CX7	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Sơn Hà	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	Thị trấn Di Lăng	2022-2024	Số 36/NQ-HĐND ngày 31/8/2021	6.500	6.500			6.000		6.000		-				-				
B	DỰ ÁN DO CẤP XÃ (CỦ) LÀM CHỦ ĐẦU TƯ CHUYỂN VỀ CẤP XÃ (MỚI)							18.212	13.965	2.000	2.000	11.957	1.174	405	10.378	6.284	500	-	5.784	5.268	674	-	4.594	HTMT

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				Lấy kế vốn đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số (các nguồn vốn)	Trong đó: Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			
													Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tàng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tàng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Vốn khác (tàng thu, TKC...)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
I	UBND xã Sơn Hà							634	458	-	-	458	453	5	-	-	-	-	-	452,888	452,888	-	-	-
-	Bổ trí trả nợ quyết toán							184	8,0	-	-	8,0	2,9	5,1	-	-	-	-	-	2,888	2,888	-	-	-
1	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Tà Pa, xã Sơn Thương	UBND xã Sơn Thương	UBND xã Sơn Hà	C	xã Sơn Thương	2023	215/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	184	8,0			8,0	2,9	5,1		-				2,888	2,888			
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							450	450	-	-	450	450	-	-	-	-	-	-	450,000	450,000	-	-	-
2	Sửa chữa, nâng cấp Hội trường UBND Thị trấn Di Lăng	UBND Thị trấn Di Lăng	UBND xã Sơn Hà	C	Thị trấn Di Lăng	2024-2025	Nghị Quyết 77/NQ-HĐND ngày 19/12/2024	450	450			450	450			-	-			450,000	450,000			
II	UBND xã Sơn Hạ							3.091	400	-	-	400	-	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Bổ trí trả nợ quyết toán							3.091	400	-	-	400	-	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường GTNT thực hiện CT MTQG XD NTM xã Sơn Hạ năm 2019	UBND xã Sơn Hạ	UBND xã Sơn Hạ	C	Xã Sơn Hạ			3.091	400			400		400		-				-				
III	UBND xã Sơn Kỳ							8.000	7.500	2.000	2.000	5.492	698	-	4.794	700	500	-	200	4.791,891	197,767	-	4.594,124	
-	Dự án chuyển từ giai đoạn 2016-2020 sang							7.000	6.500	2.000	2.000	4.500	500	-	4.000	500	500	-	-	4.000,000	-	-	4.000,000	
1	Trụ sở làm việc UBND xã Sơn Kỳ	UBND xã Sơn Kỳ	UBND xã Sơn Kỳ	C	xã Sơn Kỳ	2019-2020	243a/QĐ-UBND ngày 21/10/2018	7.000	6.500	2.000	2.000	4.500	500		4.000	500	500			4.000,000			4.000,000	
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							1.000	1.000	-	-	992	198	-	794	200	-	-	200	791,891	197,767	-	594,124	
2	Tường rào, cổng ngõ, nhà vệ sinh và BTXM đường vào nhà SHCD	UBND xã Sơn Kỳ	UBND xã Sơn Kỳ	C	xã Sơn Kỳ	2018-2019	2431a/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	400	400			398	198		200	200			200	197,767	197,767			
3	Nâng cấp hệ thống kênh đập thôn Mỏ Níc (đập Bờ Rách)	UBND xã Sơn Kỳ	UBND xã Sơn Kỳ	C	xã Sơn Kỳ	2024	310/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	600	600			594			594	-				594,124			594,124	
IV	UBND xã Sơn Linh							920	40	-	-	40	23	-	17	17	-	-	17	23,072	23,072	-	-	
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							920	40	-	-	40	23	-	17	17	-	-	17	23,072	23,072	-	-	
1	Nâng cấp sửa chữa chợ Sơn Giang	UBND xã Sơn Giang	UBND xã Sơn Linh	C	xã Sơn Giang		294/QĐ-UBND ngày 20/12/2022	920	40			40	23		17	17			17	23,072	23,072			
V	UBND xã Sơn Thủy							5.567	5.567	-	-	5.567	-	-	5.567	5.567	-	-	5.567	-	-	-	-	
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							5.567	5.567	-	-	5.567	-	-	5.567	5.567	-	-	5.567	-	-	-	-	
1	Dự án: Nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc xã Sơn Trung	UBND xã Sơn Trung	UBND xã Sơn Thủy	C	xã Sơn Trung	2021-2022	609/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	5.567	5.567			5.567			5.567	5.567			5.567	-				
C	Đổi ứng trả nợ các dự án thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới đã quyết toán hoàn thành											19.936	19.936			4.418	4.418			15.518	15.518			Giao chi tiết tại Quyết định riêng của các CTMTQG
D	Vốn chưa phân bổ											55.026		18.187	36.839	-				-				

Ghi chú:
(*): Chuẩn xác sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh Quyết định đầu tư dự án.
(**): Giao UBND tỉnh rà soát, giao chủ đầu tư theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Phụ lục 3.11

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (CHUYỂN VỀ CẤP TỈNH, CẤP XÃ)

Đơn vị bàn giao: UBND huyện Sơn Tây (trước sắp xếp)

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HDND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ							392.664	100.800	192.405	4.154	115.153	74.829	25.244	15.079	70.411	55.643	-	14.768	19.265	19.065	200	-	
A	DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ/CHUYỂN VỀ TỈNH							392.664	100.800	188.475	4.101	102.353	74.185	17.210	10.958	65.957	54.999	-	10.958	19.265	19.065	200	-	
A.1	Dự án quyết toán từ năm 2021-2024									181.911	4.101	29.096	20.638	-	8.458	29.094	20.636	-	8.458	-	-	-	-	
1	Trụ sở làm việc UBND huyện Sơn Tây	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây		C	Xã Sơn Múa	2020-2024	2127/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	25.000				-	-	-	-									
2	Trường THCS Đình Thanh Kháng	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây		C	Xã Sơn Múa	2016 - 2018	267/QĐ-UBND ngày 23/6/2016	38.276				1.802	-	-	1.802	1.802								
3	Đường Sơn Liên - Cầu Tà Meo, huyện Sơn Tây	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây		C	Xã Sơn Liên	2017-2020	Số 1812/QĐ-UBND 21/9/2016	67.967	67.969	65.834		-	-	-	-									
4	Trường Tiểu học Sơn Tân	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây		C	Xã Sơn Tân	2019-2020	2018/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	5.000		4.500		404	-	-	404	404								
5	Trường THCS Sơn Bua	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây		C	Xã Sơn Bua	2019-2020	2044d/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.000		4.400		327	-	-	327	327								
6	Trường THCS Sơn Lập	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây		C	Xã Sơn Lập	2019-2020	2044c/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.000		4.500		305	-	-	305	305								
7	Đài truyền thanh phát lại truyền hình huyện Sơn Tây	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây		C	Xã Sơn Dung	2020-2021	1849/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	6.000		5.400		300	-	-	300	300								
8	Đập A Rong	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây		C	Xã Sơn Múa	2019-2020	2017/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	3.500		3.150		155	-	-	155	155								
9	Đường ĐX Cầu dây Nước Bua - Tang Tong thuộc dự án đường xóm Ông Lợi - Mang Rầy, thong Tang Tong	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây		C	Xã Sơn Liên	2018-2019	1904/QĐ-UBND ngày 16/10/2017	14.000		13.550		176	-	-	176	176								
10	Đường cầu Xả Ruồng - xóm ông Ngậy - thôn Xả Ruồng	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây		C	Xã Sơn Tinh	2019-2020	2016/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.000		5.947		23	-	-	23	23								
11	Đường từ KDC Ra Pân đến KDC Long Vót	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây		C	Xã Sơn Long	2020-2021	177/QĐ-UBND ngày 12/3/2020	14.000				422	-	-	422	422								
12	Đường điện 0,4KV đến KDC mới thôn Bà He	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây		C	Xã Sơn Tinh	2019-2020	2044b/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	2.000		1.800		29	-	-	29	29								
13	Kè chống sạt lở khu dân cư B19	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây		C	Xã Sơn Dung			1.291				857	-	-	857	857								
14	Sửa chữa, khắc phục tuyến đường Sơn Mầu - Sơn Long ĐH.83c	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây		C	Xã Sơn Mầu, Sơn Long	2019-2020	Số 32/QĐ-UBND ngày 10/01/2020	9.500		5.000		3.458	-	-	3.458	3.458								
15	Khắc phục hư hỏng tuyến đường ĐH.83C thuộc địa bàn xã Sơn Mầu, huyện Sơn Tây	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây		C	Xã Sơn Mầu, Sơn Long	2022-2023		10.000				-	-	-	-	-								

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
16	Đường đô thị ĐT.02 (Quảng trường - ĐT 05)	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây		C	Xã Sơn Múa	2018-2020	Số 1957/QĐ-UBND 24/10/2017	57.000	7.000	33.500		1.254	1.254	-	-	1.254	1.254	-	-	-					
17	Hệ thống cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện Sơn Tây	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây		C	Xã Sơn Múa	2018-2019	2125/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	10.000	4.000	9.601	3.601	34	34	-	-	34	34	-	-	-					
18	Sửa chữa nhà văn hóa huyện Sơn Tây (giai đoạn 2)	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây		C	Xã Sơn Múa	2020	1129/QĐ-UBND ngày 5/10/2020	1.000	1.000	500	500	500	500	-	-	500	500	-	-	-					
19	Điểm định canh, định cư tập trung Tà Dỏ	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây		C	Xã Sơn Tân	2020-2021	Số 820/QĐ-UBND ngày 23/7/2020	15.824		11.029		4.292	4.292	-	-	4.292	4.292	-	-	-					
20	Khu dân cư Đồng Bà Cầu và khu dân cư B19 thuộc xã Sơn Dung, huyện Sơn Tây	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây		C	Xã Sơn Dung	2015-2020	491/QĐ-UBND ngày 14/5/2014	27.143		25.140		606	606	-	-	606	606	-	-	-					
21	Trường Mầm non Bãi Mầu; Hạng mục: Nâng cấp mở rộng và xây dựng mới khối phòng hành chính, phòng phục vụ học tập	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây		C	Xã Sơn Mầu	2021-2022	453/QĐ-UBND ngày 7/5/2021	4.000	4.000			3.925	3.925	-	-	3.925	3.925	-	-	-					
22	Sân vườn Trại Sở UBND huyện	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây		C	Xã Sơn Múa	05/2022-3/2023	960/QĐ-UBND ngày 16/5/2022	1.500	1.500			1.379	1.379	-	-	1.379	1.379	-	-	-					
23	Đường điện 0,4kv tuyến ngã ba Huyện đội - nhà ông Đình Văn Hai	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây		C	Xã Sơn Dung	2022-2023	1106/QĐ-UBND ngày 30/5/2022	2.300	2.300			2.203	2.203	-	-	2.203	2.203	-	-	-					
24	Đường điện 0,4 kv tuyến Đãi truyền thanh - Nghĩa trang liệt sĩ	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây		C	Xã Sơn Dung	2022-2025	2459/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	3.000	3.000			2.897	2.897	-	-	2.897	2.897	-	-	-					
25	Lập bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa và đề xuất phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, định hướng đến năm 2045	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Sơn Tây		C	huyện Sơn Tây	2021-2022	1714/QĐ-UBND ngày 02/9/2021	3.072	3.072	-		3.072	3.072	-	-	3.072	3.072	-	-	-					
26	Vùng chuyên canh cây Cau, huyện Sơn Tây	Phòng NN&PTNT huyện Sơn Tây		C	huyện Sơn Tây	2019-2021	1995/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	31.088		15.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-					
27	Trường PTDTBT TH và THCS Sơn Liên; Hạng mục: Xây dựng 02 phòng học	BQL Dự án PSC huyện Sơn Tây		C	Xã Sơn Liên	2021-2022	70/QĐ-UBND ngày 24/01/2022	1.512	275	-		275	275	-	-	275	275	-	-	-					
28	Vốn đối ứng cho Chương trình Phát triển vùng huyện Sơn Tây	BQL CT PTV huyện Sơn Tây		C	huyện Sơn Tây	2021-2025						400	200	-	200	400	200	-	200	-					
A2	Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch							1.200	1.200	-	-	1.154	1.154	-	-	1.154	1.154	-	-						
I	Sở Nông nghiệp và Môi trường							1.200	1.200	-	-	1.154	1.154	-	-	1.154	1.154	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Sơn Tây	Sở Nông nghiệp và Môi trường	C	huyện Sơn Tây	2021-2025	2428/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	1.200	1.200	-		1.154	1.154	-	-	1.154	1.154	-	-	-					
A.2	Dự án chuyển về các Sở, ban, ngành tỉnh							391.464	99.600	6.564	-	72.104	52.394	17.210	2.500	35.709	33.209	-	2.500	19.265	19.065	200	-		
I	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh							280.000	91.600	6.564	-	72.104	52.394	17.210	2.500	35.709	33.209	-	2.500	19.265	19.065	200	-		
-	Dự án khởi công giai đoạn 2016-2020							8.500	8.500	6.564	-	703	703	-	-	703	703	-	-	-	-	-	-	-	
1	San lấp mặt bằng Trung tâm hành chính huyện (giai đoạn II)	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây	BQLDA ĐTXD các CT giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Múa	2017-2020	2109/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	8.500	8.500	6.564		703	703	-	-	703	703	-	-	-					
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							271.500	83.100	-	-	71.400	51.690	17.210	2.500	35.005	32.505	-	2.500	19.165	18.965	200	-		
2	Kè chống sạt lở TT huyện	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây	BQLDA ĐTXD các CT giao thông tỉnh	C		2023-2025	2949/QĐ-UBND ngày 3/12/2021	75.000	50			50	50	-	-	50	50	-	-	-					

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số	NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
3	Khắc phục đường Sơn Tân - Sơn Láp (ĐH83) và KDC Anh Nhoi 2	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây	BQLDA ĐTXD các CT giao thông tỉnh	C		2022-2024	2629/QĐ-UBND ngày 02/12/2021	59.500	50			50	50	-	-	50	50	-	-	-	-			
4	Cầu Sơn Múa và đường vào 2 đầu cầu	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây	BQLDA ĐTXD các CT giao thông tỉnh	C		2022-2025	3112/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	79.000	25.000			33.700	13.990	17.210	2.500	8.497	5.997	-	2.500	7.973	7.773	200	-	
5	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa huyện Sơn Tây	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây	BQLDA ĐTXD các CT giao thông tỉnh	C		2025-2026	Số 149/QĐ-UBND ngày 27/02/2025	3.000	3.000			2.100	2.100	-	-	-	-	-	-	2.100		2.100		
6	Trường PTDTBT TH và THCS Đình Thanh Kháng. Hạng mục: Xây dựng 09 phòng học, nhà bán trú và hạ tầng kỹ thuật khác	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây	BQLDA ĐTXD các CT giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Múa	2022-2024	2341/QĐ-UBND ngày 03/10/2022	14.990	14.990			14.665	14.665	-	-	14.665	14.665	-	-	-	-			
7	Nhà thi đấu đa năng huyện Sơn Tây	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây	BQLDA ĐTXD các CT giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Múa	2022-2024	2473/QĐ-UBND ngày 30/10/2022	12.010	12.010			11.744	11.744	-	-	11.744	11.744	-	-	-	-			
8	Quảng Trường huyện	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây	BQLDA ĐTXD các CT giao thông tỉnh	C		2025-2028	Số 150/QĐ-UBND ngày 27/02/2025	28.000	28.000			9.092	9.092	-	-	-	-	-	-	9.092	9.092			
-	Dự án bố trí vốn CBĐT (chưa bố trí vốn thực hiện)							-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100	100	-	-	
9	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng Trụ sở làm việc Huyện ủy Sơn Tây	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây	BQLDA ĐTXD các CT giao thông tỉnh	C								-	-	-	-	-	-	-	-	100	100			
II	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh							111.464	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							111.464	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tập trung tại xã Sơn Long, huyện Sơn Tây	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	Xã Sơn Long	2021-2023	2112/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	29.000	4.000			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xã Sơn Bua, huyện Sơn Tây	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	Xã Sơn Bua	2021-2023	QĐ số 2113/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	37.000	4.000			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở KDC Đắc Dệp, xã Sơn Mầu	BQL DA ĐTXD&PTQĐ huyện Sơn Tây	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh	C	Xã Sơn Mầu	2024-2025	1620/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	45.464				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
B	DỰ ÁN DO CẤP XÃ (CỦ) LÀM CHỦ ĐẦU TƯ CHUYỂN VẾ CẤP XÃ (MỚI)									3.930	53	644	644	-	-	644	644	-	-	-	-	-	-	HTMT
I	UBND xã Sơn Tây Hạ									853	53	127	127	-	-	127	127	-	-	-	-	-	-	
-	Dự án đã quyết toán									853	53	127	127	-	-	127	127	-	-	-	-	-	-	
1	Đ. thôn: Tuyền DH83 - xóm ông Lâm	UBND xã Sơn Tinh	UBND xã Sơn Tây Hạ	C	Xã Sơn Tinh	2020	106a/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	500	100	453	53	38	38	-	-	38	38	-	-	-	-	-	-	
2	Đ. thôn: Tuyền DH83 - xóm ông Ngọc	UBND xã Sơn Tinh	UBND xã Sơn Tây Hạ	C	Xã Sơn Tinh	2020	107a/QĐ-UBND ngày; 31/10/2019	500	100	400		89	89	-	-	89	89	-	-	-	-	-	-	
II	UBND xã Sơn Tây Thượng									1.691	-	346	346	-	-	346	346	-	-	-	-	-	-	
-	Dự án đã quyết toán									1.691	-	346	346	-	-	346	346	-	-	-	-	-	-	
1	Đ. thôn: Tuyền từ Tập đoàn 8 - Mang Vang (nối tiếp)	UBND xã Sơn Múa	UBND xã Sơn Tây Thượng	C	Xã Sơn Múa	2020	104a/QĐ-UBND ngày; 30/10/2019	900	180	720		168	168	-	-	168	168	-	-	-	-	-	-	

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số	Trong đó NSH	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
2	Đ. thôn: Tuyến UBND xã đi xóm ông Lập (nối tiếp)	UBND xã Sơn Bua	UBND xã Sơn Tây Thượng	C	Xã Sơn Bua	2020	78/QĐ-UBND ngày; 31/10/2019	1.400	280	971		178	178	-	-	178	178	-	-	-	-	-	-	-
III	UBND xã Sơn Tây									1.386	-	171	171	-	-	171	171	-	-	-	-	-	-	-
-	Dự án đã quyết toán									1.386	-	171	171	-	-	171	171	-	-	-	-	-	-	-
1	Tường rào cổng ngõ Trường Mầm non Sơn Tân	UBND xã Sơn Tân	UBND xã Sơn Tây	C	Xã Sơn Tân	2019-2020						72	72	-	-	72	72	-	-	-				
2	KCH kênh đồng mang Rĩa, thôn Tà Cây	UBND xã Sơn Tân	UBND xã Sơn Tây	C	Xã Sơn Tân	2020	102/QĐ-UBND ngày; 30/10/2019	540	54	486		33	33	-	-	33	33	-	-	-				
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ra Păn	UBND xã Sơn Long	UBND xã Sơn Tây	C	Xã Sơn Long	2020	102/QĐ-UBND ngày; 12/11/2019	1.000	100			66	66	-	-	66	66	-	-	-				
C	ĐỐI ỨNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA											-	12.156	-	8.034	4.122	3.811	-	-	3.811	-			-

Ghi chú:
(*): Chuẩn xác sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh Quyết định đầu tư dự án.
(**): Giao UBND tỉnh rà soát, giao chủ đầu tư theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Phụ lục 3.12

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (CHUYÊN VỀ CẤP TỈNH, CẤP XÃ)

Đơn vị bàn giao: UBND huyện Trà Bồng (trước sắp xếp)

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025			KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú	
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số	Trong đó: Ngân sách huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện		Vốn khác (tăng thu, TKC...)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ							926.101	161.755	270.757	5.285	188.260	143.340	32.050	12.870	124.224	106.589	8.219	9.416	40.474	36.519	500	3.455	
A	DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ CHUYÊN VỀ TỈNH							904.460	144.675	265.423	4.312	125.717	105.400	8.309	12.008	106.974	91.686	6.619	8.669	17.451	13.611	500	3.340	
A.1	Dự án quyết toán từ năm 2021-2024							399.359	70.540	203.325	4.312	65.702	56.571	3.795	5.336	64.707	55.651	3.719	5.336	919	919	-	-	
1	Đường Trà Búi - Núi Cà Đam, huyện Trà Bồng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện		C	Xã Trà Búi	2017-2021	1433/QĐ-UBND ngày 08/8/2016	40.000		36.000		-		-	-	-	-	-	-					
2	Xây dựng trung tâm lưu trữ huyện Trà Bồng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Thị trấn Trà Xuân	2020-2021	2437/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	4.000	4.000	1.500	1.500	2.468	2.468	-	-	2.468	2.468	-	-					
3	BTXM tuyến thôn Gò Rô đi thôn Trà Bung	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Xã Trà Phong	2021-2022	5088/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	2.000	2.000	-		1.986	1.986	-	-	1.986	1.986	-	-					
4	Đường từ Nghĩa trang liệt sỹ Trà Phong đi đối 4	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Xã Trà Phong	2021-2022	5087/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	1.300	1.300	-		1.147	1.147	-	-	1.147	1.147	-	-					
5	Đường Trà Tân - Trà Nham, huyện Trà Bồng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Xã Trà Tân - Xã Hương Trà	8/2017-7/2021	134/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh	43.313		42.650		-		-	-	-	-	-	-					
6	Cầu Suối Nang 2, huyện Trà Bồng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Thị trấn Trà Xuân	2018-2019	3046/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của UBND huyện Trà Bồng	9.899		8.200		-		-	-	-	-	-	-					
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trà Bình đi Trà Tân, huyện Trà Bồng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Xã Trà Bình - Xã Trà Tân	2019-2020	902/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của UBND tỉnh	22.000		18.000		-		-	-	-	-	-	-					
8	Tuyến đường số 2 trung tâm huyện lỵ Tây Trà	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Xã Trà Phong	2018-2021	1580/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	39.952		34.200		-		-	-	-	-	-	-					
9	Khắc phục các điểm sạt lở trên tuyến đường Trà Phong - Trà Thanh	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Xã Trà Phong	2019-2021	3493/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	10.500		9.500		-		-	-	-	-	-	-					
10	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ngã 3 Trà Xinh đi thôn Trà Ổi, xã Trà Xinh	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Xã Trà Xinh	2019-2021	3559/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	15.000		12.000		-		-	-	-	-	-	-					
11	Khắc phục các tuyến đường giao thông Trà Phong đi Trà Thanh, Trà Phong đi Trà Xinh, huyện Trà Bồng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Xã Trà Xinh, Trà Phong	2021-2023	Số 4921/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	50.000		-		-		-	-	-	-	-	-					
12	Sửa chữa nâng cấp nhà văn hóa huyện	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Xã Trà Phong	2019-2022	5794/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	2.603	2.603	1.812	1.812	791	500	291	-	791	500	291	-					
13	Kê chống sạt lở bờ Nam sông Trà Bồng, đoạn qua khu thị trấn Trà Xuân, huyện Trà Bồng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Thị trấn Trà Xuân	2016-2018	664/QĐ-UBND ngày 05/5/2017	18.954	2.119	18.000		2.207	-	-	2.207	2.207	-	-	2.207					
14	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ trụ sở UBND xã Trà Búi đi thôn Tang, huyện Trà Bồng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Xã Trà Búi	2017-2018	2441/QĐ-UBND ngày 09/11/2017	18.500	180	-		3.518	-	1.428	2.090	3.518	-	1.428	2.090					
15	Đường Trà Phong - Trà Thanh (Nền mặt đường + thoát nước)	Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Trà Bồng		C	Xã Trà Phong	2020	1200a/QĐ-UBND - 30/10/2019	1.020	1.020	1.001	1.001	14		-	14	14	-	-	14					
16	Khu công viên cây xanh thị trấn Trà Xuân. Hạng mục: Bồi thường, giải phóng mặt bằng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Thị trấn Trà Xuân	2021-2023	909a/QĐ-UBND ngày 06/3/2023	1.300	1.300	-		1.300	1.000	76	224	1.224	1.000	-	224	-				
17	Cầu Suối Nang 3	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Thị trấn Trà Xuân	2021-2022	Số 4932/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	35.000		-		-		-	-	-	-	-	-	-				
18	Trường Tiểu học số 1 Trà Sơn. Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các công trình phụ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Xã Trà Sơn	2021-2022	5085/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	5.000	5.000	-		4.192	4.192	-	-	4.192	4.192	-	-					

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số	Trong đó: Ngân sách huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
19	Xây 02 phòng học thôn Tây Trường TH số 1 Trà Sơn	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Xã Trà Sơn	2021-2022	5082/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	1.000	1.000	-		983	983	-	-	983	983	-	-					
20	Kê chống sạt lở Trường Tiểu học Trà Thanh	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Xã Trà Thanh	2021-2022	1021/QĐ-UBND ngày 01/04/2020	4.500	4.500	-		4.336	3.836	-	500	4.336	3.836	-	500					
21	Trường THCS Trương Ngọc Khang. Hàng mục: Xây dựng nhà ở bán trú, nhà ăn và bếp ăn	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Xã Trà Phong	2021-2022	5086/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	5.000	5.000	-		4.770	4.770	-	-	4.770	4.770	-	-					
22	Trường THCS Trà Xuân. Hàng mục: Xây 04 phòng học và tường rào cổng ngõ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Thị trấn Trà Xuân	2021-2022	5084/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	3.000	3.000	-		2.973	2.973	-	-	2.973	2.973	-	-					
23	Trường THCS Sơn Trà. Hàng mục: Xây dựng nhà ở bán trú, nhà ăn và bếp ăn	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Xã Sơn Trà	2021-2022	4995/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	5.000	5.000	-		4.828	4.828	-	-	4.828	4.828	-	-					
24	Trường PTDTBT số 2 Hương Trà. Hàng mục: Phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Xã Hương Trà	2021-2022	5083/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	5.400	5.400	-		5.323	5.323	-	-	5.323	5.323	-	-					
25	Trường THPT Phó Mục Gia; Hàng mục: Trang thiết bị, tài liệu giảng dạy, học tập	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Xã Trà Bình	2021-2022	1536/QĐ-UBND ngày 18/5/2021	1.600	1.600	-		1.596	1.296	-	300	1.596	1.296	-	300					
26	Đường từ QL 24C đến thôn 1, thôn 4, xã Trà Thủy	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Xã Trà Thủy	2019-2020	6301/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	21.418	1.418	20.463		1.418	1.418	-	-	1.418	1.418	-	-					
27	Nâng cấp tuyến đường Trà Giang - Trà Thủy	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Xã Trà Giang	2021-2022	4934/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	5.000	5.000	-		4.441	4.441	-	-	4.441	4.441	-	-					
28	Điện sinh hoạt tại tổ 15, thôn 5, xã Trà Thủy	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Xã Trà Thủy	2021-2022	5092/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	1.100	1.100	-		915	915	-	-	915	915	-	-					
29	Điện sinh hoạt thôn Hà Riêng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Xã Trà Phong	2021-2022	5091/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	1.000	1.000	-		853	853	-	-	853	853	-	-					
30	Hệ thống điện chiếu sáng tuyến đường QL 24c (đoạn qua địa phận xã Trà Phú và xã Trà Bình)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Xã Trà Phú - Xã Trà Bình	2021-2022	4781/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	10.000	10.000	-		8.783	6.783	2.000	-	8.783	6.783	2.000	-	-				
31	Nâng cấp, mở rộng trụ sở UBND xã Trà Giang	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Xã Trà Giang	2021-2022	5089/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	3.000	3.000	-		2.967	2.967	-	-	2.967	2.967	-	-					
32	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở UBND xã Trà Phú	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Xã Trà Phú	2021-2022	5090/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	3.000	3.000	-		2.973	2.973	-	-	2.973	2.973	-	-					
33	Cải tạo, sửa chữa Nhà làm việc Huyện ủy huyện Trà Bồng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng		C	Thị trấn Trà Xuân	2022-2023	1674/QĐ-UBND ngày 28/4/2022	9.000	1.000	-		919	919	-	-	-	-	-	-	919	919			
A.2	Thực hiện nhiệm vụ quy hoạch							10.354	10.354	-	-	9.475	9.475	-	-	9.474	9.474	-	-	-	-	-	-	-
I	Sơ Nông nghiệp và Môi trường							5.322	5.322	-	-	4.687	4.687	-	-	4.687	4.687	-	-	-	-	-	-	-
1	Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của huyện Trà Bồng	Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Trà Bồng	Sơ Nông nghiệp và Môi trường	C	Các xã trên địa bàn huyện	2021-2022	3751/QĐ-UBND ngày 22/12/2020	2.600	2.600	-		1.965	1.965	-	-	1.965	1.965	-	-	-				
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Trà Bồng	Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Trà Bồng	Sơ Nông nghiệp và Môi trường	C	Các xã trên địa bàn huyện	2023-2024	5163/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	2.722	2.722	-		2.722	2.722	-	-	2.722	2.722	-	-	-				
II	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh							5.032	5.032	-	-	4.788	4.788	-	-	4.787	4.787	-	-	-	-	-	-	-
1	Điều chỉnh quy hoạch chung XD NTM xã Trà Bình	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Trà Bình	2019	1421/QĐ-UBND ngày 07/8/2019	142	142	-		141	141	-	-	140	140	-	-	-				
2	Điều chỉnh quy hoạch chung XD NTM xã Trà Phú	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Trà Phú	2019	1422/QĐ-UBND ngày 07/8/2019	132	132	-		131	131	-	-	131	131	-	-	-				
3	Quy hoạch chi tiết nghĩa trang khu vực Phú - Xuân	Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Thị trấn Trà Xuân	2019-2022	1477a/QĐ-UBND ngày 12/9/2019	598	598	-		423	423	-	-	423	423	-	-	-				
4	Quy hoạch chung xây dựng xã Hương Trà GD 2021-2030	Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Hương Trà	2021-2023	4939/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	549	549	-		544	544	-	-	544	544	-	-	-				

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số	Trong đó: Ngân sách huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TNC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TNC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TNC...)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
5	Quy hoạch chung xây dựng xã Trà Tây GD 2021-2030	Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Trà Tây	2021-2023	4940/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	549	549	-		544	544	-	-	544	544	-	-	-				
6	Quy hoạch chung xây dựng xã Sơn Trà GD 2021-2030	Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Trà	2021-2023	4938/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	549	549	-		544	544	-	-	544	544	-	-	-				
7	Quy hoạch chi tiết 1/500 thị trấn Trà Xuân	Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Thị trấn Trà Xuân	2021-2023	4937/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	2.514	2.514	-		2.461	2.461	-	-	2.461	2.461	-	-	-				
A.3	Dự án chuyển về các Sở, ban, ngành tỉnh							494.747	63.781	62.098	-	50.540	39.354	4.514	6.672	32.793	26.561	2.900	3.333	16.531	12.692	500	3.340	
I	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh							478.247	47.281	62.098	-	41.667	30.781	4.214	6.672	24.856	18.924	2.600	3.333	15.595	11.755	500	3.340	
-	Dự án giai đoạn 2016-2020							66.147	6.562	62.098	-	7.771	5.417	2.000	354	7.750	5.417	2.000	333	22	-	-	-	22
1	Thủy lợi Hà Doi	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Trà Lâm	2009-2010	853/QĐ-UBND ngày 03/8/2009	2.001	0	2.001		0,088			0,088	-	-	-	-	0,088				0,088
2	Nhà bán trú cho HS trường THPT Tây Trà	Phòng Giáo dục và Đào tạo	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Trà Phong	2009-2010	974/QĐ-UBND ngày 14/10/2009	1.700	0	1.700		0,318			0,318	-	-	-	-	0,318				0,318
3	Di dời dân vùng sạt lở thôn Trà Ong	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và PTQĐ huyện	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Trà	2009-2010	1104/QĐ-UBND ngày 30/10/2009	3.754	18	3.736		18,000			18,000	-	-	-	-	18,000				18,000
4	Cầu nước Tiên	Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Trà	2009-2011	925a/QĐ-UBND ngày 24/9/2009	1.500	0	1.500		0,054			0,054	-	-	-	-	0,054				0,054
5	Cầu Tà Wat	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Hương Trà	2009-2010	849/QĐ-UBND ngày 07/9/2009	1.423	3	1.420		3,239			3,239	-	-	-	-	3,239				3,239
6	ĐT XD hạ tầng Cụm công nghiệp TT Trà Xuân (Giai đoạn I)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Thị trấn Trà Xuân	2018-2021	3143/QĐ-UBND ngày 24/12/2019	4.417	185	4.232		185	-	-	185	185	-	-	185	-				
7	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Di Lăng - Trà Trung đi thôn Quế, xã Trà Bùi, huyện Trà Bồng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Trà Bùi	2016-2017	833a/QĐ-UBND ngày 30/5/2017	8.533	253	7.414		3.267	1.119	2.000	148	3.267	1.119	2.000	148					
8	Đường Trà Phong - Gò Rô - Trà Bung, huyện Tây Trà	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Trà Phong	2016-2020	702/QĐ-UBND ngày 25/4/2016	42.819	6.102	40.096		4.298	4.298	-	-	4.298	4.298	-	-					
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							412.100	40.719	-	-	33.896	25.364	2.214	6.318	17.107	13.507	600	3.000	15.573	11.755	500	3.318	-
9	Sửa chữa hư hỏng, khắc phục sạt lở Tuyến đường giao thông Eo Chim - Trà Nham, huyện Trà Bồng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Hương Trà	2022-2023	1986/QĐ-UBND ngày 29/4/2022	15.000		-		-	-	-	-	-	-	-	-	-				
10	Nhà Công vụ Công an huyện	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Thị trấn Trà Xuân	2024-2025	4782/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	10.000	10.000	-		5.468	4.868	600	-	4.600	4.000	600	-	868	868			
11	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Lê Trung Đình đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Sơn Thành - Bà Linh	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Thị trấn Trà Xuân	2024-2025	3423/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	3.600	3.600	-		3.600	3.600	-	-	1.200	1.200	-	-	2.400	2.400			
12	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường trung tâm xã Trà Phong	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Trà Phong	2024-2025	3422/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	4.900	4.900	-		4.900	4.900	-	-	1.800	1.800	-	-	3.100	3.100			
13	Sửa chữa tuyến đường Trà Bao - Trà Khê	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Trà Phong	2024-2025	3422/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1.600	1.600	-		1.600	1.600	-	-	628	628	-	-	972	972			
14	Tuyến đường Trà Thanh, huyện Trà Bồng đi Trà Giáp, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Sơn Trà	2024-2026	Số 5992/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	90.000		-		-	-	-	-	-	-	-	-	-				
15	Tuyến đường số 2 nội vùng Hồ Nước Trong	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Trà Tây	2022-2024	Số 5944/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	72.000		-		-	-	-	-	-	-	-	-	-				
16	Tuyến đường cây Chò đi Trà Nham	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Hương Trà	2022-2024	Số 5939/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	70.000		-		-	-	-	-	-	-	-	-	-				
17	Khu tái định cư tập trung Lăng Lúa, tổ 4 thôn Trà Linh, xã Hương Trà, huyện Trà Bồng	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Hương Trà	2024-2025	Số 5597/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND huyện Trà Bồng	29.000	3.000	-		3.000		-	3.000	-	-	-	-	3.000				3.000
18	Tuyến đường vào và hạ tầng cụm công nghiệp thị trấn Trà Xuân	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Thị trấn Trà Xuân	2020-2024	3561/QĐ-UBND ngày 08/12/2020	25.000		-		-	-	-	-	-	-	-	-	-				

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số	Trong đó: Ngân sách huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tính phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
19	Nâng cấp sửa chữa Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Thị trấn Trà Xuân	2024-2025	4832/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	14.000	14.000	-		11.709	9.777	1.614	318	5.500	5.500	-	-	4.993	4.175,350	500,0	317,844	
20	Nâng cấp tuyến đường Phạm Văn Đồng (nối tiếp)	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Thị trấn Trà Xuân	2023-2025	Số 4831/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	3.000	3.000	-		3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	3.000					
21	Xây dựng các tuyến đường phía Bắc đô thị thị trấn Trà Xuân	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Thị trấn Trà Xuân	2023-2025		70.000	379	-		379	379	-	-	379	379	-	-					
22	Nâng cấp cải tạo trụ sở UBND xã Trà Tây	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Trà Tây	2025-2026	4576/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	2.000	120	-		120	120	-	-	-	-	-	-	120	120			
23	Nâng cấp cải tạo trụ sở UBND xã Trà Xanh	BQL DA ĐTXD và PTQĐ huyện Trà Bồng	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh	C	Xã Trà Xanh	2025-2026	4575/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	2.000	120	-		120	120	-	-	-	-	-	-	120	120			
II	Công an tỉnh							10.000	10.000	-	-	2.500	2.500	-	-	2.000	2.000	-	-	500	500	-	-	
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							10.000	10.000	-	-	2.500	2.500	-	-	2.000	2.000	-	-	500	500	-	-	-
1	Hệ thống Camera an ninh	Công an huyện Trà Bồng	Công an tỉnh	C	Các xã trên địa bàn huyện	2024-2025	4832/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	10.000	10.000	-		2.500	2.500	-	-	2.000	2.000	-	-	500	500			
III	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh							6.500	6.500	-	-	6.373	6.073	300	-	5.937	5.637	300	-	436	436	-	-	
-	Dự án khởi công giai đoạn 2021-2025							6.500	6.500	-	-	6.373	6.073	300	-	5.937	5.637	300	-	436	436	-	-	-
1	Sửa chữa đường vào trường bản	Ban Chỉ huy quân sự huyện Trà Bồng	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	C	Xã Trà Thủy	2021-2022	5103/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	500	500	-		492	492	-	-	492	492	-	-					
2	Xây mới Hối trường Ban chỉ huy quân sự huyện Trà Bồng	Ban Chỉ huy quân sự huyện Trà Bồng	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	C	Thị trấn Trà Xuân	2023-2025	4512/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	4.000	4.000	-		3.881	3.781	100	-	3.445	3.345	100	-	436	436			
3	Khu căn cứ chiến đấu mô phỏng	Ban Chỉ huy quân sự huyện Trà Bồng	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	C	Thị trấn Trà Xuân	2023-2025	4785/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	2.000	2.000	-		2.000	1.800	200	-	2.000	1.800	200	-	-				
B	DỰ ÁN ĐO CẤP XÃ (CŨ) LÀM CHỦ ĐẦU TƯ CHUYỂN VỀ CẤP XÃ (MỚI)							21.641	17.080	5.333	973	13.833	13.808	-	25	12.416	12.391	-	25	1.417	1.417	-	-	HTMT
I	UBND xã Trà Bồng							10.050	10.050	973	973	7.273	7.263	-	10	6.767	6.758	-	10	505	505	-	-	
I	Dự án quyết toán							10.050	10.050	973	973	7.273	7.263	-	10	6.767	6.758	-	10	505	505	-	-	
1	Nhà sinh hoạt tổ dân phố 2, thị trấn Trà Xuân	UBND thị trấn Trà Xuân	UBND xã Trà Bồng	C	Thị trấn Trà Xuân	2021-2022	5098/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	1.500	1.500	-		59	59	-	-	59	59	-	-					
2	Nhà làm việc Ban chỉ huy thị trấn Trà Xuân	UBND thị trấn Trà Xuân	UBND xã Trà Bồng	C	Thị trấn Trà Xuân	2021-2022	5100/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	800	800	-		775	775	-	-	775	775	-	-					
3	MR khu xử lý rác thị trấn Trà Xuân	UBND thị trấn Trà Xuân	UBND xã Trà Bồng	C	Thị trấn Trà Xuân	2019-2020	3998/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.000	1.000	973	973	10	-	-	10	10	-	-	10					
4	Nhà văn hóa thị trấn Trà Xuân	UBND thị trấn Trà Xuân	UBND xã Trà Bồng	C	Thị trấn Trà Xuân	2021-2022	3542/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	3.250	3.250	-		3.214	3.214	-	-	3.214	3.214	-	-					
5	Hệ thống thoát nước mặt và vỉa hè đường Võ Nguyên Giáp	UBND thị trấn Trà Xuân	UBND xã Trà Bồng	C	Thị trấn Trà Xuân	2024-2025	5174/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	3.500	3.500	-		3.215	3.215	-	-	2.710	2.710	-	-	505	505			
II	UBND xã Đông Trà Bồng							6.230	6.230	-	-	5.783	5.783	-	-	4.872	4.872	-	-	912	912	-	-	
I	Dự án quyết toán							6.230	6.230	-	-	5.783	5.783	-	-	4.872	4.872	-	-	912	912	-	-	-
1	Nhà làm việc Ban chỉ huy xã Trà Phú	UBND xã Trà Phú	UBND xã Đông Trà Bồng	C	Xã Trà Phú	2021-2022	5102/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	800	800	-		794	794	-	-	794	794	-	-					
2	Nhà làm việc Ban chỉ huy xã Trà Giang	UBND xã Trà Giang	UBND xã Đông Trà Bồng	C	Xã Trà Giang	2021-2022	5101/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	800	800	-		794	794	-	-	794	794	-	-					
3	Khu Thể dục thể thao xã Trà Bình; Hang mục; Chính trang khuôn viên, sân, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ khác	UBND xã Trà Bình	UBND xã Đông Trà Bồng	C	Xã Trà Bình	2024-2025	5216/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.100	1.100	-		1.083	1.083	-	-	700	700	-	-	383	383			
4	Đường liên thôn Bình Tân-Bình Thanh và đi xã Trà Phú (Nối tiếp BTXM điểm nhà Ông Thanh đi Nghĩa trang nhân dân xã)	UBND xã Trà Bình	UBND xã Đông Trà Bồng	C	Xã Trà Bình	2024-2025	5173/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	1.403	1.403	-		1.065	1.065	-	-	800	800	-	-	265	265			
5	Tuyến đường liên thôn Bình Thanh - Bình Trung - Bình Đông (Nối tiếp BTXM điểm Đầu Bàu đi KDC số 8, thôn Bình Trung)	UBND xã Trà Bình	UBND xã Đông Trà Bồng	C	Xã Trà Bình	2024-2025	5174/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	927	927	-		927	927	-	-	663	663	-	-	264	264			
6	Chính trang khuôn viên Trụ sở UBND xã Trà Phú	UBND xã Trà Phú	UBND xã Đông Trà Bồng	C	Xã Trà Phú	2024-2025	2863/QĐ-UBND ngày 03/7/2023	1.200	1.200	-		1.120	1.120	-	-	1.120	1.120	-	-	-				

TT	Danh mục nhiệm vụ, dự án	Chủ đầu tư theo quyết định đầu tư/quyết định giao chủ đầu tư	Chủ đầu tư điều chỉnh (**)	Nhóm dự án (A, B, C)	Địa điểm thực hiện theo quyết định đầu tư	Dự kiến thời gian khởi công và hoàn thành	Nghị quyết/Quyết định chủ trương đầu tư, Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2020		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025				KHV đã giao từ năm 2021-2024				Kế hoạch vốn năm 2025				Ghi chú
							Quyết định đầu tư	TMDT	Trong đó Ngân sách huyện (*)	Tổng số	Trong đó: Ngân sách huyện	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			
													Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)		Vốn tỉnh phân cấp	Vốn đất huyện	Vốn khác (tăng thu, TKC...)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
IV	UBND xã Tây Trà Bồng							400	400	-	-	380	365	-	15	380	365	-	15	-	-	-	-	
I	Dự án quyết toán							400	400	-	-	380	365	-	15	380	365	-	15	-	-	-	-	-
1	Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Hương Trà; HM: GPMB	UBND xã Hương Trà	UBND xã Tây Trà Bồng	C	Xã Hương Trà	2021-2022	5099/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	400	400			380	365	-	15	380	365	-	15					
V	UBND xã Cà Đam							4.961	400	4.361	-	397	397	-	-	397	397	-	-	-	-	-	-	
I	Dự án quyết toán							4.961	400	4.361	-	397	397	-	-	397	397	-	-	-	-	-	-	-
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Trà Búi	UBND xã Trà Búi	UBND xã Cà Đam	C	Xã Trà Búi	2013-2014	13/QĐ-UBND ngày 08/01/2015 của UBND huyện Trà Bồng	4.561		4.361		-		-	-	-	-	-	-					
2	Nhà bia tưởng niệm liệt sỹ xã Trà Búi (HM: Giải phóng mặt bằng)	UBND xã Trà Búi	UBND xã Cà Đam	C	Xã Trà Búi	2021-2022	5109/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	400	400	-		397	397	-	-	397	397	-	-					
C	ĐỐI ỨNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA							-	-	-	-	48.710	24.132	23.741	837	4.834	2.512	1.600	722	21.606	21.491		115	

Ghi chú:
(*): Chuẩn xác sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh Quyết định đầu tư dự án.
(**): Giao UBND tỉnh rà soát, giao chủ đầu tư theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.